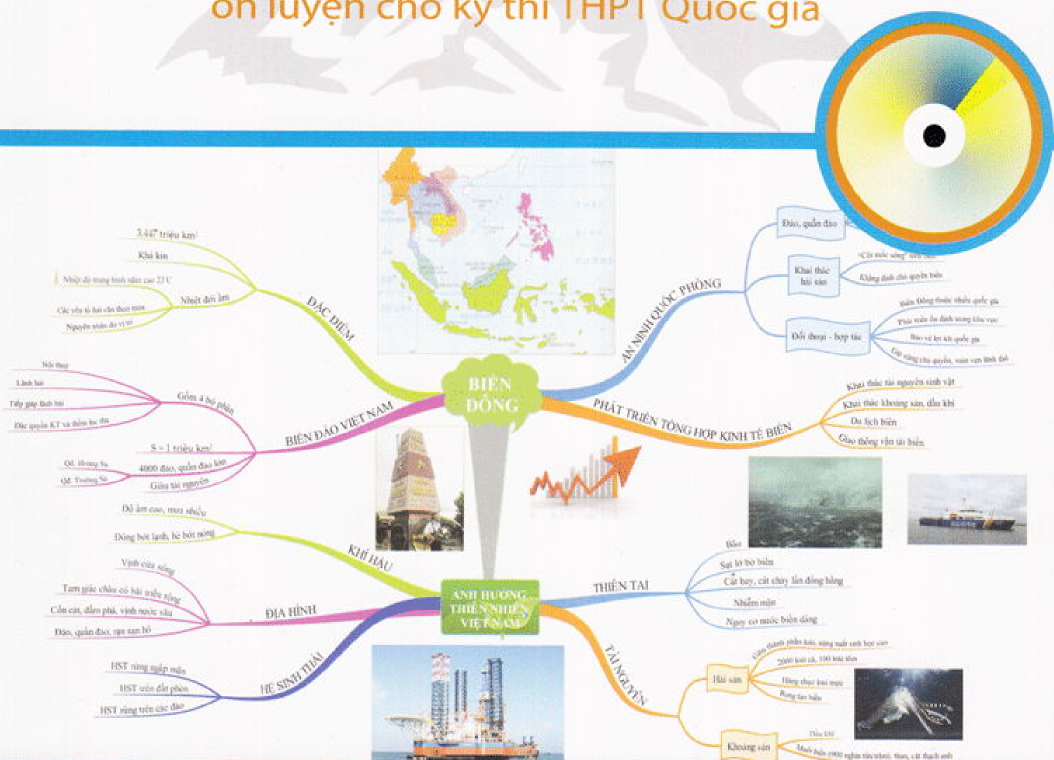
Vũ Quốc Lịch

(Giáo viên địa lý THPT chuyên Hà Nội – Amsterdam)

LÀM CHỦ MÔN ĐỊA TRONG 30 NGÀY

Dành cho học sinh THPT ôn luyện cho kỳ thi THPT Quốc gia



Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội

VŨ QUỐC LỊCH

LÀM CHỦ MÔN ĐỊA TRONG 30 NGÀY

Dùng cho học sinh ôn thi THPT Quốc gia

Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

VŨ QUỐC LỊCH

LÀM CHỦ MÔN ĐỊA TRONG 30 NGÀY

Dùng cho học sinh ôn thi THPT Quốc gia

Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến,

Từ năm học 2014 - 2015 Bộ Giáo dục đã thực hiện phương án tổ chức một kì thi quốc gia gọi là kì thi Trung học phổ thông Quốc gia để lấy kết quả xét công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông và làm căn cứ xét tuyển sinh đại học, cao đẳng. Môn địa lí là môn thi tự chọn, được thi theo hình thức tự luận với thời lượng 180 phút.

Cuốn sách **LÀM CHỦ MÔN ĐỊA TRONG 30 NGÀY** nhằm đáp ứng nhu cầu ôn tập địa lí, giúp các em đạt kết quả cao trong kì thi quan trọng này.

Cấu trúc cuốn sách gồm 3 phần.

Phần một: Ôn tập lí thuyết theo chủ đề

Phần này được biên soạn bám theo nội dung các chủ đề trong chương trình sách giáo khoa địa lí lớp 12 đang thực hiện, để giúp học sinh dễ dàng sử dụng ôn tập.

Mỗi chủ đề tập hợp các kiến thức, kĩ năng cần nắm và hệ thống các câu hỏi, bài tập nhằm giúp học sinh đạt được cả 4 mức độ chuẩn đánh giá mà Bộ Giáo dục đề ra là nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao.

Phần hai: Ôn tập, rèn luyện các kĩ năng địa lí

Trong phần này, các em được hướng dẫn ôn tập, rèn luyện cách nhận dạng các bài tập cũng như các kĩ năng cơ bản của địa lí bao gồm kĩ năng vẽ các loại biểu đồ, kĩ năng phân tích bảng số liệu, kĩ năng khai thác atlat địa lí Việt Nam sao cho nhanh và hiệu quả.

Phần ba: Một số đề minh họa

Cuốn sách đưa ra 10 đề thi để các em có thể vừa luyện tập, vừa hình dung cụ thể cấu trúc đề thi mà các em sắp phải trải qua.

Trong phần này có cả đáp án và hướng dẫn giải. Tuy nhiên các em không nên xem trước, mà cần tự mình làm rồi sau đó mới đối chiếu với phần lời giải, đáp án. Và lưu ý là, các em cũng cần làm trong khoảng thời gian quy định 180 phút/1 đề để cảm nhận áp lực thời gian thế nào, qua đó hình thành kĩ năng xử lí đề thi.

Đặc biệt trong cuốn **LÀM CHỦ MÔN ĐỊA TRONG 30 NGÀY** có hệ thống các mindmap – Sơ đồ tư duy (mindmap) ôn tập theo các chủ đề địa lí. Sử

dụng cuốn sách này, các em sẽ thấy địa lí là môn học rất logic, nắm được các mindmap là các em đã nắm được toàn bộ chương trình.

Kèm theo cuốn sách này, còn có video tác giả trình bày cho từng mindmap, giúp các em có thể học mọi chỗ, ôn tập mọi nơi hiệu quả.

Trong quá trình biên soạn sách, chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các chuyên gia địa lí, của nhiều thầy cô giáo đang trực tiếp giảng dạy địa lí 12, và của cả các em học sinh. Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ quý báu đó.

Bằng kinh nghiệm qua nhiều năm giảng dạy, ôn tập địa lí, tôi vững tin rằng cuốn **LÀM CHỦ MÔN ĐỊA TRONG 30 NGÀY** không chỉ giúp cho các em học sinh ôn tập bộ môn địa lí đạt kết quả tốt, mà còn giúp ích ít nhiều cho các anh chị em đồng nghiệp. Với các sinh viên địa lí, đây cũng là hành trang giúp các bạn vững vàng hơn trước khi đứng trên bục giảng.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù đã rất cố gắng song không thể tránh khỏi có những thiếu sót. Tác giả rất mong tiếp tục nhận được sự đóng góp quý báu của các thầy cô giáo và các em học sinh, các độc giả để tài liệu này ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu dạy và học bộ môn địa lí lớp 12 hiện nay.

Xin trân trọng cảm ơn !

Tác giả

Vũ Quốc Lịch

MỤC LỤC

PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP LÍ THUYẾT

A. KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÝ 12

I. BỐN CHỦ ĐỀ LỚN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÝ 12

1. Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập

Nội dung nêu bật bối cảnh trong nước và quốc tế, những thành tựu đạt được trong công cuộc đổi mới và những định hướng phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

2. Địa lí tự nhiên

Nội dung trình bày các đặc điểm cơ bản của thiên nhiên Việt Nam, được nghiên cứu đánh giá như là một nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Chủ đề này bao gồm các nội dung:

Vị trí địa lí và lịch sử phát triển lãnh thổ.

- ❖ Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.
- ❖ Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ.

Đặc điểm chung của tự nhiên.

- ❖ Đất nước nhiều đồi núi.
- ❖ Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- ❖ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
- ❖ Thiên nhiên phân hóa đa dạng.

Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

- ❖ Vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
- ❖ Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

3. Địa lí dân cư

Nội dung đề cập đến những nét cơ bản về dân cư, lao động và việc làm, chất lượng cuộc sống của dân cư hiện nay. Dân cư không chỉ là lực lượng sản xuất mà còn là lực lượng tiêu thụ, tạo ra động lực cho sự phát triển đất nước. Chủ đề này bao gồm các nội dung:

- ✓ Đặc điểm dân số và phân bố dân cư ở nước ta.
- ✓ Lao động và việc làm.
- ✓ Đô thị hóa.
- ✓ Chất lượng cuộc sống.

4. Địa lí kinh tế

Nội dung đề cập đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế và các vùng kinh tế nước ta. Chủ đề này bao gồm các nội dung:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Địa lí các ngành kinh tế:

- ❖ Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp: Đặc điểm nền nông nghiệp nước ta, vấn đề phát triển nông nghiệp, vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp, tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- ❖ Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp: Cơ cấu ngành công nghiệp, vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm, vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- ❖ Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ: Vấn đề phát triển ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc, vấn đề phát triển thương mại, du lịch.

Địa lí các vùng kinh tế:

- ❖ Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- ❖ Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng.
- ❖ Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ.
- ❖ Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
- ❖ Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.
- ❖ Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.
- ❖ Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- ❖ Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.
- ❖ Các vùng kinh tế trọng điểm.

II. PHƯƠNG PHÁP ÔN TẬP VÀ LÀM BÀI THI ĐỊA LÍ

Nội dung kiến thức ôn tập cho kì thi THPT Quốc gia là tất cả các nội dung được thể hiện trong chương trình THPT, chủ yếu là chương trình Địa lí 12, bao gồm kiến thức và kĩ năng bám sát chuẩn kiến thức và kĩ năng của chương trình giáo dục địa lí phổ thông.

Trong dạy học địa lí ở các trường phổ thông hiện nay đang đồng thời thực hiện cả 2 chương trình cơ bản và nâng cao. Nội dung 2 chương trình có sự khác biệt ít nhiều. Tuy nhiên căn cứ vào tình hình mới là từ 2 kì thi trước đây thì **từ năm 2015 chỉ còn một kì thi chung – Kì thi THPT Quốc gia**, nên nội dung ôn tập phục vụ cho kì thi này cũng phải là các vấn đề chung, chú ý đến cả các vấn đề được "giảm tải" mà Bộ Giáo dục đã công bố. Nội dung cuốn sách "LÀM CHỦ MÔN ĐỊA TRONG 30 NGÀY" được thiết kế theo tinh thần ấy, giúp thí sinh ôn tập và làm bài hiệu quả hơn.

Cần chú ý cách sử dụng Atlat địa lí như một công cụ hữu hiệu trong quá trình học – ôn tập – làm bài, giảm ghi nhớ máy móc. Các số liệu là cần thiết nhưng không cần nhiều và cũng không yêu cầu bắt buộc phải lấy theo sách giáo khoa, mà có thể lấy từ các nguồn khác nhau, trong đó có Atlat địa lí. Điều quan trọng là biết phân tích số liệu để tìm ra kiến thức, lý giải vấn đề.

1. Phương pháp ôn tập

Mục đích của việc ôn tập là hệ thống, củng cố, hoàn thiện kiến thức, kĩ năng, giúp người học đạt kết quả cao trong thi cử và vận dụng trong cuộc sống.

Để ôn tập đạt kết quả tốt, người học phải có kế hoạch ôn tập dựa trên nội dung ôn tập, quỹ thời gian, và mức độ người học đã nắm các vấn đề trong quá trình học thế nào. Nội dung ôn tập nhiều thì có thể chia nội dung ra nhiều phần nhỏ và dành thời lượng ôn cho phù hợp. Kinh nghiệm ôn hiệu quả là:

Trước hết, người học nên dành thời gian đọc đi đọc lại các nội dung tài liệu, đánh dấu các nội dung cơ bản, số liệu cần chú ý.

Sau đó thử trình bày, viết lại các vấn đề đó ra giấy rồi so sánh với tài liệu để xem mình nhớ được bao nhiêu phần, phần nào chưa nhớ. Đánh dấu lại phần chưa nhớ để một lần nữa khắc sâu kiến thức.

Trình bày các nội dung ôn tập dưới dạng sơ đồ mạng (grap) hoặc bản đồ tư duy (mind map). Bản đồ tư duy có thể mỗi người một khác, song trên đó phải chứa đựng đủ các kiến thức cơ bản, cốt lõi của vấn đề ôn tập. Dán bản đồ tư duy ở chỗ dễ quan sát nhất của góc học tập, mỗi lần nhìn nó là người học lại "chụp ảnh" và lưu nó trong trí nhớ của mình.

Rất nên có sự trao đổi nhóm, hỏi – đáp lẫn nhau để kiểm tra độ nhớ và bổ sung cho nhau kiến thức cần thiết. Nhìn tài liệu ôn tập, người học biết đặt câu hỏi, và khi được bạn hỏi người học có thể trả lời đầy đủ, rõ ràng thì chắc chắn người học đã nắm vững nội dung, và có thể vượt qua kì thi một cách ngoạn mục.

Khi ôn tập, nên hệ thống kiến thức, hệ thống những vấn đề trọng tâm, những câu hỏi liên quan đến vấn đề đó. Nên tập trung học dứt điểm một vấn đề, một giai đoạn, không nên học theo kiểu nhảy cóc tùy tiện.

2. Phương pháp làm bài thi địa lí

Ôn tập bài tốt rồi, thí sinh cần rèn cho mình kỹ năng làm bài thi, đó là tâm lý bình tĩnh, tự tin, đọc kỹ đề bài, định hướng chính xác yêu cầu đề bài và phân bố thời gian làm bài hợp lý.

a) Việc đọc kỹ đề thi, nhận dạng đề thi là kỹ năng quan trọng hàng đầu. Đề thi thường có từ 3 – 4 câu, trong đó phần lý thuyết thường chiếm từ 65% - 70% tổng số điểm. Cần nhận dạng được đề thi thuộc dạng nào? Trình bày hay chứng minh, giải thích; vẽ biểu đồ tròn hay vẽ biểu đồ miền, số liệu đã được xử lý hay số liệu thô... Điều đó sẽ giúp thí sinh không bị lệch hướng trong quá trình làm bài.

Mỗi dạng câu hỏi của đề thi có yêu cầu mức độ riêng.

Dạng câu hỏi giải thích: Yêu cầu thí sinh phải trả lời câu hỏi "Tại sao?" Đây là dạng câu hỏi khó, đòi hỏi thí sinh không chỉ nắm vững kiến thức cơ bản mà còn phải biết vận dụng chúng để giải thích một hiện tượng địa lí. Để làm bài tốt, thí sinh chú ý tổng hợp các kiến thức được tích lũy và các mối liên hệ nhân quả.

Dạng câu hỏi so sánh: Yêu cầu thí sinh phải nêu được sự giống nhau và khác nhau giữa hai hay nhiều hiện tượng địa lí. Thí sinh không phải trả lời theo kiểu trình bày lại kiến thức - trình bày lần lượt các đối tượng phải so sánh mà phải tổng hợp kiến thức để phân biệt được sự giống nhau và khác nhau giữa các hiện tượng địa lí.

Dạng câu hỏi phân tích, chứng minh một vấn đề nào đó của địa lí. Để làm được dạng câu hỏi này, thí sinh cần nắm vững kiến thức và cả số liệu thống kê tiêu biểu để phân tích hoặc chứng minh theo yêu cầu của đề bài.

Thí sinh có thể nêu số liệu tuyệt đối hoặc số liệu tương đối đã làm tròn, lấy số liệu theo sách giáo khoa hoặc theo atlat, nếu là số liệu tự cập nhật thì phải nêu rõ nguồn gốc.

Dạng câu hỏi trình bày: Đây là dạng đề khá đơn giản, thí sinh học thuộc bài là có thể trình bày tốt yêu cầu của đề ra. Tuy nhiên thí sinh cần chú ý nguyên tắc "hỏi gì đáp nấy" cho phù hợp, tránh tản mạn, lạc đề.

b) Sau khi đã nhận dạng được đề thi, thí sinh nên dành thời gian ít phút phác thảo đề cương trả lời cho từng câu hỏi trong đề thi rồi sau đó sắp xếp ý viết bài cho mạch lạc nhằm tránh tình trạng thiếu sót nội dung các ý trong quá trình làm bài, tránh được lỗi viết lặp lại, lan man, lạc đề, vừa có thể theo dõi được bài làm, kịp thời bổ sung ý cho bài viết...

Bài viết nên có bố cục rõ ràng, có thể phân ý 1, 2, a, b, c thậm chí có thể sử dụng các gạch đầu dòng giúp giám khảo chấm bài dễ và cũng dễ có điểm số cao. Khi chấm bài giám khảo chấm theo ý được nêu trong đáp án, nên việc phác thảo đề cương mở là cách làm bài hữu hiệu để tránh sót ý giúp thí sinh có được kết quả tốt.

Cũng cần lưu ý rằng đề cương chỉ mang tính phác thảo ra các dàn ý, là những ý tiêu đề, trọng tâm theo dạng dàn ý mở chứ không phải bài viết hoàn chỉnh. Bởi trái ngược với nhiều thí sinh không làm đề cương trước khi trả lời thì một bộ phận không nhỏ thí sinh có làm đề cương song lại trình bày trong đó quá chi tiết để rồi sau đó gần như chép lại đề cương vào bài thi, tốn nhiều thời gian, thậm chí không đủ thời gian để làm các câu hỏi khác.

Kinh nghiệm là nên dành thời gian khoảng 15 phút để phác thảo dàn ý, và từ 15 - 20 phút cho việc kiểm tra đọc lại bài để bổ sung nếu cần thiết.

c) Chú ý phân bố thời gian làm bài

Nhiều em thường phân bố thời gian không hợp lý, dành quá nhiều thời gian cho một câu, trong khi không đủ thời gian làm những câu còn lại, phải làm sơ sài, bỏ ý, bỏ câu, mất số điểm lớn. Đề thi địa lí Trung học phổ thông thường gồm có 4 câu lớn và trong đó có 6,7 câu nhỏ. Kinh nghiệm chỉ ra rằng thí sinh nên phân bố thời gian đều và phù hợp cho các câu hỏi trong đề bài, không thiên lệch câu nào, và tiêu chí phân bố thời gian nên căn cứ vào tỷ trọng từng câu hỏi, tức là số điểm của câu hỏi. Thang điểm cho mỗi câu đều có giới hạn, câu hỏi dù có "trúng tủ" nhưng thí sinh vẫn phải bình tĩnh trình bày vừa đủ, còn để dành thời gian làm các câu khác.

Thí sinh cần bỏ tư tưởng rằng đã làm câu nào thì phải thật hoàn hảo câu đó. Với một câu hỏi thí sinh trình bày khá tốt rồi, dù biết thiếu ý thì cũng mạnh dạn chuyển sang câu khác, cuối giờ đọc lại nếu nhớ được thì bổ sung. Cần nhớ rằng bài kiểm tra các môn xã hội được chấm theo ý, để giành trọn vẹn điểm của một câu hỏi không dễ nhưng để giành ½ hoặc $^{2}/_{3}$ số điểm của mỗi câu thì dễ hơn nhiều. Nên đừng cố giành nốt 0,25 điểm của một câu nào đó em chót quên mà không đủ thời gian làm các câu còn lại, phải làm sơ sài, bỏ ý, thậm chí bỏ cả câu, mất số điểm lớn thì thật đáng tiếc.

Sự cầu toàn quá mức vào một số câu dẫn đến thiếu thời gian cho việc làm các câu còn lại và làm hỏng cả bố cục chung của toàn bài, làm thí sinh không được điểm cao.

Nhiều thí sinh cứ băn khoăn làm câu nào trước, làm câu nào sau. Bởi câu em thuộc nhiều lại không xuất hiện đầu tiên trong đề thi. Kinh nghiệm khi làm bài là phần dễ làm trước, khó làm sau. Thí sinh trả lời câu nào trước hay sau điều đó không ảnh hưởng gì đến biểu điểm trong đáp án. Các câu dễ làm xong sẽ làm cho thí sinh thấy vợi bớt công việc, tạo nên tâm lí tự tin thoải mái, có thêm hưng phấn để làm các câu tiếp theo.

d) Với những số liệu thống kê dùng để minh họa cho bài làm được lấy từ sách giáo khoa, hoặc những số liệu đã được cập nhật từ bên ngoài, thí sinh cần nói rõ nguồn gốc và thời điểm của chúng. Khi vẽ biểu đồ, chú ý ghi tên biểu đồ, bảng chú giải và đặc biệt phải có sự tương thích giữa ký hiệu trong bảng chú giải với những ký hiệu đã dùng trong biểu đồ. Nhiều thí sinh lại hay quên không điền những số liệu cần thiết vào biểu đồ, chia khoảng cách thời gian không theo quy định, không ghi đơn vị tính... Mỗi lỗi này sẽ làm các em mất từ 0,25 - 0,75 trên tổng số điểm.

e) Trình bày bài thi cũng là một khâu rất quan trọng vì giá trị của một bài thi không những thể hiện ở phần nội dung mà còn ở phương pháp trình bày. Những lợi thế về chữ viết, cách diễn đạt cũng luôn được giám khảo chú ý. Trong thực tế có rất nhiều bài thi trình bày đầy đủ nhưng kết quả không cao vì viết tắt quá nhiều, lỗi chính tả, câu văn lủng củng, trình bày lan man. Chưa kể chữ viết quá xấu khó đọc sẽ làm mất hứng thú, cảm tình đối với người chấm bài. Bài thi địa lý có thể trình bày ở dạng bài có cấu trúc gồm: mở bài, thân bài và kết luận, hoặc trả lời trực tiếp vào câu hỏi, nhưng cần diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc và dễ hiểu.

B. ÔN TẬP ĐỊA LÍ THEO CHỦ ĐỀ

CHỦ ĐỀ 1: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP <VẤN ĐỀ 1>

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội

Bối cảnh: Tình hình quốc tế, trong nước phức tạp, nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng kéo dài.

Diễn biến: Công cuộc đổi mới manh nha từ năm 1979, được khẳng định và đẩy mạnh từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986. Đổi mới theo 3 xu thế.

Thành tựu: Đưa nước ta thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế, lạm phát được đẩy lùi; tăng trưởng kinh tế khá cao; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; cơ cấu kinh tế lãnh thổ có nhiều chuyển biến rõ nét; đạt được thành tựu to lớn về xoá đói giảm nghèo, đời sống nhân dân được cải thiện.

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

Bối cảnh: Toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu. Một số dấu mốc quan trọng:

- ✓ Việt Nam và Hoa Kì bình thường hóa quan hệ đầu năm 1995.
- ✓ Gia nhập ASEAN tháng 7 năm 1995.
- ✓ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).
- ✓ Hoàn thành đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) tháng 10 năm 2015.

Thành tựu đạt được: Thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài; đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kĩ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực, hoạt động ngoại thương.

3. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới

- ❖ Thực hiện tăng trưởng đi đôi với xoá đói giảm nghèo.
- ❖ Hoàn thiện cơ chế chính sách của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- ❖ Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nền kinh tế tri thức.
- ❖ Phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên môi trường.
- ❖ Đẩy mạnh phát triển y tế giáo dục, đẩy lùi các tệ nạn xã hội và các mặt trái của kinh tế thị trường...

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜN[G]
ĐỔI MỚI VÀ HỘI N[HẬP]

ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH

- Thực hiện chiến lược toàn diện tăng trưởng và xoá đói, giảm nghèo
- Hoàn thiện cơ chế chính sách KT thị trường định hướng XHCN
- Đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển KT tri thức
- Đẩy mạnh hội nhập KT quốc tế.
- Có giải pháp phát triển bền vững, bảo vệ MT
- Đẩy mạnh y tế, giáo dục

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

Bối cảnh

- Toàn cầu hóa là xu thế tất yếu
  - Cơ hội
  - Thách thức
- Dấu mốc
  - Bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ đầu năm 1995
  - Gia nhập ASEAN 7/1995
  - Thành viên WTO 1/2007
  - Gia nhập Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) 2015

Thành tựu

- Thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, FPI)
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế - KHKT, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường
- Phát triển ngoại thương
  - Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh
  - Xác định cơ cấu hàng xuất khẩu chủ lực

CO[...]





G
IHẬP

NG CUỘC ĐỔI MỚI

- **Bối cảnh**
  - Miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất
    - Hàn gắn vết thương chiến tranh
    - Xây dựng phát triển đất nước
  - Phát triển từ nền KT
    - NN: lạc hậu
    - Chịu hậu quả chiến tranh nặng nề
    - Khủng hoảng, lạm phát trầm trọng
  - Tình hình trong nước, quốc tế phức tạp
- **Diễn biến**
  - Manh nha từ 1979: Từ NN->CN, DV
  - Được khẳng định tại Đại hội Đảng lần thứ VI 1986
  - Đẩy mạnh toàn diện KTXH với 3 xu thế
    - Dân chủ hoá đời sống KTXH
    - Phát triển KT, hàng hóa nhiều thành phần
    - Tăng cường giao lưu hợp tác
- **Thành tựu**
  - Thoát khỏi khủng hoảng KTXH, đẩy lùi lạm phát
  - Tốc độ phát triển KT khá cao
    - 1987-2004 = 6,9% xếp thứ 2 ASEAN
    - 2010 - 2015 đạt 5,7%
  - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực
    - Theo ngành
    - Theo lãnh thổ
  - Cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo





Vươn tầm tri thức
Chắp cánh tương lai

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỉ XX có ảnh hưởng như thế nào đến công cuộc đổi mới ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Bối cảnh

- ❖ Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, kĩ thuật.
- ❖ Xu hướng tăng cường quan hệ, liên kết quốc tế, mở rộng giao lưu giữa các khu vực và quốc gia.
- ❖ Tình hình quốc tế diễn biến hết sức phức tạp (Nhiều nước XHCN ở Đông Âu và Liên Xô tiến hành cải cách nhưng không thành công. Liên Xô, thành trì của phe XHCN tan rã, nhiều nước XHCN khác chuyển đổi nền kinh tế và đường lối phát triển,...).

b) Ảnh hưởng đến công cuộc đổi mới của nước ta

- ❖ Học tập được các kinh nghiệm sản xuất, tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài để phát triển sản xuất. Nhận thức: Đổi mới ở nước ta là tất yếu, cần đẩy nhanh hoà nhập, đổi mới nhanh chóng và toàn diện nền kinh tế - xã hội đất nước.
- ❖ Nước ta học tập được kinh nghiệm của các nước để chọn hướng đổi mới đúng đắn, đưa công cuộc đổi mới của nước ta đến thành công.
- ❖ Bối cảnh quốc tế đặt nền kinh tế nước ta vào thế bị cạnh tranh quyết liệt bởi các nền kinh tế phát triển hơn trong khu vực và trên thế giới, cần phải có đối sách phù hợp để phát triển nhanh và bền vững.

Câu 2. Hãy tìm các dẫn chứng về thành tựu của công cuộc đổi mới ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Một số thành tựu của công cuộc Đổi mới ở nước ta:

- ✓ Lạm phát được đẩy lùi, nước ta thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài.
- ✓ Tốc độ tăng trưởng GDP khá cao: Từ 0,2% ở giai đoạn 1975 – 1980 tăng lên 6% vào năm 1988 và đạt mức trung bình trên 8% từ 2005 đến nay.
- ✓ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong cơ cấu, tỉ trọng của công nghiệp – xây dựng tăng nhanh nhất, tiếp đến là tỉ trọng của khu vực dịch vụ; tỉ trọng của khu vực nông – lâm – ngư có xu hướng giảm.
- ✓ Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ chuyển biến rõ nét: trên cả nước hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm, các vùng chuyên canh quy mô lớn, các trung tâm công nghiệp và dịch vụ quan trọng.
- ✓ Đạt được nhiều thành tựu trong xoá đói, giảm nghèo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện.

CHỦ ĐỀ 2: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ <VẤN ĐỀ 2>

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Vị trí địa lí

- Nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- Hệ toạ độ địa lí:
  - ✓ Trên đất liền: Vĩ độ: từ 8°34'B đến 23°23'B, kinh độ từ 102°09'Đ đến 109°24'Đ.
  - ✓ Trên biển, hệ toạ độ địa lí của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ 6°50'B và từ khoảng kinh độ 101°Đ đến trên 117°20'Đ tại Biển Đông.
- Đại bộ phận lãnh thổ nằm ở múi giờ thứ 7.

2. Phạm vi lãnh thổ

Bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí

- Ý nghĩa về tự nhiên.
- Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Tự nhiên
- Thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa
- Tài nguyên khoáng sản, sinh vật phong phú
- Phân hoá đa dạng: Bắc-Nam, Đông-Tây, thấp-cao
- Nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán,...





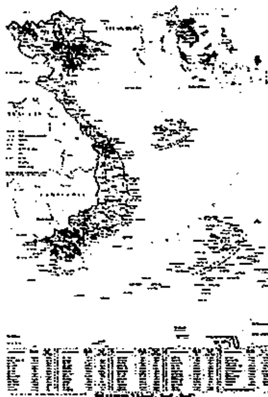
Mặt khác

Kinh tế
- Giao thông vận tải thuận lợi
  - Đường bộ
  - Đường biển
  - Hàng không
  - Mở cửa hội nhập; Thu hút đầu tư; Giao lưu phát triển KT đa dạng
- Phát triển kinh tế biển

Văn hoá - xã hội
- Bản sắc văn hoá đa dạng
- Tương đồng về lịch sử, văn hoá
- Thuận lợi
  - Chung sống hoà bình
  - Hợp tác hữu nghị
  - Cùng phát triển

An ninh quốc phòng
- Vị trí địa chính trị quan trọng
- Biên giới dài
- Tình hình Biển Đông phức tạp
- Cần chú trọng nhiệm vụ bảo vệ đất nước đi đôi với xây dựng phát triển KT





VỊ TRÍ ĐỊA LÝ PHẠM VI LÃNH THỔ

- Ý NGHĨA
- VỊ TRÍ ①
  - Rìa phía Đông bán đảo Đông Dương
  - Gần trung tâm khu vực Đông Nam Á
  - Toạ độ
    - Vĩ độ 23°23'B -> 8°34'B (Biển 6°50'B)
    - Kinh độ 102°09' Đ -> 109°24' Đ (Biển 101°Đ -> 117°20'Đ)
- PHẠM VI LÃNH THỔ
  - Vùng trời
    - Khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ
  - Vùng biển
    - Gồm
      - Nội thuỷ (phía trong đường cơ sở, giáp đất liền)
      - Lãnh hải (12 hải lí từ đường cơ sở)
      - Vùng tiếp giáp lãnh hải (12 hải lí tính từ lãnh hải)
      - Vùng đặc quyền kinh tế (200 hải lí tính từ đường cơ sở)
      - Thềm lục địa: Đáy biển mở rộng đến bờ ngoài rìa lục địa sâu khoảng 200m hoặc hơn nữa
    - Diện tích khoảng 1 triệu km²
  - Vùng đất 331.212 Km²
    - Đất liền
      - Là dải đất hình chữ S trên đất liền
      - 4.600 km đường biên giới
        - Trung Quốc: 1.400 km
        - Lào: 2.100 km
        - Campuchia: 1.100 km
      - 3.260 km đường bờ biển
    - Hải đảo
      - 4.000 đảo lớn nhỏ
      - 2 quần đảo: Trường Sa và Hoàng Sa



②

SP *Thắp lửa tri thức / Chắp cánh tương lai*

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Hãy xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ nước ta trên bản đồ các nước Đông Nam Á.

Hướng dẫn trả lời

a) Vị trí địa lí:

- ❖ Ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Vị trí vừa gắn liền lục địa Á - Âu, vừa thông rộng ra Thái Bình Dương.
- ❖ Tiếp giáp các nước:
  - ✓ Trên đất liền: Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia.
  - ✓ Trên biển: Trung Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, Phi-lip-pin.
- ❖ Nằm trong khung của hệ toạ độ địa lí:

Phần trên đất liền:

Điểm cực	Vĩ độ, kinh độ	Đơn vị hành chính
Bắc	23°23'B	xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang
Nam	8°34'B	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
Đông	109°24'Đ	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà
Tây	102°10'Đ	xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

Ở ngoài khơi, các đảo kéo dài tới tận khoảng vĩ độ 6°50'B, và từ khoảng kinh độ 101°Đ đến 117°20'Đ tại Biển Đông.

- ❖ Đại bộ phận nước ta nằm gọn trong khu vực giờ (múi giờ) thứ 7, tính từ khu vực giờ gốc (giờ GMT).

b) Phạm vi lãnh thổ:

- ❖ Bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.
- ❖ Vùng đất (toàn bộ đất liền và các hải đảo) có diện tích 331212 km² (Niên giám thống kê 2006).
- ❖ Vùng biển diện tích khoảng trên 1 triệu km² bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Đặc biệt có hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa.
- ❖ Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định là các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Câu 2. Trình bày khái quát về các bộ phận hợp thành lãnh thổ Việt Nam.

Hướng dẫn trả lời

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

Vùng đất: Vùng đất của nước ta gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo có tổng diện tích là 331212 km² (Niên giám Thống kê 2006).

- ❖ Nước ta có hơn 4600 km đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc, Lào, Campuchia. Có đường bờ biển dài 3260 km, nối liền từ Móng Cái đến Hà Tiên.

- Nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và có hai quần đảo ở ngoài khơi xa trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

Vùng biển: Vùng biển của nước ta bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Theo quan niệm mới về chủ quyền quốc gia thì vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km^2 ở Biển Đông.

Vùng trời: Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Câu 3. Nêu ý nghĩa tự nhiên của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam

Hướng dẫn trả lời

a) Thuận lợi:

- Với vĩ độ trải dài từ 23°23'B đến 8°34'B nên thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới với nền nhiệt độ cao, số giờ nắng nhiều.
- Nước ta nằm trong khu vực Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của hoàn lưu gió mùa điển hình của thế giới nên khí hậu nước ta có hai mùa rõ rệt: mùa đông nhiệt độ hạ thấp, ít mưa; mùa hạ nhiệt độ cao, mưa nhiều.
- Nằm kề Biển Đông, thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển và có 4 mùa luôn xanh tốt.
- Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương, là nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư động thực vật nên có nhiều tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật phong phú, là cơ sở thuận lợi để phát triển công nghiệp và nông nghiệp đất nước.
- Vị trí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên thành các vùng tự nhiên khác nhau giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi và đồng bằng, ven biển và hải đảo.

b) Khó khăn:

Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai trên thế giới, hằng năm thường xảy ra bão, lũ lụt, hạn hán, thời tiết diễn biến thất thường.

Câu 4. Nêu ý nghĩa về mặt kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam

Hướng dẫn trả lời

a) Thuận lợi:

Kinh tế

- Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, đầu mút của tuyến đường bộ xuyên Á, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- Nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Thái Lan, Đông Bắc Cam-pu-chia và khu vực Tây Nam Trung Quốc.
- Vị trí địa lí thuận lợi như vậy có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

Về văn hoá – xã hội

- ❖ Việt Nam nằm ở nơi giao thoa các nền văn hoá khác nhau nên có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá xã hội làm cho bản sắc văn hoá phong phú.
- ❖ Vị trí địa lí cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước, đặc biệt là với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Về chính trị và quốc phòng

- ❖ Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng trong khu vực Đông Nam Á - một khu vực phát triển rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.
- ❖ Biển Đông có ý nghĩa chiến lược trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

b) Khó khăn:

- ❖ Đường biên giới kéo dài, vùng biển trải rộng nên việc phòng thủ đất nước và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ là vấn đề lớn.
- ❖ Ở trong khu vực phát triển kinh tế năng động nên phải vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt trên thị trường để phát triển.

VẤN ĐỀ 3: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Đặc điểm chung của địa hình
    - ❖ Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
    - ❖ Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng.
    - ❖ Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
    - ❖ Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.
2. Các khu vực địa hình
    - ❖ Khu vực đồi núi: Đặc điểm của 4 vùng núi: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam.
    - ❖ Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du.
    - ❖ Khu vực đồng bằng gồm đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng ven biển miền Trung.
3. Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển kinh tế - xã hội

Khu vực đồi núi

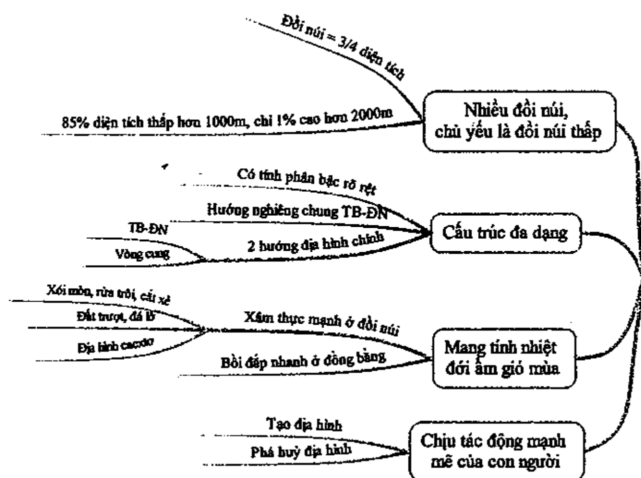
- ❖ Thế mạnh về khoáng sản, thuỷ năng, rừng, đất trồng và đồng cỏ, du lịch với nhiều điều kiện phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan...
- ❖ Hạn chế: Địa hình chia cắt hiểm trở cản trở giao thông vận tải, khai thác tài nguyên, giao lưu kinh tế. Nhiều thiên tai: Lũ quét, xói mòn, tố lốc, mưa đá, sương muối...

Khu vực đồng bằng

- ❖ Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, với nhiều loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao; cho quy hoạch phát triển các đô thị, khu công nghiệp, các trung tâm thương mại; cho giao lưu kinh tế - xã hội...
- ❖ Hạn chế: Nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán...

II. MIND MAP

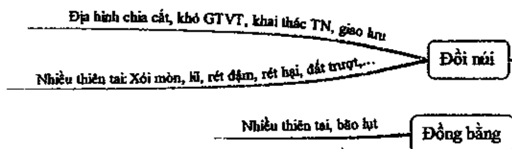
Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


Đồi núi = 3/4 diện tích
85% diện tích thấp hơn 1000m, chỉ 1% cao hơn 2000m
Nhiều đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp
Có tính phân bậc rõ rệt
Hướng nghiêng chung TB-ĐN
TB-ĐN
Vòng cung
2 hướng địa hình chính
Cấu trúc đa dạng
Xói mòn, rửa trôi, cắt xẻ
Đất trượt, đá lở
Địa hình cacxtơ
Xâm thực mạnh ở đồi núi
Bồi đắp nhanh ở đồng bằng
Mang tính nhiệt đới ẩm gió mùa
Tạo địa hình
Phá huỷ địa hình
Chịu tác động mạnh mẽ của con người
ĐẶC ĐIỂM





ĐẤT


HẠN CHẾ
Địa hình chia cắt, khó GTVT, khai thác TN, giao lưu
Nhiều thiên tai: Xói mòn, lũ, rét đậm, rét hại, đất trượt,...
Đồi núi
Nhiều thiên tai, bão lụt
Đồng bằng



NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI



CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

- **Đồi núi**
  - 4 vùng núi
    - Đông Bắc
      - Tả ngạn sông Hồng
      - Thấp, nghiêng TB - ĐN
      - 4 cánh cung núi
    - Tây Bắc
      - Giữa sông Hồng & sông Cả
      - Cao nhất nước ta
      - Hướng TB-ĐN
    - Trường Sơn Bắc
      - Từ sông Cả --> Bạch Mã
      - Nhiều dãy // hướng TB-ĐN
      - Cao hai đầu
    - Trường Sơn Nam
      - Từ Bạch Mã trở vào
      - Nhiều khối núi, cao nguyên
      - Sườn Tây thoải, sườn Đông dốc
  - Bán bình nguyên & đồi trung du
    - Chuyển tiếp giữa núi và đồng bằng
    - ĐNB, rìa châu thổ Bắc Bộ
- **Đồng bằng**
  - Đồng bằng sông Hồng
    - 15.000 km²
    - Phù sa s.Hồng, s.Thái Bình
    - Hệ thống đê ngăn lũ
  - Đồng bằng sông Cửu Long
    - 40.000 km²
    - Phù sa s.Tiền, s.Hậu
    - Hệ thống kênh rạch
  - Đồng bằng ven biển
    - 15.000 km²
    - Phù sa sông, biển
    - Hẹp, kéo dài, bị chia cắt
    - Đồng bằng s.Cả, s.Mã, s.Chu,...





THẾ MẠNH

- **ĐỒI NÚI**
  - CN: Khoáng sản, thuỷ năng dồi dào
  - NN: Cây CN lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc
  - LN: Phát triển rừng
  - DV: Du lịch
- **ĐỒNG BẰNG**
  - Cơ sở phát triển NN nhiệt đới, đa dạng sản phẩm LT-TP
  - Quy hoạch phát triển TP, khu CN, TT thương mại
  - Tài nguyên khác: Khoáng sản, thuỷ sản, lâm sản



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Nêu đặc điểm chung của địa hình Việt Nam?

Hướng dẫn trả lời

a) Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp:

- Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước, làm cho thiên nhiên nước ta mang đặc trưng của đất nước có nhiều đồi núi. Nhưng chủ yếu là đồi núi thấp với hơn 60% diện tích cả nước, núi cao trên 2000m chỉ chiếm khoảng 1%.
- Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích đất đai chạy dọc ven biển, mở rộng ở Bắc Bộ và Nam Bộ.

b) Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:

- Địa hình nước ta được vận động tân kiến tạo làm trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt.
- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
- Cấu trúc địa hình gồm 2 hướng chính Tây Bắc – Đông Nam và hướng vòng cung.
  - ✓ Hướng Tây Bắc – Đông Nam là hướng của các dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn (từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã) và các hệ thống sông chính (như sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Cả...).
  - ✓ Hướng vòng cung: Là hướng của các dãy núi, các sông của vùng núi Đông Bắc (Ví dụ vòng cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều); hướng chung của địa hình Nam Trung Bộ...

c) Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa:

- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi:
  - ✓ Địa hình bị xói mòn, cắt xẻ, chia cắt rất mạnh do lượng mưa lớn và tập trung theo mùa.
  - ✓ Nhiều hiện tượng đất trượt, đá lở.
  - ✓ Nhiều quá trình cacxtơ, xuất hiện nhiều hang động, thung khô...
- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.
  - ✓ Trên bề mặt địa hình, nơi ít có tác động của con người khai thác rừng, thường có cây cối rậm rạp che phủ.
  - ✓ Dưới rừng là lớp vỏ phong hoá dày, vụn bở được hình thành trong môi trường nóng ẩm, gió mùa, lượng mưa lớn.

d) Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người:

- Qua các hoạt động kinh tế như làm đường giao thông, khai thác đá... con người đã góp phần phá huỷ địa hình.
- Con người tạo ra nhiều địa hình nhân tạo như đê, đập, hồ chứa nước, kênh rạch, hầm mỏ, các công trình kiến trúc...

Câu 2. Hãy nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa hai vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc.

Hướng dẫn trả lời

ĐẶC ĐIỂM	TÂY BẮC	ĐÔNG BẮC
Vị trí	Nằm giữa sông Hồng và sông Cả	Nằm ở tả ngạn sông Hồng
Đặc điểm chung	Là khu vực địa hình cao nhất nước	Địa hình núi thấp chiếm phần lớn

	ta cùng những sơn nguyên đá vôi hiểm trở nằm song song và kéo dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.	diện tích, cấu trúc địa hình nổi bật là các cánh cung lớn hình rẻ quạt, chụm đầu ở Tam Đảo, mở ra về phía Bắc và Đông. Phổ biến địa hình cacxtơ.
Các dạng địa hình chính	Có 3 dải địa hình chính: + Phía Đông: Dãy Hoàng Liên Sơn cao và đồ sộ có đỉnh Phanxipăng 3143m được coi là nóc nhà Đông Dương. + Phía Tây là địa hình núi trung bình của các dãy núi chạy dọc biên giới Việt - Lào từ Khoan La San đến sông Cả mà tiêu biểu là dãy sông Mã chạy dọc biên giới Việt – Lào. + Ở giữa thấp hơn là các dãy núi xen lẫn các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi Phong Thổ, Tả Phình, Sín Chải, Sơn La, Mộc Châu. - Tiếp nối là vùng đồi núi Ninh Bình, Thanh Hoá có dãy Tam Điệp chạy sát đồng bằng sông Mã. - Các bồn trũng mở rộng thành các cánh đồng Nghĩa Lộ, Điện Biên. - Nằm giữa các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng Tây Bắc – Đông Nam: sông Đà, sông Mã, sông Chu.	- Có 4 cánh cung lớn: sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. - Một số đỉnh núi cao trên 2000m nằm ở thượng nguồn sông Chảy như Tây Côn Lĩnh 2419m, Kiều Liêu Ti 2711m, Pu Tha Ca 2274m. - Giáp biên giới Việt - Trung là địa hình cao trên 1000m của các khối núi đá vôi đồ sộ ở Hà Giang, Cao Bằng. - Trung tâm là vùng đồi núi thấp 500-600m. Giáp đồng bằng là vùng đồi trung du thấp dưới 100m. - Các dòng sông chảy theo hướng vòng cung như sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

Câu 3. Địa hình vùng núi Bắc Trường Sơn và vùng núi Nam Trường Sơn khác nhau thế nào?

Hướng dẫn trả lời

ĐẶC ĐIỂM	BẮC TRƯỜNG SƠN	NAM TRƯỜNG SƠN
Vị trí	Từ phía Nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.	Từ phía Nam Bạch Mã đến vĩ tuyến 11°B
Đặc điểm chung	- Gồm nhiều dãy núi song song và so le theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. - Thấp và hẹp ngang. Chỉ nâng cao ở hai đầu, thấp ở giữa.	- Gồm các khối núi và cao nguyên hướng vòng cung quay bề lồi ra biển (các khối núi và dãy núi tiếp nhau hướng Tây Bắc – Đông Nam, Bắc – Nam, Đông Bắc – Tây Nam). - Độ cao lớn hơn, mở rộng hơn so với Bắc Trường Sơn. - Giữa 2 sườn Đông – Tây có sự bất đối xứng rõ rệt hơn so với Bắc

		Trường Sơn.
Các dạng địa hình chính	- Phía Bắc là vùng núi Tây Nghệ An. - Giữa là vùng núi đá vôi Quảng Bình (Kẻ Bàng). - Phía Nam là vùng núi Tây Thừa Thiên - Huế. Mạch núi cuối cùng là dãy núi Bạch Mã là ranh giới với vùng núi Nam Trường Sơn được coi là bức bình phong ngăn cản ảnh hưởng của các khối khí lạnh từ phương bắc ảnh hưởng đến các tỉnh thành phía Nam từ Đà Nẵng trở vào.	- Phía Đông là các khối núi Kon Tum, khối núi cực nam Trung Bộ có địa hình mở rộng và nâng cao, dốc về phía Đông. - Phía Tây là các cao nguyên khá bằng phẳng, cao khoảng 500-800-1000m như Plâycu, Đăk Lăk, Kon Tum, Mơ Nông, Di Linh và các bán bình nguyên xen đồi...

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có những điểm gì giống và khác nhau về điều kiện hình thành, đặc điểm địa hình và đất?

Hướng dẫn trả lời

a) Giống nhau

- ❖ Đều được tạo thành và phát triển do phù sa sông ngòi bồi tụ dần trên một vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng tạo thành.
- ❖ Địa hình thấp, tương đối bằng phẳng.
- ❖ Là các đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất nước ta, đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa gạo.

b) Khác nhau

	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
Diện tích	Khoảng 15 nghìn km² (1,5 triệu ha).	Khoảng 40 nghìn km² (4 triệu ha).
Được bồi tụ bởi phù sa	Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.	Sông Tiền và sông Hậu.
Địa hình	- Cao phía Tây và Tây Bắc, thấp dần ra biển. - Có một số khu vực thấp trũng hoặc gò đồi cao hơn so với bề mặt chung của đồng bằng. - Có hệ thống đê chia cắt đồng bằng ra làm nhiều ô.	- Địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. - Phần lớn lãnh thổ địa hình thấp trũng. Nhìn chung thấp và bằng phẳng hơn Đồng bằng sông Hồng. - Có hệ thống kênh rạch chằng chịt.
Đất đai	- Đồng bằng chủ yếu là đất phù sa không được bồi đắp thường xuyên (đất trong đê). - Ven sông có đất phù sa được bồi đắp thường xuyên (đất ngoài đê) với diện tích không lớn. - Ven đồng bằng có đất phù sa cổ bạc màu.	- Chủ yếu là đất phù sa được bồi đắp thường xuyên. - Tính chất đất phức tạp với 3 loại đất chính là đất phù sa, đất phèn và đất mặn.

Khó khăn	Hệ thống đê chia cắt tạo ra các ruộng bậc cao bạc màu và các ô trũng ngập nước trong mùa mưa.	- Mùa lũ nước ngập trên diện rộng. Nhiều vùng trũng, đầm lầy ngập nước quanh năm. - Địa hình thấp kết hợp mùa khô kéo dài, nước triều xâm nhập mạnh làm $^2/_3$ diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn.

Câu 5. Nêu đặc điểm của dải đồng bằng ven biển miền Trung?

Hướng dẫn trả lời

Đặc điểm của dải đồng bằng ven biển miền Trung:

- Có tổng diện tích 15000km^2.
- Lãnh thổ hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ bởi các nhánh núi ăn lan ra biển, chỉ có một số đồng bằng được mở rộng ở cửa sông lớn như đồng bằng Thanh Hoá (sông Mã), Nghệ An (sông Cả), Quảng Nam (sông Thu Bồn), Phú Yên (sông Đà Rằng).
- Ở nhiều đồng bằng thường có sự phân chia làm 3 dải: giáp biển là cồn cát, đầm phá; giữa là vùng thấp trũng, dải trong cùng đã được bồi tụ thành đồng bằng.
- Biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành đồng bằng, vì vậy đất có đặc tính nghèo, ít phù sa.

Câu 6. Nêu những thế mạnh và hạn chế của thiên nhiên khu vực đồi núi và khu vực đồng bằng đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

Hướng dẫn trả lời

a) Khu vực đồi núi:

Các thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên

Khoáng sản: Các mỏ khoáng sản tập trung ở vùng đồi núi là nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp (khoáng sản nội sinh: đồng, chì, thiếc, pyrite...; khoáng sản ngoại sinh như bôxít, apatit, đá vôi, than đá...)

Rừng và đất trồng: Tạo cơ sở cho phát triển nền nông, lâm nghiệp nhiệt đới, đa dạng hoá cây trồng.

- ✓ Tài nguyên rừng phong phú trong đó có nhiều loài động, thực vật quý hiếm.
- ✓ Các bề mặt cao nguyên và các thung lũng tạo thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi đại gia súc và trồng cây lương thực (cả nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới).
- ✓ Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp để trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu.

Có tiềm năng thuỷ điện lớn.

Tiềm năng du lịch: Miền núi có điều kiện phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái,...

Các mặt hạn chế

- Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các vùng.

- Do mưa nhiều, độ dốc lớn, miền núi còn là nơi xảy ra nhiều thiên tai như lũ quét, xói mòn, trượt lở đất, động đất (nơi có các đứt gãy sâu)...; lốc, mưa đá, sương muối, rét hại... Vùng núi đá vôi thiếu đất trồng trọt và khan hiếm nước.

b) Khu vực đồng bằng:

Thuận lợi

- Là cơ sở để phát triển nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hoá các loại nông sản, đặc biệt là lúa nước.
- Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thuỷ sản và lâm sản.
- Là điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, khu công nghiệp, trung tâm thương mại.

Hạn chế

Thường xuyên chịu nhiều thiên tai như bão, lụt, hạn hán gây thiệt hại nhiều về người và tài sản.

VẤN ĐỀ 4: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI.

1. Khái quát về Biển Đông

❖ Là một biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km^2.
❖ Là biển tương đối kín.
❖ Mang tính chất nhiệt đới ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
❖ Giàu khoáng sản và hải sản.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

❖ Ảnh hưởng đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển.
❖ Tài nguyên thiên nhiên vùng biển phong phú với các loại khoáng sản, hải sản...
❖ Nhiều thiên tai như bão, sạt lở bờ biển, hiện tượng cát bay, cát chảy, thủy triều dâng gây nhiễm mặn...

II. MIND MAP

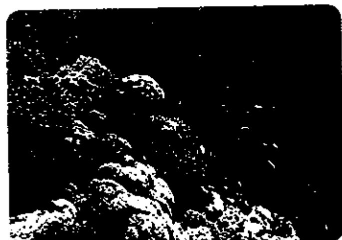
Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.



THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

- ĐẶC ĐIỂM BIỂN ĐÔNG
  - 3,447 triệu km²
  - Khá kín
  - Tính chất nhiệt đới ẩm
    - Nhiệt độ trung bình năm cao: 23°C
    - Các yếu tố hải văn thay đổi theo mùa
    - Nguyên nhân do vị trí
- ẢNH HƯỞNG CỦA BIỂN
  - Khí hậu
    - Độ ẩm cao, mưa nhiều
    - Mùa đông bớt lạnh, mùa hè bớt nóng
  - Địa hình và hệ sinh thái
    - Địa hình đa dạng
      - Các vịnh cửa sông
      - Các tam giác châu với bãi triều rộng lớn
      - Các cồn cát, đầm phá, vịnh nước sâu
      - Nhiều đảo, quần đảo, các rạn san hô
    - Hệ sinh thái
      - HST rừng ngập mặn
      - HST trên đất mặn, đất phèn
      - HST rừng trên các đảo
  - Tài nguyên biển
    - Hải sản
      - Giàu thành phần loài, năng suất sinh học cao
      - 2000 loài cá, 100 loài tôm
      - Hàng chục loài mực
      - Rong, tảo biển
    - Khoáng sản
      - Dầu khí
      - Muối biển
      - Ti tan, cát thạch anh
  - Thiên tai
    - Bão
    - Sạt lở bờ biển
    - Cát bay, cát chảy lấn đồng bằng
    - Nhiễm mặn
    - Nguy cơ nước biển dâng







III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Nêu những biểu hiện về tính chất nhiệt đới gió mùa của Biển Đông?

Hướng dẫn trả lời

Tính chất nhiệt đới gió mùa được thể hiện rõ qua các yếu tố hải văn như nhiệt độ, độ muối của nước biển, sóng, thuỷ triều, hải lưu.

- ❖ Nhiệt độ nước Biển Đông cao, trung bình năm trên 23°C và biến động theo mùa, rõ rệt nhất là vùng ven biển phía Bắc.
- ❖ Độ muối trung bình khoảng 30 – 33%, và cũng thay đổi theo mùa khô và mùa mưa.
- ❖ Sóng mạnh vào thời kì gió mùa Đông Bắc và ảnh hưởng rõ rệt nhất đến vùng biển Trung Bộ.
- ❖ Trong năm, thuỷ triều cũng biến động theo hai mùa lũ, cạn. Thuỷ triều lên cao nhất và lấn sâu nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.
- ❖ Hình dạng tương đối kín của Biển Đông tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu có hướng chảy thay đổi theo mùa (do ảnh hưởng của gió mùa).

Câu 2. Hãy nêu ảnh hưởng của Biển Đông tới khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Khí hậu:

- ❖ Nhờ có Biển Đông, khí hậu nước ta mang tính hải dương và điều hoà hơn.
- ❖ Biển Đông là nguồn dự trữ ẩm, làm cho độ ẩm tương đối của không khí thường trên 80%.
- ❖ Biển Đông đã mang lại cho nước ta một lượng mưa lớn, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết nước ta, làm cho mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức.
- ❖ Các luồng gió từ biển thổi vào làm giảm độ lục địa ở các vùng phía tây đất nước.
- ❖ Biển Đông làm biến tính các khối khí đi qua biển vào nước ta.

b) Địa hình và giới sinh vật vùng biển:

- ❖ Các dạng địa hình ven biển rất đa dạng: vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các vũng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô...
- ❖ Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn (trước đây có diện tích 450.000ha, riêng Nam Bộ là 300.000ha), các hệ sinh thái trên đất phèn, nước mặn, nước lợ khác và hệ sinh thái rừng trên đảo cũng rất phong phú.

Câu 3. Hãy nêu các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thiên tai ở vùng biển nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Tài nguyên thiên nhiên vùng biển:

Tài nguyên khoáng sản

- ✓ Có trữ lượng lớn và giá trị nhất là dầu khí. Dầu khí tập trung ở thềm lục địa phía Nam. Nổi tiếng là các bể trầm tích Nam Côn Sơn, Cửu Long, Thổ Chu – Mã Lai và Sông Hồng.
- ✓ Các bãi cát ven biển có trữ lượng lớn ti tan.

✓ Vùng ven biển (nhất là vùng Nam Trung Bộ) thuận lợi cho nghề làm muối.

Tài nguyên hải sản

Sinh vật giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao, nhất là ở ven bờ. Trong Biển Đông có tới trên 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, khoảng vài chục loài mực, hàng nghìn loài sinh vật phù du và sinh vật đáy khác.

Ven các đảo, nhất là hai quần đảo lớn Hoàng Sa và Trường Sa còn có các rạn san hô và rất nhiều các loài sinh vật khác.

b) Thiên tai:

- Bão: Mỗi năm trung bình có 3 đến 4 cơn bão trực tiếp từ Biển Đông đổ bộ vào nước ta với gió to, sóng lớn, nước biển dâng gây nhiều thiệt hại nặng nề cho sản xuất và đời sống.
- Sạt lở bờ biển: Xảy ra nhiều ở bờ biển Trung Bộ.
- Cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc và làm hoang hoá đất đai ở vùng ven biển miền Trung.
- Nguy cơ nước biển dâng làm mất đất, gây mặn hoá đất trồng không canh tác được.

*

* *

VẤN ĐỀ 5:THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Tính chất nhiệt đới

- Nằm trong vùng nội chí tuyến nên góc nhập xạ lớn, nhận được tổng bức xạ Mặt Trời cao, cán cân bức xạ dương quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao).
- Tổng số giờ nắng từ 1400 - 3000 giờ/năm.

Lượng mưa, độ ẩm lớn

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500 - 2000mm. Mưa phân bố không đều.
- Độ ẩm không khí cao, trung bình trên 80%.

Gió mùa

- Do có gió Mậu Dịch (Tín Phong) bán cầu Bắc hoạt động quanh năm và ảnh hưởng của các khối khí hoạt động theo mùa nên nước ta có gió mùa hoạt động quanh năm.
- Gió mùa mùa đông: Thời gian hoạt động và đặc điểm.
- Gió mùa mùa hạ: Thời gian hoạt động và đặc điểm.

2. Các thành phần tự nhiên khác

Địa hình: Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.

Sông ngòi: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước theo mùa.
Đất đai: Lớp đất phong hoá dày. Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta. Đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.
Sinh vật: Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa là cảnh quan chủ yếu ở nước ta với các loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp
Thuận lợi
Phát triển nền nông nghiệp lúa nước, thâm canh, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.
Khó khăn
Lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, các yếu tố khí hậu thời tiết thất thường, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước...
Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống
Thuận lợi
Phát triển các ngành lâm nghiệp, thuỷ sản, giao thông vận tải, du lịch... đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.
Khó khăn
Nhiều ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông. Độ ẩm cao gây khó khăn cho bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.
Nhiều thiên tai như mưa bão, lũ lụt hạn hán...

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

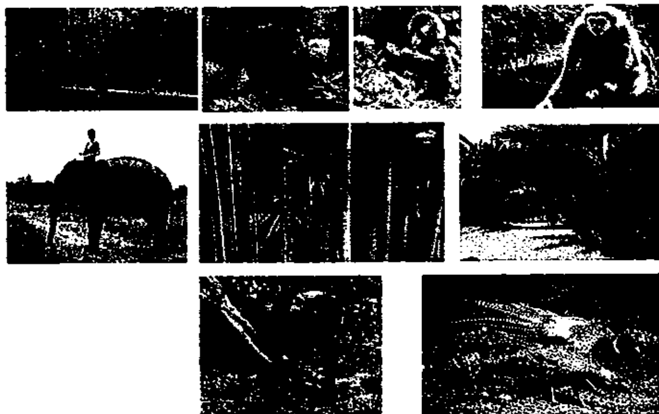
THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

KHÍ HẬU NHIỆT...

ẢNH HƯỞNG

CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN KHÁC

- Địa hình
  - Xâm thực mạnh ở đồi núi
    - Cắt xẻ mạnh
    - Rửa trôi, xói mòn
    - Đất trượt, đá lở
    - Vùng đá vôi có địa hình Caxtơ
  - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông
- Sông ngòi
  - 2.360 sông dài trên 10km
  - Nhiều nước 839 tỷ m³/năm
  - Thuỷ chế theo mùa
  - Hàm lượng phù sa lớn: 200 triệu tấn/năm
- Đất
  - Tầng phong hoá dày
  - Quá trình feralit tạo đất feralit phổ biến / vùng đồi núi
- Sinh vật
  - HST rừng nguyên sinh: Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh (còn ít)
  - HST rừng nhiệt đới ẩm gió mùa / đất feralit (phổ biến)
  - Giàu thành phần loài, cá thể
  - Loài nhiệt đới ưu thế



T ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

- Tính chất nhiệt đới
  - Tổng lượng bức xạ Mặt Trời lớn
  - Nhiệt độ trung bình năm cao > 20 độ C
  - Số giờ nắng cao: 1.400 - 3.000h/năm
  - Nguyên nhân
    - Vị trí nội CT
    - Góc nhập xạ cao
    - Hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh/năm
- Lượng mưa, ẩm lớn
  - Mưa lớn 1.500-2.000 mm
  - Độ ẩm trung bình cao > 80%. Cân bằng ẩm luôn dương
  - Nguyên nhân
    - Ảnh hưởng Biển Đông
    - Hội tụ nhiệt đới và bão



- Gió mùa
  - Gió mùa mùa đông
    - Tháng 11-4, hướng Đông Bắc
    - Miền Bắc
      - Do khối khí lạnh Phương Bắc
      - Thời tiết
        - Đầu mùa lạnh/khô
        - Cuối mùa lạnh ẩm
    - Miền Nam
      - Do tín phong BBC
      - Thời tiết
        - Mưa ven biển Trung Bộ
        - Khô ở Nam Bộ, Tây Nguyên
  - Gió mùa mùa hạ
    - Tháng 5 - 10, hướng Tây Nam
    - Đầu mùa
      - Khí hậu nóng ẩm từ Ấn Độ Dương tác động
      - Mưa ở đồng bằng Nam Bộ, Tây Nguyên
      - Khô nóng ở đồng bằng Trung Bộ, phần nam khu vực Tây Bắc
    - Cuối mùa
      - Gió từ cao áp cận CT bán cầu Nam
      - Ở Bắc Bộ hướng Đông Nam do hạ áp Bắc Bộ hút gió
      - Mưa nhiều

N
M



- Sản xuất nông nghiệp
  - Thuận lợi
    - Nông nghiệp lúa nước
    - Tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi
    - Phát triển mô hình nông lâm kết hợp
  - Khó khăn
    - Thất thường => khó chủ động
    - Nhiều thiên tai
    - Dịch bệnh, sâu, côn trùng

- Hoạt động sản xuất khác và đời sống
  - Sản xuất
    - Thuận lợi: Cơ cấu KT đa dạng
      - Phát triển lâm nghiệp, thuỷ sản
      - GTVT, DL ...
    - Khó khăn
      - Mùa khí hậu => mùa kinh doanh SX
        - Giao thông vận tải
        - Du lịch
        - Khai thác
      - Ẩm cao: khó bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản
      - Thiên tai, bão lũ, hạn hán gây tổn thất lớn
      - Thời tiết bất thường: Dông, lốc, sương muối
  - Đời sống: Khí hậu nóng ẩm, nhiều thiên tai ... ảnh hưởng nhiều đến đời sống; nhiều dịch bệnh



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP.

Câu 1. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được biểu hiện như thế nào?

Hướng dẫn trả lời

Biểu hiện của tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta:

- ❖ Mọi nơi trong năm đều có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- ❖ Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.
- ❖ Tổng nhiệt độ và nhiệt độ trung bình năm đều cao.
  - ✓ Tổng nhiệt độ 8.000°C – 10.000°C
  - ✓ Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20°C (trừ vùng núi cao), vượt tiêu chuẩn nhiệt đới.
- ❖ Nhiều nắng. Tổng số giờ nắng tuỳ nơi từ 1.400 – 3.000 giờ.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu sau, hãy nhận xét sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam. Giải thích nguyên nhân.

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

Địa điểm	**Nhiệt độ trung bình tháng 1 (°C)**	**Nhiệt độ trung bình tháng 7 (°C)**	**Nhiệt độ trung bình năm(°C)**
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Vinh	17,6	29,6	23,9
Huế	19,7	29,4	25,1
Đà Nẵng	21,3	29,1	25,7
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
TP Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

Hướng dẫn trả lời

a) Nhận xét:

Chỉ số nhiệt độ

- ❖ Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng nhanh từ Bắc vào Nam. Chênh lệch nhiệt độ giữa Bắc và Nam khá lớn. (Nhiệt độ của TP Hồ Chí Minh cao hơn Lạng Sơn đến 12,5°C).
- ❖ Nhiệt độ trung bình tháng 7 nhìn chung ít thay đổi khi đi từ Bắc vào Nam. (Nhiệt độ của TP Hồ Chí Minh chỉ cao hơn Lạng Sơn 0,1°C).
- ❖ Nhiệt độ trung bình năm cũng tăng dần từ Bắc vào Nam.

Chỉ số biên độ nhiệt độ

Biên độ nhiệt độ lại giảm dần từ Bắc vào Nam (Lạng Sơn là 13,7°C, Huế là 9,7°C, còn TP Hồ Chí Minh chỉ là 1,3°C)

b) Nguyên nhân:

- ❖ Do vĩ độ địa lí: Càng vào Nam càng gần xích đạo, góc chiếu của tia sáng Mặt Trời càng lớn, khoảng cách giữa 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh càng xa nhau, mặt đất nhận được lượng bức xạ lớn hơn.
- ❖ Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên tháng 1 có sự chênh lệch nhiệt độ lớn giữa Bắc và Nam. Phía bắc đèo Hải Vân chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mạnh nên nhiệt độ vào

tháng 1 hạ rất thấp so với khu vực phía Nam từ đèo Hải Vân trở vào. Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân chủ yếu gây nên sự tăng nhiệt độ từ Bắc vào Nam

- ❖ Cũng do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mà các địa phương phía bắc đèo Hải Vân có dao động nhiệt độ trong năm lớn hơn nhiều so với các địa phương phía nam đèo Hải Vân.
- ❖ Tháng 7 do hoạt động của gió mùa mùa hè nên chênh lệch nhiệt độ không lớn. Một số địa phương ở phía nam do có lượng mưa phong phú hơn nên lại có nhiệt độ thấp hơn so với các địa phương phía bắc.

Câu 3. Dựa vào bảng số liệu sau

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI
VÀ CÂN BẰNG ẨM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)	Cân bằng ẩm (mm)
Hà Nội	1676	989	+687
Huế	2868	1000	+1868
TP Hồ Chí Minh	1931	1686	+245

Hãy so sánh và nhận xét về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên. Giải thích.

Hướng dẫn trả lời

a) Nhận xét:

- ❖ Lượng mưa có sự khác biệt từ Bắc vào Nam. Trong 3 địa phương trên, Huế có lượng mưa nhiều nhất, sau đó là TP Hồ Chí Minh, Hà Nội có lượng mưa ít nhất.
- ❖ Lượng bốc hơi tăng dần từ bắc vào nam.
- ❖ Cân bằng ẩm cao nhất ở Huế rồi đến Hà Nội. TP Hồ Chí Minh có chỉ số cân bằng ẩm thấp nhất.

b) Giải thích:

- ❖ Huế có lượng mưa cao nhất do ảnh hưởng chắn gió của dãy Bạch Mã chắn gió Đông Bắc từ Biển Đông thổi vào, do ảnh hưởng của bão và hoạt động của hội tụ nhiệt đới. Huế có mùa mưa nhiều vào thu đông (từ tháng 8 đến tháng 4 năm sau). Vào thời kì mưa nhiều này, lượng bốc hơi nhỏ, nên cân bằng ẩm ở Huế lớn.
- ❖ TP Hồ Chí Minh có lượng mưa cao hơn Hà Nội do trực tiếp đón nhận gió mùa Tây Nam mang mưa, hoạt động của hội tụ nhiệt đới mạnh hơn, nhưng do nhiệt độ cao, lượng bốc hơi mạnh hơn, vì thế có cân bằng ẩm thấp hơn Hà Nội.
- ❖ Hà Nội tuy có lượng mưa thấp hơn nhưng do nền nhiệt độ thấp, lượng bốc hơi nhỏ nên có cân bằng ẩm cao hơn TP Hồ Chí Minh.

Câu 4. Hãy trình bày hoạt động của gió mùa ở nước ta và hệ quả của nó đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực.

Hướng dẫn trả lời

1. Có hai mùa gió chính ảnh hưởng đến nước ta.

a) Gió mùa mùa đông: Gồm gió mùa Đông Bắc và gió Tín Phong:
Gió mùa đông bắc

- ❖ Nguồn gốc: Khối không khí lạnh phương Bắc xuất phát từ trung tâm áp cao Xibia thổi qua lục địa tràn vào nước ta.

- Hướng gió đông bắc.
- Thời gian hoạt động từ tháng 11 – tháng 4 năm sau.
- Phạm vi hoạt động: khu vực phía bắc đèo Hải Vân (16°B)
- Tính chất:
  - ✓ Vào đầu mùa đông (các tháng 11 – tháng 1 năm sau), khối khí lạnh di chuyển qua lục địa châu Á mang lại cho miền Bắc nước ta thời tiết lạnh và khô.
  - ✓ Nửa cuối mùa đông (các tháng 2, 3, 4), khối khí lạnh di chuyển về phía Đông, qua biển vào nước ta gây nên thời tiết lạnh ẩm, mưa phùn cho vùng ven biển và đồng bằng Bắc Bộ.
  - ✓ Gió mùa Đông Bắc thổi theo từng đợt, chỉ hoạt động mạnh ở miền Bắc, hình thành một mùa đông có 2 – 3 tháng lạnh với nền nhiệt độ có thể xuống dưới 18°C. Khi di chuyển xuống phía Nam, khối khí này bị biến tính và suy yếu dần và hầu như không vượt qua được bức chắn dãy Bạch Mã.

Gió Tín phong nửa cầu Bắc.

- Nguồn gốc: Xuất phát từ trung tâm cao áp trên biển Thái Bình Dương thổi về xích đạo.
- Hướng đông bắc.
- Thời gian hoạt động từ tháng 11 – tháng 4 năm sau.
- Phạm vi hoạt động: Hoạt động mạnh ở khu vực phía nam đèo Hải Vân (16°B), từ Đà Nẵng trở vào.
- Tính chất: Hình thành một mùa khô, nắng nóng.

b) Gió mùa mùa hạ: Có hai luồng gió cùng hướng Tây Nam thổi vào nước ta:

Đầu mùa hạ, vào các tháng 5, 6, 7, khối khí nhiệt đới từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng Tây Nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt dãy Trường Sơn, do hiệu ứng phơn trở nên nóng khô (gió Tây, còn gọi là gió Lào) ở đồng bằng ven biển Trung Bộ, phần nam khu vực Tây Bắc và đôi khi cả ở đồng bằng Bắc Bộ (khi áp thấp Bắc Bộ phát triển hút gió), nhiệt độ lên tới 35 – 40°C và độ ẩm xuống dưới 50%.

Giữa và cuối mùa hạ, vào các tháng 8, 9, 10: gió mùa Tây Nam (xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam) hoạt động. Vượt qua vùng biển xích đạo, khối khí này trở nên nóng ẩm thường gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên. Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này di chuyển theo hướng Đông Nam vào Bắc Bộ, tạo nên "gió mùa Đông Nam" vào mùa hạ ở miền Bắc.

Hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa nhiều vào tháng 9 ở Trung Bộ.

2. **Sự luân phiên các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau cả về hướng và về tính chất đã tạo nên sự phân mùa khí hậu khác nhau ở nước ta.**

- Miền Bắc: Có mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng mưa nhiều, có hai mùa chuyển tiếp là mùa xuân và mùa thu.
- Miền Nam có một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt.
- Đồng bằng ven biển miền Trung có hai mùa mưa và khô, nhưng mùa mưa lệch về thu đông.

Câu 5. Hãy nêu biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần địa hình, sông ngòi ở nước ta.

Hướng dẫn trả lời

Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần địa hình, sông ngòi ở nước ta

a) Địa hình:

- ❖ Do địa hình chủ yếu là đồi núi độ dốc lớn, chịu tác động của nền nhiệt độ cao, lượng mưa lớn với 2 mùa khô ẩm khác biệt, mưa mùa tập trung nên quá trình xâm thực, rửa trôi ở miền núi và bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu diễn ra mạnh. Quá trình xâm thực - bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại.
- ❖ Vùng đồi núi bị xâm thực, bào mòn, rửa trôi mạnh.
  - ✓ Địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi trơ sỏi đá. Nhiều hiện tượng đất trượt, đá lở. (Nhất là ở những sườn dốc, mất lớp phủ thực vật tạo ra nhiều hẻm vực, khe sâu).
  - ✓ Có nhiều địa hình cacxtơ với các hang động ngầm, suối cạn, thung khô.
  - ✓ Địa hình bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.
- ❖ Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.

Nhanh nhất là rìa phía đông nam đồng bằng châu thổ sông Hồng và phía tây nam đồng bằng châu thổ sông Cửu Long.

b) Sông ngòi:

Mạng lưới dày đặc

- ❖ Nước ta có tới 2360 sông có chiều dài trên 10km.
- ❖ Dọc bờ biển trung bình cứ 20km lại có một cửa sông.

Nhiều nước, giàu phù sa

- ❖ Tổng lượng nước các sông ngòi nước ta là 839 tỉ m^3/năm.
- ❖ Tổng lượng phù sa hàng năm của sông ngòi trên lãnh thổ nước ta là khoảng 200 triệu tấn.

Chế độ nước theo mùa

- ❖ Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô.
- ❖ Do chế độ mưa thất thường nên chế độ dòng chảy cũng thất thường.

Câu 6. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua các thành phần đất, sinh vật và cảnh quan thiên nhiên như thế nào?

Hướng dẫn trả lời

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua các thành phần đất, sinh vật và cảnh quan thiên nhiên:

a) Đất:

- ❖ Quá trình feralit (quá trình hình thành đất đặc trưng của khí hậu nhiệt đới ẩm) là quá trình hình thành chủ yếu. Feralit là loại đất chính ở nước ta với đặc điểm:
  - ✓ Chua: Do mưa nhiều rửa trôi các chất badơ dễ tan (Ca^{2+}, Mg^{2+}, K^{+}).
  - ✓ Màu đỏ vàng do có sự tích tụ ôxit sắt (Fe_2O_3 và Al_2O_3).
- ❖ Lớp đất phong hoá dày được hình thành trong điều kiện nhiệt ẩm cao của khí hậu nước ta.

- ❖ Đất dễ bị suy thoái, xói mòn, rửa trôi.

b) Sinh vật:

- ❖ Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh (Đây là hệ sinh thái rừng đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm).
- ❖ Thành phần động, thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế.
  - ✓ Thực vật phổ biến là các loài thuộc các loài cây nhiệt đới như đậu, dâu tằm, dầu.
  - ✓ Động vật trong rừng là các loài chim thú nhiệt đới như công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, nai, hoẵng... Nhiều ếch nhái, côn trùng.

c) Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit.

Câu 7. Hãy nêu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.

Hướng dẫn trả lời

a) Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

Thuận lợi

Nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân mùa tạo điều kiện:

- ❖ Phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi.
- ❖ Nâng cao năng suất cây trồng.
- ❖ Nhanh chóng phục hồi lớp phủ thực vật trên đất trống bằng mô hình nông – lâm kết hợp.

Khó khăn

- ❖ Chế độ nhiệt ẩm thất thường gây trở ngại cho sản xuất nông nghiệp.
  - ✓ Mùa mưa thừa nước trong khi mùa khô lại thiếu nước.
  - ✓ Năm rét sớm, năm rét muộn, năm úng ngập, năm hạn hán.
  - ✓ Nơi phải chống úng trong khi nơi khác lại phải chống hạn.
- ❖ Các yếu tố khí hậu và thời tiết không ổn định gây khó khăn cho hoạt động canh tác, cơ cấu cây trồng, kế hoạch thời vụ, phòng trừ dịch bệnh... trong sản xuất nông nghiệp.

b) Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:

Thuận lợi

- ❖ Phát triển các ngành kinh tế như lâm nghiệp, thuỷ sản, giao thông vận tải, du lịch...
- ❖ Đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng trong mùa khô.

Trở ngại

- ❖ Các hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.
- ❖ Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.
- ❖ Nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán... gây tổn thất rất lớn cho mọi ngành sản xuất, thiệt hại lớn về người và tài sản.
- ❖ Các hiện tượng thời tiết bất thường như dông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.
- ❖ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái nếu không sử dụng hợp lí, đất dễ bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt, khô hạn gia tăng.

VẤN ĐỀ 6: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc – Nam

- ❖ Nguyên nhân chủ yếu do thay đổi của khí hậu.
- ❖ Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc: (từ dãy núi Bạch Mã trở ra).
- ❖ Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam: (từ dãy núi Bạch Mã trở vào).

2. Thiên nhiên phân hoá theo Đông – Tây

- ❖ Từ Đông sang Tây, thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành 3 dải thiên nhiên rõ rệt.
- ❖ Đặc điểm thiên nhiên tiêu biểu của:
  - ✓ Vùng biển và thềm lục địa.
  - ✓ Vùng đồng bằng ven biển.
  - ✓ Vùng đồi núi.

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

Vị trí, đặc điểm khí hậu, đất, sinh vật của:

- ❖ Đai nhiệt đới gió mùa.
- ❖ Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi.
- ❖ Đai ôn đới gió mùa trên núi.

4. Các miền địa lí tự nhiên

Vị trí, đặc điểm khái quát chung, địa hình, khí hậu, sông ngòi, thổ nhưỡng, sinh vật, khoáng sản...

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Thiên nhiên phân hoá đa dạng

Đông - Tây

Vùng đồi núi

- Phân hóa phức tạp do ảnh hưởng gió mùa, hướng núi, độ cao.
- Phân hóa giữa Đông Bắc và Tây Bắc:
+ Đông Bắc: Thiên nhiên cận nhiệt đới gió mùa.
+ Tây Bắc:
Vùng thấp: Cảnh quan nhiệt đới gió mùa.
Vùng cao: Cảnh quan giống vùng ôn đới.
- Phân hóa giữa đông Trường Sơn và Tây Nguyên: Diễn biến 2 mùa mưa và khô trái ngược nhau.

Vùng đồng bằng ven biển

- Thiên nhiên thay đổi tùy nơi.
- ĐB châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long.
+ Rộng.
+ Bãi triều thấp, phẳng.
+ Màu mỡ.
+ Phong cảnh trù phú.
- ĐB duyên hải Miền Trung:
+ Nhỏ hẹp, kéo dài, bị chia cắt.
+ Bờ biển khúc khuỷu.

Vùng biển và thềm lục địa

- DT: 1 triệu km².
- Thiên nhiên đa dạng, tiêu biểu cho vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Độ nông - sâu, rộng - hẹp của biển và thềm lục địa tùy nơi.
+ Nơi ĐB rộng: thềm lục địa rộng, nông.
+ Nơi núi ăn lan ra sát biển: thềm lục địa hẹp, sâu.

Thấp - cao

Đai nhiệt đới gió mùa

- Độ cao: MB < 600-700m, MN< 900-1.000m.
- Khí hậu nhiệt đới rõ: hè nóng, nhiệt độ TB tháng > 25°C.
Độ ẩm: từ khô -> hơi ẩm -> ẩm ướt.
- 2 nhóm đất:
+ Đất đồi núi > 60% diện tích cả nước. Phần lớn đất feralit.
+ Đất đồng bằng 24% diện tích cả nước, nhiều đất phù sa.
- Hệ sinh thái (HST):
+ Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
+ Rừng nhiệt đới gió mùa, HST trên các loại đất đặc biệt.

Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi

- Độ cao: MB từ 600-700m → 2600m, MN từ 900-1000m → 2600m.
- Khí hậu mát, nhiệt độ TB tháng luôn < 25°C, lượng mưa, độ ẩm tăng.
- Đất:
+ Trên 1600-1700m: Đất mùn.
+ Dưới 1600-1700m: Đất feralit có mùn.
- HST:
+ Trên 1600-1700m: Rừng kém phát triển, có cây ôn đới, chim di cư.
+ Dưới 1600-1700m: Rừng cận nhiệt đới lá rộng, lá kim.

Đai ôn đới gió mùa trên núi

- Độ cao > 2600m: Chỉ có ở Hoàng Liên Sơn.
- Khí hậu kiểu ôn đới, nhiệt độ TB < 15°C, mùa đông < 5°C.
- Đất mùn thô.
- Thực vật ôn đới: Đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam.

Các miền địa lý tự nhiên

Miền Bắc ...

Từ dãy Bạch Mã trở ra

Thiên nhiên: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh

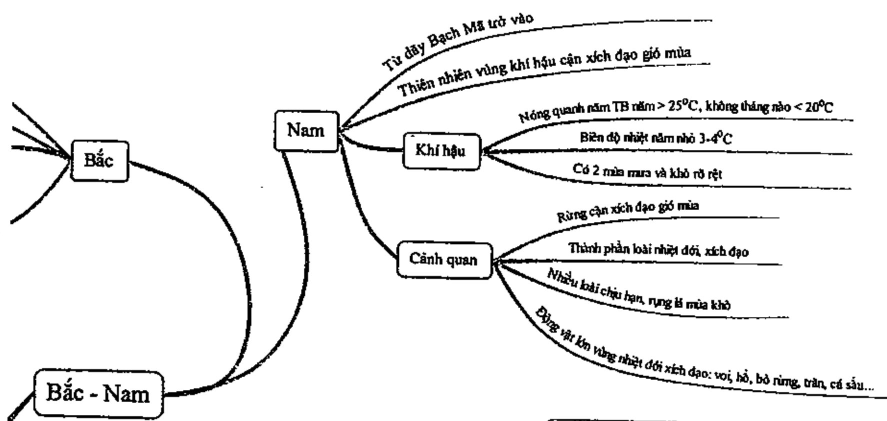
Khí hậu

- Nhiệt độ TB năm > 20°C
- Có mùa đông lạnh 2 đến 3 tháng, nhiệt độ TB<18°C
- Biên độ nhiệt năm lớn 10 - 12°C

Cảnh quan

- Rừng nhiệt đới gió mùa
- Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế
- Có loài cận nhiệt và ôn đới

Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ



và Đông Bắc Bắc Bộ

- Vị trí: Gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng.
- Địa hình:
+ *Đồi núi thấp, hướng vòng cung.*
+ *Thung lũng sông lớn, đồng bằng rộng.*
+ *Bờ biển đa dạng.*
- Khí hậu: Gió mùa mùa đông tạo ra mùa đông lạnh. Biên độ nhiệt năm lớn 10–12°C.
- Sông ngòi: Nhiều sông ngòi, hướng vòng cung, Tây Bắc - Đông Nam.
- Sinh vật: Nhiều loài thực vật phương Bắc.
- Khoáng sản:
+ *Than, đá vôi, thiếc.*
+ *Bể dầu khí Sông Hồng ở thềm lục địa vịnh Bắc Bộ*
- Khó khăn: Thời tiết bất thường.

...iên Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Vị trí: Từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.
- Địa hình:
+ *Cao nhất nước ta.*
+ *Núi xen thung lũng hướng Tây Bắc - Đông Nam.*
+ *Nhiều sơn nguyên, lòng chảo.*
- Khí hậu: Ảnh hưởng gió mùa ĐB suy yếu, tính chất nhiệt đới tăng
- Sông ngòi: Độ dốc lớn, hướng Tây Bắc - Đông Nam.
- Sinh vật: Rừng còn khá, nhiều loài thực vật phương Nam.
- Khoáng sản: Sắt, crôm, titan, thiếc, apatit, vật liệu xây dựng.
- Khó khăn: Nhiều thiên tai: bão lũ, gió phơn, hạn hán.

- Vị trí: Từ dãy Bạch Mã trở vào
- Địa hình:
+ *Hệ thống núi, cao nguyên xếp tầng.*
+ *Đồng bằng Nam Bộ mở rộng.*
+ *Duyên hải Nam Trung Bộ đồng bằng nhỏ hẹp.*
+ *Bờ biển khúc khuỷu.*
- Khí hậu:
+ *Cận xích đạo gió mùa.*
+ *Nhiệt độ TB năm cao > 25°C.*
+ *Biên độ nhiệt năm nhỏ 3-4°C*
+ *Có hai mùa mưa và khô rõ rệt.*
- Sông ngòi:
+ *Nam Trung Bộ: Ngắn dốc.*
+ *Đồng bằng Nam Bộ: Sông, kênh rạch chằng chịt.*
- Sinh vật:
+ *Rừng nhiều.*
+ *Các loài nhiệt đới xích đạo chiếm ưu thế.*
- Khoáng sản:
+ *Dầu khí ở thềm lục địa*
+ *Bô xít ở Tây Nguyên.*
- Khó khăn:
+ *Thiếu nước mùa khô.*
+ *Ngập lụt, thủy triều.*
+ *Xâm nhập mặn.*



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Qua bảng số liệu, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, nhận xét và so sánh chế độ nhiệt, chế độ mưa của 2 địa điểm trên.

Một số chỉ số về nhiệt độ của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (°C)

Địa điểm	t°TB năm	t°TB tháng lạnh nhất	t°TB tháng nóng nhất	Biên độ t°TB năm	t° tối thấp tuyệt đối	t° tối cao tuyệt đối	Biên độ t° tuyệt đối
Hà Nội (21°01 B)	23,5	16,4 (tháng 1)	28,9 (tháng 7)	12,5	2,7	42,8	40,1
TP Hồ Chí Minh (10°47 B)	27,1	25,8 (tháng 12)	28,9 (tháng 4)	3,1	13,8	40,0	26,2

Hướng dẫn trả lời

Nhận xét và so sánh chế độ nhiệt, chế độ mưa:

a) Chế độ nhiệt:

- ❖ Hà Nội có nền nhiệt độ thấp hơn ở TP Hồ Chí Minh (nhiệt độ trung bình năm 23,5°C so với 27,1°C).
- ❖ Hà Nội có 3 tháng (12, 1 và 2) có nhiệt độ xuống dưới 20°C, thậm chí có 2 tháng nhiệt độ xuống dưới 18°C.
- ❖ Hà Nội có 4 tháng (6, 7, 8, 9) nhiệt độ cao hơn ở TP Hồ Chí Minh.
- ❖ TP Hồ Chí Minh quanh năm nóng, không có tháng nào nhiệt độ xuống dưới 25°C.
- ❖ Nhìn chung, chế độ nhiệt của Hà Nội cực đoan hơn ở TP Hồ Chí Minh:
  - ✓ Biên độ nhiệt độ trung bình ở Hà Nội cao, tới 12,5°C. Biên độ nhiệt độ ở TP Hồ Chí Minh thấp, chỉ 3,1°C.
  - ✓ Hà Nội có nhiệt độ tối thấp là 2,7°C, nhiệt độ tối cao là 42,8°C, biên độ nhiệt tuyệt đối đạt tới 40,1°C trong khi ở TP Hồ Chí Minh nhiệt độ tối thấp là 13,8°C, nhiệt độ tối cao là 40,0°C, biên độ nhiệt tuyệt đối chỉ là 26,2°C.

b) Chế độ mưa:

- ❖ Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đều có mưa nhiều trong các tháng 5 – 10. Nhưng lượng mưa trong các tháng này ở TP Hồ Chí Minh lớn hơn.
- ❖ Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đều có lượng mưa ít vào các tháng 11 – 4, nhưng lượng mưa trong các tháng này ở Hà Nội lớn hơn.
- ❖ Về tổng thể khí hậu Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đều có phân mùa nhưng diễn biến có sự khác biệt đáng kể.
  - ✓ Hà Nội có một mùa đông lạnh ít mưa và một mùa nóng mưa nhiều. Yếu tố phân mùa ở đây chủ yếu là nhiệt độ.
  - ✓ TP Hồ Chí Minh có hai mùa mưa và khô rõ rệt, thời tiết nóng quanh năm. Yếu tố phân mùa ở đây chủ yếu là lượng mưa.

Câu 2. Nêu đặc điểm thiên nhiên nổi bật của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Đặc điểm	Lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã 16°B trở ra)	Lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã 16°B trở vào)
Khái quát	Thiên nhiên đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.	Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.
Khí hậu	+ Nhiệt độ trung bình năm từ 20-25°C. + Trong năm có một mùa đông lạnh dài 2-3 tháng, nhiệt độ trung bình < 18°C. + Biên độ nhiệt độ trung bình năm cao (10 - 12°C).	+ Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, không có tháng nào dưới 20°C. + Biên độ nhiệt độ trung bình năm thấp (3 - 4°C). + Có hai mùa mưa và khô, thể hiện rõ rệt nhất là từ vĩ độ 14°B trở vào.
Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu	- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu: Rừng nhiệt đới gió mùa. + Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn khá phổ biến các loài cây cận nhiệt đới (dẻ, re), ôn đới (sa mu, pơ mu)... + Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa.	- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu: Rừng cận xích đạo gió mùa. + Thành phần sinh vật chủ yếu thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới. + Có nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô. + Phát triển rừng thưa nhiệt đới khô. + Nhiều loài động vật nhiệt đới và xích đạo (voi, hổ, báo,...). Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu,...

Câu 3. Nêu khái quát sự phân hoá thiên nhiên theo Đông – Tây ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Sự phân hoá thiên nhiên theo Đông – Tây biểu hiện rõ rệt ở:

a) Sự hình thành 3 dải thiên nhiên là vùng biển - thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi:

Vùng biển và thềm lục địa

- ❖ Diện tích rộng lớn, khoảng 1 triệu km² lớn gần gấp 3 lần diện tích phần đất liền, với khoảng 4000 hòn đảo lớn nhỏ, nổi bật là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- ❖ Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam có đáy nông, mở rộng, nhiều đảo ven bờ và các đồng bằng châu thổ mở rộng. Đường bờ biển Nam Trung Bộ khúc khuỷu với thềm lục địa hẹp, sâu.
- ❖ Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Lượng nhiệt, ẩm dồi dào và thay đổi theo mùa.

- ❖ Các dòng hải lưu thay đổi theo hướng gió mùa.

Vùng đồng bằng ven biển

- ❖ Thiên nhiên thay đổi tùy nơi thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi phía Tây và vùng biển phía Đông.
- ❖ Nơi hình thành các đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long, đồi núi lùi xa vào đất liền, đồng bằng mở rộng với các bãi triều thấp phẳng.
- ❖ Dải đồng bằng ven biển từ Móng Cái đến Hải Phòng và từ Thanh Hoá đến Ninh Thuận hẹp ngang, đồi núi lan ra sát biển, chia cắt thành những đồng bằng nhỏ. Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến.

Vùng đồi núi

Địa hình cao, dốc, thiên nhiên phân hoá phức tạp do ảnh hưởng của độ cao, hướng núi kết hợp tác động của gió mùa.

b) Sự phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc, giữa Đông và Tây Trường Sơn:

Khác biệt giữa Đông Bắc và Tây Bắc

- ❖ Vùng núi thấp Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh đến sớm.
- ❖ Vùng núi thấp phía nam Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
  - ✓ Mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn.
  - ✓ Mùa hè đến sớm hơn, có thể xuất hiện hiệu ứng phơn (gió Tây).
  - ✓ Lượng mưa giảm.
- ❖ Vùng núi cao Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên giống như vùng ôn đới, khí hậu lạnh chủ yếu do địa hình núi cao.

Khác biệt giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên

- ❖ Vào mùa thu đông (từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau):
  - ✓ Đông Trường Sơn là mùa mưa do đón gió hướng đông bắc từ biển thổi vào (gió mùa Đông Bắc và Tín Phong bán cầu Bắc) đồng thời chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp từ Biển Đông, dải hội tụ nội chí tuyến.
  - ✓ Vùng núi Tây Nguyên lại là mùa khô, nhiều nơi khô hạn gay gắt, xuất hiện cảnh quan rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá (rừng khộp).
- ❖ Khi Tây Nguyên là mùa mưa thì sườn Đông Trường Sơn lại khô nóng do chịu ảnh hưởng của hiệu ứng phơn khi gió Tây vượt qua Trường Sơn.

Câu 4. Hãy nêu dẫn chứng về mối liên hệ chặt chẽ giữa đặc điểm thiên nhiên vùng thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi kề bên?

Hướng dẫn trả lời

Giữa hình thái đồng bằng với hình thể đồi núi phía Tây và vùng thềm lục địa phía Đông có mối quan hệ chặt chẽ.

a) Độ nông - sâu, rộng - hẹp của biển và thềm lục địa ở từng đoạn bờ biển tùy thuộc vào các vùng đồng bằng và đồi núi kề bên:

- ❖ Nơi đồi núi lùi sâu vào đất liền: (Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ).
  - ✓ Đồng bằng mở rộng.
  - ✓ Bãi triều thấp và phẳng, thềm lục địa nông và mở rộng.
  - ✓ Phong cảnh thiên nhiên trù phú, xanh tươi, thay đổi theo mùa.
- ❖ Nơi đồi núi ăn lan sát biển: (Nam Trung Bộ).

- ✓ Đồng bằng hẹp ngang, bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ.
- ✓ Bờ biển khúc khuỷu, thềm lục địa hẹp và sâu...
- ✓ Phổ biến dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến.
- ✓ Thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ nhưng giàu tiềm năng du lịch và thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.

❖ Vùng thềm lục địa có hình dạng mở rộng hai đầu và hẹp lại ở dọc miền Trung.

b) Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến là hệ quả tác động kết hợp chặt chẽ giữa biển và vùng đồi núi phía Tây ở dải đồng bằng hẹp ngang này.

Câu 5: Hãy lập bảng so sánh đặc điểm của 3 đai tự nhiên nước ta theo độ cao.

Hướng dẫn trả lời

Tên đai / **Đặc điểm**	**Đai nhiệt đới gió mùa chân núi**	**Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi**	**Đai ôn đới gió mùa trên núi**
Độ cao	Miền Bắc < 600 – 700m. Miền Nam ≤ 900 – 1000m.	Miền Bắc từ 600 - 700m đến 2600m. Miền Nam từ 900 - 1000m đến 2600m.	Từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).
Khí hậu	Nhiệt đới rõ rệt, hè nóng (nhiệt độ trung bình tháng >25°C). Độ ẩm thay đổi tuỳ nơi từ khô, hơi khô, hơi ẩm đến ẩm.	- Mát, không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C, tổng nhiệt độ năm trên 4500°C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.	Mang tính ôn đới, tổng nhiệt độ năm dưới 4500°C, nhiệt độ quanh năm rét dưới 15°C, mùa đông dưới 5°C.
Các loại đất chính	Có 2 nhóm: + Nhóm đất phù sa chiếm gần 24% diện tích tự nhiên cả nước. + Nhóm đất feralit vùng đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích tự nhiên cả nước.	- Từ 600 - 700m đến 1600 - 1700m: Đất feralit có mùn. - Độ cao trên 1600 - 1700m: Đất mùn (đất mùn Alít)	Đất: Mùn thô.
Các hệ sinh thái chính	- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. - Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa. + Rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng thưa nhiệt đới khô. + Các hệ sinh thái phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt (hệ sinh thái rừng nhiệt đới thường xanh trên đá vôi, hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh ngập mặn trên đất mặn, đất phèn ven	- Từ 600 - 700m đến 1600 - 1700m: Rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim, có các loài thú, chim cận nhiệt đới phương Bắc. - Độ cao trên 1600 - 1700m: Rừng phát triển kém, đơn giản về thành phần loài. Nhiều rêu, địa y. Xuất hiện các loài cây ôn đới và các loài chim di cư thuộc khu hệ	Hệ sinh thái cận nhiệt, ôn đới. Thực vật phát triển các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam.

	biển, hệ sinh thái xavan, cây bụi gai nhiệt đới khô trên đất cát, đất thoái hoá vùng khô hạn).	Himalaya.	

Câu 6. Hãy nêu đặc điểm của các miền địa lí tự nhiên nước ta. Những thuận lợi và khó khăn trong việc sử dụng tự nhiên mỗi miền?

Hướng dẫn trả lời

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi	Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.	Hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.	Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
Địa hình	- Đồi núi thấp chiếm ưu thế. Độ cao trung bình khoảng 600m. - Hướng vòng cung của địa hình (4 cánh cung). - Nhiều đá vôi. - Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.	- Địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc cao. - Hướng Tây Bắc – Đông Nam, trong vùng có nhiều sơn nguyên, cao nguyên, nhiều lòng chảo và thung lũng mở rộng, các đồng bằng giữa núi. - Đồng bằng thu hẹp.	Cấu trúc địa chất, địa hình phức tạp gồm các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển.
Khí hậu	- Mùa hạ nóng, mưa nhiều. - Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh, mùa đông lạnh ít mưa. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động.	- Gió mùa Đông Bắc suy yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng (ở vùng thấp). - Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa chậm dần sang thu đông.	- Khí hậu cận xích đạo (t_{tb1}>20°C). - Hai mùa mưa, khô rõ rệt. Mùa mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên từ tháng 5 đến tháng 11, ở đồng bằng ven biển từ tháng 9 đến tháng 12.
Sông ngòi	Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng Tây Bắc – Đông Nam và hướng vòng cung.	- Sông ngòi hướng Tây Bắc – Đông Nam (ở Bắc Trung Bộ hướng Tây - Đông). Sông có độ dốc lớn, nhiều tiềm năng thuỷ điện.	Các sông ở Nam Trung Bộ ngắn, dốc. Có 2 hệ thống sông lớn là hệ thống sông Đồng Nai và sông Cửu Long.
Sinh vật	- Đai nhiệt đới gió mùa chân núi bị hạ thấp. - Trong thành phần rừng có các loài cây cận nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam.	Có đủ hệ thống đai cao: Đai nhiệt đới gió mùa chân núi, đai cận nhiệt đới gió mùa và đai ôn đới gió mùa trên núi cao >2600m. Nhiều thành phần loài, cây của cả 3 luồng di cư.	- Đai rừng nhiệt đới gió mùa chân núi lên đến 1000m. Thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế. Nhiều rừng, nhiều thú lớn, có rừng ngập mặn ven biển.

Thuận lợi	- Có vịnh nước sâu thuận lợi cho phát triển kinh tế biển. - Giàu tài nguyên khoáng sản: Giàu than, sắt, thiếc, vonfram, vật liệu xây dựng. Vùng thềm lục địa có bể khí Sông Hồng.	- Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh. - Khoáng sản: Đất hiếm, thiếc, sắt, crôm, ti tan, apatit. - Vùng ven biển có nhiều cồn cát, nhiều bãi tắm đẹp.	Khoáng sản: Dầu khí (có trữ lượng lớn ở vùng thềm lục địa), bôxit (Tây nguyên).
Khó khăn	- Nhịp điệu mùa khí hậu, thuỷ chế sông ngòi bất thường. - Thời tiết thất thường.	Thiên tai thường xảy ra: Bão, lũ, trượt lở đất, hạn hán.	- Xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi. - Lũ lụt trên diện rộng ở đồng bằng Nam Bộ và hạ lưu các sông lớn trong mùa mưa. - Thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.

*
* *

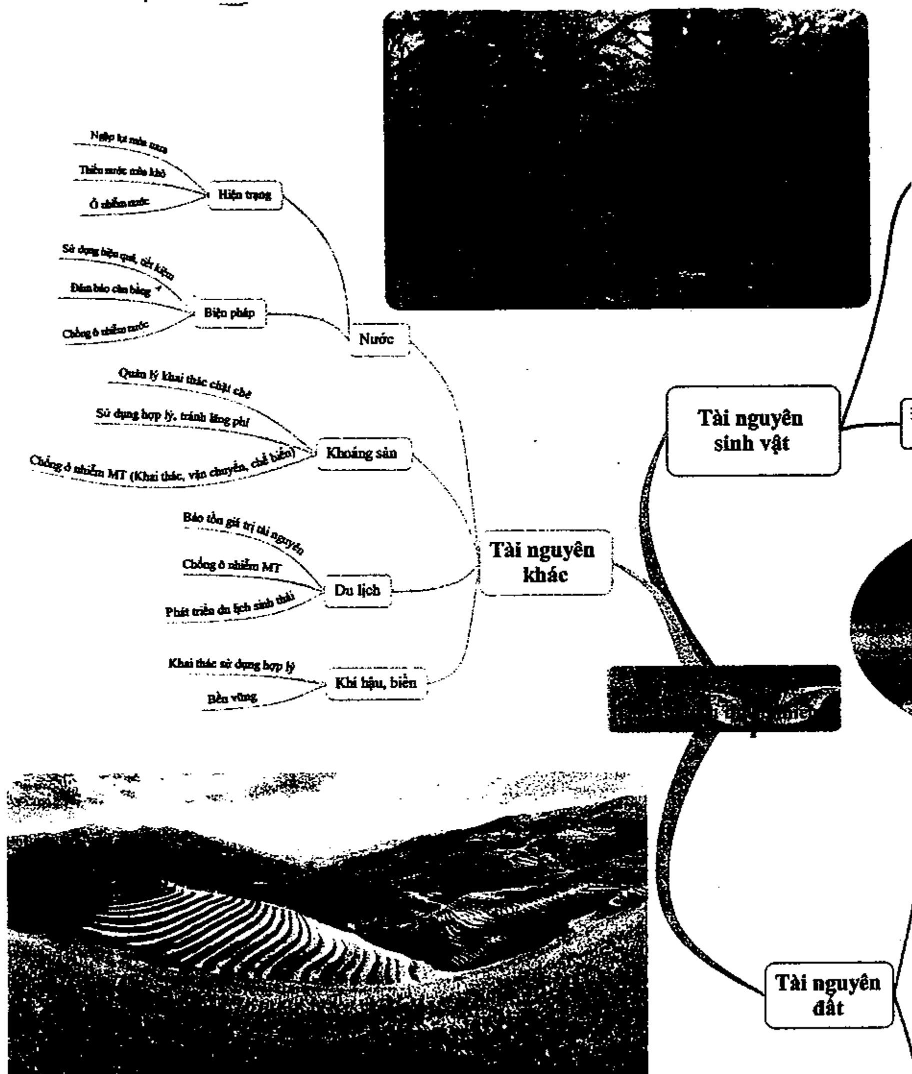
VẤN ĐỀ 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

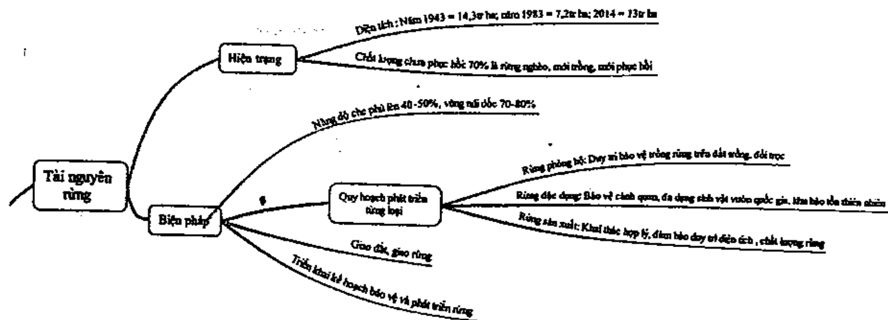
I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

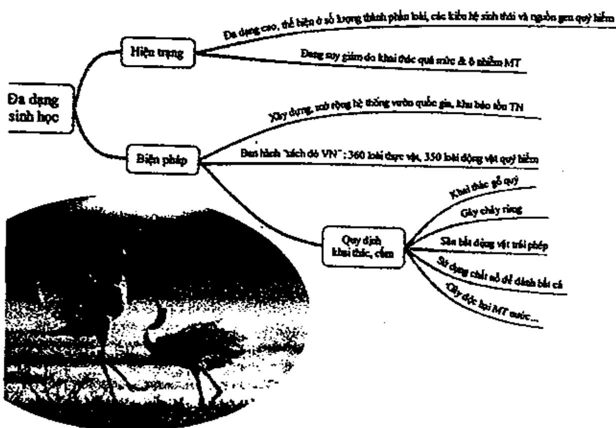
1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật
   - ❖ Tài nguyên rừng: Suy giảm tài nguyên rừng, nguyên nhân và biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng.
   - ❖ Đa dạng sinh vật: Giới sinh vật tự nhiên ở nước ta có tính đa dạng nhưng đang suy giảm, nguyên nhân và các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh vật.
2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất
   - ❖ Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất.
   - ❖ Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất.
3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác
   - ❖ Tài nguyên nước.
   - ❖ Tài nguyên khoáng sản.
   - ❖ Tài nguyên du lịch, khí hậu, biển...

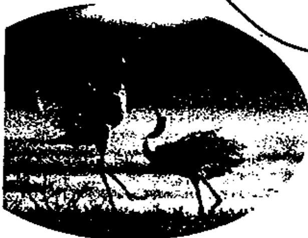
II. MIND MAP

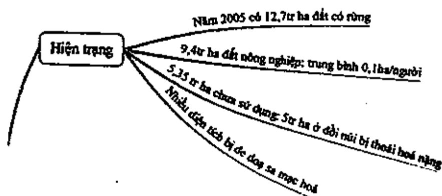
Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


Ngập lụt mùa mưa
Thiếu nước mùa khô
Ô nhiễm nước
Hiện trạng
Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm
Đảm bảo cân bằng
Chống ô nhiễm nước
Biện pháp
Nước
Quản lý khai thác chặt chẽ
Sử dụng hợp lý, tránh lãng phí
Chống ô nhiễm MT (Khai thác, vận chuyển, chế biến)
Khoáng sản
Bảo tồn giá trị tài nguyên
Chống ô nhiễm MT
Phát triển du lịch sinh thái
Du lịch
Khai thác sử dụng hợp lý
Bền vững
Khí hậu, biển
Tài nguyên khác
Tài nguyên sinh vật
Tài nguyên đất

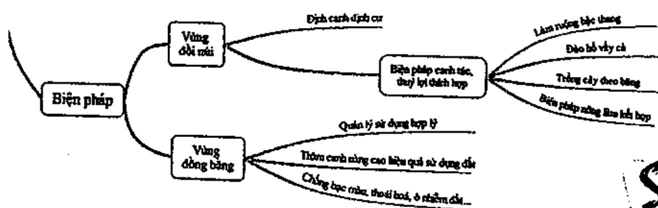

Tài nguyên rừng
Hiện trạng
Diện tích : Năm 1943 = 14,3tr ha; mùa 1983 = 7,2tr ha; 2014 = 13tr ha
Chất lượng chưa phục hồi: 70% là rừng nghèo, mới trồng, mới phục hồi
Biện pháp
Nâng độ che phủ lên 40-50%, vùng núi dốc 70-80%
Quy hoạch phát triển từng loại
Rừng phòng hộ: Duy trì bảo vệ trồng rừng trên đất trống, đồi trọc
Rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên
Rừng sản xuất: Khai thác hợp lý, đảm bảo duy trì diện tích , chất lượng rừng
Giao đất, giao rừng
Triển khai kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng


Đa dạng sinh học
Hiện trạng
Đa dạng cao, thể hiện ở số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm
Đang suy giảm do khai thác quá mức & ô nhiễm MT
Biện pháp
Xây dựng, mở rộng hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn TN
Ban hành "sách đỏ VN" : 360 loài thực vật, 350 loài động vật quý hiếm
Quy định khai thác, cấm
Khai thác gỗ quý
Gây cháy rừng
Săn bắt động vật trái phép
Sử dụng chất nổ để đánh bắt cá
Gây độc hại MT nước...




Hiện trạng
Năm 2005 có 12,7tr ha đất có rừng
9,4tr ha đất nông nghiệp: trung bình 0,1ha/người
5,35 tr ha chưa sử dụng: 5tr ha ở đồi núi bị thoái hoá nặng
Nhiều diện tích bị đe doạ sa mạc hoá




Biện pháp
Vùng đồi núi
Định canh định cư
Biện pháp canh tác, thuỷ lợi thích hợp
Làm ruộng bậc thang
Đào hố vẩy cá
Trồng cây theo băng
Biện pháp nông lâm kết hợp
Vùng đồng bằng
Quản lý sử dụng hợp lý
Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đấ
Chống bạc màu, thoái hoá, ô nhiễm đấ...



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Nêu tình trạng suy giảm tài nguyên rừng ở nước ta và các biện pháp bảo vệ rừng?

Hướng dẫn trả lời

a) Suy giảm tài nguyên rừng:

- ❖ Diện tích rừng ở nước ta năm 1943 là 14,3 triệu ha, độ che phủ đạt 43%. Năm 1983, giảm xuống còn 7,2 triệu ha, độ che phủ là 22%. Giai đoạn 1983 đến 2005 có xu hướng tăng lên, diện tích đạt 12,7 triệu ha, độ che phủ đạt 39%. Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần được phục hồi, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.
- ❖ Năm 1943, nước ta có gần 10 triệu ha rừng giàu (chiếm 70% diện tích rừng), hiện còn rất ít.
- ❖ Hiện nay, 70% diện tích rừng nước ta là rừng nghèo và rừng mới được phục hồi.

b) Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng:

- ❖ Theo quy hoạch, phải nâng độ che phủ rừng của cả nước lên 45 – 50%, vùng núi dốc phải đạt 70 – 80%.
- ❖ Thực hiện các biện pháp quy hoạch và bảo vệ phát triển từng loại rừng.
  - ✓ Đối với rừng phòng hộ: Bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
  - ✓ Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật của các vườn quốc gia, và các khu bảo tồn thiên nhiên.
  - ✓ Đối với rừng sản xuất: Duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng, duy trì và phát triển hiện trạng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.
- ❖ Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.
- ❖ Nhiệm vụ trước mắt là quy hoạch và thực hiện chiến lược trồng 5 triệu ha rừng, nâng độ che phủ rừng lên 43%.

Câu 2. Nêu tình trạng suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta. Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học?

Hướng dẫn trả lời

a) Suy giảm đa dạng sinh vật:

Diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp, các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen đang bị giảm đi.

Cụ thể

- ❖ Trong 14.500 loài thực vật có 500 loài đang bị mất dần, trong đó có 100 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.
- ❖ Trong 300 loài thú có 96 loài đang bị mất dần, trong đó có 62 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.
- ❖ Trong 830 loài chim có 57 loài đang bị mất dần, trong đó có 29 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

- ❖ Bò sát, lưỡng cư, các nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt nguồn hải sản của nước ta cũng bị giảm sút rõ rệt.

Nguyên nhân suy giảm

- ❖ Sự khai thác quá mức tài nguyên sinh vật.
- ❖ Môi trường bị ô nhiễm do hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

b) Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học:

- ❖ Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- ❖ Ban hành "Sách đỏ Việt Nam".
- ❖ Ban hành các quy định khai thác về gỗ, động vật và thuỷ sản (Ví dụ: Cấm các hành vi khai thác gỗ quý, khai thác gỗ trong rừng cấm, rừng non, gây cháy rừng; săn bắn động vật trái phép; dùng chất nổ đánh bắt cá và các dụng cụ đánh bắt cá con, cá bột, gây độc hại cho môi trường nước...).

Câu 3. Hãy nêu tình trạng suy thoái tài nguyên đất và các biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi và vùng đồng bằng?

Hướng dẫn trả lời

a) Suy thoái tài nguyên đất:

- ❖ Năm 1943, diện tích đất hoang đồi trọc mới có 2 triệu ha, năm 1983 tăng lên 13,8 triệu ha.
- ❖ Năm 2005, nước ta mới có khoảng 12,7 triệu ha đất có rừng, 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (trung bình trên đầu người có khoảng 0,1 ha, rất thấp đối với một nước có hoạt động nông nghiệp là chủ yếu như Việt Nam).
- ❖ Diện tích đất trống, đồi trọc giảm mạnh (năm 2006, cả nước chỉ còn khoảng 5,35 triệu ha diện tích đất hoang, đồi núi trọc (giảm gần ½ diện tích so với năm 1990) nhưng diện tích đất đai bị suy thoái còn rất lớn. Hiện cả nước có 9,3 triệu ha đất bị đe dọa sa mạc hóa (chiếm khoảng 28% diện tích đất đai).

b) Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất:

Đối với vùng đồi núi:

- ❖ Tổ chức định canh định cư.
- ❖ Thực hiện phối hợp các biện pháp thủy lợi và canh tác thích hợp. Ví dụ:
  - ✓ Kĩ thuật làm ruộng bậc thang trên sườn đất dốc, đào hố vẩy cá, trồng cây theo băng.
  - ✓ Áp dụng biện pháp nông - lâm kết hợp để vừa đảm bảo có sản phẩm thu hoạch vừa duy trì độ che phủ rừng...
  - ✓ Bảo vệ rừng và đất rừng.

Đối với đồng bằng:

- ❖ Quản lí đất chặt chẽ, sử dụng vốn đất hợp lí.
- ❖ Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
- ❖ Thực hiện các biện pháp canh tác, cải tạo đất hợp lí (Thực hiện các biện pháp canh tác thích hợp như luân canh, bón phân cải tạo đất, chống bạc màu, glây, nhiễm mặn, nhiễm phèn).

❖ Cần có biện pháp phòng chống ô nhiễm làm thoái hoá đất do chất độc hoá học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp chứa chất độc hại, chất bẩn chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh hại cây trồng.

Câu 4. Nêu các biện pháp để sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên nước, khoáng sản, du lịch, khí hậu, biển ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Tài nguyên nước:

❖ Tình hình sử dụng: Thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước.

❖ Các biện pháp:

✓ Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo cân bằng nước.

✓ Tăng độ che phủ, canh tác đúng kĩ thuật trên đất dốc để giữ nước vào mùa mưa, tăng lượng nước thấm vào mùa khô.

✓ Xử lí hành chính đối với các cơ sở sản xuất, dịch vụ, dân cư không thực hiện đúng quy định về nước thải, nhằm ngăn chặn nguồn gây ô nhiễm nước.

✓ Tuyên truyền, giáo dục cho người dân không xả nước bẩn, rác thải vào sông hồ; có chế tài đủ sức phòng chống ô nhiễm nước.

b) Tài nguyên khoáng sản:

❖ Tình hình sử dụng: Nước ta có khoảng 3500 mỏ khoáng sản, phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán. Nhiều nơi khai thác bừa bãi, không phép, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

❖ Các biện pháp bảo vệ: Quản lí chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tiết kiệm, lâu dài, tránh làm ô nhiễm môi trường.

c) Tài nguyên du lịch:

❖ Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

❖ Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.

d) Khai thác, sử dụng hợp lí và bền vững, tránh làm ô nhiễm các nguồn tài nguyên khác như tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển...

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Độ che phủ (%)
1943	14,3	14,3	0	43,0
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2005	12,7	10,2	2,5	38,0

a) Nhận xét biến động diện tích rừng nước ta giai đoạn 1943 - 1983 và 1983 – 2005?

b) Tại sao nói, muốn bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trước hết phải bảo vệ tài nguyên rừng?

Hướng dẫn trả lời

a) Biến động diện tích rừng nước ta:

❖ Từ năm 1943 đến năm 1983, diện tích rừng nước ta giảm 7,1 triệu ha. Trung bình mỗi năm nước ta mất đi 18000 ha rừng. Giai đoạn này diện tích rừng tự nhiên giảm 7,5 triệu ha, trong khi diện tích rừng trồng mới chỉ tăng 0,4 triệu ha vì vậy độ che phủ rừng giảm từ 43% xuống chỉ còn 22%.

❖ Giai đoạn từ năm 1983 đến năm 2005, diện tích rừng tự nhiên nước ta được hồi phục tăng thêm 3,4 triệu ha, diện tích rừng trồng tăng thêm 2,1 triệu ha, tổng diện tích rừng tăng thêm 5,5 triệu ha. Trung bình mỗi năm nước ta tăng được 25000 ha rừng. Giai đoạn này độ che phủ rừng tăng từ 22% lên 38%.

b) Tại sao nói, muốn bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trước hết phải bảo vệ tài nguyên rừng?

Muốn bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trước hết phải bảo vệ tài nguyên rừng vì:

❖ Rừng là nhân tố giữ cân bằng sinh thái.

❖ Bảo vệ rừng sẽ bảo vệ được tài nguyên đất, chống rửa trôi xói mòn.

❖ Rừng giữ cân bằng sinh thái, giữ nước ngầm, điều hòa khí hậu và là nơi sinh sống của động vật. Rừng cây thực vật phát triển thì các loài động vật cũng phong phú.

*

* *

VẤN ĐỀ 8: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Bảo vệ môi trường

❖ Có 2 vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là:
- ✓ Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường.
- ✓ Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất.

❖ Bảo vệ tài nguyên và môi trường bao gồm việc sử dụng tài nguyên hợp lí, lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người.

2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống

❖ Bão: Hoạt động của bão ở Việt Nam, hậu quả của bão và biện pháp phòng chống.

❖ Ngập lụt, lũ quét và hạn hán: Nơi hay xảy ra, thời gian hoạt động, hậu quả, nguyên nhân, biện pháp phòng chống.

❖ Các thiên tai khác: Động đất, lốc, mưa đá, sương muối...

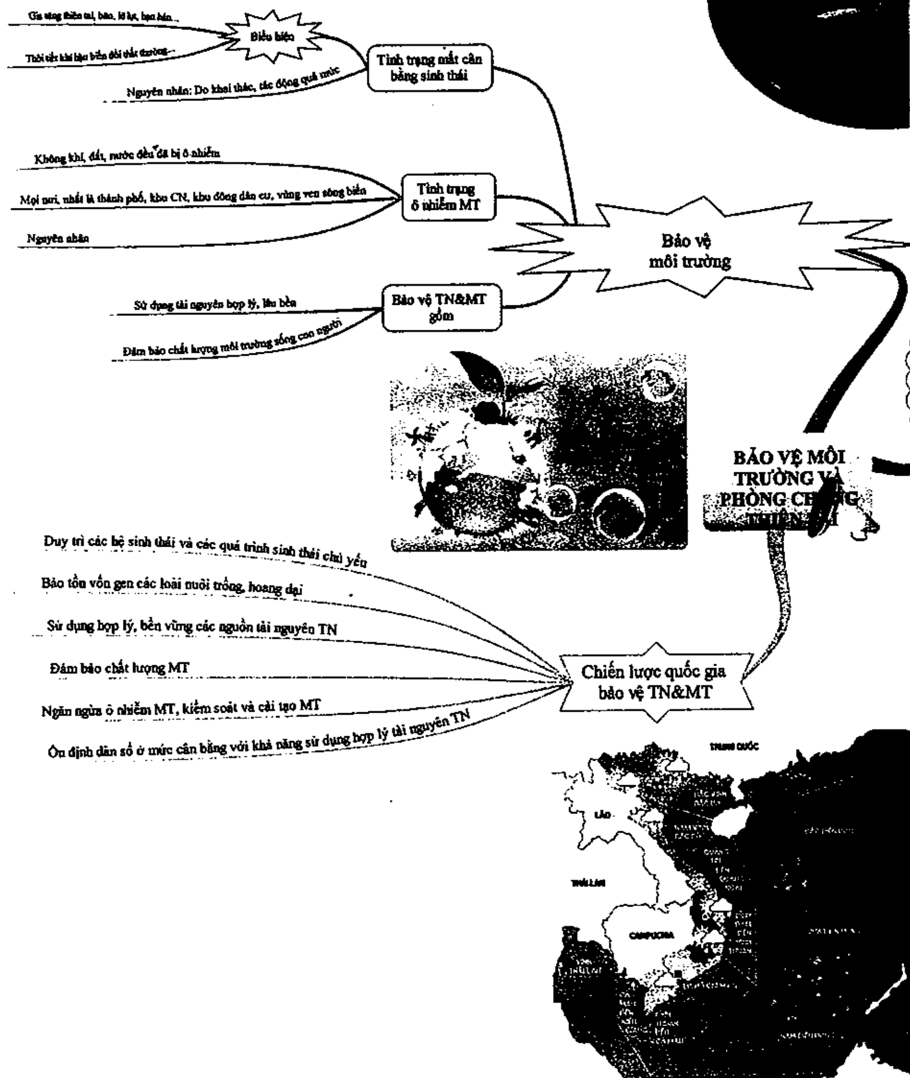
3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

❖ Nguyên tắc: Bảo đảm sự bảo vệ đi đôi với phát triển bền vững.

❖ Các nhiệm vụ chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


Bảo vệ môi trường
Tình trạng mất cân bằng sinh thái
Biểu hiện
Gia tăng thiên tai, bão, lũ lụt, hạn hán...
Thời tiết khí hậu biến đổi thất thường...
Nguyên nhân: Do khai thác, tác động quá mức
Tình trạng ô nhiễm MT
Không khí, đất, nước đều đã bị ô nhiễm
Mọi nơi, nhất là thành phố, khu CN, khu đông dân cư, vùng ven sông biển
Nguyên nhân
Bảo vệ TN&MT gồm
Sử dụng tài nguyên hợp lý, lâu bền
Đảm bảo chất lượng môi trường sống con người
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CH
Chiến lược quốc gia bảo vệ TN&MT
Duy trì các hệ sinh thái và các quá trình sinh thái chủ yếu
Bảo tồn vốn gen các loài nuôi trồng, hoang dại
Sử dụng hợp lý, bền vững các nguồn tài nguyên TN
Đảm bảo chất lượng MT
Ngăn ngừa ô nhiễm MT, kiểm soát và cải tạo MT
Ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý tài nguyên TN
TRUNG QUỐC
LÀO
THÁI LAN
CAMPUCHIA





Thiên tai chủ yếu & phòng chống

- **BÃO**
  - Hoạt động
    - Thời gian
      - Từ tháng 6 - 11, nhất là tháng 9, 10, 8
      - Chậm dần từ Bắc vào Nam
    - Số lượng
      - 3-4 cơn trực tiếp
      - 8-9 cơn có ảnh hưởng
    - Khu vực
      - Mạnh nhất ở vùng ven biển
  - Hậu quả
    - Là thiên tai có tác hại lớn
    - Gió mạnh, sức tàn phá lớn
    - Mưa to lũ lụt
    - Xâm nhập mặn
  - Biện pháp
    - Coi trọng dự báo
    - Củng cố đê biển
    - Có phương án phòng ngừa sơ tán dân, neo, đậu tàu thuyền
    - Chống lụt úng ở đồng bằng
    - Chống lũ, xói mòn ở miền núi
- **NGẬP LỤT**
  - Thời gian & khu vực
    - Mùa mưa bão
    - Châu thổ sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long
    - Các vùng trũng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ
  - Hậu quả
    - Thiệt hại mùa màng (vụ hè thu)
    - Thuỷ sản
    - Sinh hoạt cuộc sống
  - Biện pháp
    - Xây dựng công trình đê sông, đê biển ngăn thuỷ triều
    - Các công trình thoát lũ, xả mặn
- **LŨ QUÉT**
  - Thời gian
    - Phía Bắc từ tháng 6 - 10
    - Trung Bộ từ tháng 10 - 12
    - Khi có mưa quá lớn 100-200 mm/vài giờ
  - Khu vực
    - Bề mặt dễ bị bóc mòn (đồi núi có độ dốc lớn, chia cắt mạnh, mất lớp phủ thực vật...)
  - Hậu quả
    - Thiên tai bất thường
    - Hậu quả nghiêm trọng
  - Biện pháp
    - Quy hoạch điểm dân cư tránh vùng lũ quét, sử dụng đất hợp lý
    - Xây dựng công trình thuỷ lợi, trồng rừng, canh tác trên đất dốc
- **HẠN HÁN**
  - Thời gian
    - Mùa khô hạn, ít mưa
  - Khu vực
    - Thung lũng khuất gió ở Miền Bắc: 3-4 tháng
    - Nam Bộ và vùng thấp Tây Nguyên: 4-5 tháng
    - Cực Nam Trung Bộ: 6-7 tháng
  - Hậu quả
    - Đình trệ sản xuất
    - Suy giảm MT, cháy rừng
    - Khó khăn cho sinh hoạt
  - Biện pháp
    - Phát triển thuỷ lợi, trồng rừng
    - Ý thức phòng ngừa hoả hoạn
- **THIÊN TAI KHÁC**
  - Động đất
    - Khu vực: Tây Bắc, Đông Bắc, Nam Trung Bộ
    - Tính chất bất thường và khó dự báo
    - Cần phòng ngừa và có kĩ năng đối phó
  - Lốc, mưa đá, sương muối
    - Cục bộ ở một số địa phương
    - Ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất
    - Chú ý công tác dự báo, phòng ngừa

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Vấn đề chủ yếu về bảo vệ môi trường ở nước ta là gì? Vì sao?

Hướng dẫn trả lời

a) Ở nước ta có 2 vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường là:

Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường và tình trạng ô nhiễm môi trường.

Biểu hiện: Gia tăng các hiện tượng thiên tai như lũ lụt, hạn hán, và sự biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu.

Nguyên nhân: Do sự khai thác, tác động quá mức vào một thành phần tự nhiên.

- ❖ Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất.
- ❖ Tình trạng ô nhiễm nước, không khí, đất đã trở thành vấn đề nghiêm trọng ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các khu tập trung đông dân cư và một số vùng cửa sông ven biển. Ở nhiều nơi, nồng độ các chất gây ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.
- ❖ Nguyên nhân do các chất thải trong sản xuất và sinh hoạt đổ vào môi trường...

b) Đây là hai vấn đề chủ yếu về bảo vệ môi trường ở nước ta vì đây là hai vấn đề cơ bản của môi trường sống, tác động trực tiếp đến các hoạt động sản xuất của con người.

Câu 2. Hãy cho biết thời gian hoạt động và hậu quả của bão ở Việt Nam cùng biện pháp phòng chống?

Hướng dẫn trả lời

a) Hoạt động của bão ở Việt Nam:

- ❖ Trên toàn quốc, mùa bão bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 11. Bão sớm vào tháng 5 và muộn sang tháng 12, nhưng cường độ yếu.
- ❖ Bão tập trung nhiều nhất vào tháng 9, sau đó đến tháng 10 và tháng 8. Tổng số cơn bão của ba tháng này chiếm tới 70% số cơn bão trong toàn mùa.
- ❖ Mùa bão ở Việt Nam chậm dần từ Bắc vào Nam.
- ❖ Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ, Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.
- ❖ Trung bình mỗi năm có từ 3 – 4 cơn bão đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta, năm bão nhiều có 8 – 10 cơn bão. Năm ít 1– 2 cơn.

b) Hậu quả của bão ở Việt Nam:

- ❖ Gió mạnh kèm theo mưa lớn gây ngập lụt trên diện rộng.
- ❖ Gió bão có thể gây ra sóng biển cao tới 9 - 10 m, lật úp tàu thuyền trên biển. Bão làm mực nước biển dâng cao 1,5 – 2 m gây ngập mặn vùng ven biển.
- ❖ Bão lớn, gió giật mạnh tàn phá cả những công trình vững chắc như nhà cửa, công sở, cầu cống, cột điện cao thế...
- ❖ Bão là một thiên tai gây tác hại lớn cho sản xuất và đời sống, nhất là ở vùng ven biển.

c) Phòng chống bão cần coi trọng công tác dự báo và tích cực phòng chống bão:

- ❖ Dự báo chính xác quá trình hình thành và di chuyển của bão.
- ❖ Các tàu thuyền trên biển phải nhanh chóng tránh xa vùng tâm bão, trở về đất liền.
- ❖ Ven biển cần củng cố đê biển, sơ tán dân khi có bão mạnh.
- ❖ Chống bão phải kết hợp chống lụt, úng ở đồng bằng và chống lũ, xói mòn ở miền núi.

Câu 3. Nêu các vùng hay xảy ra ngập lụt, lũ quét, hạn hán ở nước ta. Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại của các loại thiên tai này?

Hướng dẫn trả lời

a) Vùng hay xảy ra ngập lụt: Châu thổ sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, các vùng trũng Bắc Trung Bộ và đồng bằng hạ lưu các sông lớn Nam Trung Bộ.

Biện pháp: Xây dựng các công trình thuỷ lợi tiêu nước, các công trình ngăn mặn.

b) Vùng hay xảy ra lũ quét: Những khu vực sông suối miền núi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn đổ xuống. (vùng núi phía Bắc, nhiều nơi từ Hà Tĩnh đến Nam Trung Bộ).

Biện pháp:

- ❖ Quy hoạch các điểm dân cư tránh vùng lũ quét nguy hiểm.
- ❖ Quản lí sử dụng đất đai hợp lí.
- ❖ Thực hiện các biện pháp kĩ thuật thủy lợi, trồng rừng, kĩ thuật nông nghiệp trên đất dốc để hạn chế dòng chảy mặt và chống xói mòn đất.

c) Vùng hay xảy ra hạn hán: Tại các thung lũng khuất gió như Yên Châu, Sông Mã (Sơn La), Lục Ngạn (Bắc Giang) mùa khô kéo dài 3 – 4 tháng. Ở đồng bằng Nam Bộ và vùng thấp Tây nguyên, thời kì khô hạn kéo dài đến 4 – 5 tháng. Ở vùng ven biển cực Nam Trung Bộ, thời kì khô hạn dài 6 – 7 tháng.

Biện pháp:

Cần tổ chức phòng chống hạn hán, phát triển các công trình thủy lợi hợp lí để phòng chống khô hạn. Tích cực trồng rừng và bảo vệ rừng.

Câu 4. Hãy nêu các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường?

Hướng dẫn trả lời

Các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là:

- ❖ Duy trì môi trường sống và các quá trình sinh thái chủ yếu có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- ❖ Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của cả nhân loại.
- ❖ Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- ❖ Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống của con người.
- ❖ Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lí các tài nguyên thiên nhiên.
- ❖ Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường.

CHỦ ĐỀ 3. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

VẤN ĐỀ 9: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc

Số dân nước ta 90 triệu người (năm 2013), đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á sau Inđônêxia và Philippin, đứng thứ 13 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Nước ta có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Việt chiếm 86,2% dân số, các dân tộc khác chiếm 13,8% dân số. 4 dân tộc có số dân trên 1 triệu người là Tày, Thái, Mường, Khơ-me. Ngoài ra còn có khoảng 4 triệu người Việt đang sinh sống ở nước ngoài, tập trung nhiều nhất ở Bắc Mĩ, châu Âu, Ôxtrâylia...

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

Dân số tăng nhanh, đặc biệt là vào nửa cuối thế kỉ XX. Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình mức gia tăng có giảm nhưng còn chậm, hiện mỗi năm dân số nước ta tăng lên khoảng 1 triệu người.

Cơ cấu dân số thuộc loại trẻ song đang có sự thay đổi theo hướng già hóa. Từ năm 2007 nước ta bước vào giai đoạn "cơ cấu dân số vàng": số người trong độ tuổi lao động nhiều gấp 2 lần số người phụ thuộc, tạo ra nhiều thuận lợi và không ít thách thức.

3. Phân bố dân cư chưa hợp lí

- Giữa đồng bằng với trung du, miền núi.
- Giữa thành thị và nông thôn.

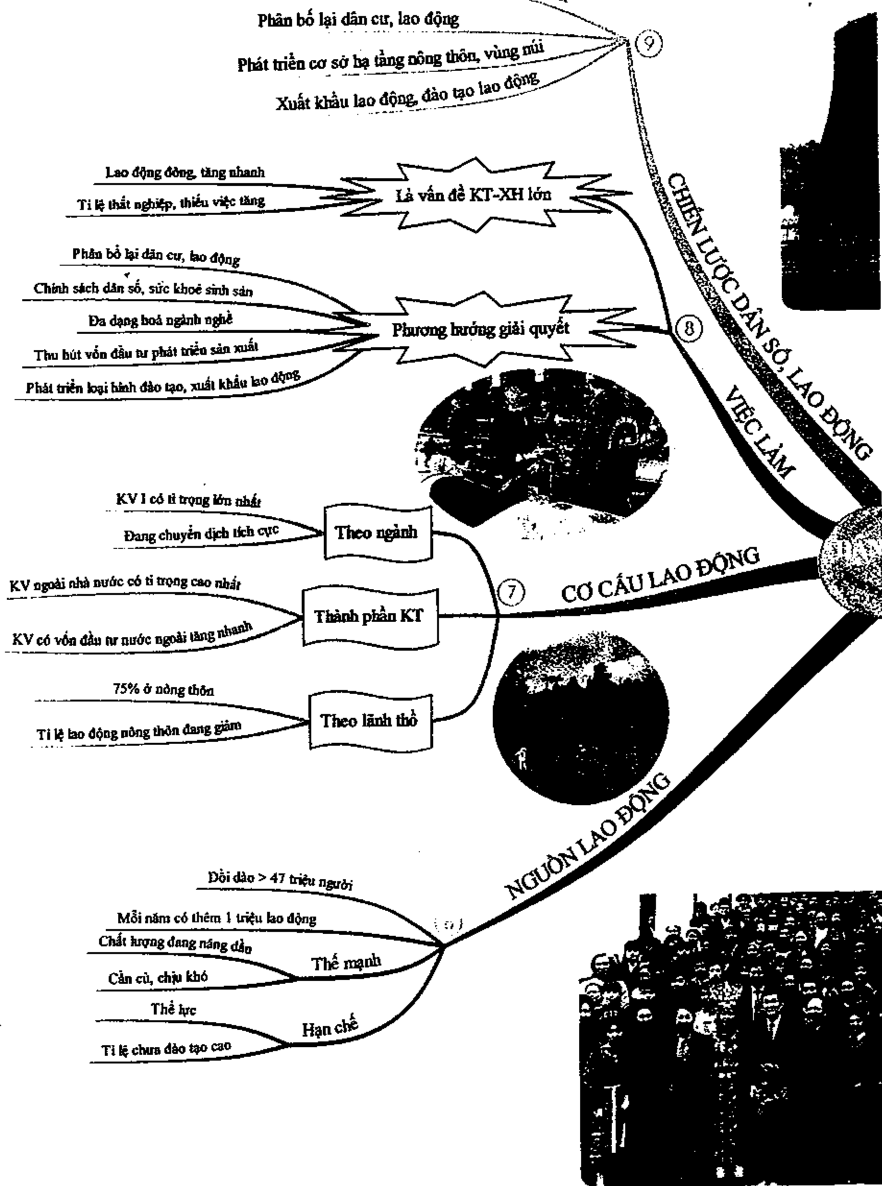
4. Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta

- Đẩy mạnh tuyên truyền, tiếp tục thực hiện các biện pháp kềm chế tốc độ tăng dân số.
- Phân bố lại dân cư, lao động hợp lí giữa các vùng.
- Xây dựng qui hoạch và chính sách thích hợp đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Đẩy mạnh đào tạo và xuất khẩu lao động.
- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi, các vùng nông thôn để khai thác tốt nguồn tài nguyên và lao động của đất nước.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Vinh quang không phải là không bao giờ thất bại, mà là cách chúng ta đứng dậy sau mỗi lần gục ngã.


CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ, LAO ĐỘNG
9
Đẩy mạnh chính sách dân số KHH gia đình
Phân bố lại dân cư, lao động
Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, vùng núi
Xuất khẩu lao động, đào tạo lao động
VIỆC LÀM
8
Là vấn đề KT-XH lớn
Lao động đông, tăng nhanh
Tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc tăng
Phương hướng giải quyết
Phân bố lại dân cư, lao động
Chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản
Đa dạng hoá ngành nghề
Thu hút vốn đầu tư phát triển sản xuất
Phát triển loại hình đào tạo, xuất khẩu lao động
CƠ CẤU LAO ĐỘNG
7
Theo ngành
KV I có tỉ trọng lớn nhất
Đang chuyển dịch tích cực
Thành phần KT
KV ngoài nhà nước có tỉ trọng cao nhất
KV có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh
Theo lãnh thổ
75% ở nông thôn
Tỉ lệ lao động nông thôn đang giảm
NGUỒN LAO ĐỘNG
Thế mạnh
Dồi dào > 47 triệu người
Mỗi năm có thêm 1 triệu lao động
Chất lượng đang nâng dần
Cần cù, chịu khó
Hạn chế
Thể lực
Tỉ lệ chưa đào tạo cao





① ĐÔNG DÂN
- 90 triệu người (năm 2013)
- Thứ 3 Đông Nam Á, thứ 13 thế giới
- Ý nghĩa
  - Thị trường lớn, lao động dồi dào
  - Áp lực việc làm, các vấn đề KT-XH

② NHIỀU THÀNH PHẦN DÂN TỘC
- 54 dân tộc
- Kinh 86,2%, các dân tộc khác 13,8%
- Hơn 4 triệu Việt kiều
- Ý nghĩa
  - Đa dạng bản sắc, phát triển nguồn lực
  - Trình độ còn chênh lệch



③ DÂN SỐ CÒN TĂNG NHANH
- Bùng nổ dân số nửa cuối TK XX
- Hiện tỉ lệ gia tăng tự nhiên đã giảm
- Dân số còn tăng cao gần 1 triệu người/năm
- Gây sức ép tài nguyên, môi trường, KT-XH

④ CƠ CẤU DÂN SỐ
- Nhìn chung còn khá trẻ
- Từ 2007 "CCDS vàng": số lao động = 2 lần số phụ thuộc
- Ý nghĩa
  - Nguồn nhân lực lớn
  - Cơ hội tăng chất lượng giáo dục, y tế
  - Chuyển dịch lao động
  - Sức ép việc làm

⑤ PHÂN BỐ DÂN CƯ
- Mật độ dân số 272 người/ km² (2013), không đều
- Đồng bằng và miền núi
  - Đồng bằng 75% dân số
  - Đồng bằng sông Hồng MĐDS cao nhất > 1.225 người/km 2
  - Vùng núi thưa thớt
- Thành thị và nông thôn
  - Nông thôn > 70% dân số
  - Đô thị có MĐDS cao
- Ảnh hưởng
  - Sử dụng lao động
  - Khai thác tài nguyên





Tiến tâm tri thức
Chắp cánh tương lai

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Em hãy trình bày đặc điểm dân số nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Đặc điểm dân số nước ta:

a) Đông dân, nhiều thành phần dân tộc:

- Số dân 90 triệu người (năm 2013).
- Có nhiều thành phần dân tộc (Nước ta có 54 dân tộc trong đó dân tộc Kinh chiếm 86,2% các dân tộc ít người khác chiếm 13,8%).
- Ngoài ra còn có khoảng 4 triệu người Việt đang sinh sống ở nước ngoài.

b) Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ:

- Gia tăng dân số nhanh (mỗi năm dân số tăng khoảng hơn 1 triệu người).
- Cơ cấu dân số nhìn chung thuộc loại trẻ, có sự thay đổi cơ bản so với trước đây:
  - ✓ Năm 1979: 42,6% dân số ≤ 14 tuổi.
  - ✓ Năm 2012: 23,9 % dân số ≤ 14 tuổi; 69% dân số 15-64 tuổi; 7,1% dân số ≥ 65 tuổi.

c) Phân bố dân cư:

- Mật độ trung bình 254 người/km² (năm 2006), tăng lên 272 người/km² (năm 2013). Chưa hợp lí giữa các vùng.
- Giữa đồng bằng với trung du, miền núi.
  - ✓ Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích song tập trung tới 75% dân số, mật độ dân số rất cao.
  - ✓ Vùng trung du, miền núi chỉ chiếm 25% dân số, mật độ thấp hơn nhiều so với đồng bằng.
  - ✓ Trên cùng một dạng địa hình song trên các vùng khác nhau cũng có sự khác biệt, ví dụ Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số gấp hơn 2,9 lần ở đồng bằng sông Cửu Long...
- Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa thành thị và nông thôn. Chủ yếu dân cư nước ta sống ở nông thôn (73,1% năm 2005).

Câu 2. Đặc điểm dân số nước ta có ảnh hưởng gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường?

Hướng dẫn trả lời

a) Thuận lợi:

- Dân số đông tạo nguồn lao động dồi dào là điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành sản xuất cần nhiều lao động.
- Dân số đông là thị trường tiêu thụ sản phẩm tiềm năng, là động lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước.
- Dân số tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động dự trữ và bổ sung dồi dào, (hàng năm tăng thêm khoảng 1 triệu người), năng động, khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật.
- Từ năm 2007 Việt Nam bước vào thời kì "cơ cấu dân số vàng" – số người trong độ tuổi lao động gấp 2 lần số người trong độ tuổi phụ thuộc, đây là cơ hội thuận lợi chỉ xuất hiện một lần trong lịch sử mỗi quốc gia. Thời kì có nguồn nhân lực lớn, dồi dào; tỉ lệ trẻ em giảm tạo điều kiện tăng chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe trẻ em, cải thiện chất

lượng sức khỏe dân số; giảm chi tiêu y tế; là cơ hội cho sự chuyển dịch lao động thông qua di cư...

❖ Các dân tộc đoàn kết bên nhau, phát huy truyền thống sản xuất, văn hoá, nếp sống; tuyệt đại bộ phận người Việt đang sinh sống ở nước ngoài đều hướng về Tổ quốc và đang góp công sức tạo nên sức mạnh tổng hợp trong phát triển kinh tế, xây dựng đất nước.

b) Khó khăn:

Đối với phát triển kinh tế

❖ Tốc độ tăng dân số không phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Để phát triển bền vững thì nếu dân số tăng 1% thì kinh tế phải có mức tăng trưởng hàng năm là 3-4% và lương thực phải tăng trên 4%. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển, dân số đông thì mức tăng dân số như hiện nay còn quá cao, tạo nên sức ép rất lớn đối với phát triển kinh tế.

❖ Làm chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.

❖ Làm mất cân đối giữa cung và cầu, giữa tiêu dùng và tích luỹ, ảnh hưởng đến khả năng đầu tư phát triển kinh tế.

❖ Phân bố dân cư không hợp lí làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên.
  ✓ Sử dụng lao động không hợp lí, lãng phí, nơi thừa lao động, nơi thiếu lao động.
  ✓ Khai thác tài nguyên ở vùng miền núi, trung du do ít lao động nên rất khó khăn.

Đối với phát triển xã hội

❖ Dân số đông gây sức ép cho vấn đề giải quyết việc làm (tỉ lệ thất nghiệp còn cao), đến việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

❖ Gây khó khăn cho vấn đề phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

Đối với tài nguyên môi trường

❖ Tài nguyên môi trường cạn kiệt, ô nhiễm, không đảm bảo sự phát triển bền vững.

❖ Không gian cư trú chật hẹp.

Câu 3. Tại sao ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng? Nêu ví dụ minh hoạ?

Hướng dẫn trả lời

❖ Do quy mô dân số nước ta lớn, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao nên tuy tỉ lệ gia tăng dân số nước ta có giảm, nhưng số dân tăng hằng năm vẫn rất cao và làm cho quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng.

❖ Ví dụ khi quy mô dân số 65 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số 1,55%, thì mỗi năm dân số chỉ tăng 1,008 triệu người. Nhưng với quy mô dân số là 90 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số chỉ còn 1,23% nhưng mỗi năm dân số tăng thêm 1,1 triệu người.

Câu 4. Vì sao phải thực hiện phân bố dân cư cho hợp lí? Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian vừa qua?

Hướng dẫn trả lời

a) Phải thực hiện phân bố dân cư cho hợp lí ở nước ta là do:

❖ Nước ta có mật độ trung bình 272 người/km² (năm 2013), nhưng phân bố không hợp lí.
  ✓ Phân bố dân cư không hợp lí giữa đồng bằng với trung du, miền núi.

- ✓ Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích song tập trung tới 75% dân số, mật độ dân số rất cao.
- ✓ Vùng trung du, miền núi chỉ chiếm 25% dân số, mật độ thấp hơn nhiều so với đồng bằng trong khi vùng này lại tập trung nhiều tài nguyên thiên nhiên quan trọng của đất nước.
- ✓ Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa thành thị và nông thôn.

Tỉ lệ dân nông thôn còn cao, chiếm hơn 70% dân số.

- ❖ Sự phân bố dân cư không hợp lí ảnh hưởng nhiều đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên, tổ chức sản xuất.
  - ✓ Sử dụng lao động không hợp lí, lãng phí, nơi thừa lao động, nơi thiếu lao động.
  - ✓ Khai thác tài nguyên ở vùng miền núi, trung du do ít lao động nên rất khó khăn.

b) Một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian vừa qua:

- ❖ Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hoá gia đình.
- ❖ Xây dựng chính sách di cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.
- ❖ Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi, phát triển công nghiệp nông thôn để khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.
- ❖ Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- ❖ Đẩy mạnh chương trình đào tạo và xuất khẩu lao động, tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu lao động cùng với việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành nghề, các kĩ năng lao động, ngoại ngữ và sự hiểu biết về văn hoá tập quán bản xứ nơi lao động sẽ đến... để nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, đáp ứng đòi hỏi của thị trường.

VẤN ĐỀ 10: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Nguồn lao động

- ❖ Nguồn lao động đông, năm 2005 có hơn 42,5 triệu người = 51,2% tổng số dân. Mỗi năm nước ta có thêm hơn 1 triệu lao động.
- ❖ Lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú song cũng có nhiều hạn chế như thể lực và trình độ còn chưa đáp ứng yêu cầu, lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít.

2. Cơ cấu lao động

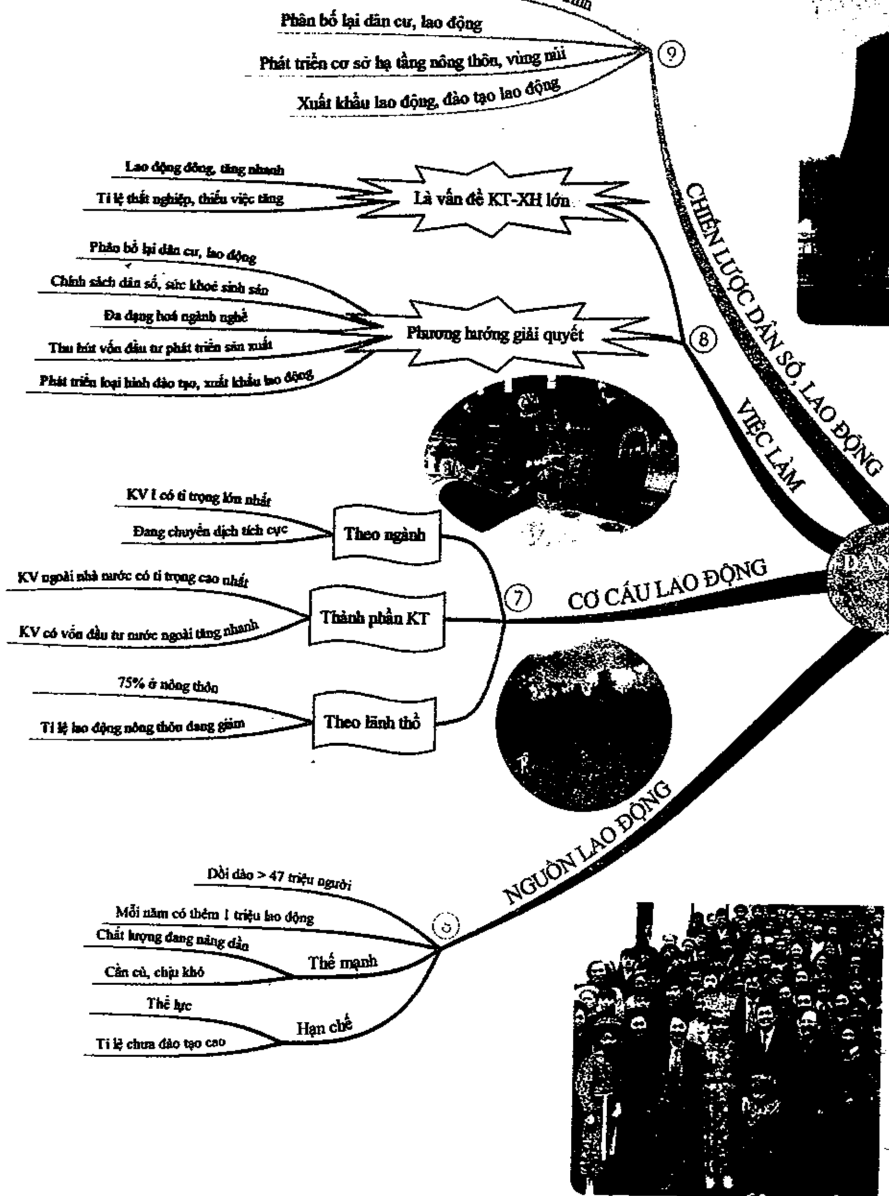
- ❖ Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế. Đang có sự chuyển dịch lao động từ kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp sang các khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng, dịch vụ nhưng còn chậm.
- ❖ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế. Đang có sự thay đổi: Khu vực ngoài Nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng, khu vực Nhà nước ngày càng giảm.
- ❖ Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn: Chủ yếu lao động nước ta ở nông thôn (năm 2005 là 75%), song tỉ lệ lao động nông thôn đang giảm.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm

- ❖ Việc làm đang là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn: Mặc dù mỗi năm nước ta đã tạo ra khoảng 1 triệu chỗ làm mới nhưng tình trạng việc làm vẫn còn gay gắt, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm còn nhiều. Nguyên nhân do lao động nước ta đông và tăng nhanh.
- ❖ Phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


Đẩy mạnh chính sách dân số KHH gia đình
Phân bố lại dân cư, lao động
Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, vùng núi
Xuất khẩu lao động, đào tạo lao động
9
CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ, LAO ĐỘNG
Lao động đông, tăng nhanh
Tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc tăng
Là vấn đề KT-XH lớn
Phân bổ lại dân cư, lao động
Chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản
Đa dạng hoá ngành nghề
Thu hút vốn đầu tư phát triển sản xuất
Phát triển loại hình đào tạo, xuất khẩu lao động
Phương hướng giải quyết
8
VIỆC LÀM
KV I có tỉ trọng lớn nhất
Đang chuyển dịch tích cực
Theo ngành
KV ngoài nhà nước có tỉ trọng cao nhất
KV có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh
Thành phần KT
75% ở nông thôn
Tỉ lệ lao động nông thôn đang giảm
Theo lãnh thổ
7
CƠ CẤU LAO ĐỘNG
NGUỒN LAO ĐỘNG
Dồi dào > 47 triệu người
Mỗi năm có thêm 1 triệu lao động
Chất lượng đang nâng dần
Cần cù, chịu khó
Thế mạnh
Thể lực
Tỉ lệ chưa đào tạo cao
Hạn chế





ĐÔNG DÂN

1. 90 triệu người (năm 2013)
   - Thứ 3 Đông Nam Á, thứ 13 thế giới
   - Ý nghĩa
     - Thị trường lớn, lao động dồi dào
     - Áp lực việc làm, các vấn đề KT-XH

NHIỀU THÀNH PHẦN DÂN TỘC

2. 54 dân tộc
   - Kinh 86,2%, các dân tộc khác 13,8%
   - Hơn 4 triệu Việt kiều
   - Ý nghĩa
     - Đa dạng bản sắc, phát triển nguồn lực
     - Trình độ còn chênh lệch



DÂN SỐ CÒN TĂNG NHANH

3. Bùng nổ dân số nửa cuối TK XX
   - Hiện tỉ lệ gia tăng tự nhiên đã giảm
   - Dân số còn tăng cao gần 1 triệu người/năm
   - Gây sức ép tài nguyên, môi trường, KT-XH

CƠ CẤU DÂN SỐ

4. Nhìn chung còn khá trẻ
   - Từ 2007 "CCDS vàng": số lao động = 2 lần số phụ thuộc
   - Ý nghĩa
     - Nguồn nhân lực lớn
     - Cơ hội tăng chất lượng giáo dục, y tế
     - Chuyển dịch lao động
     - Sức ép việc làm

PHÂN BỐ DÂN CƯ

5. Mật độ dân số 272 người/ km² (2013), không đều
   - Đồng bằng và miền núi
     - Đồng bằng 75% dân số
     - Đồng bằng sông Hồng MĐDS cao nhất > 1.225 người/km 2
     - Vùng núi thưa thớt
   - Thành thị và nông thôn
     - Nông thôn > 70% dân số
     - Đô thị có MĐDS cao
   - Ảnh hưởng
     - Sử dụng lao động
     - Khai thác tài nguyên



SP Ươm mầm tri thức Chắp cánh tương lai

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Trình bày những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Thế mạnh:

- ❖ Số lượng:
  - ✓ Nguồn lao động dồi dào. Năm 2005 dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người chiếm 51,2% tổng số dân.
  - ✓ Nguồn lao động ngày càng tăng. Mỗi năm nước ta có thêm hơn một triệu lao động.
- ❖ Chất lượng:
  - ✓ Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú gắn với truyền thống dân tộc (Nhất là trong các ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp).
  - ✓ Có khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kĩ thuật nhanh...
  - ✓ Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao nhờ những thành tựu phát triển văn hoá giáo dục, y tế. Năm 1996 số lao động đã qua đào tạo chuyên môn ở nước ta là 12,3%, năm 2005 đã đạt 25%.

b) Hạn chế:

- ❖ Thể lực và trình độ còn chưa đáp ứng yêu cầu, nhìn chung còn thiếu tác phong công nghiệp.
- ❖ Đội ngũ cán bộ quản lí, lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít. Cho đến năm 2005, lao động chưa qua đào tạo vẫn chiếm tới 75%. Lao động có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học mới chỉ chiếm 5,3%.

Câu 2. Hãy nêu một số chuyển biến về cơ cấu lao động nước ta theo ngành, theo thành phần và theo thành thị, nông thôn?

Hướng dẫn trả lời

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động nước ta:

a) Theo ngành:

- ❖ Cơ cấu lao động nước ta đang có sự chuyển dịch từ kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp sang các khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng, dịch vụ nhưng còn chậm.
- ❖ Cụ thể:
  - ✓ Tỉ trọng lao động trong ngành nông – lâm – ngư nghiệp năm 2000 chiếm 65,1%, năm 2005 giảm còn 57,3%, (giảm 7,8%).
  - ✓ Tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp – xây dựng có chiều hướng tăng, từ 13,1% năm 2000 lên 18,2% năm 2005 (tăng 5,1%).
  - ✓ Dịch vụ chiếm 21,8% năm 2000 thì năm 2005 đạt 24,5% (tăng 2,7%).

b) Theo thành phần kinh tế:

- ❖ Lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng nhanh và rõ rệt nhất. Năm 2000 mới chiếm 0,6% thì năm 2005 con số này đã đạt 1,6%.
- ❖ Lao động khu vực nhà nước và ngoài nhà nước có thay đổi nhưng chậm và chưa ổn định. Khu vực nhà nước năm 2000 là 9,3% thì năm 2005 đạt 9,5%; còn khu vực ngoài nhà nước là 90,1 và 88,9%.

c) Theo thành thị và nông thôn:

Khu vực thành thị có tỉ trọng tăng, khu vực nông thôn giảm nhưng còn chậm. Năm 2005 thành thị chiếm 25%, nông thôn chiếm 75%.

Câu 3. Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lí lao động ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lí lao động.

- ❖ Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng.
- ❖ Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản ở các vùng, đặc biệt là nông thôn, đồng bằng và thành phố lớn. Mục tiêu trọng yếu của chính sách dân số nước ta là phải kiểm soát được tình hình gia tăng dân số.
- ❖ Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất (nghề truyền thống, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...), chú ý thích đáng đến hoạt động các ngành dịch vụ.
- ❖ Đa dạng hoá các loại hình sản xuất, tăng cường hợp tác liên kết kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- ❖ Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, trang bị kiến thức, kĩ năng lao động cần thiết để đáp ứng được yêu cầu của người tuyển dụng, đồng thời mới có thể nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.
- ❖ Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu sau:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO
KHU VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2000 - 2005

(Đơn vị %)

Khu vực kinh tế	2000	2002	2003	2004	2005
Nông, lâm, ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	58,8	57,3
Công nghiệp – xây dựng	13,1	15,4	16,5	17,3	18,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	23,9	24,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

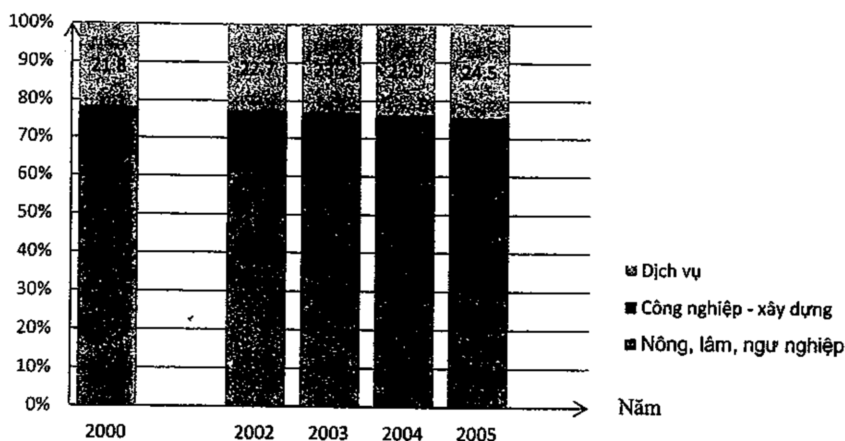
a) Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 - 2005?

b) Nhận xét về sự thay đổi đó?

Hướng dẫn trả lời

a) Vẽ biểu đồ miền:

Chú ý khoảng cách năm, đầy đủ các bước và các yếu tố như kí hiệu, bản chú giải, tên biểu đồ...



CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
GIAI ĐOẠN 2000-2005

b) Nhận xét:

- ❖ Có sự chênh lệch cao về tỉ trọng lao động giữa các khu vực. Lao động có việc làm tập trung chủ yếu ở khu vực nông – lâm – ngư nghiệp và ít nhất ở khu vực công nghiệp – xây dựng (dẫn chứng).
- ❖ Cơ cấu đó đang có sự chuyển dịch từ khu vực nông – lâm – ngư nghiệp sang khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ nhưng còn chậm (dẫn chứng).

VẤN ĐỀ 11: ĐÔ THỊ HÓA

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Đặc điểm

- ❖ Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp. Tỉ lệ dân đô thị ngày càng tăng: năm 2000 đạt 24,2%, 2005 đạt 26,9%, năm 2010 đạt 30,5%. Tỉ lệ này còn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới (khoảng 50%).
- ❖ Trình độ đô thị hóa còn thấp. Thể hiện ở cơ sở hạ tầng chưa đạt yêu cầu, trình độ quản lí và định hướng phát triển chưa tốt, ý thức công dân đô thị chưa cao.
- ❖ Phân bố đô thị không đều giữa các vùng: Các đô thị tập trung nhất ở đồng bằng Đông Nam Bộ có số dân đô thị cao nhất, chiếm 30,4% so với cả nước.

2. Mạng lưới đô thị

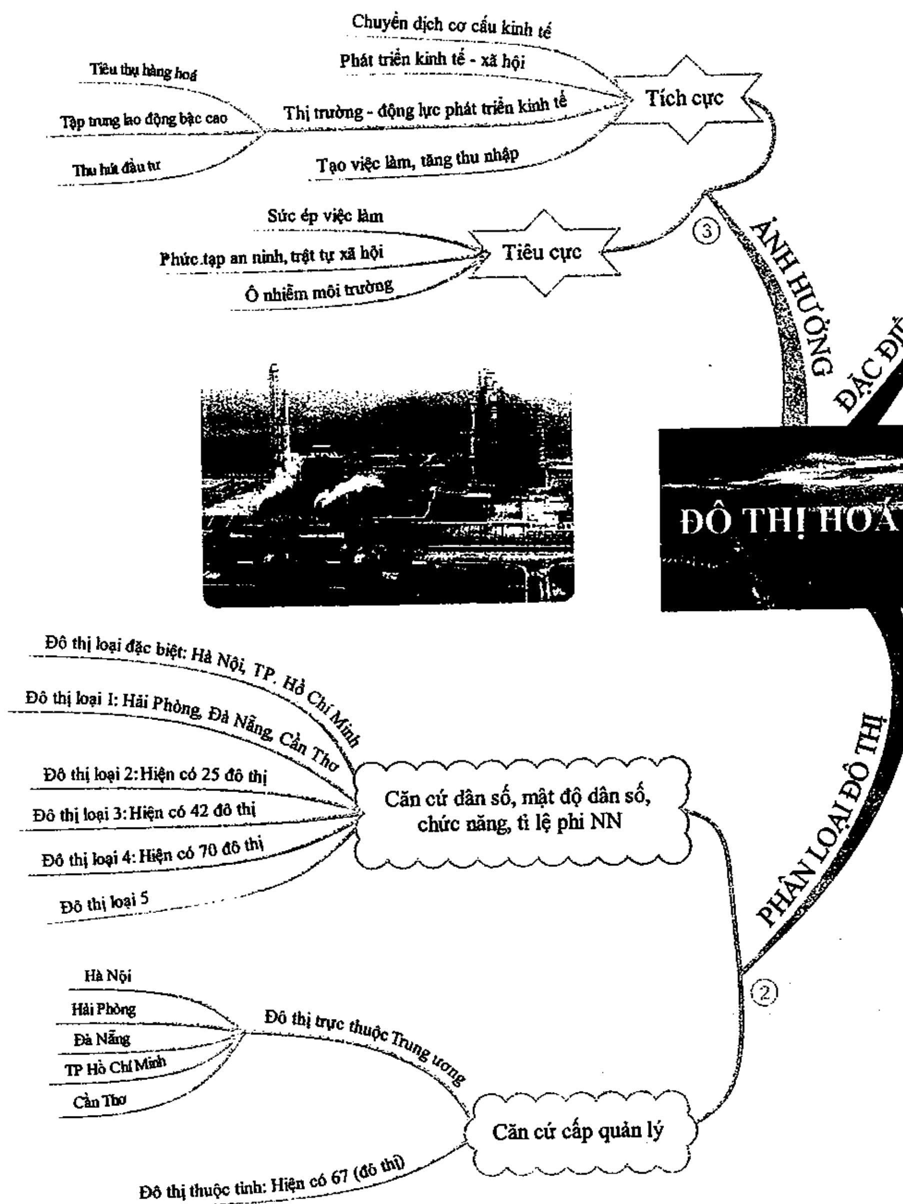
- ❖ Theo các tiêu chí tổng hợp (số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân phi nông nghiệp...), đô thị nước ta chia làm 6 loại:
  - ✓ Đô thị đặc biệt: Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
  - ✓ 5 loại đô thị khác (từ loại 1 đến loại 5)
- ❖ Căn cứ vào cấp quản lí, có 2 loại:
  - ✓ Các đô thị trực thuộc Trung ương gồm Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ.
  - ✓ Các đô thị trực thuộc tỉnh.

3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội

- ❖ Tích cực
  - ✓ Đô thị hóa có tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta.
  - ✓ Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, các vùng.
  - ✓ Các đô thị là thị trường tiềm năng, có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- ❖ Tiêu cực: Gây ô nhiễm môi trường, và phức tạp về an ninh, trật tự xã hội...

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
Phát triển kinh tế - xã hội
Tiêu thụ hàng hoá
Tập trung lao động bậc cao
Thu hút đầu tư
Thị trường - động lực phát triển kinh tế
Tạo việc làm, tăng thu nhập
Tích cực
Sức ép việc làm
Phức tạp an ninh, trật tự xã hội
Ô nhiễm môi trường
Tiêu cực
3
ẢNH HƯỞNG
ĐẶC ĐI
ĐÔ THỊ HOÁ
PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ
Đô thị loại đặc biệt: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh
Đô thị loại 1: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ
Đô thị loại 2: Hiện có 25 đô thị
Đô thị loại 3: Hiện có 42 đô thị
Đô thị loại 4: Hiện có 70 đô thị
Đô thị loại 5
Căn cứ dân số, mật độ dân số, chức năng, tỉ lệ phi NN
2
Hà Nội
Hải Phòng
Đà Nẵng
TP Hồ Chí Minh
Cần Thơ
Đô thị trực thuộc Trung ương
Căn cứ cấp quản lý
Đô thị thuộc tỉnh: Hiện có 67 (đô thị)

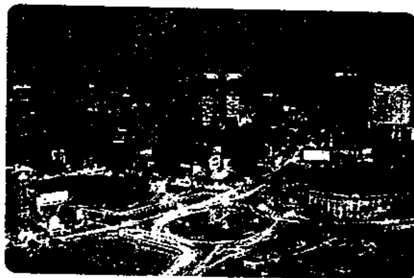
ĐẶC ĐIỂM ①

Diễn ra chậm
- Ra đời sớm: TK III TCN: Cổ Loa
- Thời phong kiến, Pháp thuộc: Quy mô nhỏ
- Thập kỷ 30, thế kỷ XX mới có một số đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định,...
- 1954-1975
  - MN: Gắn với dồn dân, lập ấp
  - MB: Cùng quá trình công nghiệp hoá
- 2010 tỉ lệ thị dân 30,5%

Trình độ thấp
- Cơ sở hạ tầng lạc hậu
- Quản lý, định hướng phát triển chưa tốt
- Ý thức thị dân chưa cao

Tỉ lệ thị dân tăng
- Xu hướng tăng dần
- 2005: 26,9%
- 2010: 30,5% (còn thấp)

Mức độ ĐTH không đều
- Phân bố không đều
  - ĐBSH: 7,9 đô thị/1000 km^2
  - Đông Nam Bộ: 2,1 đô thị/1000 km^2
  - Tây Nguyên: 1 đô thị/1000 km^2
- Quy mô
  - ĐBSH: 19,9% thị dân cả nước
  - Đông Nam Bộ: 30,4% thị dân cả nước



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Trình bày đặc điểm đô thị hoá ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Đặc điểm đô thị hoá ở nước ta:

a) Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp:

- ❖ Đô thị xuất hiện ở Việt Nam từ rất sớm (Thế kỉ thứ III TCN).
- ❖ Thời phong kiến, một số đô thị được hình thành ở nơi có vị trí thuận lợi, với chức năng chính là hành chính, thương mại, quân sự như thành Thăng Long, Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến...
- ❖ Thời Pháp thuộc, công nghiệp chưa phát triển, hệ thống đô thị không có cơ sở để mở rộng Những năm 30 của thế kỉ XX có Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định...
- ❖ 1945-1954: Đô thị hóa diễn ra chậm, ít có sự thay đổi.
- ❖ 1954-1975: Đô thị hóa phát triển theo hai xu hướng khác nhau trên hai miền:
  - ✓ Ở Miền Nam: Chính quyền Sài Gòn dùng "đô thị hóa" là biện pháp để dồn dân, lập ấp chiến lược phục vụ chiến tranh.
  - ✓ Ở Miền Bắc: Đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa trên cơ sở mạng lưới đô thị đã có; Từ 1965 - 1972 quá trình đô thị hóa bị chững lại do chiến tranh.
- ❖ Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hoá có chuyển biến khá tích cực, các đô thị được mở rộng và phát triển nhanh hơn tuy nhiên cơ sở hạ tầng của các đô thị như hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới, nếp sống đô thị chưa được rõ nét. Trình độ đô thị hoá nhìn chung chưa cao.

b) Tỉ lệ dân thành thị tăng:

- ❖ Tỉ lệ dân thành thị năm 2005 đạt 26,9% dân số cả nước, so với năm 1990 là 19,5%, mức tăng trưởng đạt 7,4%.
- ❖ Năm 2010 tỉ lệ dân thành thị nước ta đã đạt 30,5%, tỉ lệ này còn thấp so với các nước trong khu vực, so với tỉ lệ chung của thế giới là 50% thì cũng còn thấp hơn rất nhiều.

c) Phân bố đô thị diễn ra không đều giữa các vùng:

- ❖ Về số lượng: Vùng có số đô thị nhiều nhất là Trung du và miền núi Bắc Bộ nhưng chủ yếu lại là các đô thị vừa và nhỏ. Các vùng có số đô thị lớn thứ 2 và thứ 3 cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.
- ❖ Về mật độ:
  - ✓ Nơi đô thị tập trung nhất là Đồng bằng sông Hồng (7,9 đô thị/ 1000 km²).
  - ✓ Nơi đô thị thưa thớt nhất là Tây Nguyên (1 đô thị/ 1000 km²).
- ❖ Quy mô, chất lượng đô thị và số dân đô thị rất khác nhau giữa các vùng.
  - ✓ Đông Nam Bộ có mật độ đô thị không cao, chỉ đạt 2,1 đô thị/ 1000 km² song lại có số dân đô thị cao nhất, chiếm 30,4% so với cả nước. Đây cũng là vùng có quy mô đô thị lớn nhất nước ta.
  - ✓ Đồng bằng sông Hồng có mật độ đô thị cao nhất, đạt 7,9 đô thị/ 1000 km² song số dân đô thị lại không cao, chỉ chiếm 19,9 % so với cả nước.

Câu 2. Quá trình đô thị hoá ở nước ta có ảnh hưởng gì đến phát triển kinh tế - xã hội?

Hướng dẫn trả lời

Ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta:

a) Tích cực:

❖ Đô thị hóa có tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta.

❖ Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, các vùng trong nước.

Năm 2005, khu vực đô thị đóng góp:

✓ 70,4% GDP cả nước.

✓ 84% GDP công nghiệp – xây dựng.

✓ 87% GDP dịch vụ.

✓ 80% ngân sách Nhà nước.

❖ Các đô thị thành phố, thị xã tập trung đông dân cư là các thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật.

❖ Các đô thị nhất là các thành phố lớn có cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

❖ Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

b) Tiêu cực:

Gây ô nhiễm môi trường, và phức tạp về an ninh, trật tự xã hội...

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Năm	Số dân thành thị (triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước (%)
1990	12,9	19,5
1995	14,9	20,8
2000	18,8	24,2
2005	22,3	26,9

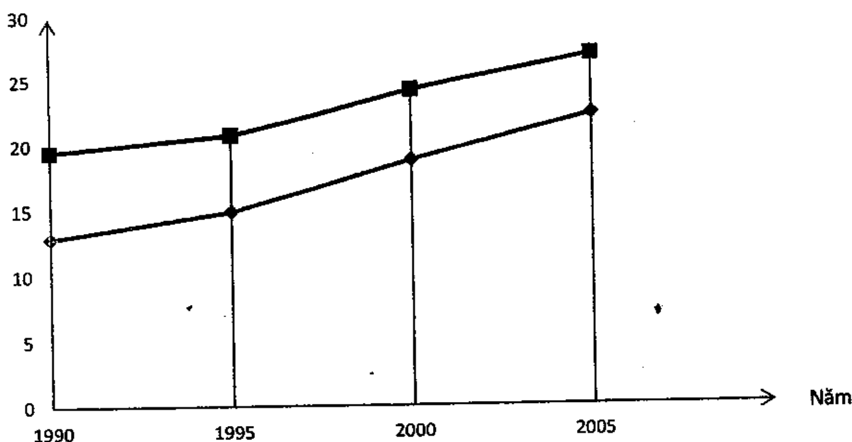
a) Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta qua số liệu trên.

b) Dựa vào biểu đồ và kiến thức đã học, nhận xét về sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta giai đoạn 1990 – 2005.

Hướng dẫn trả lời

a) Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường:

Biểu đồ vẽ đầy đủ các bước, thể hiện số liệu trên biểu đồ đầy đủ, có chú giải và tên biểu đồ.



BIỂU ĐỒ SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ THỊ DÂN TRONG DÂN SỐ CẢ NƯỚC

b) Nhận xét:

- Từ năm 1990 đến năm 2005, số dân thành thị tăng lên 9,4 triệu người. Tuy vậy tỉ lệ dân thành thị tăng chậm do dân số nước ta đông.
- Đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra chậm, năm 2010 tỉ lệ dân thành thị nước ta đã đạt 30,5%, tỉ lệ này còn thấp so với các nước trong khu vực, so với thế giới đạt 50% thì tỉ lệ thị dân của Việt Nam cũng thấp hơn rất nhiều.
- Trình độ đô thị hoá nhìn chung chưa cao: Cơ sở hạ tầng của các đô thị như hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới, nếp sống đô thị chưa được rõ nét...

CHỦ ĐỀ 4. ĐỊA LÍ KINH TẾ

VẤN ĐỀ 12: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

- ❖ Cơ cấu ngành kinh tế đang chuyển dịch theo hướng:
  - ✓ Tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II, giảm nhanh tỉ trọng của khu vực I,
  - ✓ Khu vực III dịch vụ có tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.
  - ✓ Tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu giai đoạn mới.
- ❖ Sự chuyển dịch trong nội bộ từng ngành.
  - ✓ Khu vực I: Giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng của ngành thuỷ sản. Trong nông nghiệp, tỉ trọng ngành trồng trọt giảm, ngành chăn nuôi tăng.
  - ✓ Khu vực II: Tăng tỉ trọng của công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng của công nghiệp khai thác. Đa dạng hóa các sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nhất là các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và có sức cạnh tranh.
  - ✓ Khu vực III: Tăng nhanh các lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và các dịch vụ mới.

2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

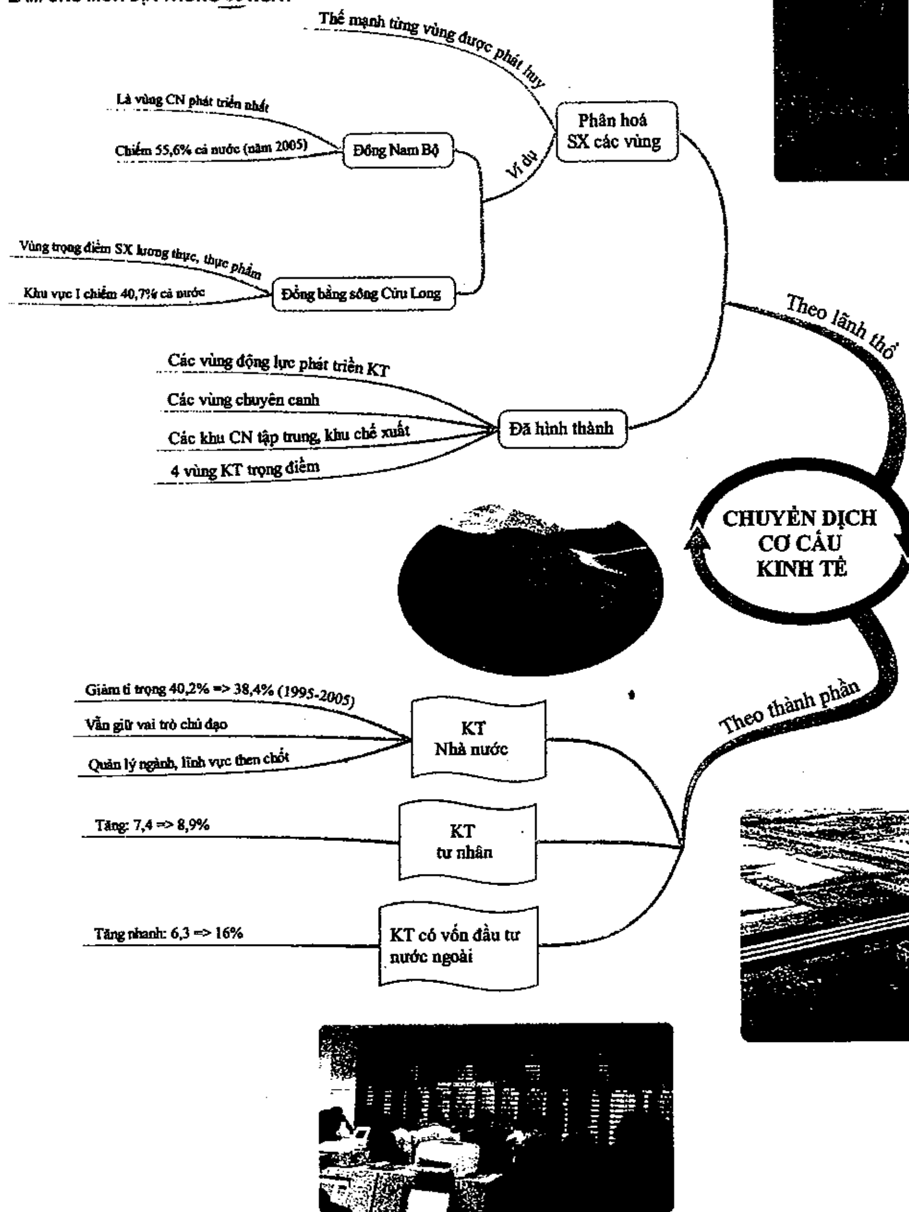
- ❖ Kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt vẫn do Nhà nước quản lí.
- ❖ Khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ trọng.

3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

- ❖ Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, các vùng chuyên canh, các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.
- ❖ Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- ❖ Tỉ trọng của các vùng trong giá trị sản xuất cả nước có nhiều biến động khẳng định vị thế các vùng trong cả nước. Ví dụ vùng Đông Nam Bộ là vùng công nghiệp phát triển mạnh nhất, đồng bằng sông Cửu Long lại là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
Theo lãnh thổ
Phân hoá SX các vùng
Thế mạnh từng vùng được phát huy
Ví dụ
Đông Nam Bộ
Là vùng CN phát triển nhất
Chiếm 55,6% cả nước (năm 2005)
Đồng bằng sông Cửu Long
Vùng trọng điểm SX lương thực, thực phẩm
Khu vực I chiếm 40,7% cả nước
Đã hình thành
Các vùng động lực phát triển KT
Các vùng chuyên canh
Các khu CN tập trung, khu chế xuất
4 vùng KT trọng điểm
Theo thành phần
KT Nhà nước
Giảm tỉ trọng 40,2% => 38,4% (1995-2005)
Vẫn giữ vai trò chủ đạo
Quản lý ngành, lĩnh vực then chốt
KT tư nhân
Tăng: 7,4 => 8,9%
KT có vốn đầu tư nước ngoài
Tăng nhanh: 6,3 => 16%



- Theo ngành
  - Xu hướng chung
    - Chuyển dịch theo hướng CN hoá, hiện đại hoá
    - KV1 giảm nhanh
      - 1990: 38,7%
      - 2005: 21%
    - KV2 tăng nhanh
      - 1990: 22,7%
      - 2005: 41%
    - KV3 luôn có tỉ trọng khá cao
  - Trong nội bộ từng ngành
    - KV1
      - Giảm tỉ trọng ngành NN: 83,4% => 71,5%
      - Tăng tỉ trọng ngành thuỷ sản 8,7 => 24,8%
      - Riêng trong NN
        - Giảm trồng trọt: 79,3 => 73,5%
        - Tăng chăn nuôi: 17,9 => 24,7%
    - KV2
      - Tăng tỉ trọng CN chế biến
      - Giảm tỉ trọng CN khai thác
      - Trong từng ngành
        - Tăng sản phẩm
          - Chất lượng cao
          - Có sức cạnh tranh
        - Giảm sản phẩm
          - Chất lượng thấp
          - Không phù hợp thị trường
    - KV3
      - Tăng trưởng
        - Kết cấu hạ tầng kinh tế
        - Hạ tầng phát triển đô thị
      - Nhiều dịch vụ cao ra đời
        - Viễn thông
        - Tư vấn đầu tư
        - Chuyển giao công nghệ...







III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Em hãy trình bày xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

- ❖ Tăng tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng, năm 1990 đạt 22,7% là khu vực có tỉ trọng thấp nhất trong GDP, năm 2005 đã đạt 41%, trở thành khu vực có tỉ trọng cao nhất trong GDP).
- ❖ Giảm tỉ trọng của khu vực I (nông – lâm thuỷ sản, năm 1990 đạt 38,7% là khu vực có tỉ trọng cao nhất trong GDP, năm 2005 chỉ còn 21% trở thành khu vực có tỉ trọng thấp nhất trong GDP).
- ❖ Tỉ trọng của khu vực III (dịch vụ) tuy chưa ổn định nhưng nhìn chung là chuyển biến tích cực, có tỉ trọng khá cao, năm 1990 là 38,6%, năm 2005 đạt 38,0%.

b) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành khá rõ:

Ở khu vực I:

- ❖ Xu hướng là giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thuỷ sản. Năm 1990 tỉ trọng ngành nông nghiệp là 83,4%, đến năm 2005 chỉ còn 71,5%. Tỉ trọng ngành thủy sản lại tăng từ 8,7% lên 24,8% trong cùng thời kì.
- ❖ Riêng trong nông nghiệp, tỉ trọng của ngành trồng trọt giảm, từ năm 1990 đến năm 2005 giảm từ 79,3% xuống 73,5%; tỉ trọng của ngành chăn nuôi lại tăng từ 17,9% lên 24,7%.
- ❖ Trong ngành trồng trọt: Giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, nhất là những loại cây phục vụ xuất khẩu và làm nguyên liệu cho công nghiệp có giá trị cao.

Ở khu vực II:

- ❖ Công nghiệp đang có xu hướng chuyển đổi cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hoá sản phẩm để phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường và tăng hiệu quả đầu tư.
- ❖ Ngành công nghiệp chế biến có tỉ trọng tăng, công nghiệp khai thác mỏ có tỉ trọng giảm.
- ❖ Trong từng ngành công nghiệp, cơ cấu sản phẩm cũng chuyển đổi theo hướng:
  - ✓ Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và cạnh tranh được về chất lượng và giá cả.
  - ✓ Giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp và trung bình không phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Ở khu vực III:

Đã có những bước tăng trưởng, nhất là trong lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như: viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ,...

Câu 2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ ở nước ta được thể hiện như thế nào?

Hướng dẫn trả lời

a) Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế:

- ❖ Kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng trong cơ cấu GDP, từ năm 1995 đến năm 2005 giảm từ 40,2% xuống 38,4%. Tuy nhiên kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt vẫn do Nhà nước quản lí.

❖ Khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ trọng. Trong cùng thời kì trên:
   ✓ Kinh tế tư nhân tăng từ 7,4% lên 8,9%.
   ✓ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 6,3% lên 16%. Đây là khu vực có mức tăng nhanh nhất, đặc biệt là từ khi nước ta gia nhập WTO.

b) Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ:

❖ Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, các vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có qui mô lớn.

❖ Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

❖ Tỉ trọng của các vùng trong giá trị sản xuất cả nước có nhiều biến động khẳng định vị thế các vùng trong cả nước. Ví dụ vùng Đông Nam Bộ là vùng công nghiệp phát triển mạnh nhất chiếm 55,6% giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005. Trong khi Đồng bằng sông Cửu Long lại là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm, chiếm 40,7% giá trị nông lâm thủy sản cả nước.

Câu 3. Cho bảng số liệu

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta (giá thực tế)

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm / Ngành	**2000**	**2005**
Nông nghiệp	129140,5	183342,4
Lâm nghiệp	7673,9	9496,2
Thủy sản	26498,9	63549,2
Tổng số	163313,3	256387,8

a) Tính tỉ trọng của từng ngành trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản qua các năm.

b) Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta năm 2000 và 2005.

c) Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Hướng dẫn trả lời

a) Tỉ trọng của từng ngành trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản qua các năm:

(đơn vị %)

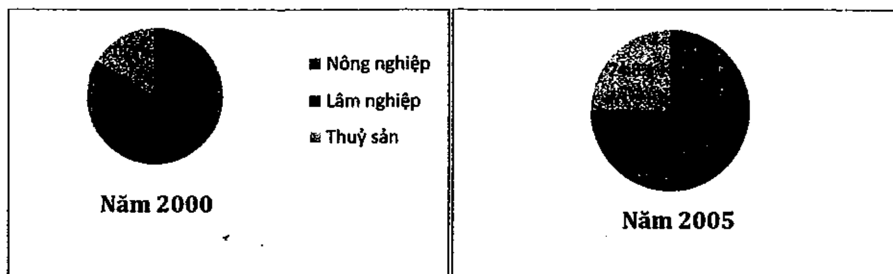
Năm / Ngành	**2000**	**2005**
Nông nghiệp	79,1	71,5
Lâm nghiệp	4,7	3,7
Thủy sản	16,2	24,8
Tổng số	100,0	100,0

b) Vẽ biểu đồ quy mô và cơ cấu:

❖ Vẽ biểu đồ tròn cơ cấu giá trị năm 2000 có bán kính r = 1 đvbk.

❖ Vẽ biểu đồ tròn cơ cấu giá trị năm 2005 có bán kính R = $\sqrt{1,57} = 1,25$.

❖ Thể hiện đủ các bước, có kí hiệu, chú giải, năm.



BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN NƯỚC TA

c) Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản:

❖ Cơ cấu giá trị kinh tế của khu vực I có sự chuyển dịch theo hướng:
  ✓ Tăng tỉ trọng của ngành thuỷ sản: Năm 2000, ngành thuỷ sản mới chiếm 16,2% thì năm 2005 đạt 24,8% (tăng 8,6% sau 5 năm).
  ✓ Giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp (trong cùng thời gian tương ứng, nông nghiệp giảm từ 79,1% xuống 71,5%; lâm nghiệp giảm từ 4,7% xuống 3,7%).

❖ Sự giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỉ trọng của ngành thuỷ sản là sự chuyển dịch tích cực, cho thấy nước ta đang tận dụng và phát huy thế mạnh của ngành thuỷ sản, đa dạng hoá sản xuất. Tuy nhiên sự chuyển dịch này còn chậm, tỉ trọng của ngành nông nghiệp còn cao.

❖ Ngành lâm nghiệp có tỉ trọng thấp và vẫn bị giảm sút chứng tỏ tài nguyên rừng của nước ta đã bị suy thoái nặng nề. Chính vì vậy hiện nay chúng ta chú trọng hơn việc cải tạo, tu bổ và trồng mới rừng hơn là việc khai thác tài nguyên rừng.

Câu 4. Cho bảng số liệu

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 1990 – 2005 (%)

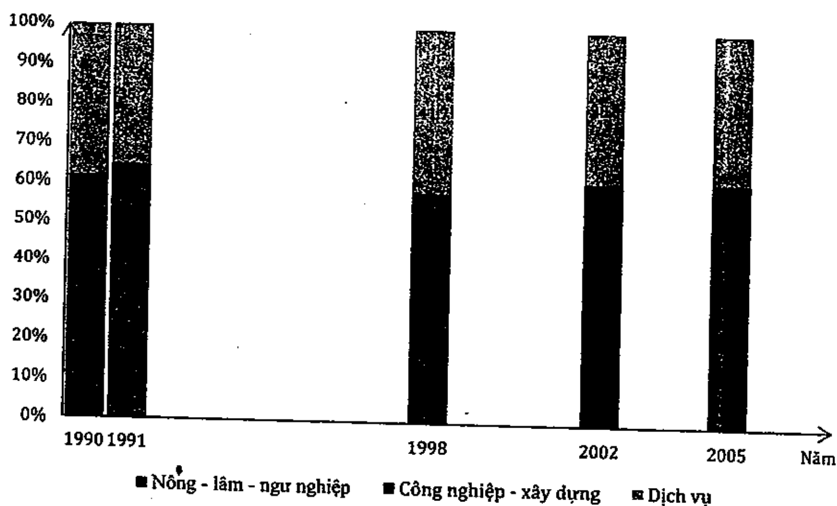
Năm / Khu vực	1990	1991	1998	2002	2005
Nông – lâm – ngư nghiệp	38,7	40,5	25,8	23,0	21,0
Công nghiệp – xây dựng	22,7	23,8	32,5	38,5	41,0
Dịch vụ	38,6	35,7	41,7	38,5	38,0

a) Vẽ biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành trong GDP của nước ta trong giai đoạn trên.

b) Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu.

Hướng dẫn trả lời

a) Vẽ biểu đồ miền, chú ý khoảng cách năm; đủ các bước, có kí hiệu phân biệt các khu vực kinh tế, chú giải và tên biểu đồ.



CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 1990 – 2005

b) Nhận xét:

- ❖ Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta có sự chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, giảm nhanh tỉ trọng khu vực I; khu vực III có tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định (dẫn chứng).
- ❖ Tốc độc chuyển dịch còn chậm.

VẤN ĐỀ 13: ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Nền nông nghiệp nhiệt đới

a) Điều kiện phát triển:

Thuận lợi:

- ❖ Khả năng xen canh, gối vụ lớn nhờ có nền nhiệt độ cao trung bình trên 20°C, số giờ nắng nhiều, từ 1400-3000 giờ/năm, ánh sáng mạnh.
- ❖ Do sự phân hoá khí hậu nên có thể phát triển đa dạng các sản phẩm nông nghiệp.
- ❖ Có thế mạnh khác nhau giữa các vùng: Trung du và miền núi có thế mạnh là trồng các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn. Đồng bằng thế mạnh là trồng các cây ngắn ngày, thâm canh tăng vụ và nuôi trồng thủy sản.

Khó khăn:

Tính mùa vụ khắt khe, phức tạp, nhiều thiên tai, dịch bệnh làm năng suất, sản lượng bấp bênh.

b) Nước ta đang khai khác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới:

- ❖ Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- ❖ Thay đổi cơ cấu mùa vụ, và giống cây trồng mới phù hợp hơn.
- ❖ Phát triển nông nghiệp hàng hóa và đẩy mạnh trao đổi sản phẩm giữa các vùng. Việc sản xuất nông sản như gạo, cà phê, cao su, hoa quả... được đẩy mạnh.

2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp

- ❖ Nền nông nghiệp cổ truyền còn phổ biến trên nhiều vùng lãnh thổ nước ta.
- ❖ Nông nghiệp hàng hóa đang ngày càng phát triển, nhất là các vùng có truyền thống sản xuất hàng hóa, các vùng gần các trục giao thông và các thành phố lớn; hàng hóa ngày càng đa dạng.

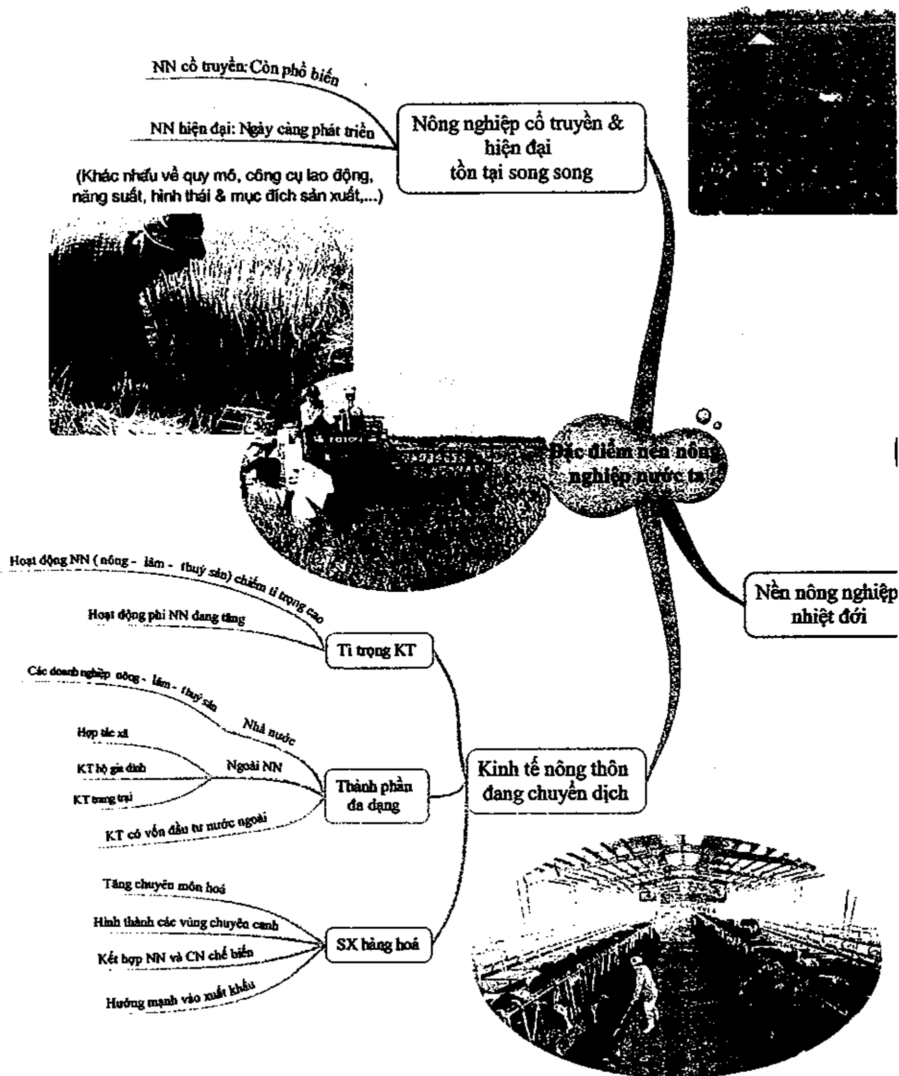
3. Kinh tế nông thôn nước ta đang chuyển dịch rõ nét

- ❖ Kinh tế nông thôn dựa chủ yếu vào nông – lâm – ngư nghiệp, nhưng xu hướng chung là hoạt động nông nghiệp ngày càng giảm, hoạt động phi nông nghiệp ngày càng tăng.
- ❖ Kinh tế nông thôn bao gồm nhiều thành phần kinh tế: Các doanh nghiệp, các hợp tác xã, hộ gia đình, trang trại.
- ❖ Cơ cấu kinh tế nông thôn đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và đa dạng hóa.
- ❖ Đẩy mạnh chuyên môn hóa, kết hợp nông nghiệp với công nghiệp chế biến, hướng mạnh ra xuất khẩu. Các sản phẩm chính trong nông – lâm – thủy sản và các sản phẩm phi nông nghiệp khác được xác định ngày càng rõ nét.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Nếu thuyền của bạn không tới, hãy bơi đi tìm nó!


Đặc điểm nền nông nghiệp nước ta
Nông nghiệp cổ truyền & hiện đại tồn tại song song
NN cổ truyền: Còn phổ biến
NN hiện đại: Ngày càng phát triển
(Khác nhau về quy mô, công cụ lao động, năng suất, hình thái & mục đích sản xuất,...)
Nền nông nghiệp nhiệt đới
Kinh tế nông thôn đang chuyển dịch
Tỉ trọng KT
Hoạt động NN (nông - lâm - thuỷ sản) chiếm tỉ trọng cao
Hoạt động phi NN đang tăng
Thành phần đa dạng
Nhà nước
Các doanh nghiệp nông - lâm - thuỷ sản
Ngoài NN
Hợp tác xã
KT hộ gia đình
KT trang trại
KT có vốn đầu tư nước ngoài
SX hàng hoá
Tăng chuyên môn hoá
Hình thành các vùng chuyên canh
Kết hợp NN và CN chế biến
Hướng mạnh vào xuất khẩu



- **Điều kiện**
  - Thuận lợi
    - Khí hậu
      - Tính chất
        - Nhiệt đới ẩm gió mùa
        - Tạo khả năng xen canh, gối vụ, tăng vụ
      - Phân hoá
        - Mùa
          - Mưa - Khô
          - Hè - Đông
            - Đa dạng sản phẩm
            - Cây ưa ẩm
            - Cây ưa khô
            - Cây nhiệt đới
            - Cây cận nhiệt đới ôn đới
        - Bắc - Nam
    - Địa hình, đất đai phân hoá
      - Trung du & miền núi
        - Cây CN dài ngày
        - Cây ăn quả
        - Ngô, sắn ...
        - Trâu, bò, dê ...
      - Đồng bằng
        - Lúa & cây thực phẩm
        - Cây ăn quả
        - Cây CN ngắn ngày
        - Lợn, gia cầm...
        - Nuôi trồng thuỷ sản
  - Khó khăn
    - Nhiệt ẩm cao => sâu bệnh nhiều
    - Thời tiết thất thường
    - Nhiều thiên tai
    - Phân hoá => phải có cơ cấu giải pháp riêng



- **Khai thác ngày càng hiệu quả**
  - Xác định cây, con phù hợp với từng vùng sinh thái
  - Tạo nhiều giống mới nhiều ưu điểm
  - Khai thác tính mùa vụ tốt hơn nhờ
    - CN chế biến
    - Kĩ thuật bảo quản
    - Giao thông vận tải
    - Trao đổi giữa các vùng
  - Đẩy mạnh SX-XK: Gạo, cà phê, cao su, hoa quả...



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì?

Hướng dẫn trả lời

a) Thuận lợi:

- Chế độ nhiệt ẩm phong phú tạo điều kiện cho cây trồng, vật nuôi phát triển quanh năm.
- Nhờ có nền nhiệt độ cao trung bình trên 20°C, số giờ nắng nhiều, từ 1400 - 3000 giờ/năm, ánh sáng mạnh nên có thể áp dụng các biện pháp xen canh, tăng vụ, gối vụ...
- Nhờ điều kiện đất trồng, khí hậu thuận lợi, nước ta có nhiều nông sản có giá trị xuất khẩu như lúa nước, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều...
- Do sự phân hoá khí hậu theo mùa, theo chiều Bắc – Nam và từ thấp lên cao đã tạo nên tính đặc thù sản xuất - thế mạnh khác nhau giữa các vùng với cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng.
  - ✓ Sản phẩm nhiệt đới là chính, bên cạnh đó lại có một số sản phẩm cận nhiệt đới và ôn đới.
  - ✓ Vùng trung du và miền núi có thế mạnh trồng các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.
  - ✓ Vùng đồng bằng với thế mạnh là các cây trồng ngắn ngày, thâm canh tăng vụ, chăn nuôi lợn và nuôi trồng thủy sản.

b) Khó khăn:

- Tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp, song lại đòi hỏi rất linh hoạt do việc sắp xếp mùa vụ phải tùy thuộc vào tình hình của từng địa phương và diễn biến thời tiết của từng năm.
- Nhiều thiên tai như lũ lụt, hạn hán, bão, rét đậm, rét hại...
- Dịch bệnh hay xảy ra với cây trồng, vật nuôi.
- Tính chất nhiệt đới gió mùa của thiên nhiên làm tăng thêm tính bấp bênh vốn có của nông nghiệp.

Câu 2. Chứng minh rằng nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới?

Hướng dẫn trả lời

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

Ví dụ:

- ✓ Đồng bằng sông Hồng: Lúa, lạc, đỗ tương, mía, cói, đay, rau ôn đới, sản phẩm chăn nuôi lấy thịt.
- ✓ Đồng bằng sông Cửu Long: Lúa, dừa, đỗ tương, mía, cây ăn quả, heo, vịt, tôm cá.
- ✓ Vùng núi và trung du Bắc Bộ: Quế, hồi, sơn, chè, thuốc lá, hoa quả cận nhiệt đới, ngô, sắn, trâu, bò, dê.
- ✓ Vùng Tây Nguyên: Cà phê, cao su, chè, dâu tằm, sâm atisô, ngô, sắn.

- Hình thành các vùng chuyên canh lớn:
  - ✓ Vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm lương thực.
  - ✓ Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ trở thành các vùng trọng điểm về trồng cây công nghiệp...

- Thay đổi cơ cấu mùa vụ và giống cây trồng mới phù hợp hơn với ưu điểm nổi bật là ngắn ngày, chịu được sâu bệnh và có thể thu hoạch trước mùa bão lụt hay hạn hán.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, phát triển công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.
- Phát triển chuyên canh bên cạnh việc tăng cường trao đổi sản phẩm giữa các vùng, giữa các địa phương phía Bắc và phía Nam nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.
- Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản: Lúa gạo, hoa quả đặc sản, các sản phẩm cây công nghiệp nhằm phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

Câu 3. Nền nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp hàng hoá giống và khác nhau thế nào?

Hướng dẫn trả lời

a) Giống nhau

Đều sản xuất nông sản đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của con người; cung cấp nguồn thức ăn cho chăn nuôi; nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và nguồn hàng xuất khẩu.

b) Khác nhau

Tiêu chí so sánh	Nền nông nghiệp cổ truyền	Nền nông nghiệp hiện đại
Qui mô sản xuất	Nhỏ.	Lớn.
Công cụ lao động	Công cụ thủ công, sử dụng nhiều lao động.	Sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.
Năng suất lao động	Thấp.	Cao.
Hình thức, mục đích sản xuất	Sản xuất chủ yếu để tự cấp tự túc, đa canh là chính.	Sản xuất hàng hoá, thâm canh, chuyên môn hoá, liên kết nông – công nghiệp (chế biến, dịch vụ).
Mối quan tâm lớn nhất của người sản xuất	Sản lượng.	Lợi nhuận, thị trường tiêu thụ sản phẩm.
THỰC TRẠNG Ở VIỆT NAM	Còn khá phổ biến trên nhiều vùng lãnh thổ nước ta.	- Đang ngày càng phát triển trong cả sản xuất lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi... - Đặc biệt phát triển ở các vùng có truyền thống sản xuất hàng hóa, các vùng gần trục giao thông, các thành phố lớn.

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Số lượng các trang trại của cả nước, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2006

Các loại trang trại	Cả nước	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	113 730	14 054	54 425
Trang trại trồng cây hàng năm	32 611	1 509	24 425
Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm	18 206	8 188	175
Trang trại chăn nuôi	16 708	3 003	1 937
Trang trại nuôi trồng thủy sản	34 202	747	25 147

Trang trại thuộc các loại khác	12 003	607	2 741

(Trang trại thuộc các loại khác bao gồm trang trại trồng cây ăn quả, trang trại lâm nghiệp và trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp).

a) Hãy phân tích bảng số liệu để thấy rõ đặc điểm cơ cấu trang trại của cả nước và hai vùng kể trên.

b) Nhận xét và giải thích về sự phát triển của một số trang trại tiêu biểu ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2006.

Hướng dẫn trả lời

a) Đặc điểm cơ cấu trang trại của cả nước, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

CƠ CẤU TRANG TRẠI CỦA CẢ NƯỚC, ĐÔNG NAM BỘ VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (%)

Các loại trang trại	Cả nước	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Trang trại trồng cây hàng năm	28,7	10,7	44,9
Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm	16,0	58,3	0,3
Trang trại chăn nuôi	14,7	21,4	3,6
Trang trại nuôi trồng thủy sản	30,1	5,3	46,2
Trang trại thuộc các loại khác	10,5	4,3	5,0

- Trên cả nước, trang trại nuôi trồng thuỷ sản chiếm tỉ lệ lớn nhất, sau đó là trang trại trồng cây hàng năm.
- Ở Đông Nam Bộ, trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm chiếm tỉ lệ lớn nhất, sau đó lại là các trang trại chăn nuôi.
- Ở Đồng bằng sông Cửu Long, các trang trại chiếm tỉ lệ lớn nhất là trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại trồng cây hàng năm.

b) Nhận xét và giải thích về sự phát triển của một số trang trại tiêu biểu ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2006.

Ở Đông Nam Bộ

- Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm chiếm tỉ trọng lớn nhất (58,3%), nhờ có điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm. Đông Nam Bộ cũng là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất cả nước.
- Các trang trại chăn nuôi phát triển nhờ điều kiện nguồn thức ăn thuận lợi và nhu cầu thực phẩm rất lớn của các trung tâm công nghiệp và thành phố lớn.
- Trang trại trồng cây hàng năm chiếm tỉ lệ khá lớn nhờ điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi. Đây cũng là vùng dẫn đầu cả nước về các sản phẩm lạc, đỗ tương, thuốc lá...

Ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Trang trại nuôi trồng thuỷ sản chiếm tỉ trọng lớn nhất (46,2%) nhờ khí hậu nóng ẩm quanh năm, mạng lưới thuỷ văn để nuôi trồng thuỷ sản thuận lợi chiếm trên 50% diện tích nuôi trồng thuỷ sản cả nước (sông ngòi, kênh rạch, bãi triều, mặt nước...).
- Trang trại trồng cây hàng năm phát triển tốt (chiếm 44,9%) nhờ các điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi , khả năng tiêu thụ sản phẩm lớn trên thị trường cả trong nước và quốc tế. Đây cũng là vùng sản xuất lúa quan trọng nhất cả nước.

VẤN ĐỀ 14: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Ngành trồng trọt

- ❖ Có sự tăng trưởng nhanh. Hiện chiếm 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.
- ❖ Sản xuất lương thực:
  - ✓ Có vai trò quan trọng: Cung cấp lương thực cho trên 90 triệu dân, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, tạo nguồn hàng cho xuất khẩu, là cơ sở để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.
  - ✓ Điều kiện sản xuất: Tài nguyên đất, nước, khí hậu cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp. Khó khăn là nhiều thiên tai (bão lụt, hạn hán...) và sâu bệnh.
  - ✓ Tình hình sản xuất: Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh, năm 2010 đạt 7,5 triệu ha. Năng suất tăng nhanh, hiện đạt 53tạ/ha/năm. Sản lượng lúa năm 2010 đạt trên 40 triệu tấn.
  - ✓ Việt Nam trở thành một nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới.
  - ✓ Các vùng sản xuất lương thực trọng điểm của cả nước: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực quan trọng nhất nước ta. Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai có năng suất lúa cao nhất cả nước.
- ❖ Rau đậu trên 200 nghìn ha, được trồng ở khắp các địa phương, tập trung nhất ở ven các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh).
- ❖ Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả.
  - ✓ Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất cây công nghiệp, có thể phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung. Khó khăn là thị trường thế giới có nhiều biến động. Sản phẩm cây công nghiệp của nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.
  - ✓ Chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra còn một số cây có nguồn gốc cận nhiệt. Cơ cấu bao gồm cả cây công nghiệp lâu năm và hàng năm.
  - ✓ Cây ăn quả gần đây phát triển nhanh, nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

2. Ngành chăn nuôi

a) Vị trí, xu hướng và điều kiện phát triển.

- ❖ Ngành chăn nuôi chiếm khoảng 25% giá trị sản xuất nông nghiệp, có vai trò to lớn: Cung cấp thực phẩm, nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp chế biến, cung cấp sức kéo, phân bón cho ngành trồng trọt và nguồn hàng xuất khẩu.
- ❖ Xu hướng tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa, chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp, các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi.
- ❖ Điều kiện phát triển:

- ✓ Thuận lợi là cơ sở thức ăn được đảm bảo khá tốt, các dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.
- ✓ Khó khăn về chất lượng giống; dịch bệnh hại gia súc, gia cầm còn nhiều; hiệu quả chăn nuôi chưa cao và chưa ổn định.

b) Chăn nuôi lợn và gia cầm: Là hai nguồn cung cấp thịt chủ yếu, tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Chăn nuôi gia súc ăn cỏ: Chủ yếu dựa vào các đồng cỏ tự nhiên. Đàn trâu có khoảng 2,9 triệu con, nuôi nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (1/2 đàn trâu cả nước). Đàn bò có khoảng 5,5 triệu con (gấp 1,9 lần đàn trâu) và đang tăng nhanh, bò được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Bò sữa được nuôi nhiều ven TP Hồ Chí Minh, Hà Nội...

II. MIND MAP

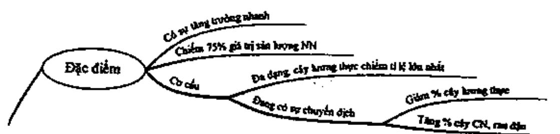
Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

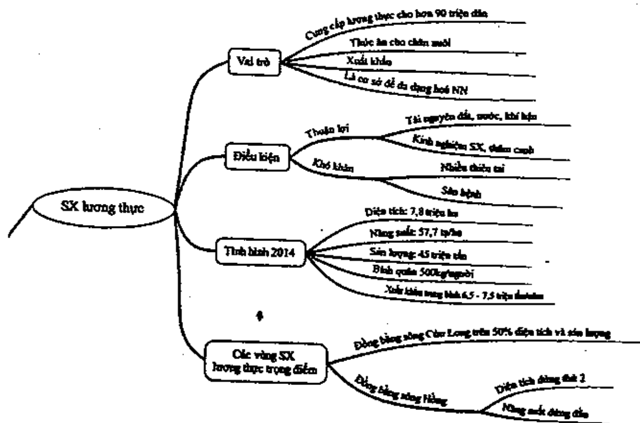
Thử thách khiến cuộc sống thêm thú vị và vượt qua chúng khiến cuộc sống thêm ý nghĩa!

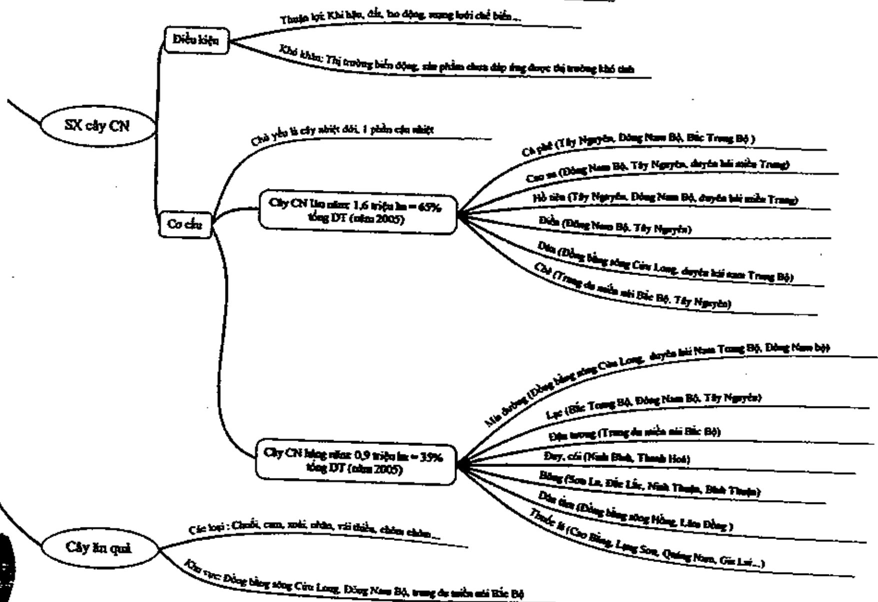


Vấn đề phát triển nông nghiệp

- Trồng trọt
- Chăn nuôi
  - Vai trò
    - Cung cấp thực phẩm giá trị cao
    - Nguyên liệu CN thực phẩm, dệt, SX hàng tiêu dùng
    - Sức kéo, phân bón
    - Xuất khẩu
  - Đặc điểm
    - Chiếm 25% giá trị sản lượng NN
    - Xu hướng
      - Phát triển SX hàng hoá, trang trại
      - Tỉ trọng sản phẩm không qua giết thịt tăng
  - Điều kiện
    - Thuận lợi
      - Thức ăn đảm bảo hơn
        - Đồng cỏ tự nhiên
        - Hoa màu lương thực
        - Phụ phẩm thuỷ sản
      - Dịch vụ giống, thú y tiến bộ, mở rộng
    - Khó khăn
      - Chất lượng giống
        - Năng suất thấp
        - Chất lượng thịt chưa cao
      - Dịch bệnh
      - Hiệu quả chăn nuôi
        - Chưa cao
        - Chưa ổn định
  - Tình hình năm 2014
    - Chăn nuôi lợn, gia cầm
      - Là nguồn cung cấp thịt chủ yếu
      - Tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng
      - Lợn gần 27 triệu con
      - Gia cầm 328 triệu con (Năm 2005 có 220 triệu con)
    - Chăn nuôi gia súc ăn cỏ
      - Trâu
        - 2,5 triệu con
        - Trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ
      - Bò thịt
        - 5,2 triệu con
        - Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên
      - Bò sữa
        - 217.000 con (Năm 2005 có 50.000 con)
        - Ven TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Mộc Châu
      - Dê, cừu
        - 1,3 triệu con







SP
Tiền tâm tri thức
Chắp cánh tương lai

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Tại sao nói việc đảm bảo an toàn lương thực là cơ sở để đa dạng hoá nông nghiệp?

Hướng dẫn trả lời

- ❖ Đặc điểm tự nhiên (đất trồng, khí hậu, nguồn nước...) và xã hội (dân cư, lao động đông, cần cù...) cho phép nước ta có đủ điều kiện để phát triển đa dạng sản phẩm nông nghiệp ở nước ta bao gồm phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi; cả cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả.
- ❖ Tuy nhiên do dân số nước ta đông, nhu cầu lương thực rất lớn. Lương thực là nhu cầu cơ bản, tối thiểu của người dân. Nếu không đảm bảo an toàn lương thực, không có đủ lương thực ăn và dự trữ thì chúng ta cứ phải tập trung các nguồn lực đất đai và lao động cho vấn đề sản xuất lương thực, không thể phát triển các sản phẩm khác trong nông nghiệp được.
- ❖ Cây ăn quả (đặc biệt là cây ăn quả lâu năm) và công nghiệp (đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày) là các loại cây cho hiệu quả kinh tế cao. Nhưng đó cũng là các loại cây cho thu hoạch sản phẩm sau một thời gian dài, và cần phải đảm bảo lương thực cho người sản xuất.
- ❖ Chỉ khi an toàn lương thực được đảm bảo, chúng ta mới có thể mạnh dạn quy hoạch và đầu tư phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp trên quy mô lớn và người sản xuất mới có thể an tâm phát triển diện tích cây ăn quả, nhất là cây ăn quả lâu năm trên diện rộng.
- ❖ Ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng cần một lượng thức ăn rất lớn và nó cũng chỉ được phát triển khi chúng ta đã có thể đảm bảo nhu cầu lương thực cho người dân...
- ❖ Vì vậy việc đảm bảo an toàn lương thực là cơ sở để đa dạng hoá nông nghiệp.

Câu 2. Nêu vai trò, điều kiện và tình hình sản xuất lương thực nước ta gần đây.

Hướng dẫn trả lời

a) Vai trò:

Rất quan trọng: Đảm bảo lương thực cho hơn 90 triệu dân, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi và nguồn hàng cho xuất khẩu. Việc đảm bảo an ninh lương thực còn là cơ sở để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

b) Điều kiện sản xuất:

Thuận lợi

- ❖ Điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất, nước, khí hậu cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- ❖ Nhân dân có nhiều kinh nghiệm sản xuất thâm canh, nhất là lúa nước.

Khó khăn

Nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, nhiều sâu bệnh...

c) Tình hình sản xuất:

- ❖ Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh, từ 5,6 triệu ha (năm 1980) lên 7,3 triệu ha (năm 2005) và 7,76 triệu ha (năm 2012).
- ❖ Năng suất lúa tăng mạnh từ 21 tạ/ha/năm 1980 lên 31,8 tạ/ha/năm 1990 và năm 2012 đã đạt 56,4 tạ/ha.

- Sản lượng lúa cũng tăng mạnh từ 11,6 triệu tấn năm 1980 lên 19,2 triệu tấn năm 1990 và năm 2012 đạt 43,7 triệu tấn.
- Bình quân lương thực có hạt trên đầu người tăng, năm 2012 đạt 548,7kg. Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới.

d) Các vùng sản xuất trọng điểm:

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lượng thực lớn nhất nước cả về diện tích và sản lượng (chiếm trên 50%).
- Đồng bằng sông Hồng có diện tích lớn thứ hai nhưng lại có năng suất lúa cao nhất cả nước.

Câu 3. Chứng minh rằng việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả góp phần phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả:

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt cao, độ ẩm lớn.
- Nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp và cây ăn quả, (đất feralit ở miền núi và đất phù sa ở đồng bằng) có thể phát triển thành các vùng chuyên canh tập trung trên quy mô lớn.
- Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm.
- Mạng lưới các cơ sở chế biến ngày càng phát triển.
- Nhu cầu của thị trường ngày càng lớn.
- Có đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước tạo điều kiện phát triển.

b) Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả sẽ:

- Khai thác tốt tiềm năng các vùng sinh thái để phát triển nông nghiệp, cũng như các điều kiện tự nhiên đặc biệt là đất trồng và khí hậu nhiệt đới ẩm nước ta để phát triển nông nghiệp.
- Mang lại những lợi ích to lớn:
  - ✓ Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
  - ✓ Cung cấp nguồn nông sản xuất khẩu (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, hoa quả...). Sản phẩm cây công nghiệp là một trong các mặt hàng xuất khẩu chính của nước ta mang lại lợi ích kinh tế cao.
  - ✓ Góp phần giải quyết việc làm, phân bố lại lao động và dân cư trên phạm vi cả nước.
  - ✓ Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trên cả nước, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa.

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng cà phê nhân và khối lượng cà phê xuất khẩu qua một số năm

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1980	1985	1990	1995	2000	2005
Sản lượng cà phê nhân	8,4	12,3	92,0	218,0	802,5	752,1
Khối lượng xuất khẩu	4,0	9,2	89,6	248,1	733,9	912,7

Hãy phân tích sự phát triển sản lượng cà phê nhân và khối lượng xuất khẩu cà phê từ năm 1980 đến năm 2005?

Hướng dẫn trả lời

a) Về sản lượng cà phê nhân:

- ❖ Sản lượng cà phê tăng mạnh, năm 1980 chỉ đạt 8,4 nghìn tấn thì năm 2005 đạt tới 752,1 nghìn tấn (tăng 89,5 lần), do sự phát triển các vùng chuyên canh cà phê ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- ❖ Sản lượng cà phê tăng nhanh nhất là từ năm 1995 đến năm 2000, do sự mở rộng nhanh chóng diện tích cà phê và do sự mở rộng thị trường trong và ngoài nước.
- ❖ Sau năm 2000 sản lượng cà phê chững lại do sự biến động của thị trường xuất khẩu.

b) Về khối lượng xuất khẩu:

- ❖ Khối lượng cà phê xuất khẩu cũng tăng nhanh, năm 1980 chỉ đạt 4 nghìn tấn thì năm 2005 đạt tới 912,7 nghìn tấn (tăng 228,2 lần).
- ❖ Các năm 1995 và 2005 lượng cà phê xuất khẩu lớn hơn sản lượng cà phê là do chúng ta tái xuất khẩu cà phê của Lào, cộng với lượng cà phê tồn kho từ các năm trước.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng thịt các loại

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Thịt trâu	Thịt bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm
1996	1 412,3	49,3	70,1	1 080,0	212,9
2000	1 853,2	48,4	93,8	1 418,1	292,9
2005	2 812,2	59,8	142,2	2 288,3	321,9

Hãy phân tích sự phát triển của ngành chăn nuôi và sự thay đổi trong cơ cấu sản lượng thịt các loại qua các năm 1996, 2000 và 2005?

Hướng dẫn trả lời

a) Phân tích sự phát triển:

- ❖ Chăn nuôi đủ các loại: Gia súc lớn (trâu, bò), gia súc nhỏ (lợn,...), gia cầm.
- ❖ Sản lượng thịt không ngừng tăng (năm 2005 gấp đôi năm 1996 và gấp 1,5 lần năm 2000).
- ❖ Trong các loại, từ năm 1996 đến 2005 thì tăng nhanh nhất là thịt lợn (2,1 lần) và thịt bò (2 lần), thịt gia cầm tăng 1,5 lần và cuối cùng là thịt trâu tăng 1,2 lần. Giai đoạn 2000 – 2005 mức độ tăng còn nhanh hơn.
- ❖ Trong các loại thịt thì thịt trâu có mức độ tăng không đều, các loại khác tăng ổn định.

b) Sự thay đổi trong cơ cấu sản lượng thịt:

Từ bảng số liệu đã cho ta có bảng số liệu tương đối (%) sau đây:

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THỊT CÁC LOẠI GIAI ĐOẠN 1996 – 2005

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Thịt trâu	Thịt bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm
1996	100,0	3,5	5,0	76,5	15,0
2000	100,0	2,6	5,1	76,5	15,8
2005	100,0	2,1	5,1	81,4	11,4

- ❖ Thịt lợn luôn có tỉ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng lên, năm 1996 đạt 76,5%, thì năm 2005 tỉ trọng tăng lên 81,4%.
- ❖ Tỉ trọng thịt gia cầm đứng vị trí thứ 2 sau thịt lợn nhưng sự gia tăng không ổn định. Cụ thể năm 1996 đạt 15%, năm 2000 tăng lên 15,8%, và sau đó lại giảm xuống 11,4% vào năm 2005.

- Thịt bò có tỉ trọng thấp và có mức tăng nhẹ (năm 1996: 5,0%, năm 2000 và năm 2005 đều đạt 5,1%).
- Thịt trâu có tỉ trọng nhỏ nhất và ngày càng giảm (Năm 1996 đạt 3,4% đến năm 2000 là 2,6% và năm 2005 chỉ còn 2,1%).

Câu 6: Cho bảng số liệu sau đây:

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh năm 1994)

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	49 604,0	33 289,6	3 477,0	6 692,3	5 028,5	1 116,6
1995	66 183,4	42 110,4	4 983,6	12 149,4	5 577,6	1 362,4
2000	90 858,2	55 163,1	6 332,4	21 782,0	6 105,9	1 474,8
2005	107 897,6	63 852,5	8 928,2	25 585,7	7 942,7	1 588,5

a) Hãy tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng (lấy năm 1990 = 100%)?

b) Dựa trên số liệu vừa tính, hãy vẽ trên cùng hệ trục toạ độ các đường biểu diễn tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm cây trồng?

c) Nhận xét về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Sự thay đổi trên phản ánh điều gì trong sản xuất lương thực, thực phẩm và trong việc phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới?

Hướng dẫn trả lời

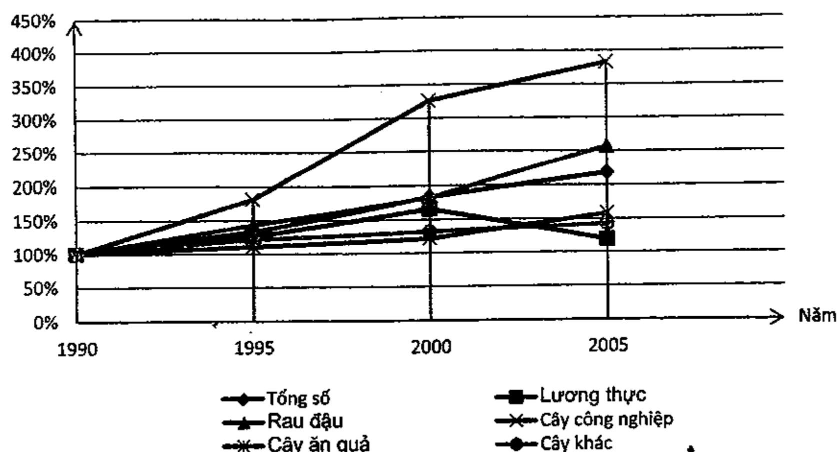
a) Tính tốc độ tăng trưởng:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT THEO TỪNG NHÓM CÂY TRỒNG (LẤY NĂM 1990 = 100%)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1995	133,4	126,5	143,3	181,5	110,9	122,0
2000	183,2	165,7	182,1	325,5	121,4	132,1
2005	217,5	191,8	256,8	382,3	158,0	142,3

b) Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ dạng đường (đồ thị) thể hiện sự tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm cây trồng lấy năm 1990 làm gốc (100%). Có kí hiệu riêng biệt cho từng loại cây, bản chú giải và tên biểu đồ



BIỂU ĐỒ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
NGÀNH TRỒNG TRỌT THEO TỪNG NHÓM CÂY TRỒNG (1990-2005)

c) Nhận xét:

Về tốc độ tăng trưởng

- ❖ Từ năm 1990 đến năm 2005, giá trị sản xuất của ngành trồng trọt theo các nhóm cây trồng đều tăng. Trong đó:
  - ✓ Cây công nghiệp có tốc độ tăng nhanh nhất. Từ năm 1990 đến năm 2005 đã tăng 382,3%, tăng nhanh nhất ở giai đoạn 1995 – 2000 (tăng 144%). Tiếp theo là rau đậu. Hai cây này có tốc độ tăng trưởng hơn mức chung.
  - ✓ Cây lương thực, cây ăn quả, cây khác có tốc độ tăng thấp hơn mức chung.

Về cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt theo các nhóm cây trồng có sự chuyển dịch

BẢNG CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT (%)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100,0	67,1	7,0	13,5	10,1	2.3
1995	100,0	63,6	7,5	18,4	8,4	2,1
2000	100,0	60,7	7,0	24,0	6,7	1,6
2005	100,0	59,2	8,3	23,7	7,3	1,5

- ❖ Các nhóm cây có tỉ trọng tăng là rau đậu, cây công nghiệp. Trong đó cây công nghiệp có tỉ trọng tăng nhanh nhất từ 13,5% năm 1990 lên 23,7% năm 2005.
- ❖ Các nhóm cây có tỉ trọng giảm là cây lương thực, cây ăn quả và cây khác. Trong đó cây lương thực giảm nhanh nhất từ 67,1% năm 1990 xuống 59,2% năm 2005.

* Giữa tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu có mối quan hệ rất chặt chẽ. Những thành phần nào có tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức tăng chung thì tỉ trọng sẽ có xu hướng giảm, còn những thành phần nào có tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung thì tỉ trọng sẽ có xu hướng tăng.

❖ Cây công nghiệp và rau đậu có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng chung, nên tỉ trọng có xu hướng tăng.

❖ Đặc biệt là tỉ trọng của cây công nghiệp tăng nhanh nhất do sự mở rộng diện tích các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

❖ Ngược lại cây ăn quả, cây lương thực, các cây khác có tốc độ tăng thấp hơn mức chung, nên tỉ trọng sẽ có xu hướng giảm.

* Sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt chứng tỏ:

❖ Trong sản xuất lương thực, thực phẩm đã có xu hướng đa dạng hoá: các loại rau đậu được đẩy mạnh sản xuất.

❖ Sự thay đổi đó chứng tỏ các thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới, đặc biệt là đất đai và khí hậu ngày càng được phát huy có hiệu quả đã tạo ra ngày càng nhiều các sản phẩm hàng hoá có giá trị cao.

Câu 7: Cho bảng số liệu sau đây:

Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2005	861,5	1633,6

a) Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm trong khoảng thời gian từ năm 1975 đến năm 2005?

b) Sự thay đổi trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp (phân theo cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm) có liên quan như thế nào đến sự thay đổi trong phân bố sản xuất cây công nghiệp?

Hướng dẫn trả lời

a) Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm trong khoảng thời gian từ năm 1975 đến năm 2005.

Về tốc độ tăng trưởng

❖ Diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm đều tăng.

❖ Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục và nhanh nhất (từ năm 1975 đến năm 2005 tăng 1460,8 ha, tăng gấp 9,5 lần).

❖ Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng chậm hơn cây công nghiệp lâu năm (từ 1975 đến 2005 tăng 651,4 ha, tăng gấp 4,1 lần); từ năm 1985 đến năm 1990 giảm, sau đó lại tăng mạnh trong giai đoạn 1990 – 1995 (tăng 174,7 ha; 1,32 lần).

Về chuyển dịch cơ cấu

CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP (1975 - 2005)

(Đơn vị: %)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm	Tổng số
1975	54,9	45,1	100
1980	59,2	40,8	100
1985	56,1	43,9	100
1990	45,2	54,8	100
1995	44,3	55,7	100
2000	34,9	65,1	100
2005	34,5	65,5	100

- Tỉ trọng cây công nghiệp hàng năm từ năm 1975 đến 2005 giảm từ 54,9% xuống còn 34,5% (giảm 20,4%).
- Tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm từ năm 1975 đến 2005 tăng từ 45,1% lên 65,5% (tăng 20,4%).

b) Liên quan giữa sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp và phân bố sản xuất cây công nghiệp.

Sự thay đổi trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp với sự tăng nhanh tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm có liên quan rõ rệt đến:

- ✓ Sự thay đổi trong phân bố cây công nghiệp, với sự hình thành, phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ.
- ✓ Sự mở rộng diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm như cà phê, chè, điều...

VẤN ĐỀ 15: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Ngành thủy sản

a) Điều kiện phát triển.

Thuận lợi

- ❖ Có bờ biển dài, vùng biển rộng lớn, nguồn lợi thủy sản phong phú, nhiều ngư trường, trong đó nổi bật là 4 ngư trường trọng điểm: Cà Mau – Kiên Giang; Ninh Thuận – Bình Thuận - Bà Rịa – Vũng Tàu; Hải Phòng - Quảng Ninh; Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.
- ❖ Nhiều diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản nước ngọt như sông, suối, ao, hồ; nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn như các bãi triều, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn.
- ❖ Người dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. Chính sách đổi mới, ngành thủy sản ngày càng được chú trọng. Các dịch vụ thủy sản, việc chế biến thủy sản ngày càng phát triển. Nhu cầu ngày càng tăng, thị trường ngày càng mở rộng.

Khó khăn

Bão và gió mùa Đông Bắc; phương tiện còn hạn chế; môi trường suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.

b) Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.

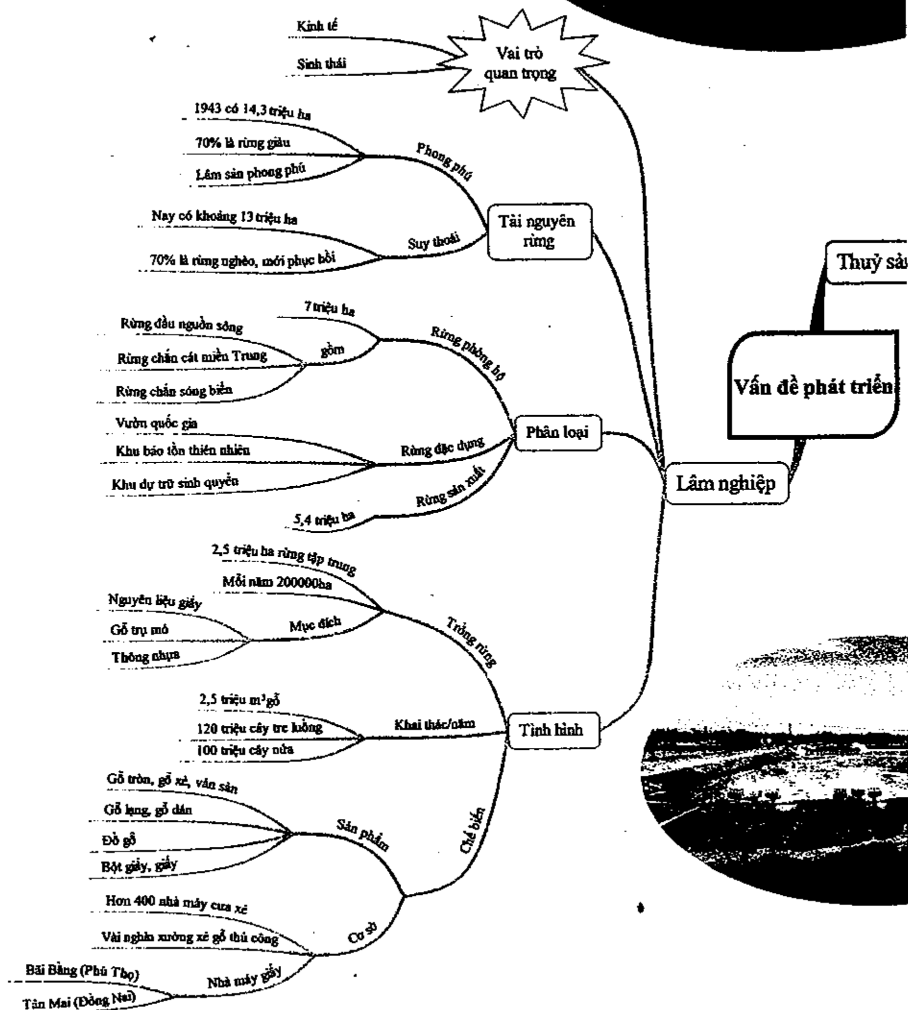
- ❖ Gần đây, có sự tăng trưởng nhanh.
  - ✓ Sản lượng thủy sản năm 2005 đạt hơn 3,4 triệu tấn, năm 2013 đã đạt hơn 6 triệu tấn tăng gần 1,8 lần từ năm 2005 đến năm 2013.
  - ✓ Sản lượng khai thác thủy sản đạt 2,71 triệu tấn (năm 2013). Các tỉnh dẫn đầu sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.
  - ✓ Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 3,34 triệu tấn (năm 2013) tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.
- ❖ Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị sản lượng.

2. Lâm nghiệp

- ❖ Lâm nghiệp có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái, giữ vai trò đáng kể trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.
- ❖ Tài nguyên rừng nước ta vốn rất giàu có nhưng đã bị suy thoái mạnh.
- ❖ Về trồng rừng: Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung. Trong đó chủ yếu là: rừng làm nguyên liệu giấy (mỡ, bồ đề, nứa...), rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa; rừng phòng hộ; hàng năm cả nước trồng được khoảng 200 nghìn ha rừng tập trung.
- ❖ Về khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Mỗi năm cả nước khai thác được khoảng 2,5 triệu m^3 gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


Vấn đề phát triển
Thuỷ sả
Lâm nghiệp
Vai trò quan trọng
Kinh tế
Sinh thái
Tài nguyên rừng
Phong phú
1943 có 14,3 triệu ha
70% là rừng giàu
Lâm sản phong phú
Suy thoái
Nay có khoảng 13 triệu ha
70% là rừng nghèo, mới phục hồi
Phân loại
Rừng phòng hộ
7 triệu ha
gồm
Rừng đầu nguồn sông
Rừng chắn cát miền Trung
Rừng chắn sóng biển
Rừng đặc dụng
Vườn quốc gia
Khu bảo tồn thiên nhiên
Khu dự trữ sinh quyển
Rừng sản xuất
5,4 triệu ha
Tình hình
Trồng rừng
2,5 triệu ha rừng tập trung
Mỗi năm 200000ha
Mục đích
Nguyên liệu giấy
Gỗ trụ mỏ
Thông nhựa
Khai thác/năm
2,5 triệu m³gỗ
120 triệu cây tre luồng
100 triệu cây nứa
Chế biến
Sản phẩm
Gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn
Gỗ lạng, gỗ dán
Đồ gỗ
Bột giấy, giấy
Cơ sở
Hơn 400 nhà máy cưa xẻ
Vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công
Nhà máy giấy
Bãi Bằng (Phú Thọ)
Tân Mai (Đồng Nai)

- Điều kiện
  - Thuận lợi
    - Tự nhiên
      - Khai thác
        - Bờ biển dài, vùng biển rộng 1 triệu km²
        - Nguồn lợi thuỷ sản phong phú
        - 4 ngư trường trọng điểm
      - Nuôi trồng
        - Mặn: Rạn đá quanh đảo, vụng, vịnh ven bờ
        - Lợ: Bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn
        - Ngọt: Sông, suối, ao hồ, ô trũng...
    - KT-XH
      - Kinh nghiệm đánh bắt nuôi trồng
      - Phương tiện ngày càng hoàn thiện
      - DV thuỷ sản, chế biến thuỷ sản phát triển
      - Thị trường ngày càng mở rộng
      - Chính sách đổi mới: Chú trọng thuỷ sản - Chủ quyền lãnh thổ
  - Khó khăn
    - Bão (9-10 cơn/năm)
    - Gió mùa Đông Bắc (30-35 đợt/năm)
    - Phương tiện đánh bắt còn hạn chế
    - Lũ lụt, hạn hán, thời tiết lạnh
    - Môi trường nước suy thoái, ô nhiễm
    - CN chế biến, hệ thống cảng còn hạn chế
- Tình hình
  - Phát triển
    - Khai thác: 1,99 triệu tấn (2005) --> 2,71 triệu tấn (2013)
    - Nuôi trồng
      - 1,48 triệu tấn (2005) --> 3,34 triệu tấn (2013)
      - Chiếm tỉ trọng ngày càng tăng
  - Phân bố
    - Khai thác
      - Phát triển nhất là Nam Trung Bộ, Nam Bộ
      - Dẫn đầu: Kiên Giang, Bà Rịa, Bình Thuận, Cà Mau =38% cả nước
    - Nuôi trồng
      - Tôm: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang
      - Cá: Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng



III. CẬU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Trình bày những điều kiện thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển của hoạt động khai thác thuỷ sản nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Thuận lợi:

- ❖ Nguồn lợi thủy sản.
  - ✓ Bờ biển dài 3260 km, diện tích mặt biển rộng lớn khoảng 1 triệu km². Nguồn lợi hải sản khá phong phú với trữ lượng khoảng 4 triệu tấn, có thể khai thác hàng năm khoảng 1,9 triệu tấn.
  - ✓ Chủng loại thuỷ sản phong phú, có hơn 2000 loài cá trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; 1647 loài giáp xác, trong đó có 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao; 2500 loài nhuyễn thể, 600 loài rong biển... Các sản phẩm như cá chim, cá thu, cá nụ, tôm hùm, mực nang, mực ống của nước ta rất được thị trường tín nhiệm.
  - ✓ Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm: ngư trường Cà Mau – Kiên Giang, ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa - Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.
  - ✓ Có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng cá.
- ❖ Dân cư và nguồn lao động.
  - ✓ Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt thuỷ sản.
- ❖ Cơ sở vật chất kĩ thuật.
  - ✓ Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn. Các dịch vụ thuỷ sản và chế biến thuỷ sản được mở rộng, nâng cấp (hệ thống cảng cá, các nhà máy chế biến...).
- ❖ Đường lối chính sách.
  - ✓ Nghề cá ngày càng được chú trọng gắn với bảo vệ nguồn lợi thiên nhiên và giữ vững chủ quyền biển đảo; chương trình khuyến ngư và sự đầu tư của Nhà nước; chương trình đẩy mạnh đánh bắt cá xa bờ và hỗ trợ giá xăng dầu cho ngư dân...
- ❖ Thị trường.
  - ✓ Nhu cầu trong nước tăng do dân số đông và mức sống ngày càng được nâng cao.
  - ✓ Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng đặc biệt là các thị trường trọng điểm như Bắc Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản...

b) Khó khăn:

- ❖ Hằng năm có tới 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và nhiều đợt gió mùa Đông Bắc, gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi.
- ❖ Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thuỷ sản suy giảm.
- ❖ Ngư dân chưa có tác phong công nghiệp, chưa quen với việc sử dụng các trang thiết bị hiện đại.
- ❖ Tàu thuyền, các công cụ và phương tiện đánh bắt còn lạc hậu; công nghệ chế biến thuỷ sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.
- ❖ Thị trường: Nhiều biến động, chịu ảnh hưởng của việc cạnh tranh không lành mạnh ở một số thị trường nước ngoài.

Câu 2. Trình bày những điều kiện thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển của hoạt động nuôi trồng thuỷ sản nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Thuận lợi:

- ❖ Nhiều diện tích mặt nước có thể nuôi trồng thủy sản:
  - ✓ Vùng biển rộng lớn, nhiều vịnh biển, các rạn san hô... thuận lợi nuôi trồng thuỷ sản nước mặn.
  - ✓ Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước lợ.
  - ✓ Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.
- ❖ Các tỉnh trọng điểm: An Giang, Cà Mau, Kiên Giang, Tiền Giang, Hậu Giang...
- ❖ Nguồn lao động dồi dào có kinh nghiệm nuôi trồng thuỷ sản.
- ❖ Cơ sở vật chất kĩ thuật, các dịch vụ thuỷ sản và chế biến thuỷ sản được mở rộng, nâng cấp.
- ❖ Chính sách đổi mới, ngành thủy sản ngày càng được chú trọng.
- ❖ Thị trường ngày càng mở rộng. Nhu cầu về các mặt hàng thuỷ sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây.

b) Khó khăn:

- ❖ Việc mở rộng diện tích nuôi trồng ở các vùng đồng bằng còn hạn chế do phải cân nhắc đến việc bảo vệ môi trường.
- ❖ Một số vùng nuôi bị nhiễm bẩn.
- ❖ Bão lũ lớn, khô hạn kéo dài, các đợt lạnh ảnh hưởng năng suất nuôi trồng.
- ❖ Dịch bệnh.
- ❖ Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm còn nhiều hạn chế.
- ❖ Thị trường: Nhiều biến động, chịu ảnh hưởng của việc cạnh tranh không lành mạnh ở một số thị trường nước ngoài.

Câu 3. Tại sao nói nghề nuôi tôm, nuôi cá ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều ưu thế hơn ở Đồng bằng sông Hồng?

Hướng dẫn trả lời

Nghề nuôi tôm, nuôi cá ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế hơn Đồng bằng sông Hồng do:

- ❖ Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản rộng hơn Đồng bằng sông Hồng. Có khả năng nuôi trồng cả thuỷ sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn với những bãi triều, cánh rừng ngập mặn dọc bờ biển; hệ thống sông ngòi; kênh rạch, ao hồ, ô trũng ở vùng đồng bằng.
- ❖ Đồng bằng sông Cửu Long có khí hậu nóng quanh năm thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- ❖ Đồng bằng sông Cửu Long vẫn được bồi đắp thường xuyên, lũ hàng năm đã mang đến một lượng thức ăn lớn và tạo điều kiện cho nuôi trồng thuỷ sản được phát triển tốt.
- ❖ Dân cư ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều truyền thống, kinh nghiệm trong nuôi trồng thuỷ sản và năng động trong cơ chế thị trường.
- ❖ Mạng lưới dịch vụ nuôi trồng thuỷ sản như cung ứng giống, thức ăn, phòng trừ dịch bệnh trải rộng.

- ❖ Đối tượng nuôi trồng thuỷ sản rất đa dạng với các loài tôm, cá và cả các loài đặc sản.

Câu 4. Nêu sự phát triển và phân bố ngành thủy sản nước ta?

Hướng dẫn trả lời

- ❖ Sản lượng thủy sản tăng nhanh. Sản lượng thủy sản năm 2005 đạt hơn 3,4 triệu tấn, lớn hơn tổng sản lượng các loại thịt, bình quân đầu người đạt 42kg/năm; sản lượng năm 2013 đã đạt hơn 6 triệu tấn tăng gần 1,8 lần so với 2005.
- ❖ Sản lượng khai thác thủy sản năm 2005 đạt 1791 nghìn tấn, năm 2013 tăng lên 2,71 triệu tấn. Tất cả các tỉnh ven biển đều có hoạt động khai thác thủy sản nhưng phát triển nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau. Riêng 4 tỉnh này chiếm hơn 1/3 sản lượng khai thác thủy sản cả nước.
- ❖ Nuôi trồng thủy sản:
  - ✓ Phát triển nhiều loại nhưng quan trọng nhất là tôm. Nghề nuôi tôm phát triển nhanh và đi từ quảng canh sang thâm canh. Năm 2005 sản lượng tôm nuôi đạt trên 327 nghìn tấn trong đó Đồng bằng sông Cửu Long đạt gần 266 nghìn tấn chiếm hơn 81% sản lượng tôm nuôi cả nước, của Đồng bằng sông Hồng hơn 8200 tấn chỉ chiếm hơn 2,5% sản lượng tôm nuôi cả nước).
  - ✓ Nuôi tôm phát triển trên hầu hết các tỉnh ven biển song tập trung nhất là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang.
  - ✓ Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, nhất là ở ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Năm 2005 sản lượng cá nước ngọt cả nước đạt hơn 971 nghìn tấn trong đó ở Đồng bằng sông Cửu Long hơn 652 nghìn tấn, chiếm 67,2% sản lượng cá nuôi cả nước.
  - ✓ Đồng bằng sông Hồng hơn 167 nghìn tấn chỉ chiếm hơn 17,2% sản lượng cá nuôi cả nước. Tỉnh An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá ba sa trên lồng bè trên sông Tiền, sông Hậu với sản lượng cá nuôi năm 2005 đạt 179 nghìn tấn.
  - ✓ Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2013 đạt 3,34 triệu tấn chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị sản lượng của toàn ngành.

Câu 5. Hãy nêu hiện trạng phát triển trồng rừng và các vấn đề phát triển vốn rừng ở nước ta hiện nay?

Hướng dẫn trả lời

a) Hiện trạng trồng:

- ❖ Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy (mỡ, bồ đề, nứa...), rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa..., rừng phòng hộ.
- ❖ Hàng năm, cả nước trồng được khoảng 200 nghìn ha rừng tập trung.
- ❖ Diện tích rừng trồng có tăng, nhưng không cao. Chủ yếu rừng trồng nhằm mục đích kinh tế, sản xuất cây lấy gỗ ngắn ngày, chưa ưu tiên trồng rừng phòng hộ. Từ năm 1983 đến 2006, diện tích rừng trồng tăng được 2,1 triệu ha. Tuy nhiên diện tích rừng bị phá cũng còn lớn.

b) Các vấn đề phát triển vốn rừng ở nước ta hiện nay.

- ❖ Thực hiện phân loại rừng để có biện pháp đầu tư phát triển phù hợp với từng loại. Có 3 loại rừng ở nước ta:

- ✓ Ví dụ: Rừng đầu nguồn các sông có tác dụng điều hòa nước sông, chống lũ, chống xói mòn; các dải rừng chắn sóng phân bố ven biển Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- ✓ Rừng đặc dụng bao gồm các vườn quốc gia (Ví dụ các vườn quốc gia Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Bạch Mã, Cát Tiên...), các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu dự trữ sinh quyển, các khu bảo tồn văn hóa - lịch sử - môi trường.
- ✓ Rừng kinh doanh, sản xuất: Cả nước có khoảng 5,4 triệu ha, trong đó đại bộ phận rừng sản xuất (4,5 triệu ha) đã được giao và cho thuê.

- ❖ Quản lí khai thác, bảo vệ rừng, đầu tư cho trồng rừng.
- ❖ Đầu tư phát triển kinh tế rừng ở miền núi, giúp đồng bào các dân tộc ít người kĩ thuật và phương thức làm kinh tế với các mô hình kinh tế vườn rừng, kinh tế trang trại, thực hiện nông – lâm kết hợp.
- ❖ Thực hiện các biện pháp kinh tế kĩ thuật (xây dựng vùng đệm và vùng trồng rừng kinh tế; trồng rừng hỗn tạp, ưu tiên cho các loài cây bản địa; giao đất, giao rừng cho hộ gia đình quản lí; trang bị các phương tiện dự báo cháy rừng, các phương tiện phục vụ cho kiểm tra, ngăn chặn các hoạt động phá rừng,...).
- ❖ Giáo dục về bảo vệ rừng, nâng cao ý thức về bảo vệ rừng cho toàn dân.
- ❖ Thực hiện nghiêm pháp lệnh bảo vệ rừng, đóng cửa rừng; cấm xuất khẩu gỗ sơ chế, chỉ xuất khẩu gỗ thành phẩm...

Câu 6. Trình bày vai trò và thực trạng tài nguyên rừng nước ta? Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp nước ta hiện nay?

Hướng dẫn trả lời

a) Vai trò rừng:

- ❖ Cung cấp gỗ và các lâm sản cho nhu cầu tiêu dùng trong nước.
- ❖ Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp.
- ❖ Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.
- ❖ Cung cấp nguồn hàng cho xuất khẩu.
- ❖ Phát triển rừng giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự phát triển an toàn của các vùng hạ lưu sông.

b) Thực trạng tài nguyên rừng nước ta:

- ❖ Tài nguyên rừng nước ta vốn giàu có nhưng đã bị suy thoái:
  - ✓ Năm 1943 tổng diện tích có rừng của nước ta là 14,3 triệu ha, năm 1983 còn 7,2 triệu ha (giảm 7,1 triệu ha tức 49,6%).
  - ✓ Độ che phủ rừng năm 1943 là 43% đến năm 1983 chỉ còn 22%.
- ❖ Nguyên nhân: Do khai thác bừa bãi, do ảnh hưởng của chiến tranh, cháy rừng, do phá rừng dành đất cho các mục đích khác (trồng cây công nghiệp, phát triển đường giao thông, lập khu dân cư...).
- ❖ Gần đây được phục hồi một phần: Năm 2005 tổng diện tích có rừng đạt 12,7 triệu ha (tăng 5,5 triệu ha so với năm 1983), độ che phủ rừng đạt 38% (tăng 16% so với năm 1983).
- ❖ Diện tích rừng đã tăng trở lại song chất lượng rừng rất suy giảm.
  - ✓ Năm 1943: 70% diện tích rừng nước ta là rừng giàu.
  - ✓ Nay: 70% rừng nước ta lại là rừng nghèo, rừng mới trồng, mới hồi phục.

c) **Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp:**

- ❖ Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, bảo vệ rừng), khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.
- ❖ Trồng rừng: Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung. Trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy (mỡ, bồ đề, nứa...), rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ. Hàng năm cả nước trồng được khoảng 200 nghìn ha rừng tập trung.
- ❖ Về khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:
  - ✓ Mỗi năm cả nước khai thác được khoảng 2,5 triệu m^3 gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.
  - ✓ Các sản phẩm: Gỗ các loại gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ dán, rừng còn được khai thác để cung cấp gỗ củi và than củi.
  - ✓ Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công. Công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển. Các cơ sở lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

VẤN ĐỀ 16: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Các nhân tố tác động tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta

a) Sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp chịu tác động của nhiều nhân tố

- ❖ Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo cơ sở (nền chung) cho sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp.
  - ✓ Ở trung du, miền núi thuận lợi cho việc phát triển các mô hình nông – lâm nghiệp, trồng các cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn.
  - ✓ Ở đồng bằng có thế mạnh về trồng các cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm, nuôi trồng thủy sản.
- ❖ Trong điều kiện của nền kinh tế tự cấp, tự túc, sản xuất nhỏ, các điều kiện tự nhiên có vai trò quan trọng nhất trong sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp.
- ❖ Các nhân tố kinh tế xã hội, kĩ thuật, lịch sử... có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền nông nghiệp hàng hóa.

b) Sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp là cơ sở cho việc tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

2. Các vùng nông nghiệp nước ta

- ❖ Tổ chức nông nghiệp ở nước ta hiện nay được xác định theo 7 vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- ❖ Các vùng phân biệt nhau bởi điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế xã hội, trình độ thâm canh, chuyên môn hóa sản xuất.

3. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta

- ❖ Tổ chức nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai hướng chính.
  - ✓ Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu.
  - ✓ Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa kinh tế nông thôn, nhằm khai thác hợp lí hơn sự đa dạng, phong phú của điều kiện tự nhiên; sử dụng tốt hơn nguồn lao động; tạo thêm việc làm và nông sản hàng hóa; giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.
- ❖ Kinh tế trang trại: Là mô hình kinh tế mới ở nông thôn nước ta, là bước tiến quan trọng đưa sản xuất nông – lâm – thủy sản phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.



Các nhân tố ảnh hưởng

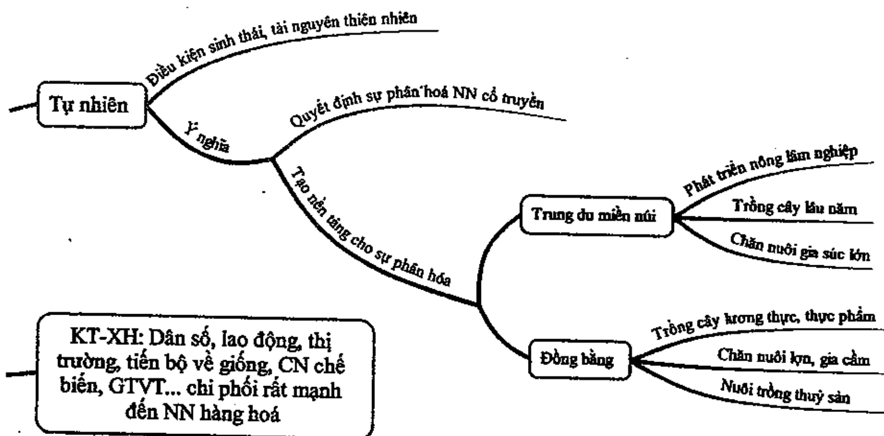
Xu hướng

- Tăng cường chuyên môn hoá
  - Phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn
  - Các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long
- Đa dạng hoá
  - Kinh tế nông thôn
  - Sản xuất nông nghiệp nhằm
    - Khai thác sự phong phú đa dạng của ĐKTN
    - Sử dụng tốt nguồn lao động
    - Tạo thêm việc làm, nông sản, hàng hoá
    - Giảm thiểu rủi ro nếu thị trường bị tác động xấu

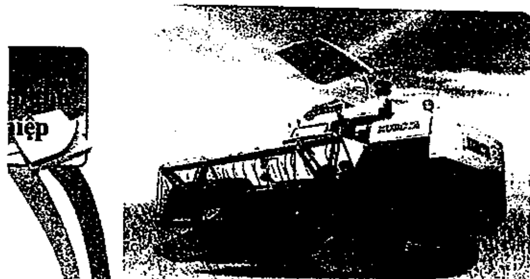
Những thay đổ

Mô hình KT trang trại

- Phát triển từ KT hộ gia đình
- Đưa NN từ tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hoá
- Cả nước có 113.730 trang trại (năm 2006)
  - Chủ yếu là
    - Nuôi trồng thuỷ sản: 30,1%
    - Trồng cây hàng năm : 28,7%
  - Vùng phát triển mạnh: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng



KT-XH: Dân số, lao động, thị trường, tiến bộ về giống, CN chế biến, GTVT... chi phối rất mạnh đến NN hàng hoá



Các vùng nông nghiệp nước ta

- 7 vùng
  - Trung du & miền núi Bắc Bộ
  - Đồng bằng sông Hồng
  - Bắc Trung Bộ
  - Duyên hải Nam Trung Bộ
  - Tây Nguyên
  - Đông Nam Bộ
  - Đồng bằng sông Cửu Long
- Khác nhau
  - Điều kiện sinh thái nông nghiệp
  - Điều kiện KT-XH
  - Trình độ thâm canh
  - Chuyên môn hoá SX



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Hãy lấy ví dụ chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên tạo ra cái nền của sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp, còn các nhân tố kinh tế - xã hội làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hoá đó?

Hướng dẫn trả lời

a) Điều kiện tự nhiên tạo ra cái nền của sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp:

- ❖ Đối tượng sản xuất của nông nghiệp là các loại cây và con, phụ thuộc nhiều vào các nhân tố tự nhiên, đặc biệt là đất đai và khí hậu.
- ❖ Nông nghiệp nước ta còn lạc hậu, chưa phát triển thì mức phụ thuộc vào tự nhiên còn lớn.

Ví dụ:

- ✓ Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm nên có điều kiện phát triển các loại cây nhiệt đới, và đặc biệt là lúa nước.
- ✓ Nước ta có 2 nhóm đất chính là đất feralit ở miền núi và đất phù sa ở đồng bằng. Đây là cơ sở để hình thành nên các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở vùng đồi núi và cây lương thực, thực phẩm ở đồng bằng.
- ✓ Địa hình và khí hậu nước ta phân hoá đa dạng tạo điều kiện cho sự phát triển đa dạng về cơ cấu cây trồng cũng như hướng chuyên môn hoá khác nhau giữa các vùng:

Ở trung du, miền núi có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các mô hình nông – lâm nghiệp, trồng các cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn.

Ở đồng bằng có thế mạnh về trồng các cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm, nuôi trồng thủy sản.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (chè, trẩu, sở, hồi,...); cây đậu tương, thuốc lá; cây ăn quả, dược liệu; trâu, bò lấy thịt, sữa.

Đông Nam Bộ có khả năng phát triển các cây công nghiệp nhiệt đới như cao su, cà phê, ca cao, mía...

Tây Nguyên có thế mạnh về cà phê, chè, cao su, dâu tằm, hồ tiêu; bò thịt và bò sữa.

b) Các nhân tố kinh tế - xã hội làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hoá đó:

- ❖ Trên nền chung đó, các nhân tố kinh tế - xã hội, kĩ thuật, lịch sử... tác động để tạo nên sự phân hoá trên thực tế sản xuất của các vùng.
- ❖ Trong nền nông nghiệp hàng hóa, các nhân tố kinh tế xã hội tác động rất mạnh làm cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chuyển biến nhanh chóng.
- ❖ Việc nhập nội các giống cây trồng, vật nuôi làm phong phú thêm cơ cấu cây trồng, vật nuôi của nước ta.
- ❖ Sự biến động của thị trường có thể làm ảnh hưởng đến sự phát triển, sẽ điều tiết sản xuất, làm tăng hoặc giảm năng lực sản xuất và làm thay đổi sự phân bố sản xuất.
- ❖ Các nhân tố con người, cơ sở vật chất kĩ thuật, đường lối chính sách, thị trường có vai trò quyết định đến sự hình thành các vùng nông nghiệp, có khả năng làm thay đổi hướng phát triển nông nghiệp từ tự cấp, tự túc sang nền nông nghiệp hàng hoá. Các vùng nông nghiệp nước ta đều có bước chuyển mình như vậy mà tiêu biểu là Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2. Hãy nêu các đặc điểm cơ bản của các vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ?

Hướng dẫn trả lời

a) Các đặc điểm cơ bản của vùng nông nghiệp Trung du và Miền núi Bắc Bộ:

- Điều kiện sinh thái nông nghiệp: Núi, cao nguyên, đồi thấp; đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu; khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.
- Điều kiện kinh tế xã hội: Mật độ dân cư khá thấp. Dân có kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp. Vùng trung du có các cơ sở công nghiệp chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi. Vùng núi còn nhiều khó khăn.
- Trình độ thâm canh: Nhìn chung trình độ thâm canh thấp; sản xuất theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư nông nghiệp. Ở vùng trung du trình độ thâm canh đang được nâng cao.
- Chuyên môn hóa sản xuất: Cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (chè, trẩu, sở, hồi...); đậu tương, lạc, thuốc lá; cây ăn quả, cây dược liệu; trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn (trung du).

b) Các đặc điểm cơ bản của vùng nông nghiệp Đông Nam Bộ:

- Điều kiện sinh thái nông nghiệp: Các vùng đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng; các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản; thiếu nước về mùa khô.
- Điều kiện kinh tế xã hội: Có các thành phố lớn, mật độ dân số khá cao, lao động đông, chất lượng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến; điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.
- Trình độ thâm canh cao; sản xuất hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.
- Chuyên môn hóa sản xuất: Các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều); cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, mía); nuôi trồng thủy sản; nuôi bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm.

Câu 3. Hãy nêu các đặc điểm cơ bản của các vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long?

Hướng dẫn trả lời

a) Các đặc điểm cơ bản của vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng:

- Điều kiện sinh thái nông nghiệp: Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng; đất phù sa sông Hồng và sông Thái Bình; có mùa đông lạnh.
- Điều kiện kinh tế xã hội: Mật độ dân số cao nhất cả nước; người dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước; mạng lưới đô thị dày đặc; các thành phố lớn tập trung công nghiệp chế biến; quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đang được đẩy mạnh.
- Trình độ thâm canh: Trình độ thâm canh khá cao, đầu tư nhiều lao động; áp dụng các giống mới, cao sản, công nghệ tiến bộ.
- Chuyên môn hóa sản xuất: Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao; cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp; cây ăn quả; đay, cói; lợn, bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt (ở các ô trũng), thủy sản nước mặn, nước lợ.

b) Các đặc điểm cơ bản của vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long:

- Điều kiện sinh thái nông nghiệp: Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn; vịnh biển nông, ngư trường rộng; các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản.

- ❖ Điều kiện kinh tế xã hội: Có thị trường lớn là vùng Đông Nam Bộ; điều kiện giao thông vận tải thuận tiện; có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có các cơ sở công nghiệp chế biến.
- ❖ Trình độ thâm canh: Trình độ thâm canh cao. Sản xuất hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.
- ❖ Chuyên môn hóa sản xuất: Lúa, lúa có chất lượng cao; cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đay, cói); cây ăn quả nhiệt đới; thủy sản (đặc biệt là tôm); gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

Câu 4. Hãy tìm sự khác nhau trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa:

- ❖ Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.
- ❖ Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long.

Giải thích nguyên nhân của sự khác nhau đó?

Hướng dẫn trả lời

1. Sự khác nhau trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.

a) Khác nhau về sản phẩm và quy mô sản xuất chuyên môn hoá:

- ❖ Trung du và miền núi Bắc Bộ: Chủ yếu phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (chè, trẩu, sở, hồi, quế...); các cây công nghiệp ngắn ngày như đậu tương, thuốc lá; cây ăn quả, dược liệu; chăn nuôi trâu, bò lấy thịt, sữa, và lợn.
- ❖ Tây Nguyên lại trồng chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới dài ngày như: Cà phê, cao su, dâu tằm, hồ tiêu; trồng chè là cây công nghiệp cận nhiệt ở các vùng cao; chăn nuôi bò thịt và bò sữa.
- ❖ Quy mô trồng chè cũng như chăn nuôi ở Trung du và miền núi Bắc Bộ lớn hơn ở Tây Nguyên

b) Giải thích

Sự khác nhau về các sản phẩm chuyên môn hoá bắt nguồn từ sự khác nhau về điều kiện tự nhiên nổi bật:

- ❖ Trung du và miền núi Bắc Bộ với khí hậu có một mùa đông lạnh thích hợp cho các cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt; đất ferelit nhất là loại đất phong hoá từ đá vôi thuận lợi cho các cây đậu tương, thuốc lá...
- ❖ Tây Nguyên có đất đỏ badan diện tích rộng và khí hậu có tính chất cận xích đạo, nên thuận lợi cho trồng các cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm; trên vùng núi cao, nhiệt độ hạ thấp có thể trồng chè. Chăn nuôi được phát triển cả ở hai vùng nhờ có các đồng cỏ rộng và khí hậu thuận lợi.

2. Sự khác nhau trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

a) Khác nhau về sản phẩm và quy mô sản xuất chuyên môn hoá.

- ❖ Đồng bằng sông Hồng: Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao; các loại rau đậu thực phẩm có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới như cà chua, su hào, cải bắp, súp-lơ, khoai tây, hành tây...; chăn nuôi lợn, gia cầm và bò sữa ven các thành phố lớn, nuôi thuỷ sản nước ngọt, mặn, lợ.
- ❖ Đồng bằng sông Cửu Long: Chủ yếu trồng các loại cây có nguồn gốc nhiệt đới như lúa gạo, các cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đay cói); cây ăn quả nhiệt đới; thuỷ sản (đặc biệt là tôm); gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

❖ Quy mô trồng lúa và nuôi trồng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn nhiều so với ở Đồng bằng sông Hồng.

b) Giải thích:

❖ Đồng bằng sông Hồng có trình độ thâm canh lúa cao; có mùa đông lạnh cho phép phát triển vụ đông; có nguồn thức ăn cho chăn nuôi từ các phụ phẩm của ngành trồng trọt; nhiều ao hồ, mặt nước, cửa sông...

❖ Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất rộng, trong đó diện tích đất phù sa ngọt tương đối lớn; khí hậu có tính cận xích đạo; diện tích mặt nước rộng, dọc bờ biển có nhiều bãi triều, nhiều cánh rừng ngập mặn...

Câu 5. Tại sao việc phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp kết hợp công nghiệp chế biến lại có ý nghĩa rất quan trọng đối với tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn?

Hướng dẫn trả lời

a) Trong nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, mặc dù kinh tế hộ gia đình đóng góp một phần đáng kể, nhưng do nguồn lực hạn chế nên kinh tế hộ gia đình khó có thể đưa nền nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

b) Sự phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến có ý nghĩa lớn:

❖ Làm cho công nghiệp phục vụ đắc lực cho nông nghiệp, từng bước đưa nông nghiệp đi lên công nghiệp hoá.

❖ Tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển với quy mô lớn và trình độ cao hơn, thúc đẩy nông nghiệp tiến nhanh lên sản xuất hàng hoá, làm động lực cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và phát triển kinh tế xã hội nông thôn.

❖ Giúp hiện đại hoá nông thôn, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

❖ Giảm chi phí và thời gian vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi chế biến qua đó làm giảm giá thành và nâng cao chất lượng nguyên liệu (đảm bảo tươi ngon) cũng như nông sản chế biến. Tăng khả năng cạnh tranh, tiêu thụ sản phẩm, từ đó nâng cao thu nhập cho người nông dân.

❖ Tạo thêm nhiều việc làm mới trong vùng nông nghiệp, giảm tỉ lệ lao động thuần nông, làm giảm tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp...

Câu 6. Trình bày các thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Các thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta:

❖ Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta thay đổi theo 2 hướng chính:

✓ Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu. Phát triển mạnh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long là các vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp hàng hóa.

- ✓ Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn cho phép khai thác hợp lí hơn các thuận lợi của điều kiện tự nhiên phong phú đa dạng; sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm việc làm và nông sản hàng hóa đồng thời giảm thiểu rủi ro khi thị trường biến động xấu.

- ❖ Phát triển mô hình kinh tế trang trại, thúc đẩy sản xuất nông lâm thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, từng bước đưa nông nghiệp thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, hiện đại.
- ❖ Trang trại phát triển nhất các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, trồng cây hàng năm và lâu năm. Vùng phát triển nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

VẤN ĐỀ 17: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

- ❖ Cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng.
  - ✓ Có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp. Gồm nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành), nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành), nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành).
  - ✓ Trong đó nổi bật một số ngành công nghiệp trọng điểm. Là các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và có tác động mạnh mẽ đến phát triển các ngành kinh tế khác; có thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nguyên liệu, lao động và thị trường tiêu thụ.
- ❖ Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta đang chuyển dịch rõ rệt theo hướng tích cực và dần được hoàn thiện nhằm thích nghi với tình hình mới và có thể hội nhập vào khu vực và thế giới.

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

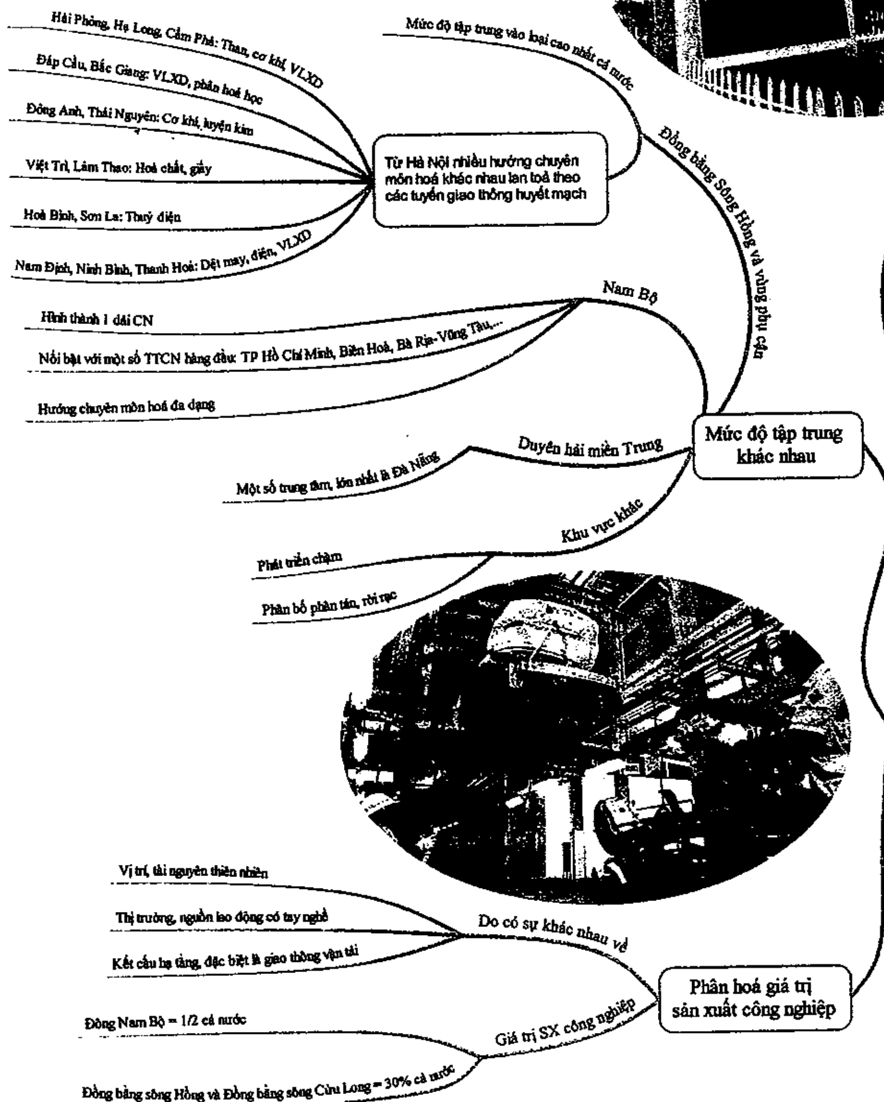
- ❖ Hoạt động công nghiệp tập trung ở một số khu vực.
  - ✓ Ở Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp với chuyên môn hóa khác nhau lan tỏa theo nhiều hướng dọc các tuyến giao thông huyết mạch.
  - ✓ Ở Nam Bộ hình thành một số dải công nghiệp có hướng chuyên môn hóa rất đa dạng. Nổi bật một số ngành non trẻ nhưng phát triển mạnh như khai thác dầu khí, sản xuất điện, phân đạm từ khí; các trung tâm công nghiệp hàng đầu cả nước như TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu và Thủ Dầu Một.
  - ✓ Dọc Duyên hải miền Trung có rải rác một số trung tâm công nghiệp như Đà Nẵng, Vinh, Qui Nhơn, Nha Trang...
  - ✓ Ở các khu vực còn lại, nhất là vùng núi, công nghiệp phát triển chậm, phân bố phân tán, rời rạc.
- ❖ Những khu vực tập trung công nghiệp thường có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, nguồn lao động có tay nghề, thị trường, kết cấu hạ tầng (nhất là giao thông) và vị trí địa lí thuận lợi.

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- ❖ Gồm 3 thành phần: Khu vực Nhà nước (Trung ương và địa phương); khu vực ngoài Nhà nước (tập thể, tư nhân và cá thể); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- ❖ Xu hướng thay đổi: Giảm tỉ trọng của khu vực Nhà nước; tăng tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

II. MIND MAP

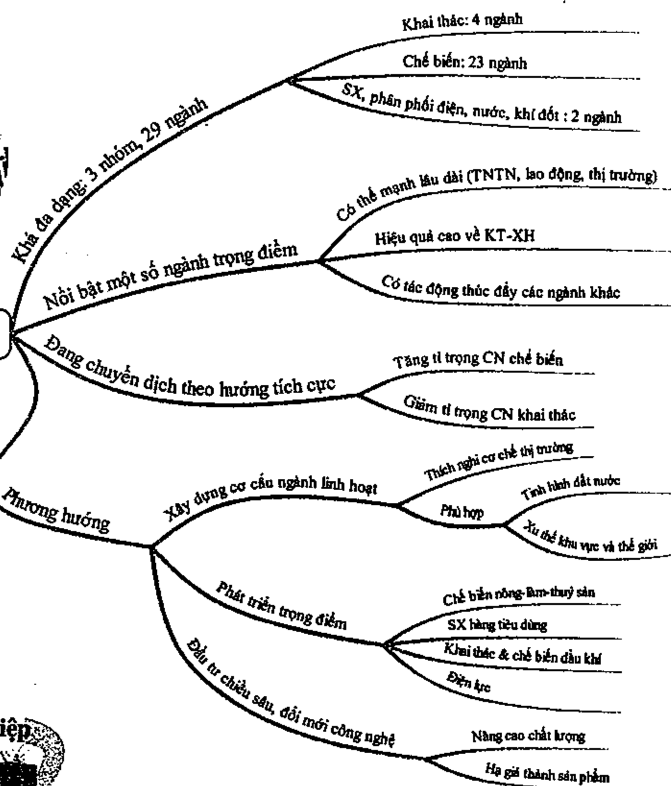
Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


Mức độ tập trung khác nhau
Đồng bằng Sông Hồng và vùng phụ cận
Mức độ tập trung vào loại cao nhất cả nước
Từ Hà Nội nhiều hướng chuyên môn hoá khác nhau lan toả theo các tuyến giao thông huyết mạch
Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả: Than, cơ khí, VLXD
Đáp Cầu, Bắc Giang: VLXD, phân hoá học
Đông Anh, Thái Nguyên: Cơ khí, luyện kim
Việt Trì, Lâm Thao: Hoá chất, giấy
Hoà Bình, Sơn La: Thuỷ điện
Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá: Dệt may, điện, VLXD
Nam Bộ
Hình thành 1 dải CN
Nổi bật với một số TTCN hàng đầu: TP Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
Hướng chuyên môn hoá đa dạng
Duyên hải miền Trung
Một số trung tâm, lớn nhất là Đà Nẵng
Khu vực khác
Phát triển chậm
Phân bố phân tán, rời rạc
Phân hoá giá trị sản xuất công nghiệp
Do có sự khác nhau về
Vị trí, tài nguyên thiên nhiên
Thị trường, nguồn lao động có tay nghề
Kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông vận tải
Giá trị SX công nghiệp
Đông Nam Bộ = 1/2 cả nước
Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long = 30% cả nước



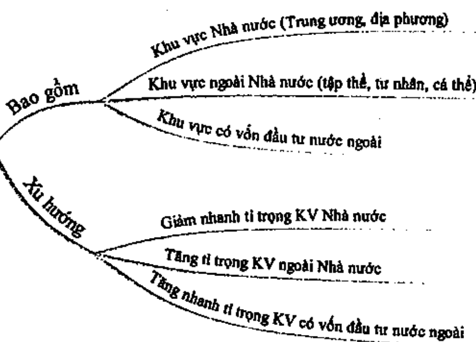
Cơ cấu công nghiệp

Theo ngành



Theo lãnh thổ

Theo thành phần KT





III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Chứng minh rằng cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng.

Hướng dẫn trả lời

a) Theo cách phân loại hiện hành, nước ta có 29 ngành công nghiệp được chia thành 3 nhóm.

- Nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành) như ngành khai thác than, khai thác dầu khí, khai thác quặng kim loại, khai thác đá và mỏ khác.
- Nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành) trong đó tiêu biểu là các ngành sản xuất: máy móc thiết bị; thiết bị điện; radio, tivi và thiết bị truyền thông; thiết bị văn phòng máy tính; thực phẩm và đồ uống; các sản phẩm dệt – da – giả da; giấy và các sản phẩm bằng giấy; gỗ và lâm sản...
- Nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành).

b) Trong cơ cấu ngành công nghiệp nước ta nổi bật một số ngành công nghiệp trọng điểm. Là các ngành:

- Có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế xã hội và có tác động mạnh mẽ đến phát triển các ngành kinh tế khác.
- Có thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nguyên liệu, lao động và thị trường tiêu thụ.
- Tiêu biểu là các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp dệt may, công nghiệp hóa chất – phân bón – cao su, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí – điện tử...

Câu 2. Tại sao nước ta có sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành? Trình bày phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có xu hướng tăng mạnh mẽ tỉ trọng công nghiệp chế biến (năm 2005 chiếm 83,2%) là kết quả tác động tổng hợp của nhiều nhân tố.

- Đường lối phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Thị trường. Thị trường đóng vai trò điều tiết sản xuất. Thị trường biến động làm sản xuất phải thay đổi theo cả về năng lực sản xuất và cơ cấu sản phẩm, tức là cơ cấu ngành thay đổi.
- Các nguồn lực tự nhiên và kinh tế xã hội cả trong nước và ngoài nước.
- Xu thế chung của thời đại. Trong xu hướng toàn cầu hoá, cơ cấu ngành của công nghiệp có sự chuyển dịch nhằm thích nghi với tình hình mới và có thể đẩy mạnh công cuộc hội nhập kinh tế nước ta vào thị trường thế giới và khu vực.

b) Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

- Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt, thích nghi với cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của đất nước cũng như xu thế chung của khu vực và thế giới.
- Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng: Chế biến nông – lâm – thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng, khai thác và chế biến dầu khí, đưa công nghiệp điện lực đi

trước một bước, các ngành khác có thể điều chỉnh theo nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

❖ Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Câu 3. Chứng minh rằng cơ cấu công nghiệp của nước ta có sự phân hoá về mặt lãnh thổ? Tại sao lại có sự phân hoá đó?

Hướng dẫn trả lời

a) Cơ cấu công nghiệp của nước ta có sự phân hoá về mặt lãnh thổ:

❖ Ở Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước.

Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp với 6 hướng chuyên môn hóa khác nhau lan tỏa theo nhiều hướng dọc các tuyến giao thông huyết mạch. Ví dụ:

- ✓ Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả: Cơ khí, khai thác than, vật liệu xây dựng.
- ✓ Đáp Cầu – Bắc Giang: Vật liệu xây dựng, phân hóa học.
- ✓ Đông Anh – Thái Nguyên: Cơ khí, luyện kim.
- ✓ Việt Trì – Lâm Thao: Hóa chất, giấy.
- ✓ Hòa bình – Sơn La: Thủy điện.
- ✓ Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa: Dệt - may, điện, vật liệu xây dựng.

❖ Ở Nam Bộ hình thành một dải công nghiệp mà nổi bật là các ngành dầu khí, sản xuất điện, phân đạm từ khí; các trung tâm công nghiệp hàng đầu cả nước như TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu và Thủ Dầu Một.

❖ Dọc Duyên hải miền Trung có rải rác một số trung tâm công nghiệp, ví dụ các trung tâm công nghiệp Đà Nẵng, Vinh, Qui Nhơn, Nha Trang...

❖ Ở các khu vực còn lại, nhất là vùng núi Tây Bắc, Tây Nguyên, công nghiệp phát triển chậm, mức độ tập trung công nghiệp rất thấp.

❖ Hiện nay Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu với tỉ trọng chiếm trên 50% tổng giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước, tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long nhưng tỉ trọng thấp hơn nhiều. Chỉ riêng 3 vùng này đã chiếm khoảng 80% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước.

b) Giải thích: Sự phân hoá công nghiệp phụ thuộc và rất nhiều nhân tố.

❖ Những khu vực tập trung công nghiệp thường có: Vị trí địa lí thuận lợi, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, lao động có tay nghề, thị trường tiềm năng, kết cấu hạ tầng tốt.

❖ Ở trung du và miền núi có hạn chế trong phân bố công nghiệp do sự thiếu đồng bộ các nhân tố trên, nhất là giao thông vận tải.

Câu 4. Hãy nêu nhận xét về cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế gồm 3 thành phần:

❖ Khu vực kinh tế Nhà nước gồm công nghiệp Trung ương và công nghiệp địa phương.

❖ Khu vực ngoài Nhà nước gồm công nghiệp của tập thể, tư nhân và cá thể.

❖ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Xu hướng chung của sự thay đổi công nghiệp theo thành phần kinh tế là: giảm mạnh tỉ trọng của khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Năm 2005, tỉ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp ở nước ta của 3 khu vực tương ứng là: 25,1%, 31,2% và 43,7%.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO 3 NHÓM NGÀNH (%)

	1996	**2005**
Tổng số	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến	79,9	83,2
Công nghiệp khai thác	13,9	11,2
Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước	6,2	5,6

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo 3 nhóm ngành?

b) Nhận xét về sự chuyển dịch đó?

Hướng dẫn trả lời

a) Vẽ biểu đồ:

Vẽ 2 biểu đồ tròn, một cho năm 1996 và một cho năm 2005; biểu đồ năm 2005 có bán kính lớn hơn biểu đồ năm 1996. Có kí hiệu phân biệt cho từng nhóm ngành và có bảng chú giải, ghi tên biểu đồ.

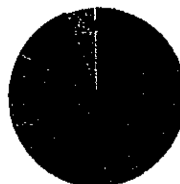


Năm 1996

Công nghiệp chế biến

Công nghiệp khai thác

Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước



Năm 2005

BIỂU ĐỒ: CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO 3 NHÓM NGÀNH

b) Nhận xét:

- Nhóm ngành công nghiệp chế biến luôn chiếm tỉ trọng cao nhất, và vượt xa rất nhiều so với các nhóm khác trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp (dẫn chứng).
- Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến vẫn tăng trong khi các nhóm còn lại giảm (dẫn chứng).

VẤN ĐỀ 18: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. **Công nghiệp năng lượng**

❖ Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu.

✓ Công nghiệp khai thác than: Tập trung ở Quảng Ninh, sản lượng tăng liên tục, năm 2005 đạt hơn 34 triệu tấn.

✓ Công nghiệp khai thác dầu khí: Sản lượng khai thác tăng, đạt 18,5 triệu tấn dầu năm 2005.

❖ Công nghiệp điện lực.

✓ Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp điện lực; sản lượng điện tăng rất nhanh, từ 5,2 tỉ kWh năm 1985 lên gần 52,1 tỉ kWh năm 2005.

✓ Mạng lưới tải điện cũng đã được cải thiện.

✓ Cơ cấu: Giai đoạn 1991 - 1996 thuỷ điện chiếm hơn 70% sản lượng. Đến 2005, nhiệt điện chạy từ than và khí lại chiếm 70% sản lượng.

✓ Nhiều nhà máy thủy điện có công suất lớn đã đi vào hoạt động, như Sơn La (trên sông Đà, 2400MW), Hòa Bình (trên sông Đà, 1920 MW), Yaly (trên hệ thống sông Xê Xan, 720 MW), Trị An (trên sông Đồng Nai, 400 MW), Hàm Thuận - Đa Mi (trên sông La Ngà; Hàm Thuận 300 MW, Đa Mi 175 MW), Đa Nhim (trên sông Đa Nhim, 160 MW), Thác Bà (trên sông Chảy, 110 MW).

✓ Các nhà máy nhiệt điện đã đi vào hoạt động: Phía Bắc có Phả Lại 1 và 2 (chạy bằng than, công suất tương ứng là 440 MW và 600 MW), Uông Bí và Uông Bí mở rộng (than, 150 và 300 MW), Na Dương (than, 110 MW), Ninh Bình (than, 100 MW); phía Nam có Phú Mỹ 1,2,3,4 (khí, 4164 MW), Bà Rịa (khí, 411 MW) thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu, Hiệp Phước (dầu, 375 MW), Thủ Đức (dầu, 165 MW) thuộc TP Hồ Chí Minh, Cà Mau 1 và 2 (khí, 1500 MW).

2. **Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm**

❖ Rất đa dạng nhờ nguồn nguyên liệu phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong và ngoài nước.

❖ Gồm 3 nhóm ngành lớn là: Chế biến sản phẩm trồng trọt, chế biến sản phẩm chăn nuôi, chế biến thủy, hải sản.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.



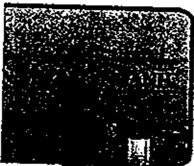
CÔNG NGHIỆP

CN CHẾ BIẾN LƯ
THỰC - THỰC PH

- Rất thuận lợi
  - Nguyên liệu tại chỗ phong phú
  - Thị trường rộng lớn
- Chế biến sản phẩm trồng trọt
  - Xay xát
    - 45 triệu tấn gạo, ngô / năm
    - Ở HN, TP HCM, các tỉnh ĐB sông Hồng, ĐB sông Cửu Long
  - Đường mía
    - 1 triệu tấn đường / năm
    - ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ
  - Chè
    - 12 vạn tấn búp khô / năm
    - Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên
  - Cà phê
    - 80 vạn tấn cà phê nhân / năm
    - Đông Nam Bộ, Tây Nguyên
  - Rượu bia, nước ngọt
    - 160 - 220 triệu lít rượu
    - 1,3 - 1,4 tỷ lít bia
    - Các đô thị lớn
- Chế biến sản phẩm chăn nuôi
  - Sữa và sản phẩm từ sữa
    - 300 - 350 triệu hộp sữa, bơ, pho mát
    - Các đô thị lớn và địa phương nuôi bò
  - Thịt và sản phẩm từ thịt
    - Thịt hộp, lạp xưởng, xúc xích
    - HN, TP HCM.
- Chế biến thủy hải sản
  - Nước mắm
    - 200 triệu lít / năm
    - Cát Hải, Phan Thiết, Phú Quốc...
  - Tôm, cá
    - Đông hộp, đông lạnh
    - Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ...

NĂNG LƯỢNG

- **CN khai thác nguyên, nhiên liệu**
  - **Khai thác than**
    - Tài nguyên than
      - Than đá (than gầy, than Antraxit): vùng mỏ Quảng Ninh trữ lượng 3 tỉ tấn, 7-8 nghìn Calo/kg
      - Than nâu: Đồng bằng sông Hồng: hàng chục tỉ tấn.
      - Than bùn: Đồng bằng sông Cửu Long
    - Sản lượng 40 triệu tấn (2012)
  - **Khai thác dầu khí**
    - Tài nguyên
      - Ở các bể trầm tích / thềm lục địa
        - Cửu Long
        - Nam Côn Sơn
      - Trữ lượng
        - 4 tỉ tấn dầu
        - Hàng trăm tỉ m^3 khí
    - Sản lượng
      - 17 triệu tấn dầu (2012)
      - Trên 10 tỷ m^3 khí
    - Sử dụng
      - Dầu: Xuất khẩu, nguyên liệu cho CN hóa dầu
      - Khí tự nhiên
        - SX nhiệt điện tuốc bin khí
        - Sản xuất phân đạm (Phú Mỹ, Cà Mau)
- **CN điện lực**
  - **Đặc điểm chung**
    - Có tiềm năng lớn
    - Sản lượng tăng nhanh
      - 1985 = 5,2 tỉ KWh
      - 2010 = 91,7 tỉ KWh
    - Cơ sở hạ tầng, mạng lưới dần hoàn thiện
    - Cơ cấu
      - 1991-1996: 70% là thủy điện
      - Từ 2005: 70% là nhiệt điện
  - **Thủy điện**
    - Tiềm năng lớn
      - Có thể đạt 30 triệu KW, sản lượng 270 tỉ KWh
      - Tập trung ở
        - Hệ thống sông Hồng: 37 %
        - Hệ thống sông Đồng Nai 19%
    - Một số nhà máy
      - Sơn La 2.400 MW (sông Đà)
      - Hòa Bình 1920 MW (sông Đà)
      - Yaly 720 MW (sông Xê Xan)
      - Trị An 400 MW (sông Đồng Nai)
      - Xê Xan 4: 360 MW (sông Xê Xan)
      - Tuyên Quang 342 MW (sông Gâm)
      - Đồng Nai 4: 340 MW (sông Đồng Nai)
      - Bản Vẽ 320 MW (sông Cả)
      - Hàm Thuận 300 MW (sông La Ngà)
      - Đại Ninh 300 MW (sông Đồng Nai)
  - **Nhiệt điện**
    - Miền Bắc
      - Chủ yếu sử dụng than
      - Nhà máy
        - Phả Lại 1 và 2: 440 MW và 600 MW
        - Uông Bí và Uông Bí mở rộng: 150 MW và 300 MW
        - Na Dương 110 MW, Ninh Bình 100 MW
    - Miền Nam
      - Chủ yếu sử dụng dầu và khí
      - Nhà máy
        - Phú Mỹ 1, 2, 3, 4: 4164 MW
        - Cà Mau 1, 2: 1500 MW
        - Bà Rịa 422 MW
        - Hiệp Phước (chạy Dầu): 375 MW



ƠNG
ÂM





Chắp cánh tương lai

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Tại sao công nghiệp năng lượng lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Công nghiệp năng lượng là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta vì:

a) Có thế mạnh lâu dài:

- ❖ Có nguồn nhiêu liệu phong phú:
  - ✓ Than: Là nguồn nhiêu liệu truyền thống, trữ lượng dồi dào. Trong đó giá trị nhất là than antraxit tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, cho nhiệt lượng 7000 – 8000 calo/kg. Ngoài ra là than nâu phân bố ở Đồng bằng sông Hồng, có trữ lượng hàng chục tỉ tấn; than bùn có ở nhiều nơi, tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, nhất là U Minh; than mỡ ở Thái Nguyên.
  - ✓ Dầu khí: Tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa, trữ lượng 3-4 tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí. Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể Nam Côn Sơn và bể Cửu Long.
  - ✓ Thuỷ năng: Tiềm năng thuỷ điện lớn, công suất có thể đạt 30 triệu kW với sản lượng 260 – 270 tỉ kWh tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%).
  - ✓ Các nguồn năng lượng khác như sức gió, sức nước, năng lượng mặt trời, địa nhiệt, thủy triều... cũng rất lớn.
- ❖ Có thị trường rộng lớn, phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của tất cả các ngành kinh tế và đời sống nhân dân.

b) Mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội:

- ❖ Về mặt kinh tế: Ngành năng lượng góp phần đẩy mạnh tốc độ phát triển các ngành kinh tế cũng như sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Việc xuất khẩu dầu thô, than mang lại lợi ích kinh tế lớn. Năm 2007 giá trị sản xuất ngành năng lượng đạt khoảng 11% trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp cả nước (1469,3 nghìn tỉ đồng).
- ❖ Về mặt xã hội, ngành năng lượng góp phần nâng cao mức sống nhân dân, tạo điều kiện cho người dân sử dụng các thiết bị hiện đại, tiếp cận được với các thành quả của nền văn minh nhân loại.
- ❖ Môi trường: Ngành năng lượng được phát triển và khai thác tốt góp phần giữ gìn và cải thiện môi trường.

c) Ngành có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác như công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim, chế biến lương thực thực phẩm, hoá chất, dệt... Công nghiệp năng lượng là một trong những ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia, là tiền đề của tiến bộ khoa học – kĩ thuật. Nền sản xuất hiện đại chỉ có thể phát triển nhờ sự tồn tại của ngành năng lượng.

Tính hiệu quả cao về kinh tế - xã hội cũng là cơ sở khoa học của chiến lược phát triển công nghiệp năng lượng "đi trước một bước" ở nước ta.

Câu 2. Hãy xác định các nhà máy thuỷ điện lớn của nước ta trên bản đồ và giải thích sự phân bố của chúng?

Hướng dẫn trả lời

a) Các nhà máy thuỷ điện lớn của nước ta:

- Sơn La (2400MW) trên sông Đà (thuộc tỉnh Hoà Bình).
- Hoà Bình (1920 MW) trên sông Đà (thuộc tỉnh Hoà Bình).
- Y-a-li (720 MW) trên sông Xê Xan (thuộc tỉnh Gia Lai).
- Trị An (400 MW) trên sông Đồng Nai (thuộc tỉnh Đồng Nai).
- Hàm Thuận – Đa Mi trên sông La Ngà (thuộc tỉnh Bình Thuận, Hàm Thuận 300 MW, Đa Mi 175MW).
- Đa Nhim (trên sông Đa Nhim, 160 MW).
- Thác Bà (trên sông Chảy, 110 MW).

b) Giải thích sự phân bố:

- Các nhà máy này phân bố ở các con sông có trữ năng thuỷ điện lớn của nước ta (sông có độ dốc lớn, nguồn nước dồi dào).
- Các nhà máy thuỷ điện nước ta chủ yếu tập trung trên 3 hệ thống sông lớn là:
  - ✓ Hệ thống sông Hồng mà trong đó chủ yếu là sông Đà (sông Đà chiếm tới 19% tiềm năng thuỷ điện của nước ta).
  - ✓ Hệ thống sông Xê Xan, Xrêpôc.
  - ✓ Hệ thống sông Đồng Nai với các phụ lưu như sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Bé...

Câu 3. Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta có thuận lợi gì? Trình bày tình hình phát triển của ngành công nghiệp quan trọng này.

Hướng dẫn trả lời

a) Thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:

- Nguồn nguyên liệu phong phú, giá rẻ từ ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản trong nước.
- Nhu cầu sản phẩm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm rất cao trên thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong và ngoài nước.
- Công nghệ đa dạng, khả năng thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế tạo nguồn vốn đầu tư dồi dào.
- Được xác định là ngành công nghiệp trọng điểm, ngành được hỗ trợ đắc lực từ chính sách đầu tư vốn và nhiều mặt hỗ trợ khác.

b) Tình hình phát triển:

- Gồm 3 nhóm ngành lớn là: Chế biến sản phẩm trồng trọt, chế biến sản phẩm chăn nuôi và chế biến thủy, hải sản.
- Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt phát triển nhanh dựa trên nguồn nguyên liệu rất dồi dào, các ngành đa dạng. Một số ngành chính:
  - ✓ Ngành xay xát: Cơ sở nguyên liệu ở vùng đồng bằng, trung du. Sản lượng khoảng 39 triệu tấn năm. Các cơ sở sản xuất chủ yếu tập trung ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.
  - ✓ Ngành đường mía cơ sở nguyên liệu là 28 - 30 vạn ha mía, sản lượng đạt khoảng 1 triệu tấn đường/năm. Các cơ sở sản xuất chủ yếu tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
  - ✓ Ngành chế biến chè cơ sở nguyên liệu là 10 – 12 vạn ha chè, sản lượng đạt khoảng 12 vạn tấn (búp khô). Các cơ sở sản xuất chủ yếu tập trung ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

- ✓ Ngành chế biến cà phê cơ sở nguyên liệu là gần 50 vạn ha cà phê phân bố ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ. Sản lượng đạt khoảng 80 vạn tấn cà phê nhân. Các cơ sở sản xuất chủ yếu tập trung ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.
- ✓ Ngành sản xuất rượu, bia, nước ngọt, nguồn nguyên liệu trong nước và một phần nguyên liệu nhập, sản lượng đạt khoảng 160 – 220 triệu lít rượu, 1,3 – 1,4 tỉ lít bia. Các cơ sở sản xuất chủ yếu tập trung ở các đô thị lớn, nhất là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng...

❖ Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi.
- ✓ Công nghiệp chế biến sữa và sản phẩm từ sữa nguồn nguyên liệu dựa vào các cơ sở chăn nuôi trong nước và nguyên liệu nhập ngoại là sữa bột. Sản lượng 300 – 350 triệu hộp sữa, bở, pho mát. Các cơ sở sản xuất tập trung ở các đô thị lớn và các địa phương chăn nuôi bò như Mộc Châu, Ba Vì, Lâm Đồng...
- ✓ Công nghiệp chế biến thịt và sản phẩm từ thịt nguồn nguyên liệu dựa vào các cơ sở chăn nuôi trong nước. Sản phẩm chính là thịt hộp, lạp xường, xúc xích... Các cơ sở sản xuất tập trung ở các đô thị lớn, nhất là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh là 2 thành phố đông dân, có sức tiêu thụ mạnh nhất.

❖ Công nghiệp chế biến thủy hải sản dựa trên nguồn nguyên liệu dồi dào trong nước.
- ✓ Sản xuất nước mắm nguồn nguyên liệu dựa vào cá biển đánh bắt, sản lượng 190 – 200 triệu lít. Các cơ sở sản xuất phân bố rộng rãi nhưng nổi tiếng nhất là Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).
- ✓ Chế biến tôm, cá nguồn nguyên liệu dựa vào sản lượng đánh bắt và nuôi trồng. Sản phẩm chủ yếu là đông lạnh, một phần đóng hộp. Các cơ sở sản xuất phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long và một số thành phố gần biển như Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, TP Hồ Chí Minh.

Câu 4. Phân tích đặc điểm ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm (cơ cấu, cơ sở nguyên liệu, tình hình sản xuất và phân bố).

Hướng dẫn trả lời

a) Cơ cấu:

❖ Rất đa dạng nhờ nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong và ngoài nước.

❖ Gồm 3 nhóm ngành lớn là:
- ✓ Chế biến sản phẩm trồng trọt gồm các ngành nhỏ là xay xát; đường mía; chè, cà phê, thuốc lá; rượu, bia, nước ngọt.
- ✓ Chế biến sản phẩm chăn nuôi, các sản phẩm là sữa và các sản phẩm từ sữa; thịt và các sản phẩm từ thịt.
- ✓ Chế biến thủy, hải sản, các sản phẩm là nước mắm; muối; tôm, cá và các sản phẩm khác.

b) Cơ sở nguyên liệu:

❖ Các ngành này phát triển dựa trên cơ sở nguyên liệu tại chỗ và phong phú của ngành trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản.

❖ Nguyên liệu cho ngành chế biến sản phẩm trồng trọt được cung cấp bởi ngành trồng cây lương thực, cây công nghiệp và nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

- ❖ Nguyên liệu cho ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi là thịt, sữa, trứng, da, lông... được ngành chăn nuôi cung cấp.
- ❖ Nguyên liệu cho ngành chế biến sản phẩm thuỷ hải sản là các loại cá, tôm, mực, rau câu... do ngành đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản cung cấp.

c) Tình hình sản xuất:

- ❖ Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta, phát triển mạnh mẽ với sản phẩm đa dạng.
- ❖ Ngành chế biến sản phẩm trồng trọt có sản lượng và giá trị lớn nhất. Mỗi năm xay sát khoảng 39 triệu tấn gạo, ngô; chế biến và sản xuất khoảng 1 triệu tấn đường; 12 vạn tấn chè búp khô; 80 vạn tấn cà phê nhân; 160 – 220 triệu lít rượu, 1,3 – 1,4 tỉ lít bia.
- ❖ Ngành chế biến sản phẩm thuỷ hải sản có sản lượng và giá trị lớn thứ 2, mỗi năm sản xuất được 190 - 200 triệu lít nước mắm, và các sản phẩm tôm, cá đông lạnh và đồ hộp... có giá trị cao.
- ❖ Ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi hàng năm chế biến được 300 – 350 triệu hộp sữa, bơ, pho mát; các sản phẩm khác là thịt hộp, lạp xưởng, xúc xích...

d) Phân bố:

- ❖ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm phát triển gắn với nguồn nguyên liệu và nhu cầu của thị trường tiêu thụ, nên thường phân bố ở vùng nguyên liệu và các đô thị lớn.
- ❖ Ngành chế biến sản phẩm trồng trọt phân bố rộng khắp cả nước, gắn với nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và ở ven các đô thị, các thành phố lớn.
- ❖ Ngành chế biến sản phẩm thuỷ hải sản phân bố tập trung ở các vùng ven biển nhất là Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.
- ❖ Ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi với các sản phẩm sữa, thịt và các sản phẩm từ thịt phân bố gắn với các vùng chăn nuôi quy mô lớn như Ba Vì, Mộc Châu, Đức Trọng và ven các thành phố lớn (nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh).

VẤN ĐỀ 19: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Khái niệm

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp

❖ Các nhân tố bên trong: Vị trí địa lí có thuận lợi không; tài nguyên thiên nhiên khoáng sản, nguồn nước và các tài nguyên khác có phong phú không; điều kiện kinh tế xã hội như dân cư và lao động, các trung tâm kinh tế và mạng lưới đô thị, các điều kiện khác như vốn, đường lối chính sách...

❖ Các nhân tố bên ngoài: Thị trường là nhân tố quan trọng bậc nhất vì quyết định đầu ra cho các sản phẩm công nghiệp; sự hợp tác quốc tế có ý nghĩa rất quan trọng (hợp tác về các mặt: vốn, công nghệ, tổ chức quản lí).

3. Các hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp

❖ Điểm công nghiệp: Nước ta có nhiều điểm công nghiệp, các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh của Tây Bắc, Tây Nguyên.

❖ Khu công nghiệp (khu công nghiệp tập trung): Bắt đầu hình thành từ những năm 90 của thế kỉ XX. Đến tháng 8 – 2007 cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

❖ Khu công nghiệp phát triển nhất ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung. Các vùng khác còn ít.

❖ Trung tâm công nghiệp:

✓ Phân loại theo vai trò có các trung tâm có ý nghĩa quốc gia gồm có TP Hồ Chí Minh và Hà Nội; các trung tâm có ý nghĩa vùng như Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...; các trung tâm có ý nghĩa địa phương như Việt Trì, Vinh, Thái Nguyên, Nha Trang...

✓ Phân loại theo giá trị sản xuất công nghiệp, có các trung tâm rất lớn: TP Hồ Chí Minh; các trung tâm lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu...; các trung tâm trung bình (vừa): Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ...; các trung tâm công nghiệp nhỏ: Hải Dương, Nam Định, Vinh, Quy Nhơn...

❖ Vùng công nghiệp: Theo quy hoạch của Bộ công nghiệp (năm 2001) có 6 vùng công nghiệp trên đất nước ta.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Trở ngại càng lớn, ving quang càng lớn!

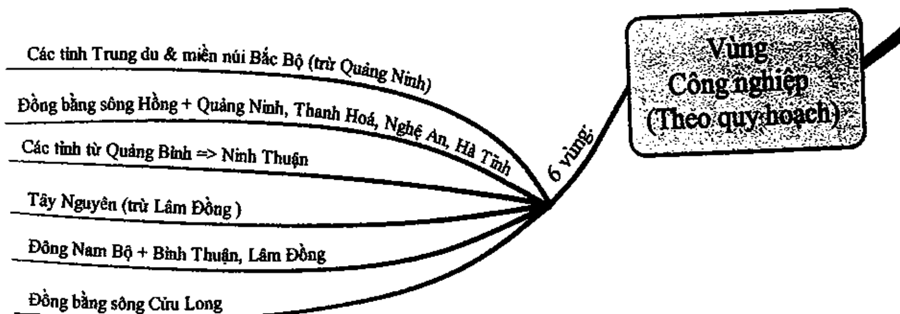
Tổ chức lãnh thổ Công nghiệp

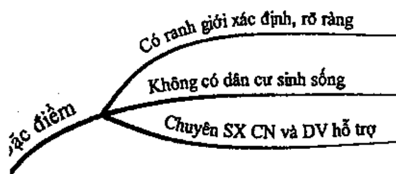
Điểm Công nghiệp
- Đặc điểm
  - Đồng nhất với điểm dân cư
  - Gần vùng nguyên, nhiên liệu
  - Quy mô nhỏ, 1 vài xí nghiệp
- Nước ta có nhiều điểm CN

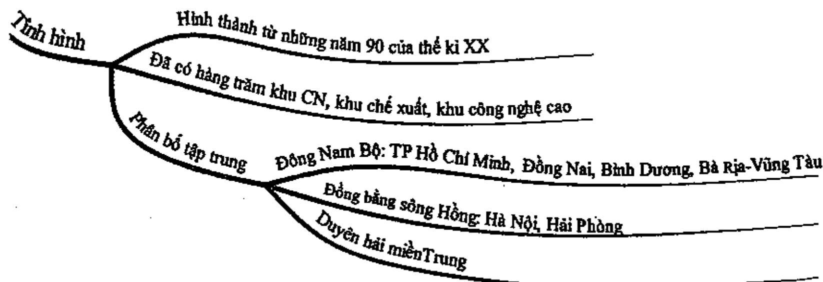
Khái niệm
- Là sự sắp xếp phối hợp
  - Các quá trình
  - Cơ sở SX CN
- Mục tiêu
  - Sử dụng hợp lý các nguồn lực
  - Đạt hiệu quả cao về KT-XH, MT

Khu Công nghiệp

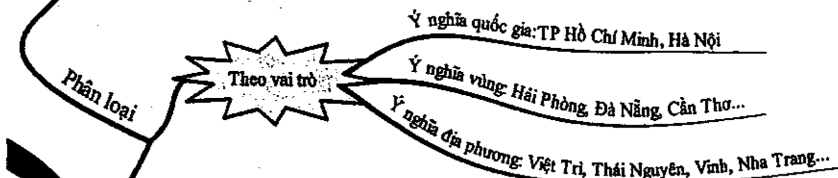
Trung tâm Công nghiệp

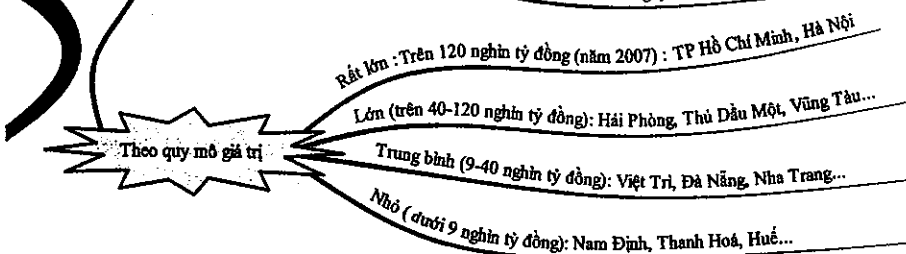



ặc điểm
Có ranh giới xác định, rõ ràng
Không có dân cư sinh sống
Chuyên SX CN và DV hỗ trợ


Tình hình
Hình thành từ những năm 90 của thế kỉ XX
Đã có hàng trăm khu CN, khu chế xuất, khu công nghệ cao
Phân bố tập trung
Đông Nam Bộ: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu
Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hải Phòng
Duyên hải miềnTrung


âm
hiệp
Đặc điểm
Hình thức tổ chức CN trình độ cao
Gắn với các đô thị vừa và lớn


Phân loại
Theo vai trò
Ý nghĩa quốc gia:TP Hồ Chí Minh, Hà Nội
Ý nghĩa vùng: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...
Ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang...


Theo quy mô giá trị
Rất lớn : Trên 120 nghìn tỷ đồng (năm 2007) : TP Hồ Chí Minh, Hà Nội
Lớn (trên 40-120 nghìn tỷ đồng): Hải Phòng, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu...
Trung bình (9-40 nghìn tỷ đồng): Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang...
Nhỏ (dưới 9 nghìn tỷ đồng): Nam Định, Thanh Hoá, Huế...



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Thế nào là tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

Hướng dẫn trả lời

- ❖ Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.
- ❖ Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới kinh tế xã hội của nước ta, là một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Câu 2. Trình bày về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp chủ yếu ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp chủ yếu ở nước ta gồm:

a) Điểm công nghiệp:

- ❖ Chỉ bao gồm 1 - 2 xí nghiệp đơn lẻ, có kết cấu hạ tầng riêng; thường được phân bố gần nguồn nguyên, nhiêu liệu hoặc nơi tiêu thụ.
- ❖ Ở nước ta có nhiều điểm công nghiệp. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi như Tây Bắc, Tây Nguyên.

b) Khu công nghiệp:

- ❖ Được hình thành ở nước ta từ thập niên 90 của thế kỉ XX cho đến nay, do Chính phủ hoặc cơ quan chức năng được Chính phủ ủy nhiệm quyết định thành lập; tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp trên một khu vực có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống, sử dụng chung một cơ sở hạ tầng; chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.
- ❖ Ở nước ta, ngoài khu công nghiệp tập trung còn có khu chế xuất (chế biến để xuất khẩu) và khu công nghệ cao. Tính đến tháng 8 - 2007, cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao, trong đó đã có 90 khu đang đi vào hoạt động.
- ❖ Phân bố không đều: Tập trung nhất là ở Đông Nam Bộ (chủ yếu là TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu), sau đó đến Đồng bằng sông Hồng (phần lớn ở Hà Nội, Hải Phòng) và Duyên hải miền Trung. Ở các vùng khác, việc hình thành các khu công nghiệp tập trung còn hạn chế.

c) Trung tâm công nghiệp:

- ❖ Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao gắn liền với các đô thị vừa và lớn, được hình thành trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ta.
- ❖ Mỗi trung tâm công nghiệp thường có ngành chuyên môn hoá với vai trò hạt nhân. Xoay quanh ngành này là các ngành bổ trợ và phục vụ.
- ❖ Phân loại theo vai trò của trung tâm đối với sự phân công lao động theo lãnh thổ có 3 loại: Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia gồm có TP Hồ Chí Minh và Hà Nội; các trung tâm có ý nghĩa vùng như Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...; các trung tâm có ý nghĩa địa phương như Việt Trì, Vinh, Thái Nguyên, Nha Trang...
- ❖ Phân loại theo quy mô giá trị sản xuất công nghiệp, có: Trung tâm rất lớn (TP Hồ Chí Minh); các trung tâm lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu...; các

trung tâm trung bình (vừa), như Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ...; các trung tâm công nghiệp nhỏ như Hải Dương, Nam Định, Vinh, Quy Nhơn...

d) Vùng công nghiệp: Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), cả nước được phân thành sáu vùng công nghiệp:

- ❖ Vùng 1: Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).
- ❖ Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.
- ❖ Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
- ❖ Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).
- ❖ Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.
- ❖ Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Căn cứ vào kiến thức đã học và Atlat Địa lí Việt Nam, hãy giải thích tại sao TP Hồ Chí Minh và Hà Nội là 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta?

Hướng dẫn trả lời

- ❖ Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta vì hai thành phố có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp:
- ❖ Vị trí địa lí của hai thành phố rất thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế.
  - ✓ Hà Nội là Thủ đô của cả nước, nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, là một trong 3 đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc nước ta...
  - ✓ TP Hồ Chí Minh nằm ở trung tâm Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển sôi động và có GDP cao nhất cả nước, nằm giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gần các tuyến giao thông quốc tế.
- ❖ Cả hai thành phố đều gần các vùng giàu tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, lâm sản, thuỷ điện; gần vùng sản xuất nông nghiệp trù phú có khả năng cung cấp nguồn nông thuỷ sản dồi dào là nguyên liệu cho ngành chế biến lương thực, thực phẩm.
- ❖ Dân số và lao động: Đây là hai thành phố đông dân nhất nước ta. Năm 2008, Hà Nội có 6,1 triệu người, TP Hồ Chí Minh có 6,6 triệu người. Trình độ dân trí cao, đội ngũ lao động có chất lượng, tay nghề cao và năng động nhất cả nước. Hai thành phố cũng là thị trường tiềm năng nhất nước ta.
- ❖ Kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc), cơ sở vật chất kĩ thuật, dịch vụ tốt và hoàn thiện nhất cả nước, là hai đầu mối giao thông vận tải lớn nhất nước ta.
- ❖ Là hai địa phương thu hút lớn nguồn đầu tư trong nước và nước ngoài.
- ❖ Là hạt nhân của 2 vùng kinh tế trọng điểm, được nhà nước chú trọng đầu tư; có nhiều chính sách năng động trong phát triển kinh tế...

Câu 4. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ

(Đơn vị: %)

Năm / Vùng	1996	2005
Đồng bằng sông Hồng	17,1	19,7
Trung du và miền núi Bắc Bộ	6,9	4,6
Bắc Trung Bộ	3,2	2,4

Duyên hải Nam Trung Bộ	5,3	4,7
Tây Nguyên	1,3	0,7
Đông Nam Bộ	49,6	55,6
Đồng bằng sông Cửu Long	11,2	8,8
Không xác định	5,4	3,5

Hãy nhận xét về cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ nước ta năm 1996 và 2005?

Hướng dẫn trả lời

a) Do các nguồn lực phát triển công nghiệp khác nhau nên giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng lãnh thổ nước ta có sự chênh lệch rất lớn.

- Các vùng có tỉ trọng lớn là: Đông Nam Bộ, năm 2005 giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm tới 55,6% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (lớn nhất). Vùng có tỉ trọng thứ 2 là Đồng bằng sông Hồng (19,7%) và tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (8,8%).
- Các vùng có tỉ trọng nhỏ nhất là: Tây Nguyên (0,7%), Bắc Trung Bộ (2,4%).
- Chênh lệch về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng rất lớn: Cụ thể, năm 2005, mức chênh lệch giữa Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hơn 2,8 lần; giữa Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đạt tới hơn 79,4 lần.

b) Có sự thay đổi tỉ trọng giữa năm 1996 và năm 2005 đối với từng vùng:

- Có 2 vùng tăng là: Đông Nam Bộ (tăng 6%); Đồng bằng sông Hồng (tăng 2,6%).
- Các vùng còn lại đều giảm tỉ trọng, giảm mạnh nhất là các vùng: Đồng bằng sông Cửu Long, giảm 2,4%; Trung du và miền núi Bắc Bộ, giảm 2,3%.
- Các vùng khác (không kể vùng lãnh thổ "không xác định") giảm theo thứ tự là: Bắc Trung Bộ giảm 0,8%; Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, mỗi vùng giảm 0,6%.
- Điều đó cho thấy trên đất nước ta, xét về mặt giá trị tỉ trọng thì sản xuất công nghiệp vẫn phát triển theo hướng ngày càng tập trung vào 2 vùng là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có nhiều lợi thế về vị trí địa lí, nguồn lao động dồi dào có chất lượng cao, có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật khá hoàn thiện, khả năng cung cấp nguyên liệu phong phú...

Câu 5. Dựa vào kiến thức đã học và Atlat Địa lí Việt Nam, hãy giải thích tại sao Đông Nam Bộ là vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Đông Nam Bộ là vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất nước ta nhờ có:

- Vị trí thuận lợi: Giáp Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long giàu nông sản, giáp vùng biển và thềm lục địa giàu tài nguyên có thể khai thác tổng hợp tài nguyên biển. Từ TP Hồ Chí Minh trong bán kính 2000 km có thể đến hầu hết thủ đô các nước Đông Nam Á.
- Có nhiều tiềm lực về tài nguyên thiên nhiên:
  - ✓ Có nhiều dầu khí ở thềm lục địa (các mỏ dầu lớn như Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Rồng và Đại Hùng) tạo điều kiện phát triển công nghiệp khai thác dầu, khí đốt và các ngành công nghiệp khác (điện lực,...).
  - ✓ Có nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rất phong phú. Cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ, và các sản phẩm cây công nghiệp, lương thực, thực phẩm từ Tây

Nguyên, và Đồng bằng sông Cửu Long (rất gần với Đông Nam Bộ); Thuỷ sản được đưa đến từ các ngư trường lớn gần vùng như ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, ngư trường Cà Mau – Kiên Giang...

- ❖ Có dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao. Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận cũng là thị trường tiềm năng nhất cả nước.
- ❖ Có cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc), cơ sở vật chất kĩ thuật, dịch vụ tốt và hoàn thiện nhất cả nước, thu hút đầu tư lớn từ trong nước và từ nước ngoài. Đông Nam Bộ thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được ưu tiên đầu tư phát triển.
- ❖ Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp hàng đầu cả nước như TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

VẤN ĐỀ 20: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải nước ta phát triển khá toàn diện, đa dạng với nhiều loại hình vận tải khác nhau.

- ❖ Đường bộ (đường ô tô): Đã được mở rộng và hiện đại hóa nhờ huy động được nhiều nguồn vốn và tập trung đầu tư phát triển trong thời gian gần đây; mạng lưới phủ kín các vùng.
- ❖ Đường sắt: Tổng chiều dài là 3143 km. Các tuyến đường quan trọng là tuyến đường sắt Thống Nhất dài 1726 km, nối liền Hà Nội – TP Hồ Chí Minh và các tuyến Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội – Lào Cai; Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn); Lưu Xá – Kép – Uông Bí – Bãi Cháy.
- ❖ Đường sông: Mới chỉ sử dụng khoảng 11000 km, chủ yếu tập trung vào một số sông chính.
- ❖ Ngành vận tải đường biển: Đã thiết lập và đi vào hoạt động nhiều tuyến đường biển ven bờ, quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – TP Hồ Chí Minh, dài 1500 km; nhiều tuyến đường biển quốc tế.
- ❖ Đường hàng không là ngành non trẻ nhưng phát triển nhanh, nhiều đường bay nội địa và quốc tế đã được thiết lập và đi vào hoạt động.
- ❖ Đường ống: Ngày càng phát triển gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.

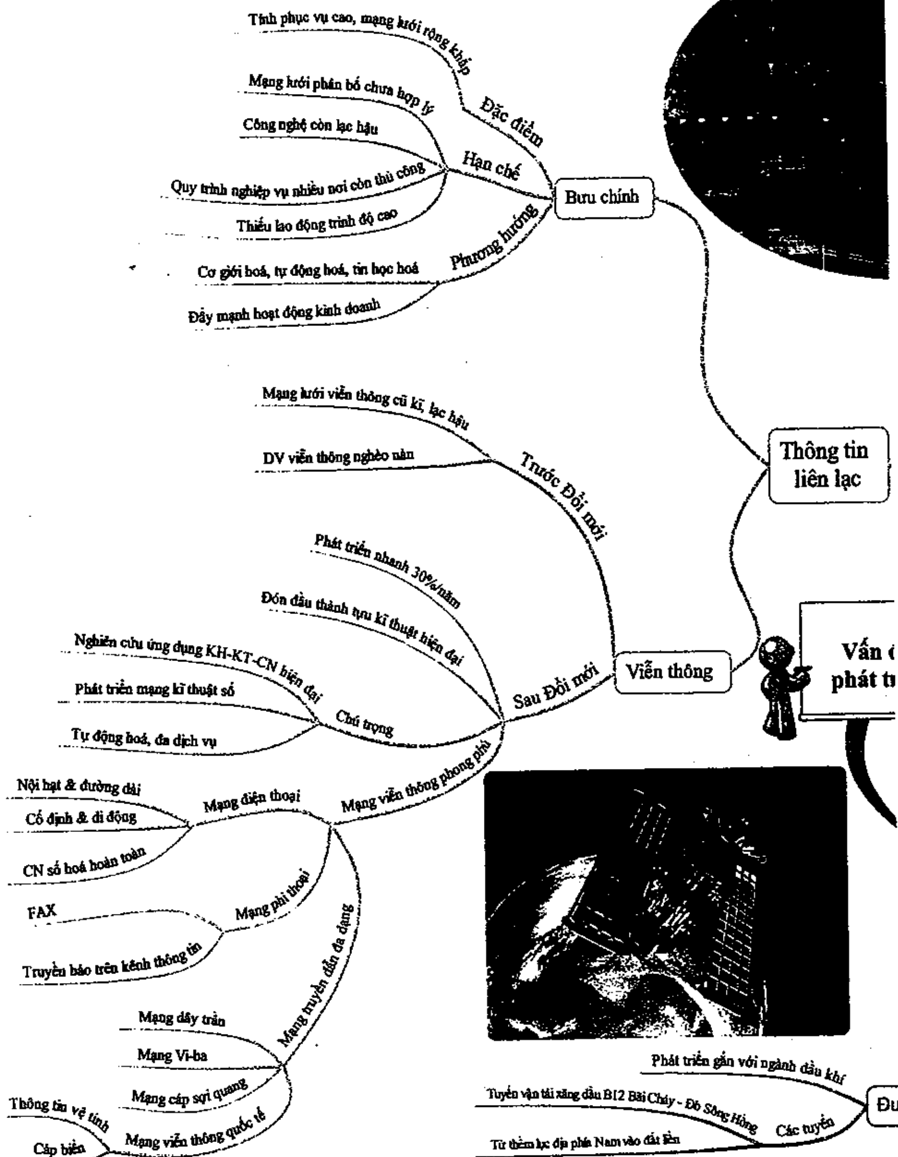
2. Ngành thông tin liên lạc

- ❖ Ngành bưu chính: Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp. Hạn chế là mạng lưới phân bố chưa hợp lí, công nghệ nhìn chung còn lạc hậu, quy trình nghiệp vụ nhiều nơi còn thủ công, chưa tương xứng với chuẩn quốc tế, thiếu lao động ở trình độ cao...
- ❖ Ngành viễn thông: Có tốc độ phát triển nhanh, đón đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại. Phát triển mạng kĩ thuật số, tự động hóa cao và đa dịch vụ. Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh viba và cáp quang đã đạt tiêu chuẩn vào loại cao nhất hiện nay. Việt Nam có trên 5000 kênh đi quốc tế qua các hệ thống thông tin vệ tinh và cáp biển hiện đại.
- ❖ Mạng lưới viễn thông khá đa dạng và không ngừng phát triển. Bao gồm mạng điện thoại, mạng phi thoại, mạng truyền dẫn.
- ❖ Đặc biệt, mạng lưới viễn thông quốc tế ngày càng phát triển mạnh, hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh và cáp biển. Năm 2005, Việt Nam có trên 7,5 triệu người sử dụng Internet, chiếm 9% dân số, thuộc hàng cao ở châu Á.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Sức mạnh không được tạo ra từ những thứ bạn có thể làm, nó được tạo ra từ nỗ lực vượt qua những thứ bạn nghĩ mình không thể vượt qua.


Tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp
Đặc điểm
Mạng lưới phân bố chưa hợp lý
Công nghệ còn lạc hậu
Hạn chế
Quy trình nghiệp vụ nhiều nơi còn thủ công
Thiếu lao động trình độ cao
Phương hướng
Cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá
Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh
Bưu chính
Thông tin liên lạc
Mạng lưới viễn thông cũ kĩ, lạc hậu
DV viễn thông nghèo nàn
Trước Đổi mới
Phát triển nhanh 30%/năm
Đón đầu thành tựu kĩ thuật hiện đại
Nghiên cứu ứng dụng KH-KT-CN hiện đại
Phát triển mạng kĩ thuật số
Tự động hoá, đa dịch vụ
Chú trọng
Sau Đổi mới
Viễn thông
Vấn
phát t
Mạng viễn thông phong phú
Nội hạt & đường dài
Cố định & di động
CN số hoá hoàn toàn
Mạng điện thoại
FAX
Truyền báo trên kênh thông tin
Mạng phi thoại
Mạng truyền dẫn đa dạng
Mạng dây trần
Mạng Vi-ba
Mạng cáp sợi quang
Thông tin vệ tinh
Cáp biển
Mạng viễn thông quốc tế
Phát triển gắn với ngành dầu khí
Tuyến vận tải xăng dầu B12 Bãi Cháy - Đb Sông Hồng
Từ thềm lục địa phía Nam vào đất liền
Các tuyến
Đu



ề
riển

- **Giao thông vận tải**
  - **Đường bộ**
    - Sự phát triển
      - Đã và đang được mở rộng & hiện đại hoá
      - Đang hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực
    - Phân bố
      - Mạng lưới cơ bản phủ kín các vùng
      - Một số tuyến
        - Bắc - Nam
          - QL1: 2.300km
          - Đường Hồ Chí Minh
        - Đông - Tây
          - QL7: Cửa Lò - Xiêng Khoảng (Lào)
          - QL9: Đông Hà - Xavannakhet (Lào)
          - QL 19: Quy Nhơn - Pleiku - Xtungtreng (CPC)
  - **Đường sắt**
    - Dài : 3.143km
    - Các tuyến chính
      - Đường sắt Thống Nhất: 1.726km
      - Hà Nội - Hải Phòng: 102km
      - Hà Nội - Lào Cai: 296km
      - Hà Nội - Thái Nguyên: 75km
      - Hà Nội - Đồng Đăng: 162km
      - Lưu Xá - Kép - Uông Bí-Bãi Cháy
    - Đang xây dựng nâng cấp các tuyến thuộc mạng xuyên Á
  - **Đường sông**
    - Mới sử dụng 11.000km
    - Hệ thống chính
      - Sông Cửu Long - sông Đồng Nai
      - Sông Hồng - sông Thái Bình
      - 1 số sông lớn ở miền Trung
  - **Đường biển**
    - Nhiều thuận lợi
    - Nhiều tuyến nội địa
      - Hướng Bắc - Nam là hướng chủ yếu
      - Quan trọng nhất là Hải Phòng- TP Hồ Chí Minh
    - Nhiều tuyến quốc tế
    - Các cảng và cụm cảng
      - Hải Phòng, Cái Lân
      - Đà Nẵng - Liên Chiểu, Chân Mây
      - Dung Quất, Nha Trang
      - Sài Gòn- Vũng Tàu-Thị Vải
  - **Hàng không**
    - Trẻ, phát triển nhanh
    - 22 sân bay, trong đó có 8 sân bay quốc tế
  - ờng ống



Vươn tầm tri thức
Chắp cánh tương lai

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Hãy nêu vai trò của giao thông vận tải và thông tin liên lạc trong sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hướng dẫn trả lời

a) Vai trò của giao thông vận tải:

- Giao thông vận tải "là cơ sở hạ tầng, là mạch máu của nền kinh tế xã hội", đây là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá trình độ phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia.
- Giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mọi ngành kinh tế, tham gia vào hầu hết các khâu trong quá trình sản xuất, vận chuyển nguyên, nhiên liệu đến nơi sản xuất, vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ gắn kết sản xuất và tiêu dùng, góp phần nâng cao hiệu quả của nền kinh tế thị trường.
- Giao thông vận tải thực hiện mối liên hệ kinh tế xã hội giữa các vùng, miền, các địa phương trong nước tạo nên sự thống nhất của nền kinh tế.
- Thực hiện mối liên hệ kinh tế xã hội giữa nước ta và nước ngoài. Giao thông vận tải là điều kiện quan trọng để thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài.
- Phục vụ đắc lực cho nhu cầu đi lại của nhân dân.
- Góp phần phát triển kinh tế, văn hoá xã hội các vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng miền trong cả nước.
- Củng cố quốc phòng, an ninh đất nước.

b) Vai trò của thông tin liên lạc:

- Đảm nhận việc vận chuyển các tin tức một cách nhanh chóng và kịp thời.
- Giúp cho việc giao lưu kinh tế xã hội trong nước và quốc tế được thực hiện nhanh chóng, kịp thời.
- Thông tin liên lạc càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Dựa trên các thông tin chính xác mà lãnh đạo mới có thể có những quyết định kịp thời, chính xác.
- Thông tin liên lạc phát triển sẽ khắc phục những hạn chế về thời gian và khoảng cách, thúc đẩy toàn cầu hoá, nâng cao sự hiểu biết của mọi người dân trong xã hội.

Câu 2. Trình bày các đặc điểm nổi bật của ngành giao thông vận tải nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Hệ thống giao thông vận tải nước ta phát triển khá toàn diện, đa dạng nhiều loại hình vận tải khác nhau.

a) Đường bộ (đường ô tô):

Sự phát triển

- Đã được mở rộng và hiện đại hóa nhờ huy động được nhiều nguồn vốn và tập trung đầu tư phát triển trong thời gian gần đây.
- Đang hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực với các tuyến thuộc mạng lưới đường bộ xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam.

Phân bố

- Mạng lưới phủ kín các vùng.
- Một số tuyến quan trọng hướng Bắc – Nam:
  - ✓ Quốc lộ 1, dài 2300 km nối từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau).

- ✓ Đường Hồ Chí Minh là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía Tây đất nước.
- ❖ Một số tuyến quan trọng hướng Đông – Tây.
  - ✓ Quốc lộ 7 từ cảng Cửa Lò đi Nậm Cắn, sang Xiêng Khoảng (Lào).
  - ✓ Quốc lộ 9 từ Đông Hà (Quảng Trị) đi Xavanakhet (Lào).
  - ✓ Quốc lộ 19 từ Quy Nhơn đi Plâyku đến Xtung Treng (Căm Pu Chia)...
  - ✓ Đường 279 nối liền các tỉnh biên giới phía bắc từ Lạng Sơn – Bắc Kạn – Tuyên Quang – Hà Giang – Lao Cai – Yên Bái – Sơn La...

b) Đường sắt:

- ❖ Tổng chiều dài là 3143 km.
- ❖ Các tuyến đường quan trọng:
  - ✓ Đường sắt Thống Nhất dài 1726 km, chạy song song với Quốc lộ 1 nối liền Hà Nội – TP Hồ Chí Minh tạo nên một trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc – Nam.
  - ✓ Các tuyến khác là Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Đồng Đăng (Lạng Sơn), Lưu Xá – Kép – Uông Bí – Bãi Cháy.
- ❖ Tuyến Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Đồng Đăng còn được nối liền với mạng lưới đường sắt của Trung Quốc tạo nên mạng lưới giao thông đường sắt có ý nghĩa quốc tế, góp phần quan trọng trong giao lưu kinh tế – xã hội giữa hai nước.
- ❖ Các tuyến đường thuộc mạng lưới đường sắt xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam đang được xây dựng, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn đường sắt ASEAN.

c) Đường sông:

- ❖ Mới chỉ sử dụng khoảng 11000 km vào mục đích giao thông.
- ❖ Chủ yếu tập trung vào một số sông chính:
  - ✓ Hệ thống sông Mê Công - sông Đồng Nai. Đặc biệt, sông Tiền, sông Hậu và hệ thống kênh rạch chằng chịt trên khắp Đồng Bằng sông Cửu Long tạo nên mạng lưới giao thông đường sông quan trọng nhất nước ta.
  - ✓ Hệ thống sông Hồng – sông Thái Bình.
  - ✓ Một số sông lớn ở miền Trung. Quan trọng nhất là sông Mã, sông Cả, sông Hương, sông Thu Bồn, sông Đà Rằng.

d) Ngành vận tải đường biển:

- ❖ Nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển giao thông đường biển: Đường bờ biển dài 3260 km; nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió; nhiều đảo, quần đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế...
- ❖ Các cảng và cụm cảng quan trọng là Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng – Liên Chiểu – Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn – Vũng Tàu – Thị Vải.
- ❖ Đã thiết lập và đi vào hoạt động:
  - ✓ Nhiều tuyến đường biển ven bờ, quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – TP Hồ Chí Minh, dài 1500 km.
  - ✓ Nhiều tuyến đường biển quốc tế như Hải Phòng đi Hồng Công, Tôkiô, Manila, Vlađivôxtốc; TP Hồ Chí Minh đi Hồng Công, Tôkiô, Xingapo, Băng Cốc, Vlađivôxtốc...

e) Đường hàng không:

- ❖ Là ngành non trẻ nhưng phát triển nhanh.

❖ Cả nước có 22 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế là Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng), Phú Lâm (Huế), Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất (TP Hồ Chí Minh).
❖ Nhiều đường bay nội địa và quốc tế đã được thiết lập và đi vào hoạt động. 3 đầu mối giao thông hàng không quan trọng nhất nước ta là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

g) Đường ống:
❖ Ngày càng phát triển gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.
❖ Các tuyến đường quan trọng:
  ✓ Tuyến vận tải xăng dầu B12 từ Bãi Cháy - Hạ Long đến các tỉnh Đồng bằng sông Hồng.
  ✓ Các đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía Nam vào đất liền.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU VẬN TẢI NĂM 2004

(Đơn vị: %)

Loại hình vận tải	Số lượng hành khách		Khối lượng hàng hóa	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
Đường sắt	1,1	9,0	3,0	3,7
Đường bộ	84,4	64,5	66,3	14,1
Đường sông	13,9	7,0	20,0	7,0
Đường biển	0,1	0,3	10,6	74,9
Đường hàng không	0,5	19,2	0,1	0,3

Phân tích bảng số liệu trên, nhận xét về cơ cấu vận tải hành khách và cơ cấu vận chuyển hàng hóa phân theo loại hình vận tải ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Cơ cấu vận tải hành khách và cơ cấu vận chuyển hàng hóa phân theo loại hình vận tải ở nước ta rất chênh lệch nhau.

a) Về cơ cấu vận tải hành khách:
❖ Trong cơ cấu số lượng hành khách vận chuyển thì đường bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất là 84,4%, chiếm tỉ trọng lớn thứ 2 là đường sông 13,9%, các loại hình vận tải khác chiếm tỉ trọng nhỏ trong đó nhỏ nhất là đường biển chỉ chiếm 0,1%.
❖ Trong cơ cấu số lượng hành khách luân chuyển cao nhất cũng là đường bộ với tỉ lệ 64,5%. Cơ cấu số lượng hành khách luân chuyển thấp hơn cơ cấu số lượng hành khách vận chuyển cho thấy cự li vận chuyển của đường bộ thường ngắn.
❖ Lượng khách luân chuyển của đường hàng không đứng ở vị trí thứ hai với tỉ lệ 19,2%, lớn hơn rất nhiều so với tỉ lệ hành khách vận chuyển (0,5%) cho thấy cự li vận chuyển của loại hình vận tải hàng không rất dài.

b) Về cơ cấu vận chuyển hàng hoá:
❖ Trong khối lượng hàng hoá vận chuyển chiếm tỉ trọng lớn nhất là đường bộ với tỉ trọng 66,3%, tiếp đến là các ngành vận tải đường sông (20,0%) và đường biển (10,6%). Các ngành vận tải đường sắt và đường hàng không chiếm tỉ lệ nhỏ (3,0% và 0,1%).
❖ Trong khối lượng hàng hoá luân chuyển thì ngành vận tải đường biển chiếm tới 74,9%, đường bộ lại chỉ đứng thứ hai với 14,1% điều đó cho thấy cự li vận chuyển của loại hình

vận tải đường bộ ngắn, còn đường biển lại rất dài. Các loại hình vận tải khác chiếm tỉ trọng nhỏ (đường sông là 7,0%, đường sắt là 3,7%, đường hàng không chỉ đạt 0,3%).

❖ Ngành hàng không có tỉ trọng cơ cấu khối lượng vận chuyển cũng như luân chuyển nhỏ nhất vì chỉ chở được hàng có khối lượng nhỏ và cước phí vận chuyển cao.

Câu 4. Hãy nêu những đặc điểm nổi bật của ngành Bưu chính và ngành Viễn thông ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Ngành Bưu chính:

❖ Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp trên toàn quốc. Hiện có hơn 300 bưu cục với bán kính phục vụ là 5,85 km/bưu cục; khoảng 18000 điểm phục vụ, mật độ trung bình 2,3 km/ điểm; hơn 8000 điểm bưu điện văn hóa xã.

❖ Hạn chế:

✓ Mạng lưới phân bố chưa hợp lí; công nghệ nhìn chung còn lạc hậu chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đất nước và đời sống nhân dân.

✓ Quy trình nghiệp vụ nhiều nơi còn thủ công, chưa tương xứng với chuẩn quốc tế, thiếu lao động ở trình độ cao...

❖ Phương hướng:

✓ Phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa ngày càng hiện đại.

✓ Triển khai và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh để phù hợp với cơ chế thị trường.

b) Ngành Viễn thông:

❖ Có tốc độ phát triển nhanh, đón đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại của thế giới.

✓ Phát triển mạng kĩ thuật số, tự động hóa cao và đa dịch vụ.

✓ Mức tăng trưởng nhanh, trung bình 30%/năm, đến năm 2005 nước ta đã có trên 15,8 thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân. Điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong toàn quốc. Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh viba và cáp quang đã đạt tiêu chuẩn vào loại cao nhất hiện nay. Việt Nam có trên 5000 kênh đi quốc tế qua các hệ thống thông tin vệ tinh và cáp biển hiện đại.

❖ Mạng lưới viễn thông khá đa dạng và không ngừng phát triển.

✓ Mạng điện thoại phát triển nhanh. Từ năm 1990 đến 2005, số thuê bao điện thoại đã tăng 112 lần.

✓ Mạng phi thoại được phát triển gồm mạng Fax, mạng truyền trang báo trên kênh thông tin.

✓ Mạng truyền dẫn phát triển với nhiều phương thức như mạng dây trần, mạng truyền dẫn Viba, mạng truyền dẫn cáp sợi quang, mạng viễn thông quốc tế... Đặc biệt, mạng lưới viễn thông quốc tế ngày càng phát triển mạnh, hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh và cáp biển. Năm 2005, Việt Nam có trên 7,5 triệu người sử dụng Internet, chiếm 9% dân số, thuộc hàng cao ở châu Á.

VẤN ĐỀ 21: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Thương mại

Nội thương

- ❖ Cả nước hình thành một thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân. Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- ❖ Các vùng có hoạt động nội thương phát triển nhất là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoại thương

- ❖ Sau Đổi mới, thị trường ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO, hiện có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Cơ bản nước ta vẫn trong tình trạng nhập siêu.
- ❖ Tình hình xuất khẩu:
  - ✓ Hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông, lâm, thủy sản.
  - ✓ Quy mô xuất khẩu liên tục tăng. Thị trường ngày càng mở rộng, các bạn hàng lớn nhất là Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Ôxtrâylia.
- ❖ Tình hình nhập khẩu: Quy mô nhập khẩu tăng khá nhanh phục vụ sản xuất và một phần cho tiêu dùng.

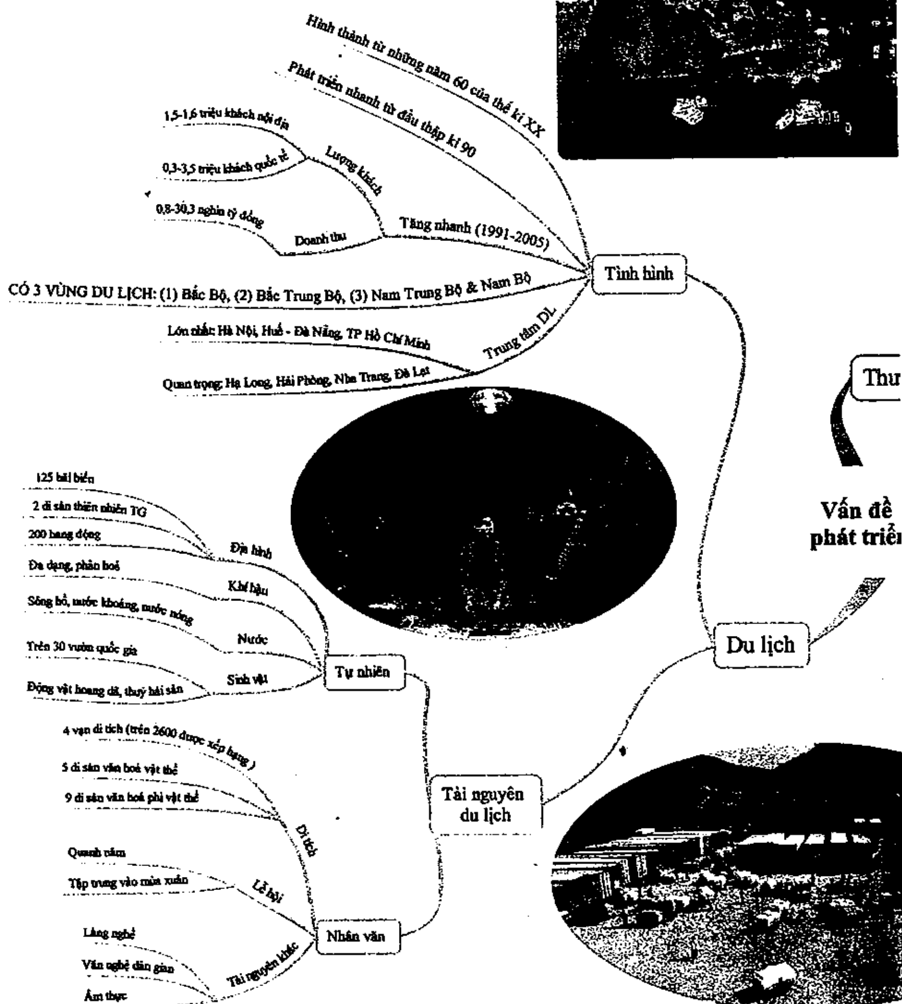
2. Du lịch

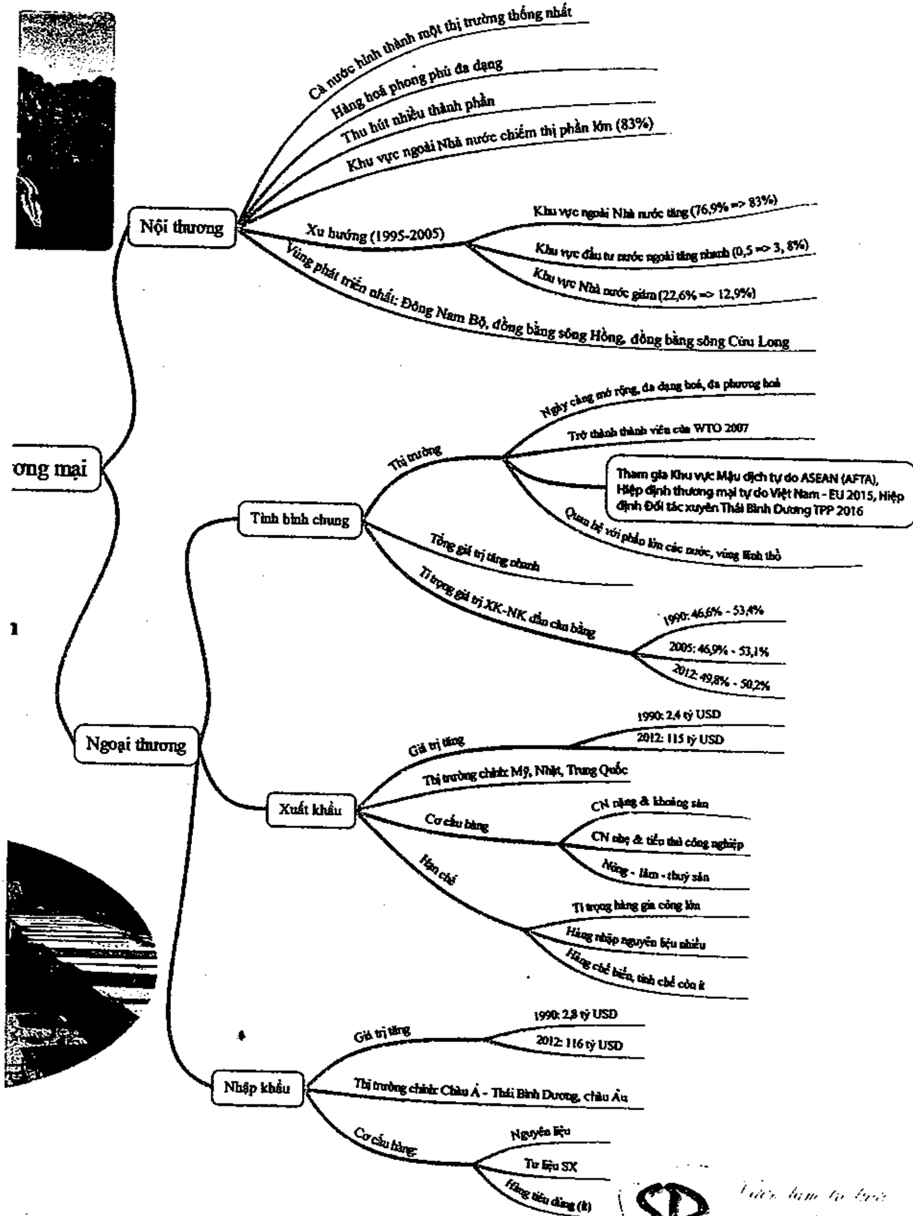
- ❖ Tài nguyên du lịch rất phong phú và đa dạng. Gồm 2 nhóm:
  - ✓ Tài nguyên du lịch tự nhiên: Địa hình (các di sản thiên nhiên thế giới, bãi biển và hang động); khí hậu đa dạng, phân hóa; nước có các sông hồ, các nguồn nước khoáng... sinh vật có hơn 30 vườn quốc gia, nhiều động vật hoang dã, thủy sản.
  - ✓ Tài nguyên du lịch nhân văn gồm di tích, lễ hội, làng nghề, văn nghệ dân gian, ẩm thực...
- ❖ Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu.
  - ✓ Ngành du lịch được ra đời từ những năm 60 của thế kỉ XX. Sau Đổi mới có sự phát triển nhanh, năm 2005 đã đón 16 triệu số lượt khách nội địa, 3,5 triệu số lượt khách quốc tế, đạt doanh thu 30,3 nghìn tỉ đồng.
  - ✓ Cả nước có 3 vùng du lịch là vùng Bắc Bộ, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Các trung tâm du lịch lớn nhất là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Huế - Đà Nẵng.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Mỗi người sinh ra đều có một khả năng nào đó, bẩm sinh hay không, để thành công, ai cũng phải khổ luyện.


Hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX
Phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90
1,5-1,6 triệu khách nội địa
0,3-3,5 triệu khách quốc tế
Lượng khách
0,8-30,3 nghìn tỷ đồng
Doanh thu
Tăng nhanh (1991-2005)
Tình hình
CÓ 3 VÙNG DU LỊCH: (1) Bắc Bộ, (2) Bắc Trung Bộ, (3) Nam Trung Bộ & Nam Bộ
Lớn nhất: Hà Nội, Huế - Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh
Trung tâm DL
Quan trọng: Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt
Thư
Vấn đề
phát triể
125 bãi biển
2 di sản thiên nhiên TG
200 hang động
Địa hình
Đa dạng, phân hoá
Khí hậu
Sông hồ, nước khoáng, nước nóng
Nước
Trên 30 vườn quốc gia
Sinh vật
Động vật hoang dã, thuỷ hải sản
Tự nhiên
Du lịch
4 vạn di tích (trên 2600 được xếp hạng)
5 di sản văn hoá vật thể
9 di sản văn hoá phi vật thể
Di tích
Tài nguyên
du lịch
Quanh năm
Tập trung vào mùa xuân
Lễ hội
Nhân văn
Làng nghề
Văn nghệ dân gian
Ẩm thực
Tài nguyên khác


ơng mại
Nội thương
Cả nước hình thành một thị trường thống nhất
Hàng hoá phong phú đa dạng
Thu hút nhiều thành phần
Khu vực ngoài Nhà nước chiếm thị phần lớn (83%)
Xu hướng (1995-2005)
Khu vực ngoài Nhà nước tăng (76,9% => 83%)
Khu vực đầu tư nước ngoài tăng nhanh (0,5 => 3, 8%)
Khu vực Nhà nước giảm (22,6% => 12,9%)
Vùng phát triển nhất: Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long
Ngoại thương
Tình hình chung
Thị trường
Ngày càng mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá
Trở thành thành viên của WTO 2007
Tham gia Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU 2015, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP 2016
Quan hệ với phần lớn các nước, vùng lãnh thổ
Tổng giá trị tăng nhanh
Tỉ trọng giá trị XK-NK dần cân bằng
1990: 46,6% - 53,4%
2005: 46,9% - 53,1%
2012: 49,8% - 50,2%
Xuất khẩu
Giá trị tăng
1990: 2,4 tỷ USD
2012: 115 tỷ USD
Thị trường chính: Mỹ, Nhật, Trung Quốc
Cơ cấu hàng
CN nặng & khoáng sản
CN nhẹ & tiểu thủ công nghiệp
Nông - lâm - thuỷ sản
Hạn chế
Tỉ trọng hàng gia công lớn
Hàng nhập nguyên liệu nhiều
Hàng chế biến, tinh chế còn ít
Nhập khẩu
Giá trị tăng
1990: 2,8 tỷ USD
2012: 116 tỷ USD
Thị trường chính: Châu Á - Thái Bình Dương, châu Âu
Cơ cấu hàng:
Nguyên liệu
Tư liệu SX
Hàng tiêu dùng (ít)

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Cho bảng số liệu

Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta

(Đơn vị: %)

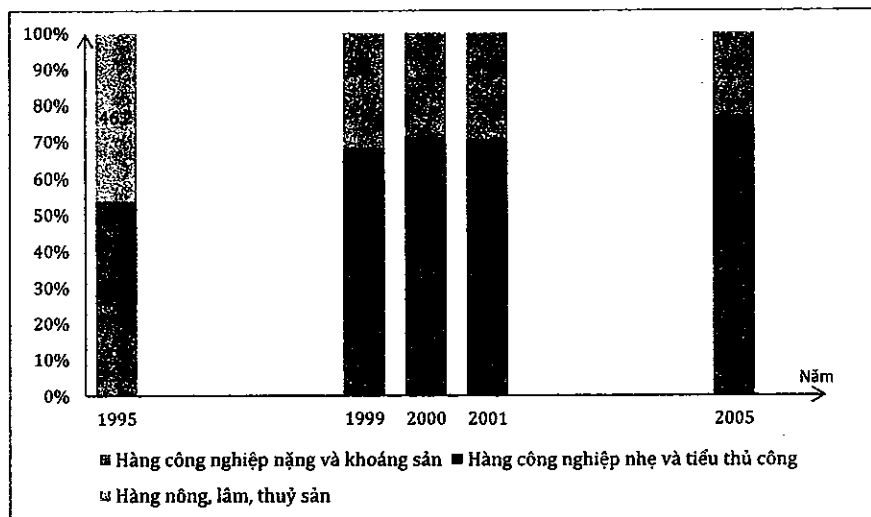
Năm / Nhóm hàng	1995	1999	2000	2001	2005
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	31,3	37,2	34,9	36,1
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,5	36,8	33,8	35,7	41,0
Hàng nông, lâm, thủy sản	46,2	31,9	29,0	29,4	22,9

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta. Kết hợp biểu đồ và kiến thức đã học hãy nêu nhận xét.

Hướng dẫn trả lời

a) Vẽ biểu đồ miền:

Cần đủ các bước, chú ý khoảng cách năm, có kí hiệu phân biệt giá trị xuất khẩu của từng nhóm hàng và chú giải. Ghi tên biểu đồ.



CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO NHÓM HÀNG CỦA NƯỚC TA

b) Nhận xét:

- Trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá năm 2005, chiếm tỉ trọng lớn nhất là nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; thứ hai là nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản; cuối cùng là nhóm hàng nông, lâm, thuỷ sản.

❖ Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng có sự chuyển dịch:
  ✓ Năm 1995 hàng nông, lâm, thuỷ sản chiếm tỉ trọng cao nhất, đạt 46,2% nhưng đến năm 2005 giảm chỉ còn 22,9%.
  ✓ Tỉ trọng của hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh, năm 1995 mới đạt 28,5% thì năm 2005 đã đạt 41%.
  ✓ Tỉ trọng của hàng công nghiệp nặng và khoáng sản cũng tăng từ 25,3% năm 1995 lên 36,1% năm 2005.

❖ Sự chuyển dịch trên theo hướng tích cực, phù hợp đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Đảng và Nhà nước ta.

❖ Hạn chế:
  ✓ Hàng xuất khẩu chủ yếu dựa vào những thế mạnh về tự nhiên, về các sản phẩm nông sản nhiệt đới và nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.
  ✓ Tỉ lệ hàng gia công còn khá lớn.
  ✓ Tỉ lệ hàng đã qua chế biến hoặc tinh chế còn thấp và tăng chậm, những sản phẩm chứa hàm lượng khoa học kĩ thuật cao không nhiều.

Câu 2. Chứng minh rằng hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta đang có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây?

Hướng dẫn trả lời

Những chuyển biến tích cực trong hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta trong những năm gần đây:

a) Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng nhanh. Năm 1990 tổng giá trị xuất nhập khẩu nước ta mới đạt 5,2 tỉ USD thì năm 2005 đã tăng lên 69,2 tỉ USD, tăng 13,3 lần trong 15 năm.

b) Quy mô xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng, nhưng xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu. Cụ thể từ năm 1990 đến năm 2005:

❖ Xuất khẩu tăng từ 2,4 tỉ USD lên 32,4 tỉ USD, tăng 13,5 lần.

❖ Nhập khẩu tăng từ 2,8 tỉ USD lên 36,8 tỉ USD, tăng 13,1 lần.

c) Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu có sự thay đổi:

❖ Xuất khẩu tăng tỉ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, giảm tỉ trọng của nhóm hàng nông, lâm, thủy sản.

❖ Nhập khẩu tăng tỉ trọng của nhóm hàng nguyên liệu, tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu) giảm tỉ trọng của nhóm hàng tiêu dùng.

❖ Thị trường xuất nhập khẩu ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Tháng 1 - 2007, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO và hiện có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước và các vùng lãnh thổ trên thế giới. Bên cạnh các thị trường truyền thống trước đây, đã hình thành các thị trường trọng điểm như châu Á – Thái Bình Dương, Tây Âu, Bắc Mĩ, các bạn hàng lớn nhất hiện nay của nước ta là Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Ôxtrâylia.

d) Về cán cân xuất nhập khẩu: Cơ bản nước ta vẫn trong tình trạng nhập siêu.

❖ Chỉ có năm 1992 cán cân ngoại thương nước ta xuất siêu nhẹ (xuất khẩu 2,5 tỉ USD đạt 50,4% so với nhập khẩu 2,6 tỉ USD đạt 49,6%).

❖ Trước và sau năm 1992 tình trạng nhập siêu thể hiện rõ, nhưng bản chất tình trạng nhập siêu hiện nay khác xa với nhập siêu thời kì trước Đổi mới. Trước đây chúng ta nhập siêu chủ yếu do kinh tế chậm phát triển, sản xuất còn yếu kém. Hiện nay nhập siêu chủ yếu do

nhập khẩu máy móc và thiết bị phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; nhập khẩu nguyên liệu để phát triển sản xuất...

e) Cơ chế chính sách đổi mới: Mở rộng quyền tự chủ cho các ngành, các doanh nghiệp và các địa phương, xoá bỏ cơ chế tập trung bao cấp và chuyển sang hạch toán kinh doanh, tăng cường sự quản lí thống nhất của Nhà nước bằng pháp luật.

Câu 3. Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành nội thương nước ta? Tại sao nội thương phát triển nhất ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long?

Hướng dẫn trả lời

a) Đặc điểm nổi bật về ngành nội thương nước ta:

- ❖ Cả nước hình thành một thị trường thống nhất.
- ❖ Hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.
- ❖ Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- ❖ Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có sự thay đổi:
  - ✓ Khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đang ngày càng tăng (năm 2005 đạt 3,8%, tăng 3,3% so với năm 1995).
  - ✓ Khu vực ngoài Nhà nước chiếm phần lớn thị phần (năm 2005 đạt 83,3%).
  - ✓ Khu vực Nhà nước giảm mạnh (năm 2005 đạt 12,9%, giảm 9,7% so với năm 1995).
- ❖ Các vùng có hoạt động nội thương phát triển nhất là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Nội thương phát triển nhất ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì đó là các nơi có:

- ❖ Dân số đông, tập trung nhiều đô thị có sức mua lớn.
- ❖ Hoạt động du lịch nhộn nhịp cũng làm tăng khả năng buôn bán của thị trường.
- ❖ Sản xuất phát triển nên hoạt động nội thương phát triển để cung ứng vật tư hàng hóa phục vụ sản xuất...

Câu 4. Chứng minh rằng tài nguyên du lịch của nước ta tương đối phong phú và đa dạng? Nêu tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Tài nguyên du lịch của nước ta rất phong phú và đa dạng. Gồm 2 nhóm:

- ❖ Tài nguyên tự nhiên gồm địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.
- ❖ Địa hình.
  - ✓ Bao gồm cả đồi núi, đồng bằng, bờ biển và hải đảo với nhiều cảnh quan tươi đẹp.
  - ✓ Có 2 di sản thiên nhiên thế giới (vịnh Hạ Long được công nhận tháng 12 - 1994, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng tháng 7 - 2004) và 200 hang động.
  - ✓ Cả nước có khoảng125 bãi biển với nhiều bãi biển nổi tiếng như Trà Cổ (Quảng Ninh), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Non Nước (Đà Nẵng), Đại Lãnh (Phú Yên), Cà Ná (Ninh Thuận)...
- ❖ Khí hậu nhiệt đới gió mùa, phân hóa đa dạng theo mùa, theo lãnh thổ thuận lợi để thu hút khách du lịch.
- ❖ Tài nguyên nước phong phú:
  - ✓ Rất nhiều các sông hồ tự nhiên, các hồ nhân tạo. Đặc biệt hệ thống sông và kênh rạch chằng chịt ở Đồng bằng sông Cửu Long có sức thu hút lớn đối với du khách.
  - ✓ Nước ta có hàng trăm nguồn nước khoáng thiên nhiên có thể xây dựng thành các khu du lịch an dưỡng rất tốt...

- ❖ Tài nguyên sinh vật phong phú với hơn 30 vườn quốc gia, hàng trăm loài động vật hoang dã, thủy sản.
- ❖ Tài nguyên nhân văn gồm di tích, lễ hội, tài nguyên khác.
  - ✓ Có 5 di sản văn hóa vật thể (Cố đô Huế tháng 12 - 1993, Phố cổ Hội An, Đền tháp Mỹ Sơn 12-1999, Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long tháng 7 - 2010, Thành Nhà Hồ tháng 6 - 2011).
  - ✓ 9 di sản văn hóa phi vật thể thế giới (Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Quan họ Bắc Ninh, Ca trù, Tín ngưỡng thờ các vua Hùng, Lễ hội đền Gióng, Hát Xoan Phú Thọ, Đờn ca Tài tử Nam Bộ, Dân ca Ví Giặm Nghệ Tĩnh).
  - ✓ Lễ hội diễn ra trên khắp đất nước và quanh năm, nhất là mùa xuân. Tiêu biểu là Lê hội chùa Hương, Hội Gióng, Đền Hùng, Cầu Ngư, Ka tê...
- ❖ Tài nguyên khác như làng nghề, các loại hình văn nghệ dân gian, ẩm thực...

b) Tình hình phát triển của ngành du lịch nước ta:

- ❖ Ngành du lịch được hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX.
- ❖ Được phát triển mạnh mẽ từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX cho đến nay. Tăng nhanh cả về lượng khách và doanh thu. Cụ thể từ năm 1991 đến 2005 số lượt khách nội địa tăng từ 1,5 triệu lên 16 triệu (tăng 10,7 lần), số lượt khách quốc tế tăng từ 0,3 triệu lên 3,5 triệu (tăng 11,7 lần); doanh thu tăng từ 0,8 nghìn tỉ đồng lên 30,3 nghìn tỉ đồng (tăng 37,9 lần).
- ❖ Cả nước có 3 vùng du lịch:
  - ✓ Vùng Bắc Bộ: Sản phẩm du lịch tiêu biểu là du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng.
  - ✓ Vùng Bắc Trung Bộ: Sản phẩm du lịch tiêu biểu là tham quan các di tích văn hóa, lịch sử, du lịch biển, hang động và du lịch quá cảnh.
  - ✓ Vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ: Sản phẩm du lịch tiêu biểu là tham quan, nghỉ dưỡng ở biển và du lịch sông nước, sinh thái.
- ❖ Nổi bật các trung tâm du lịch lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

VẤN ĐỀ 22: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Khái quát chung

- ❖ Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình (thuộc Tây Bắc); Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh (thuộc Đông Bắc).
- ❖ Quy mô, vị trí:
  - ✓ Là vùng có diện tích lớn nhất nước ta, trên 101 nghìn km^2 = 30,5% cả nước. Số dân hơn 12 triệu người (2006) = 14,2% cả nước.
  - ✓ Có vị trí địa lí đặc biệt, giao thông ngày càng hoàn thiện, thuận lợi cho giao lưu với các vùng khác và phát triển nền kinh tế mở.
- ❖ Thế mạnh: Tài nguyên đa dạng với thế mạnh về công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện; phát triển nền nông nghiệp với sản phẩm phong phú cả nhiệt đới và cả cận nhiệt, ôn đới; phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.
- ❖ Hạn chế là thưa dân, thiếu lao động, nhất là lao động lành nghề; tình trạng lạc hậu, du canh du cư... còn ở một số tộc người; cơ sở vật chất, kĩ thuật còn nghèo.

2. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

- ❖ Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta, các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì - kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa...
  - ✓ Than tập trung ở vùng mỏ Quảng Ninh.
  - ✓ Các mỏ kim loại chính: Đồng, ni ken (Sơn La; đất hiếm (Lai Châu); sắt (Yên Bái); kẽm, chì (Chợ Điền - Bắc Kạn); đồng, vàng (Lào Cai); thiếc và bôxít (Cao Bằng).
  - ✓ Các khoảng sản phi kim loại: Apatit (Lào Cai); đá quý Lục Yên (Yên Bái).
- ❖ Thủy điện: Tiềm năng lớn nhất cả nước, hệ thống sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng thủy điện cả nước = 11 triệu kW.

3. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

- ❖ Thuận lợi:
  - ✓ Vùng có nhiều loại đất trồng: Đất feralit phát triển trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác (đây là loại đất chủ yếu của vùng); đất phù sa cổ (ở trung du); đất phù sa dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh...
  - ✓ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa theo đặc điểm địa hình mỗi nơi.
- ❖ Khó khăn: Những bất lợi về thời tiết như rét đậm, rét hại, sương muối..., tình trạng thiếu nước về mùa đông. Mạng lưới các cơ sở chế biến nông sản chưa tương xứng với thế mạnh của vùng.

- Các sản phẩm quan trọng:
  - ✓ Vùng có thế mạnh đặc biệt để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. Chè có diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước, trồng nhiều ở các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, Sơn La.
  - ✓ Các cây thuốc quý: Tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả...
  - ✓ Cây ăn quả: Mận, đào, lê.
  - ✓ Rau ôn đới. Sản xuất hạt giống rau, hoa xuất khẩu ở Sa Pa.
- Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản sẽ cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả cao và góp phần hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.

4. Chăn nuôi gia súc

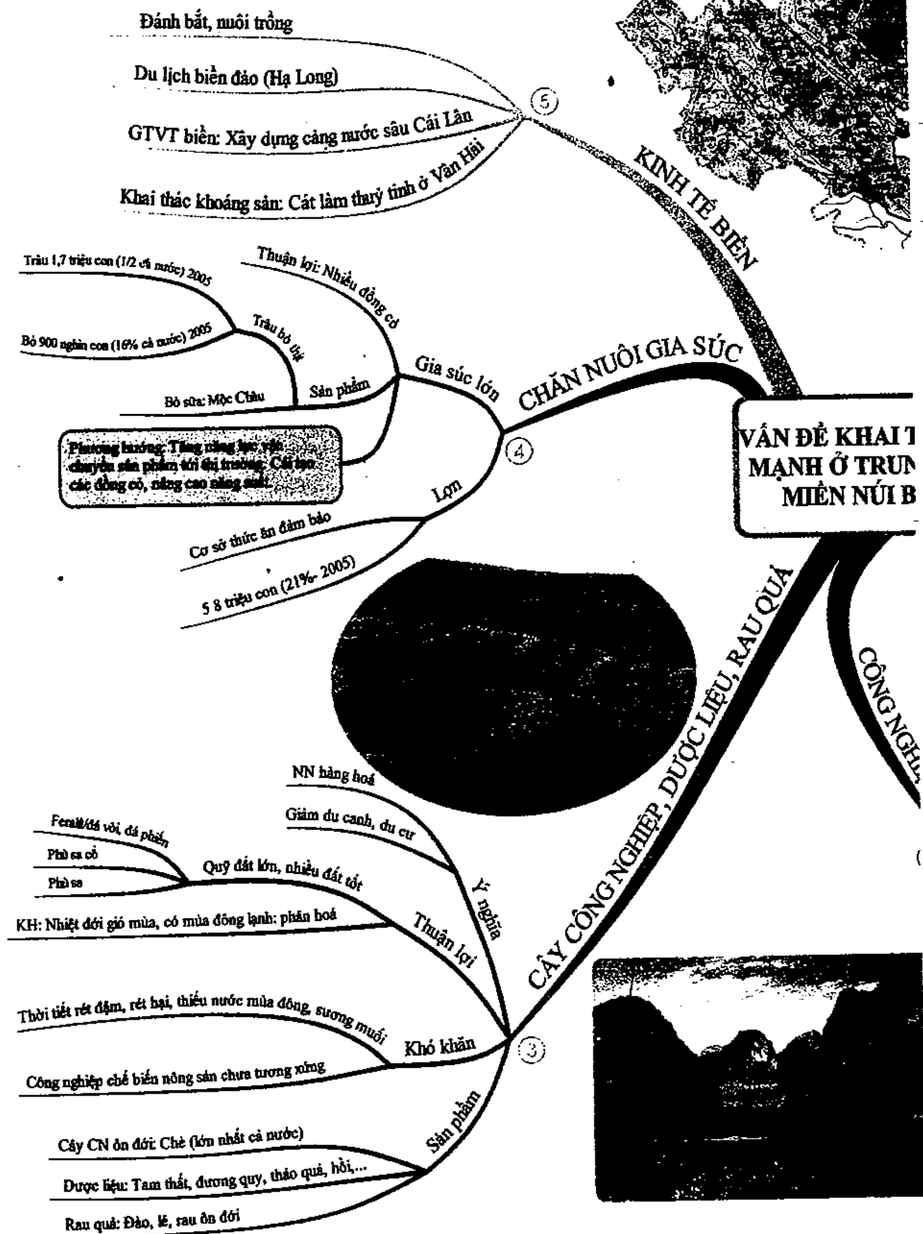
- Điều kiện phát triển: Có nhiều đồng cỏ tự nhiên. Nhu cầu lương thực cơ bản được đảm bảo, lượng hoa màu dành cho chăn nuôi tăng lên.
- Các gia súc chính (năm 2005):
  - ✓ Bò (lấy thịt và sữa): 900 nghìn con = 16% đàn bò cả nước.
  - ✓ Trâu: 1,7 triệu con chiếm > 1/2 đàn trâu cả nước.
  - ✓ Lợn: Hơn 5,8 triệu con = 21% đàn lợn cả nước.

5. Kinh tế biển

- Đánh bắt hải sản (nhất là đánh bắt xa bờ) và nuôi trồng thủy sản.
- Du lịch biển đảo. Thế mạnh của vùng là có quần thể du lịch Hạ Long.
- Giao thông vận tải biển. Cảng Cái Lân là một cảng nước sâu, hiện đang được xây dựng và nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân trong tương lai.

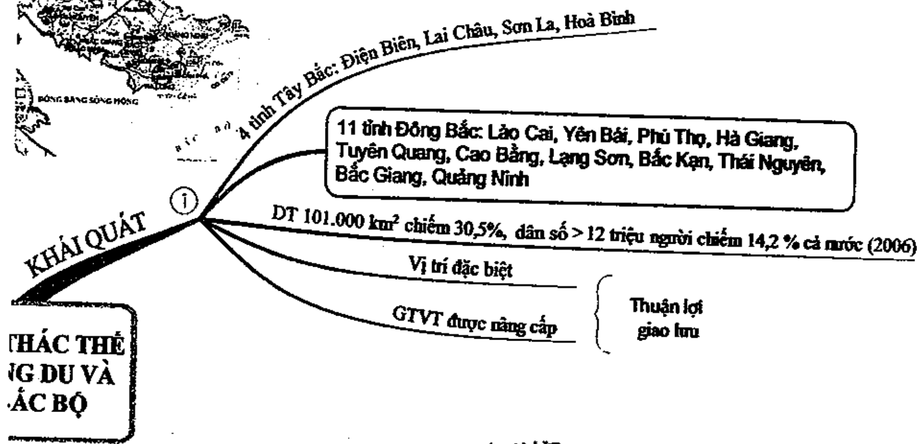
II. MIND MAP

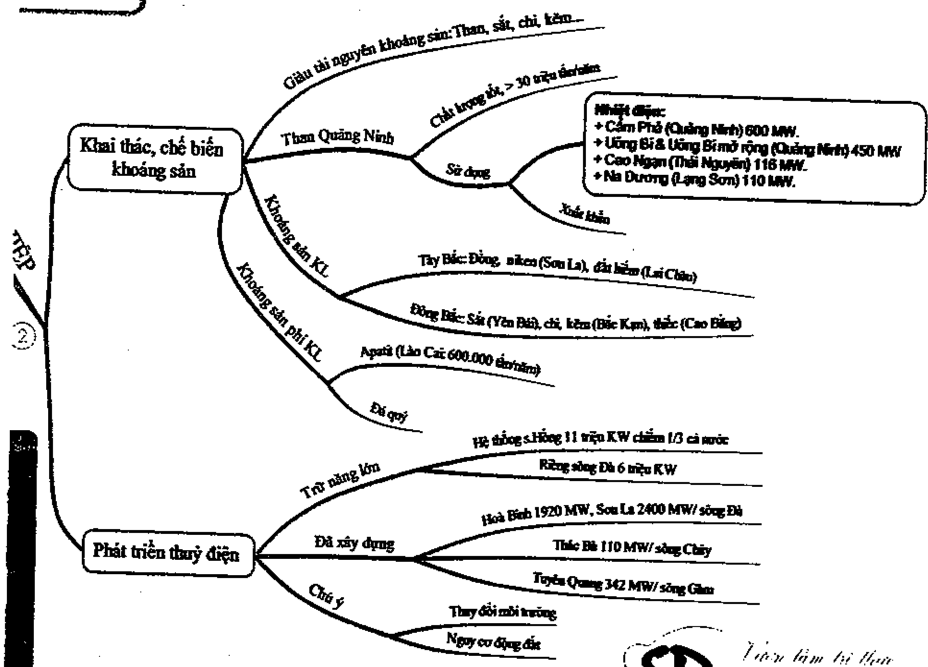
Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

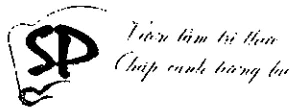

VẤN ĐỀ KHAI T
MẠNH Ở TRUN
MIỀN NÚI B
KINH TẾ BIỂN
5
Đánh bắt, nuôi trồng
Du lịch biển đảo (Hạ Long)
GTVT biển: Xây dựng cảng nước sâu Cái Lân
Khai thác khoáng sản: Cát làm thuỷ tinh ở Vân Hải
CHĂN NUÔI GIA SÚC
4
Gia súc lớn
Thuận lợi: Nhiều đồng cỏ
Sản phẩm
Trâu bò thịt
Trâu 1,7 triệu con (1/2 cả nước) 2005
Bò 900 nghìn con (16% cả nước) 2005
Bò sữa: Mộc Châu
Phương hướng: Tăng năng lực vận chuyển sản phẩm tới thị trường. Cải tạo các đồng cỏ, nâng cao năng suất.
Lợn
Cơ sở thức ăn đảm bảo
5 8 triệu con (21%- 2005)
CÂY CÔNG NGHIỆP, DƯỢC LIỆU, RAU QUẢ
3
Ý nghĩa
NN hàng hoá
Giảm du canh, du cư
Thuận lợi
Quỹ đất lớn, nhiều đất tốt
Feralit/đá vôi, đá phiến
Phù sa cổ
Phù sa
KH: Nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh: phân hoá
Khó khăn
Thời tiết rét đậm, rét hại, thiếu nước mùa đông, sương muối
Công nghiệp chế biến nông sản chưa tương xứng
Sản phẩm
Cây CN ôn đới: Chè (lớn nhất cả nước)
Dược liệu: Tam thất, đương quy, thảo quả, hồi,...
Rau quả: Đào, lê, rau ôn đới
CÔNG NGH

SDBook


ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG


THÁC THẾ
NG DU VÀ
ẮC BỘ
KHÁI QUÁT
1
4 tỉnh Tây Bắc: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình
11 tỉnh Đông Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh
DT 101.000 km² chiếm 30,5%, dân số > 12 triệu người chiếm 14,2 % cả nước (2006)
Vị trí đặc biệt
GTVT được nâng cấp
Thuận lợi giao lưu


TẾP
2
Khai thác, chế biến khoáng sản
Giàu tài nguyên khoáng sản: Than, sắt, chì, kẽm...
Than Quảng Ninh
Chất lượng tốt, > 30 triệu tấn/năm
Sử dụng
Nhiệt điện:
+ Cẩm Phả (Quảng Ninh) 600 MW.
+ Uông Bí & Uông Bí mở rộng (Quảng Ninh) 450 MW
+ Cao Ngạn (Thái Nguyên) 116 MW.
+ Na Dương (Lạng Sơn) 110 MW.
Xuất khẩu
Khoáng sản KL
Tây Bắc: Đồng, niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu)
Đông Bắc: Sắt (Yên Bái), chì, kẽm (Bắc Kạn), thiếc (Cao Bằng)
Khoáng sản phi KL
Apatit (Lào Cai 600.000 tấn/năm)
Đá quý
Phát triển thuỷ điện
Trữ năng lớn
Hệ thống s.Hồng 11 triệu KW chiếm 1/3 cả nước
Riêng sông Đà 6 triệu KW
Đã xây dựng
Hoà Bình 1920 MW, Sơn La 2400 MW/ sông Đà
Thác Bà 110 MW/ sông Chảy
Tuyên Quang 342 MW/ sông Gâm
Chú ý
Thay đổi môi trường
Nguy cơ động đất


SP

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Tại sao nói việc phát huy các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa kinh tế lớn và ý nghĩa chính trị, xã hội sâu sắc?

Hướng dẫn trả lời

Việc phát huy các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa kinh tế lớn và ý nghĩa chính trị, xã hội sâu sắc thể hiện qua các mặt sau đây:

a) Kinh tế:

- Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có tài nguyên thiên nhiên phong phú, có khả năng đa dạng hóa cơ cấu kinh tế. Vùng có thế mạnh đa dạng về khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện; trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; chăn nuôi gia súc lớn; phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.
- Việc phát huy các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ sẽ:
  - ✓ Thúc đẩy kinh tế – xã hội của vùng phát triển.
  - ✓ Cung cấp cho đất nước các sản phẩm kinh tế là thế mạnh của vùng (khoáng sản, thuỷ điện, các nông sản...) góp phần phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

b) Chính trị, xã hội:

- Góp phần xoá bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa miền ngược và miền xuôi, giữa đồng bào Kinh và các dân tộc ít người tạo nền tảng cho sự bình đẳng giữa các dân tộc, thể hiện chính sách của Đảng và chính phủ phát triển kinh tế - xã hội các vùng sâu, vùng xa, vùng các dân tộc ít người sinh sống.
- Kinh tế phát triển góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo an sinh xã hội và xóa bỏ tình trạng du canh du cư.
- Đây là căn cứ địa cách mạng, thủ đô kháng chiến trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mĩ, là địa bàn sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc ít người, kinh tế - xã hội của vùng có nhiều khó khăn hơn các vùng khác, việc phát huy các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ sẽ nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc nơi đây.
- Vùng có chung đường biên giới với Trung Quốc, Lào với nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng (Móng Cái, Hữu Nghị, Thanh Thuỷ, Lào Cai, Tây Trang...). Việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng góp phần đẩy mạnh trao đổi giao lưu kinh tế giữa nước ta và các nước bạn đồng thời củng cố an ninh quốc phòng, khẳng định vị thế của đất nước ta trên trường quốc tế.

Câu 2. Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Hướng dẫn trả lời

a) Khả năng phát triển:

Thuận lợi

- Vùng có nhiều loại đất trồng. Ví dụ:
  - ✓ Đất feralit phát triển trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác (đây là loại đất chủ yếu của vùng).
  - ✓ Đất phù sa cổ (ở trung du).
  - ✓ Đất phù sa dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh...

- ❖ Khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa theo đặc điểm địa hình mỗi nơi.
  - ✓ Đông Bắc địa hình không cao, nhưng lại chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, nên có mùa đông lạnh nhất cả nước.
  - ✓ Tây Bắc chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc yếu hơn nhưng do địa hình cao nên mùa đông vẫn lạnh.

→ Tạo thế mạnh của vùng là trồng cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới như chè, hồi, tam thất, đương quy, đỗ trọng, thảo quả, đào, lê, mận...

- ❖ Người dân có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng và chăm sóc cây công nghiệp và cây đặc sản.
- ❖ Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây ăn quả và cây đặc sản còn rất lớn.

Khó khăn

- ❖ Những bất lợi về thời tiết như rét đậm, rét hại, sương muối...
- ❖ Tình trạng thiếu nước về mùa đông.
- ❖ Mạng lưới các cơ sở chế biến nông sản chưa tương xứng với thế mạnh của vùng.
- ❖ Thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động.

b) Hiện trạng phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- ❖ Chè:
  - ✓ Đây là vùng có diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước, chiếm hơn 60% diện tích và sản lượng chè cả nước ta.
  - ✓ Chè được phân bố rộng rãi nhưng tập trung nhất ở các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, Sơn La.
  - ✓ Các thương hiệu chè nổi tiếng là Tân Cương (Thái Nguyên), chè san, chè tuyết (Sơn La, Hà Giang)...
- ❖ Thuốc lá: Trồng nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn...
- ❖ Các cây thuốc quý: Tam thất, đương quy, đỗ trọng, hoàng liên, hồi, thảo quả... Phân bố trên các vùng biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Điện Biên...
- ❖ Cây ăn quả: Mận Bắc Hà, đào Mẫu Sơn, lê Lạng Sơn, Lào Cai...
- ❖ Rau ôn đới (su hào, bắp cải, súp lơ...), sản xuất hạt giống rau, hoa xuất khẩu nổi tiếng ở Sa Pa; Lạng Sơn, cao nguyên Mộc Châu cũng là những địa danh sản xuất nhiều rau ôn đới.

Câu 3. Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng?

Hướng dẫn trả lời

a) Điều kiện phát triển:

- ❖ Có nhiều đồng cỏ tự nhiên chủ yếu trên các cao nguyên ở độ cao 600 – 700m (Mộc Châu), có thể phát triển chăn nuôi trâu, bò lấy sữa và lấy thịt; chăn nuôi ngựa và dê...
- ❖ Khí hậu thích hợp cho việc chăn nuôi các loại gia súc lớn.
- ❖ Nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú. Nhu cầu lương thực cơ bản được đảm bảo, lượng hoa màu lương thực dành cho chăn nuôi tăng lên, nhất là nuôi lợn.
- ❖ Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi trên thị trường ngày càng lớn.

b) Các gia súc chính (năm 2005):

- ❖ Trâu: 1,7 triệu con chiếm > 1/2 đàn trâu cả nước. Trâu được nuôi rộng rãi và tập trung nhất là ở khu vực Đông Bắc.
- ❖ Bò (lấy thịt và sữa): 900 nghìn con = 16% đàn bò cả nước. Bò sữa nuôi tập trung trên cao nguyên Mộc Châu (Sơn La).
- ❖ Ngựa, dê được nuôi thả nhiều trên các vùng núi cao.
- ❖ Lợn: Hơn 5,8 triệu con = 21% đàn lợn cả nước.
- ❖ Hiện nay vùng đang phải giải quyết yêu cầu cải tạo, nâng cao chất lượng, năng suất các đồng cỏ và tăng cường khả năng vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi, nhất là gia súc lớn để đẩy mạnh hơn nữa khả năng phát triển chăn nuôi của vùng.

Câu 4. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy xác định vùng phân bố các mỏ khoáng sản chính trong vùng và phân tích những thế mạnh trong khai thác và chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ? Việc khai thác tài nguyên khoáng sản của vùng có khó khăn gì?

Hướng dẫn trả lời

a) Các mỏ khoáng sản chính trong vùng:

Khoáng sản	**Vùng phân bố**
Than	Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn.
Sắt	Yên Bái, Trại Cau (Thái Nguyên)
Thiếc và bôxit	Cao Bằng
Chì – kẽm	Chợ Điền – Bắc Kạn
Đồng, vàng	Lào Cai
Apatit	Lào Cai
Đất hiếm	Lai Châu
Đá vôi	Khu vực Đông Bắc

b) Thế mạnh trong khai thác và chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- ❖ Là nơi tập trung hầu hết các loại khoáng sản của nước ta. Nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao như than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa...
- ❖ Vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn và chất lượng cao, sản lượng hiện đạt trên 30 triệu tấn/năm, chủ yếu để xuất khẩu và làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện của vùng như:
  - ✓ Cẩm Phả (Quảng Ninh) công suất 600 MW.
  - ✓ Uông Bí và Uông Bí mở rộng (Quảng Ninh), tổng công suất 450 MW.
  - ✓ Cao Ngạn (Thái Nguyên) 116 MW.
  - ✓ Na Dương (Lạng Sơn) 110 MW.
- ❖ Các mỏ kim loại chính: Thiếc và bôxít (Cao Bằng) sản lượng 1000 tấn thiếc/năm; đồng, ni ken (Sơn La); đất hiếm (Lai Châu); sắt (Yên Bái); kẽm, chì (Chợ Điền - Bắc Kạn); đồng, vàng (Lào Cai).

❖ Các khoảng sản phi kim loại: Apatit (Lào Cai) sản lượng 600 nghìn tấn quặng/năm để sản xuất phân lân.

c) Khó khăn:

Đa số các mỏ nằm ở khu vực địa hình chia cắt mạnh, giao thông vận tải còn chậm phát triển, các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất, trữ lượng không cao nên việc khai thác gặp nhiều khó khăn và tốn kém.

Câu 5. Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam, hãy xác định các trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng và cơ cấu ngành công nghiệp của các trung tâm?

Hướng dẫn trả lời

Các trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng:

Tên trung tâm	Quy mô	Cơ cấu ngành
Hạ Long	Trung bình	Khai thác than đá, cơ khí, đóng tàu, chế biến lương thực, thực phẩm.
Việt Trì	Trung bình	Hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất giấy - xenlulô, chế biến lương thực, thực phẩm.
Thái Nguyên	Trung bình	Khai thác than, khai thác sắt, luyện kim đen, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng.
Cẩm Phả	Nhỏ	Khai thác than, đóng tàu.

VẤN ĐỀ 23: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Vị trí, quy mô và các thế mạnh chủ yếu của vùng

❖ Vị trí: Chuyển tiếp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Biển Đông rộng lớn. Liền kề với các vùng có tiềm năng lớn về khoáng sản và thủy điện nhất nước ta là vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Gần bao trọn vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

❖ Quy mô:

✓ Diện tích: Gần 15 nghìn km² = 4,5% toàn quốc.

✓ Số dân: 18,2 triệu người = 21,6% cả nước (2006).

❖ Các thế mạnh chủ yếu của vùng.

✓ Tài nguyên thiên nhiên: Đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích đồng bằng; tài nguyên nước phong phú với nước mặt (sông - với hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, hồ, đầm), nước ngầm, các nguồn nước nóng, nước khoáng. Đường bờ biển dài 400 km giàu tiềm năng khai thác thủy, hải sản, phát triển du lịch, giao thông vận tải biển. Khoáng sản có đá vôi, sét, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

✓ Điều kiện kinh tế - xã hội: Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm và trình độ. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật vào loại tốt nhất cả nước. Mạng lưới giao thông phát triển, hệ thống điện, nước đảm bảo phục vụ sản xuất, đời sống. Thị trường tiềm năng và lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

2. Các hạn chế chủ yếu của vùng

❖ Sức ép dân số lớn gây khó khăn cho nâng cao mức sống và giải quyết việc làm...

❖ Nhiều thiên tai, tài nguyên hạn chế. Nhiều tài nguyên bị xuống cấp như nước trên mặt, tài nguyên đất đai...

❖ Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính

❖ Thực trạng cơ cấu kinh tế.

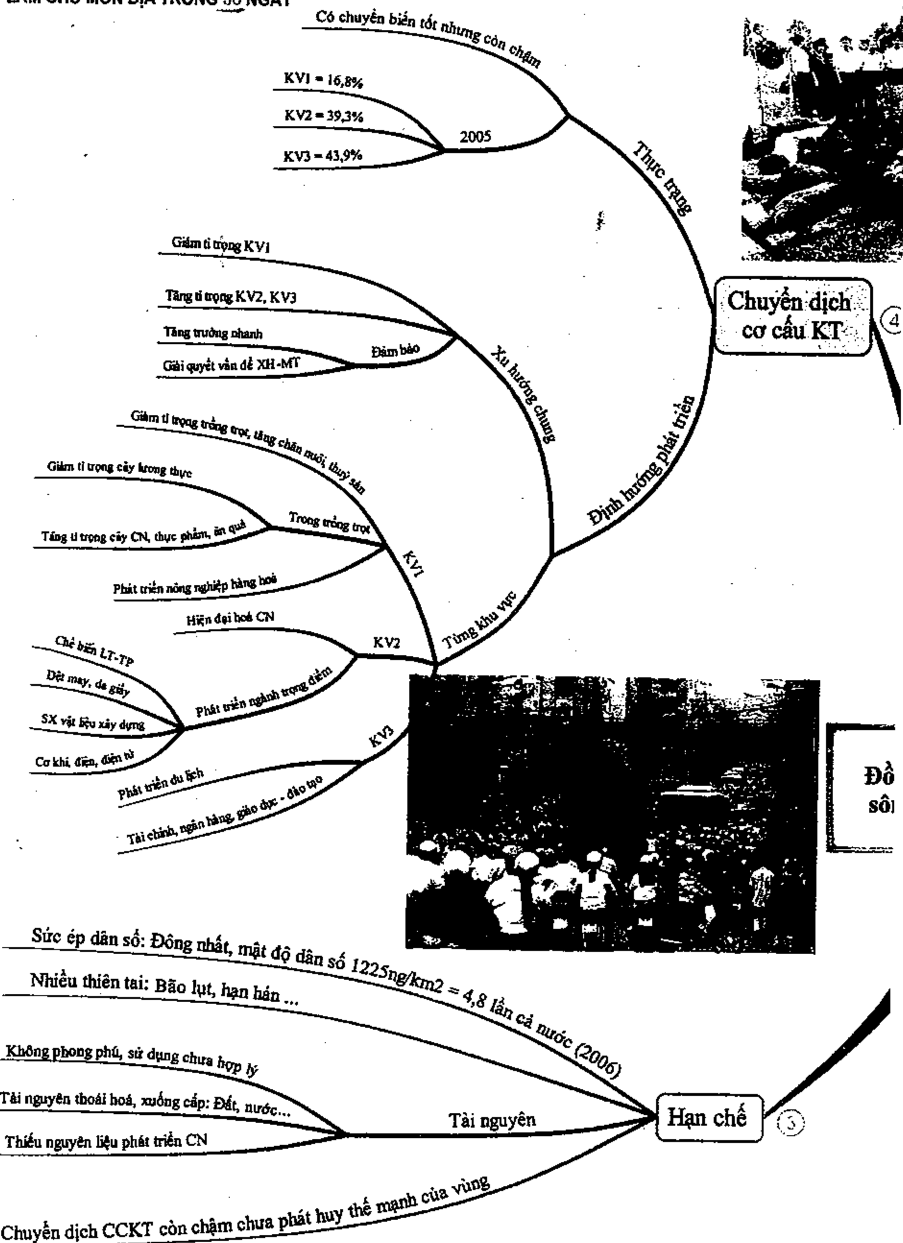
❖ Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

❖ Các định hướng chính.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Cuộc sống giống như chiếc gương, bạn chỉ nhận được kết quả tốt đẹp nhất khi bạn mỉm cười với nó.


Chuyển dịch cơ cấu KT
4
Thực trạng
Có chuyển biến tốt nhưng còn chậm
2005
KV1 = 16,8%
KV2 = 39,3%
KV3 = 43,9%
Định hướng phát triển
Xu hướng chung
Giảm tỉ trọng KV1
Tăng tỉ trọng KV2, KV3
Đảm bảo
Tăng trưởng nhanh
Giải quyết vấn đề XH-MT
Từng khu vực
KV1
Giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng chăn nuôi, thuỷ sản
Trong trồng trọt
Giảm tỉ trọng cây lương thực
Tăng tỉ trọng cây CN, thực phẩm, ăn quả
Phát triển nông nghiệp hàng hoá
KV2
Hiện đại hoá CN
Phát triển ngành trọng điểm
Chế biến LT-TP
Dệt may, da giầy
SX vật liệu xây dựng
Cơ khí, điện, điện tử
KV3
Phát triển du lịch
Tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo
Đồ
sôi
Hạn chế
5
Sức ép dân số: Đông nhất, mật độ dân số 1225ng/km2 = 4,8 lần cả nước (2006)
Nhiều thiên tai: Bão lụt, hạn hán ...
Tài nguyên
Không phong phú, sử dụng chưa hợp lý
Tài nguyên thoái hoá, xuống cấp: Đất, nước...
Thiếu nguyên liệu phát triển CN
Chuyển dịch CCKT còn chậm chưa phát huy thế mạnh của vùng



ng bằng
ng Hồng

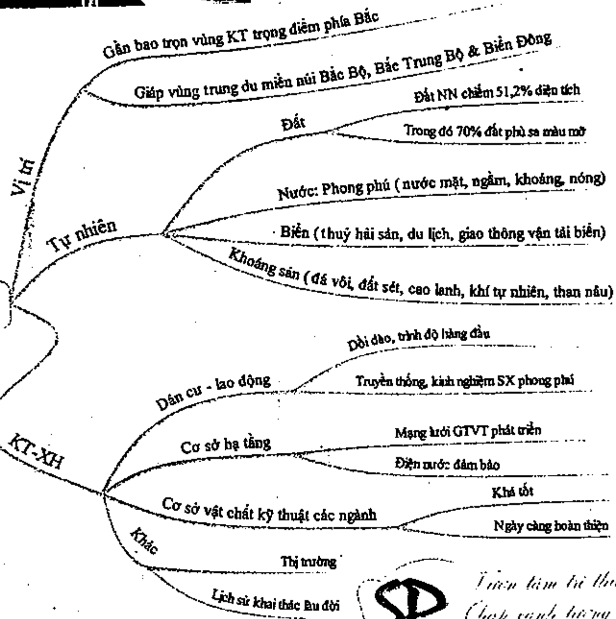
① Phạm vi & Quy mô

10 tỉnh, thành phố:
- Hà Nội
- Hải Phòng
- Vĩnh Phúc
- Bắc Ninh
- Hải Dương
- Hưng Yên
- Hà Nam
- Nam Định
- Thái Bình
- Ninh Bình

15.000km2 = 4,5% cả nước; 18,2 triệu người = 21,6% cả nước (năm 2006)



② Thế mạnh





Tìm tầm tri thức
Chắp cánh tương lai

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Tại sao phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng?

Hướng dẫn trả lời

Phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là vì:

a) Đồng bằng sông Hồng có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

- ❖ Là một trong hai vùng trọng điểm lương thực, là vựa lúa lớn thứ hai của cả nước.
- ❖ Tập trung nhiều cơ sở kinh tế, các đô thị quan trọng hàng đầu đất nước.
- ❖ Là địa bàn phát triển công nghiệp và dịch vụ quan trọng của cả nước.
- ❖ Sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển và chuyển dịch kinh tế chung của cả nước.

b) Đồng bằng sông Hồng có nhiều cơ sở thuận lợi để thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành như tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, dân cư và nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật khá hoàn thiện...

c) Đồng bằng sông Hồng có số dân đông nhất, mật độ dân số ở đây cũng lớn nhất nước ta. Nhu cầu lương thực, thực phẩm rất lớn, đất nông nghiệp được sử dụng khá triệt để, đất bạc màu có xu hướng gia tăng. Chỉ khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng theo hướng tích cực thì mới đáp ứng được yêu cầu phát triển của sản xuất và đời sống.

d) Cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng còn hạn chế, chưa phù hợp với tình hình phát triển của thời đại:

- ❖ Năm 1986:
  - ✓ Khu vực I, nông – lâm – ngư nghiệp có tỉ trọng cao nhất, chiếm 49,5%.
  - ✓ Khu vực III, dịch vụ chiếm tỉ trọng còn nhỏ, 29%.
  - ✓ Khu vực II, công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng nhỏ nhất, 21,5%.
- ❖ Cơ cấu kinh tế của đồng bằng sông Hồng sau đó đã có sự chuyển biến, cụ thể năm 2005:
  - ✓ Khu vực I còn khá lớn, 16,8%. Đặc biệt trong nông nghiệp lúa chiếm vai trò chủ đạo, các ngành khác trong nông nghiệp còn kém phát triển.
  - ✓ Khu vực III chiếm tỉ trọng lớn nhất, đạt 43,9%.
  - ✓ Khu vực II tỉ trọng còn chưa cao, đạt 39,3%.
- ❖ Như vậy tốc độ chuyển dịch còn chậm, nhất là khu vực II. Vì vậy phải tiếp tục xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng tích cực. Cụ thể là tiếp tục giảm tỉ trọng của khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

e) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là xu thế tất yếu phù hợp với xu thế phát triển chung của cả nước và của thời đại nhằm khai thác các thế mạnh của vùng về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, cũng như các nguồn lực từ bên ngoài để cải thiện đời sống nhân dân.

Câu 2. Phân tích những nguồn lực ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng?

Hướng dẫn trả lời

a) Vị trí địa lí thuận lợi:

❖ Liền kề với các vùng có tiềm năng lớn về khoáng sản và thủy điện nhất nước ta: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ tạo khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu và năng lượng lớn.

❖ Phía Đông và Đông Nam giáp vịnh Bắc Bộ thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển, đặc biệt cảng Hải Phòng là cửa ngõ xuất nhập khẩu và giao thông biển quan trọng nhất phía Bắc nước ta.

❖ Nằm ở trung tâm Bắc Bộ, gần như bao trọn vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, tam giác tăng trưởng Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, vùng tựa như chiếc cầu nối giữa Đông Bắc, Tây Bắc với vùng Bắc Trung Bộ và Biển Đông. Vì thế, việc giao lưu giữa Đồng bằng sông Hồng với các vùng khác trong cả nước, với các nước trong khu vực và trên thế giới cũng như việc thu hút đầu tư được thuận lợi.

b) Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú:

❖ Đất trồng: Đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích đồng bằng (năm 2005). Chủ yếu là đất phù sa do hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp, 70% diện tích được đánh giá màu mỡ, có độ phì cao, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Diện tích đồng bằng vẫn đang được mở rộng hàng năm ra biển.

❖ Khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới, lại có thêm các sản phẩm ôn đới, cận nhiệt. Sản xuất rau màu vụ đông là một thế mạnh đặc biệt của vùng.

❖ Nước: Rất phong phú với nước mặt của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình cùng các hồ, đầm; nguồn nước ngầm phong phú, chất lượng tốt. Có nguồn nước nóng, nước khoáng ở Ninh Bình, Hải Phòng...

❖ Biển: Với đường bờ biển dài trên 400 km từ Hải Phòng tới Ninh Bình, tạo nhiều thuận lợi về đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, phát triển giao thông vận tải biển và du lịch.

❖ Khoáng sản: Giá trị nhất là đá vôi ở Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình; sét cao lanh ở Hải Dương; than nâu ở Hưng Yên và tiềm năng về khí tự nhiên ở Thái Bình.

c) Về mặt kinh tế - xã hội:

❖ Nguồn lao động dồi dào có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú. Chất lượng lao động đứng hàng đầu cả nước.

❖ Cơ sở hạ tầng vào loại tốt nhất cả nước. Mạng lưới giao thông phát triển mạnh, nhiều quốc lộ quan trọng được nâng cấp như quốc lộ số 1, 2, 5, 6, 18... mạng lưới đường sắt, đường sông, đường hàng không phát triển và khả năng cung cấp điện, nước khá đảm bảo.

❖ Cơ sở vật chất – kĩ thuật cho các ngành kinh tế đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện đó là hệ thống các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp; hệ thống công trình thủy lợi, các trung tâm cung cấp giống cây trồng vật nuôi...

❖ Là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống.

❖ Mạng lưới đô thị với quy mô khác nhau tương đối phát triển và dày đặc. Đó cũng đồng thời là các trung tâm kinh tế của vùng. Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm kinh tế - xã hội vào loại lớn nhất cả nước.

❖ Mức độ tập trung công nghiệp của vùng cũng vào loại cao nhất cả nước.

- ❖ Vùng có nhiều khả năng tiếp cận các nguồn lực bên ngoài (về khoa học, kĩ thuật và công nghệ, nguồn vốn, kinh nghiệm về tổ chức và quản lí sản xuất và kinh doanh) thông qua con đường đầu tư phát triển, liên kết, liên doanh.

d) Bên cạnh các mặt thuận lợi, vùng còn có nhiều trở ngại trong việc phát triển kinh tế, đó là:

- ❖ Vùng chịu sức ép dân số lớn do dân số tập trung quá đông (dân số 18,2 triệu người = 21,6% cả nước năm 2006), mật độ dân số đạt 1225 người/km² (2006) cao gấp 4,8 lần mức trung bình của cả nước.
- ❖ Vùng chịu nhiều thiên tai như bão, lụt, hạn hán...
- ❖ Nhiều tài nguyên bị xuống cấp như nước trên mặt, tài nguyên đất đai...
- ❖ Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp. Phần lớn nguyên liệu phải đưa đến từ các vùng khác nên chi phí lớn, giá thành sản phẩm cao,...

Câu 3. Từ khi Đổi mới, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng diễn ra như thế nào? Nêu những định hướng chính trong tương lai?

Hướng dẫn trả lời

a) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng đang diễn ra theo chiều hướng tích cực, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm, cụ thể từ năm 1986 đến 2005:

- ❖ Tỉ trọng giá trị sản xuất của nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 49,5% xuống còn 25,1%. Như vậy tỉ trọng nhóm nông, lâm, ngư nghiệp còn khá lớn.
- ❖ Công nghiệp – xây dựng có xu hướng tăng nhưng tăng chậm từ 21,5% lên 29,9 %. Tỉ trọng này chưa cao.
- ❖ Dịch vụ có hướng tăng nhanh từ 29,0% lên 45%.

b) Các định hướng chính:

- ❖ Xu hướng chung là phải tiếp tục giảm tỉ trọng của khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp) và tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.
- ❖ Việc chuyển dịch trong nội bộ từng khu vực, từng ngành có sự khác nhau, nhưng trọng tâm là phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.
  - ✓ Đối với khu vực I: Giảm tỉ trọng của trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và thủy sản. Trong trồng trọt lại giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.
  - ✓ Đối với khu vực II: Quá trình chuyển dịch lại gắn với việc hình thành, phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm (chế biến lương thực - thực phẩm, ngành dệt – may và da giày, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, ngành cơ khí – kĩ thuật điện - điện tử).
  - ✓ Đối với khu vực III: Du lịch là một thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng, nhất là ở Hà Nội, Hải Phòng và các vùng phụ cận. Trong tương lai, du lịch sẽ có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế của vùng. Các dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, giáo dục – đào tạo... cũng được quan tâm phát triển.

Câu 4. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Nông-lâm-ngư ngiệp	Công nghiệp-xây dựng	Dịch vụ
1986	100,0	49,5	21,5	29,0
1990	100,0	45,6	22,7	31,7
1995	100,0	32,6	25,4	42,0
2000	100,0	23,4	32,7	43,9
2005	100,0	16,8	39,3	43,9

Nêu nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng?

Hướng dẫn trả lời

a) Nhận xét:

Cơ cấu kinh tế của vùng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

- Khu vực I, nông – lâm – ngư nghiệp có xu hướng giảm. Năm 1986 khu vực này có tỉ trọng cao nhất, chiếm 49,5% nhưng năm 2005 tỉ trọng giảm xuống 16,8%, là khu vực có tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP của vùng.
- Khu vực III, dịch vụ có xu hướng tăng nhanh, năm 1986 chiếm tỉ trọng chỉ 29%, từ 1995 đã đạt tỉ trọng cao nhất trong GDP là 42%, và năm 2005 đã đạt 43,9%.
- Khu vực II, công nghiệp – xây dựng năm 1986 chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu GDP là 21,5%, năm 2000 trở thành khu vực có tỉ trọng lớn nhứ 2 trong cơ cấu GDP là 32,7%, và năm 2005 đạt 39,3%.

b) Giải thích:

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng phù hợp với xu thế chung của cả nước và là định hướng chiến lược phát triển của vùng.
- Vùng có nhiều thuận lợi trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là phát triển dịch vụ và công nghiệp – xây dựng.
- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang phát triển dịch vụ và công nghiệp – xây dựng sẽ mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, là hướng đi quan trọng để giải quyết vấn đề lao động và việc làm của Đồng bằng sông Hồng.
- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang phát triển dịch vụ và công nghiệp – xây dựng ở Đồng bằng sông Hồng sẽ trở thành động lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng lân cận.

VẤN ĐỀ 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Khái quát chung

- Vị trí: Giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng (phía Bắc), Duyên hải Nam Trung Bộ (phía Nam), Lào (phía Tây), Biển Đông (phía Đông).
- Gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Diện tích 51,5 nghìn km^2 = 15,6% cả nước, dân số 10,6 triệu người = 12,7% cả nước (2006).
- Khí hậu mùa đông: Phía Bắc của vùng còn chịu ảnh hưởng khá mạnh của gió mùa Đông Bắc, mùa hè hay có các dạng thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi như gió phơn Tây Nam, hạn hán, bão lũ, triều cường...
- Nhiều tiềm năng khai thác khoáng sản, lâm sản, khai thác giá trị sông ngòi: thủy lợi, thủy điện, giao thông; phát triển kinh tế vườn rừng, chăn nuôi gia súc lớn; đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch.
- Khá nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội: Mức sống dân cư còn thấp, hậu quả chiến tranh còn nặng nề, cơ sở hạ tầng còn nghèo, thu hút đầu tư còn hạn chế.

2. Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp

- Ý nghĩa của việc hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp.
- Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp nhờ tiềm năng rừng của vùng khá lớn, có ý nghĩa lớn về kinh tế, xã hội và môi trường.
- Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển.
- Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp bao gồm cả khai thác và nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn.

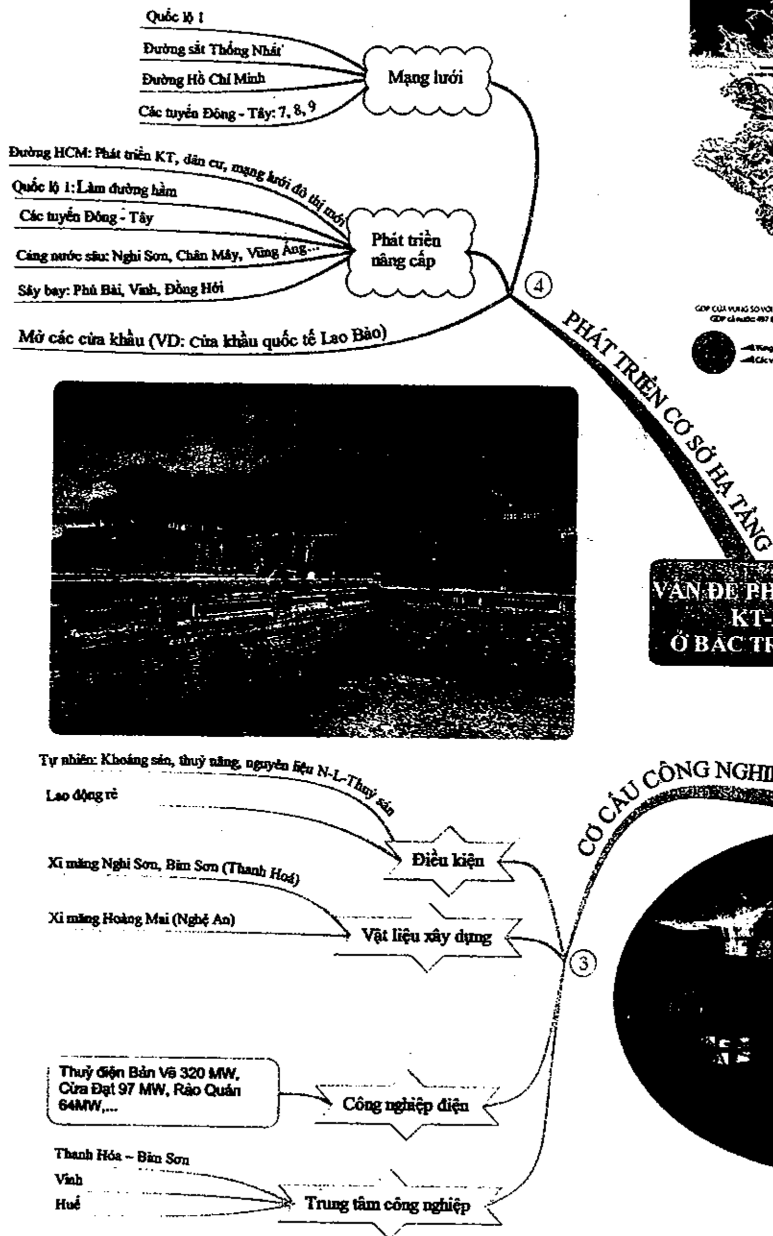
3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

- Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải. Nâng cấp Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, một số cảng nước sâu như Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây...

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Bất cứ ai cũng có thể chạy trốn, điều đó qúa dễ dàng. Đối diện với vấn đề khó khăn, chinh phục nó, điều đó mới làm bạn trở nên mạnh mẽ.


Quốc lộ 1
Đường sắt Thống Nhất
Đường Hồ Chí Minh
Các tuyến Đông - Tây: 7, 8, 9
Mạng lưới
Đường HCM: Phát triển KT, dân cư, mạng lưới đô thị mới
Quốc lộ 1: Làm đường hầm
Các tuyến Đông - Tây
Cảng nước sâu: Nghi Sơn, Chân Mây, Vũng Áng...
Sây bay: Phú Bài, Vinh, Đồng Hới
Phát triển nâng cấp
Mở các cửa khẩu (VD: Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo)
4
PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG
VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KT-XH Ở BẮC TRUNG BỘ
CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP
Tự nhiên: Khoáng sản, thuỷ năng, nguyên liệu N-L-Thuỷ sản
Lao động rẻ
Điều kiện
Xi măng Nghi Sơn, Bỉm Sơn (Thanh Hoá)
Xi măng Hoàng Mai (Nghệ An)
Vật liệu xây dựng
3
Thuỷ điện Bản Vẽ 320 MW, Cửa Đạt 97 MW, Rào Quán 64MW,...
Công nghiệp điện
Thanh Hóa – Bỉm Sơn
Vinh
Huế
Trung tâm công nghiệp





- **KHÁI QUÁT**
  - ①
    - 6 tỉnh
      - Thanh Hoá
      - Nghệ An
      - Hà Tĩnh
      - Quảng Bình
      - Quảng Trị
      - Thừa Thiên Huế
    - 51,5 nghìn km²(15,6%), 10,6 triệu người (12,7%) - 2006
    - Vị trí
  - Ý nghĩa
    - Khai thác tối đa lợi thế tự nhiên theo thế liên hoàn trong không gian
    - Tạo cơ cấu ngành của vùng
    - Phát huy thế mạnh sẵn có, tạo tiền đề phát triển CNH-HĐH
    - Phát triển bền vững

- **CẤU N-L-N**
  - ②
    - Lâm nghiệp
      - Tiềm năng lớn
        - 2,46 triệu ha = 20% diện tích rừng cả nước
        - Độ che phủ 47,8% (thứ 2 sau Tây Nguyên)
        - Nhiều lâm sản quý
          - Táu, lim, lát...
          - Chim, thú....
      - Hiện trạng
        - Rừng SX 34%, phòng hộ 50%, đặc dụng 16%
        - Rừng giàu còn ở biên giới Việt - Lào
        - Khai thác đi đôi với tu bổ, bảo vệ rừng
      - Ý nghĩa lớn
        - KT - XH: Tạo việc làm, tăng thu nhập
        - TN - MT
          - Điều hòa khí hậu, nguồn nước
          - Bảo vệ nguồn gen SV
          - Chống xói mòn, rửa trôi
          - Chắn gió bão, ngăn cát bay, cát chảy lấn ruộng đồng
    - Nông nghiệp
      - Trung du
        - Chăn nuôi trâu, bò (trâu 750 nghìn con= 25%, bò 1,1 triệu con= 20% cả nước)
        - Cây CN lâu năm: Cà phê, cao su, hồ tiêu, chè
      - Đồng bằng
        - Vùng chuyên canh cây CN hàng năm: Lạc, mía, thuốc lá
        - Vùng lúa thâm canh bình quân 348kg/người (2005)
      - Ven biển
        - Rừng ngập mặn, cói
    - Ngư nghiệp
      - Nghề cá biển có tiềm năng
      - Tàu nhỏ, khai thác ven bờ là chính -> nguy cơ suy giảm
      - Đang phát triển nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, nước mặn





Vươn tầm tri thức
Chắp cánh tương lai

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ?

Hướng dẫn trả lời

a) Thuận lợi trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ:

Vị trí

- Phía Bắc giáp Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, phía Nam giáp Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng như một cầu nối các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam giúp giao lưu thông thương 2 miền Nam – Bắc. Phía Tây giáp Lào việc giao lưu giữa 2 nước có thể thực hiện dễ dàng qua các cửa khẩu. Phía Đông giáp biển tạo điều kiện phát triển kinh tế biển đa dạng, giao lưu với các vùng trong nước và quốc tế.
- Thừa Thiên Huế nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, được ưu tiên trong đầu tư phát triển.

Về tự nhiên

- Địa hình và đất đai:
  - ✓ Các đồng bằng nhỏ hẹp, chỉ có đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh lớn hơn cả. Các đồng bằng ven biển thuận lợi phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, mía, thuốc lá.
  - ✓ Vùng đồi trước núi có đất feralit, một số nơi có đất badan màu mỡ thuận lợi cho phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm như chè ở Tây Nghệ An, cà phê ở Tây Nghệ An, Quảng Trị; cao su, hồ tiêu ở Quảng Trị, Quảng Bình.
  - ✓ Diện tích vùng gò đồi tương đối lớn, có khả năng phát triển kinh tế vườn rừng, chăn nuôi gia súc lớn.
  - ✓ Quần thể Phong Nha - Kẻ Bàng là di sản thiên nhiên thế giới tạo điều kiện phát triển du lịch và dịch vụ.

Khí hậu

- Nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh vừa, do còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- Sông ngòi phát triển dày đặc, đặc biệt các hệ thống sông Cả, sông Mã đã bồi đắp nên các đồng bằng tương đối lớn và màu mỡ (đồng bằng sông Mã, sông Cả), ngoài ra sông có giá trị lớn về thuỷ lợi, giao thông đường thuỷ ở hạ lưu và tiềm năng thuỷ điện.

Tài nguyên rừng

Tiềm năng rừng của vùng khá lớn, diện tích rừng 2,46 triệu ha = 20% diện tích rừng cả nước, độ che phủ rừng của vùng là 47,8% năm 2006 đứng thứ 2 cả nước sau Tây Nguyên. Trong rừng có nhiều gỗ và lâm sản quý.

Tài nguyên biển

Đường bờ biển dài có khả năng đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, phát triển du lịch biển với nhiều bãi biển nổi tiếng như Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Thuận An...

Tài nguyên khoáng sản đa dạng chỉ đứng sau vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, tạo điều kiện cho sự phát triển công nghiệp của vùng. Các mỏ kim loại như sắt Thạch Khê với trữ lượng chiếm 60% cả nước, crômit ở Cổ Định (Thanh Hoá), thiếc Quỳ Hợp (Nghệ An) chiếm 60% trữ lượng cả nước.

Nhiều mỏ quan trọng khác như mangan (Nghệ An), titan dọc ven biển, cát thạch anh, đá vôi, sét làm xi măng, cao lanh (Quảng Bình), đá quý (Quỳ Hợp).

Về kinh tế - xã hội

- ❖ Dân số khá đông với 10,6 triệu người = 12,7% cả nước (2006). Người dân có truyền thống cách mạng, chịu khó, có nghị lực vươn lên... đây là nguồn lao động dồi dào để phát triển kinh tế xã hội của vùng.
- ❖ Có đường sắt Thống Nhất và đường Quốc lộ 1A đi qua tất cả các tỉnh; có đường Hồ Chí Minh ở phía Tây và nhiều hệ thống đường ngang, là cửa ngõ ra biển của Lào.
- ❖ Mạng lưới đô thị và các trung tâm công nghiệp ven biển bước đầu được hình thành. Các trung tâm quan trọng như Thanh Hoá, Vinh, Huế.
- ❖ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hình thành và phát triển sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ.
- ❖ Vùng có các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể nổi tiếng như cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế.

b) Khó khăn trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ:

- ❖ Các đồng bằng nhỏ hẹp khó quy hoạch phát triển trên quy mô lớn.
- ❖ Chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ với thời tiết nóng, khô.
- ❖ Có nhiều thiên tai như hạn hán, bão lũ, cát bay lấn đồng bằng, triều cường xâm nhập mặn trên các vùng ven biển.
- ❖ Mức sống của dân cư còn thấp, hậu quả của chiến tranh còn nặng nề.
- ❖ Cơ sở hạ tầng còn nghèo, việc thu hút các dự án đầu tư nước ngoài còn hạn chế.

Câu 2. Tại sao nói việc phát triển cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp góp phần phát triển bền vững ở Bắc Trung Bộ?

Hướng dẫn trả lời

- ❖ Đặc trưng của Bắc Trung Bộ là vùng lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang. Từ Đông sang Tây chỉ vài chục km địa hình chuyển tiếp từ đồi núi phía Tây đến dải đồng bằng hẹp ven biển và biển phía Đông. Việc phát triển cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp không chỉ tạo ra cơ cấu ngành, mà còn góp phần giải quyết tốt vấn đề việc làm, xóa bỏ tình trạng du canh du cư, bảo vệ môi trường ở vùng có độ dốc lớn.
- ❖ Việc phát triển cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp vừa cho phép khai thác được tối đa lợi thế về các nguồn tài nguyên của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ theo thế liên hoàn địa hình từ Đông sang Tây, vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao:

a) Nông nghiệp:

- ❖ Được phát triển trên cơ sở khai thác tổng hợp thế mạnh của vùng trung du và đồng bằng ven biển.
- ❖ Vùng trung du được phát triển chăn nuôi đại gia súc như trâu, bò; phát triển cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, chè, hồ tiêu...
- ❖ Đồng bằng phát triển trồng lúa theo hướng thâm canh.
- ❖ Vùng ven biển phát triển rừng ngập mặn, trồng cói...

b) Lâm nghiệp:

- ❖ Tiềm năng rừng của vùng khá lớn, diện tích rừng 2,46 triệu ha = 20% diện tích rừng cả nước, độ che phủ rừng của vùng đạt 47,8% (năm 2006) đứng thứ 2 cả nước sau Tây Nguyên.
- ❖ Rừng có nhiều loài lâm sản quý như gỗ (lim, táu, sến, chò, lát hoa...), nhiều loài chim, thú giá trị cao.

❖ Việc phát triển lâm nghiệp, tăng cường trồng rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát rừng đặc dụng, rừng ven biển cho phép:
  ✓ Khai thác thế mạnh về tài nguyên rừng.
  ✓ Bảo vệ tài nguyên đất, chống hiện tượng cát bay, gió bão; bảo vệ môi trường sinh thái ven biển.
  ✓ Bảo vệ bờ biển, ngăn chặn nạn cát bay, cát chảy, vừa tạo môi trường cho các loài thuỷ sinh và nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, nước mặn.
  ✓ Điều hoà thuỷ chế các sông miền Trung có đặc trưng là ngắn, dốc, thuỷ chế thất thường tạo điều kiện phát triển bền vững.
❖ Việc phát triển các mô hình nông – lâm kết hợp ở vùng trung du vừa khai thác hợp lí tài nguyên, vừa tăng thu nhập cho nhân dân...

c) Ngư nghiệp:
❖ Vùng có nhiều bãi tôm, cá, nhiều loại hải sản có giá trị cao.
❖ Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh có thể phát triển nuôi trồng, chế biến hải sản, xây dựng các cảng cá...

Câu 3. Dựa vào Alát địa lý Việt Nam, hãy xác định các ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp Thanh Hoá, Vinh, Huế.

Hướng dẫn trả lời

Trung tâm công nghiệp	Các ngành công nghiệp
Thanh Hoá	Cơ khí, chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất giấy, xenlulô, khai thác chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng.
Vinh	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng.
Huế	Cơ khí, chế biến nông sản, dệt, may.

Câu 4. Tại sao việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế ở Bắc Trung Bộ?

Hướng dẫn trả lời

❖ Bắc Trung Bộ là vùng giàu tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (khoáng sản, nguồn nguyên liệu nông, lâm, ngư nghiệp dồi dào, người dân có truyền thống cần cù chịu khó...) nhưng do điều kiện kĩ thuật lạc hậu, cơ sở hạ tầng điện, đường giao thông, thông tin liên lạc thiếu thốn nên kinh tế chậm phát triển.
❖ Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải tạo tiền đề cho những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo thế mở cửa nền kinh tế, và thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ, từ đó tạo bước ngoặt quan trọng trong việc hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.
  ✓ Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất được nâng cấp, hiện đại hoá, các hầm đường bộ được hoàn thành (hầm Hải Vân) làm nâng cao vị thế là cầu nối của vùng Bắc Trung Bộ, làm gia tăng lượng hàng hoá vận chuyển theo chiều Bắc – Nam qua đây.
  ✓ Việc phát triển các tuyến đường ngang 7, 8, 9 cùng với dự án đường Hồ Chí Minh sẽ tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Tây, hoàn thiện tốt hơn cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ. Đồng thời làm phát triển hợp tác với các nước láng giềng và gia tăng vị thế là cửa ngõ ra Biển Đông của nước ta cho các nước bạn.

- ✓ Hệ thống cảng biển được phát triển, đặc biệt là các cảng nước sâu như Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây tạo thế mở cửa nền kinh tế khu vực, thu hút đầu tư hình thành các khu kinh tế cảng biển, khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất.
- ✓ Các sân bay Phú Bài, Vinh được nâng cấp giúp tăng cường thu hút khách du lịch cũng như các cơ hội đầu tư phát triển kinh tế của Bắc Trung Bộ.

Câu 5. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, em hãy trình bày điều kiện và tình hình phát triển công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ?

Hướng dẫn trả lời

a) Điều kiện:

- ❖ Tài nguyên khoáng sản đa dạng chỉ đứng sau vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Các mỏ kim loại như sắt Thạch Khê với trữ lượng chiếm 60% cả nước, crômit ở Cổ Định (Thanh Hoá), thiếc Quỳ Hợp (Nghệ An) chiếm 60% trữ lượng cả nước.
- ❖ Nhiều mỏ quan trọng khác như mangan (Nghệ An), titan dọc ven biển, cát thạch anh, đá vôi, sét làm xi măng, cao lanh (Quảng Bình), đá quý (Quỳ Hợp).
- ❖ Có nguồn nguyên liệu dồi dào từ các ngành nông – lâm – thủy sản của vùng.
- ❖ Vị trí giáp 3 vùng kinh tế trong nước, giáp Lào phía Tây, giáp Biển Đông với các cảng biển đã và đang được xây dựng, hoàn thiện tạo điều kiện kết nối giao lưu nhập nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

b) Tình hình phát triển công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ:

- ❖ Khai thác khoáng sản đã được tiến hành: Khai thác crômit ở Cổ Định (Thanh Hóa), thiếc ở Quỳ Hợp (Nghệ An)...
- ❖ Công nghiệp năng lượng được ưu tiên phát triển, nhiều nhà máy thủy điện đã được xây dựng như Bản Vẽ (320MW) trên sông Cả (Nghệ An), Cửa Đạt (97 MW) trên sông Chu (Thanh Hóa), Rào Quán (64 MW) trên sông Rào Quán (Quảng Trị).
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, với các nhà máy lớn như Bỉm Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hóa), Hoàng Mai (Nghệ An).
- ❖ Công nghiệp cơ khí, chế biến lương thực thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất hàng tiêu dùng khá phát triển.
- ❖ Các trung tâm công nghiệp lớn của vùng là Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Vinh, Huế.

VẤN ĐỀ 25: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Khái quát chung

- Gồm thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Có 2 quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa).
- Diện tích 44,4 nghìn km^2 = 13,4% cả nước.
- Dân số: 8,9 triệu người = 10,5% cả nước (2006).
- Đặc điểm tự nhiên nổi bật:
  - ✓ Lãnh thổ hẹp ngang, kéo dài, nhiều nhánh núi chạy ngang ra biển chia cắt phần duyên hải thành nhiều đồng bằng nhỏ, tạo ra nhiều bán đảo, các vịnh vũng và nhiều bãi biển đẹp.
  - ✓ Khí hậu: Mùa hạ có gió phơn Tây Nam, thu đông có nhiều mưa do ảnh hưởng của địa hình và hội tụ nhiệt đới. Phía Nam thường ít mưa, khô hạn kéo dài, nhất là Ninh Thuận, Bình Thuận.
  - ✓ Thủy chế sông ngòi theo mùa rõ rệt.
- Về mặt kinh tế - xã hội, trong thời kì chiến tranh đây là vùng chịu nhiều tổn thất về người và của. Vùng có nhiều dân tộc ít người, có một chuỗi đô thị tương đối lớn, có các di sản văn hóa thế giới.

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

- Nghề cá bao gồm cả đánh bắt và nuôi trồng.
- Du lịch biển.
- Dịch vụ hàng hải.
- Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối.

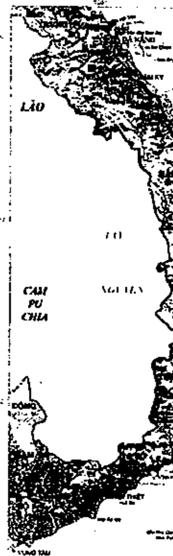
3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

- Đã hình thành chuỗi các trung tâm công nghiệp như Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.
- Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đặc biệt là xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội, công nghiệp của vùng sẽ có bước phát triển rõ nét trong thập kỉ tới.
- Các ngành quan trọng là: Cơ khí, chế biến nông - lâm - thủy sản, công nghiệp năng lượng, sản xuất hàng tiêu dùng.
- Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải như nâng cấp Quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất , phát triển các tuyến đường ngang (hướng Đông – Tây), xây dựng các cảng nước sâu, khôi phục, nâng cấp hệ thống sân bay trong vùng, sẽ tạo thế mở cửa hơn cho

vùng, thu hút khách du lịch và đầu tư, đẩy mạnh sự phân công lao động tích cực trên lãnh thổ.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.



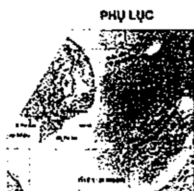
- PHÁT TRIỂN KT Ở DUYÊN HẢI ...
  - ④ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
    - Đã xây dựng
      - Nâng cấp Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam
      - Nâng cấp hệ thống sân bay Đà Nẵng, Chu Lai, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Cam Ranh.
      - Các tuyến đường ngang như Đường 19, 26...
    - Ý nghĩa
      - Tạo thế mở cửa
      - Tạo ĐK phân công lao động mới
      - Thuận lợi giao lưu, phát triển KT-XH
  - ③ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
    - Đã hình thành
      - Chuỗi TTCN: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết
      - Khu CN, khu chế xuất: Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội
      - Cơ cấu
        - Cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng
        - Chế biến nông-lâm-thuỷ sản
    - Hạn chế
      - Nghèo tài nguyên, nhiên liệu, năng lượng, thiếu điện
      - Giải pháp
        - Sử dụng điện lưới quốc gia
        - XD các nhà máy thủy điện A Vương (Quảng Nam), Vĩnh Sơn (Bình Định), Sông Hinh (Phú Yên), Hàm Thuận - Đa Mi (Bình Thuận).
        - XD nhà máy điện nguyên tử (Ninh Thuận)
  - PHÁT TRI...







PHỤ LỤC



T-XH
NTB

ẾN TỔNG HỢP KT BIỂN

- ① KHÁI QUÁT
  - Gồm 8 tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận
  - 44,4 nghìn km², chiếm 13,4% diện tích cả nước
  - 8,9 triệu người, chiếm 10,5% dân số cả nước (2006)
  - Có 2 quần đảo: Trường Sa & Hoàng Sa
  - Vị trí thuận lợi
    - Giao lưu KT
    - Phát triển KT đa dạng
- ②
  - Nghề cá
    - Điều kiện
      - Nhiều bãi tôm, cá. 2 ngư trường lớn:
        - Trường Sa & Hoàng Sa
        - Ninh Thuận, Bình Thuận
      - Nhiều vụng, đầm phá để nuôi trồng thuỷ sản
    - Tình hình
      - Sản lượng 624 nghìn tấn (2005)
      - Nhiều loại giá trị cao như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá mực, cá bồng, nhiều loài tôm, mực...
      - Phát triển nuôi tôm hùm, tôm sú ở Phú Yên, Khánh Hoà
      - Nhiều sản phẩm hải sản nổi tiếng
    - Tương lai
      - Thuỷ sản có vai trò lớn hơn
      - Cần khai thác hợp lý & bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản
  - Du lịch biển
    - Nhiều bãi biển nổi tiếng: Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Mũi Né,...
    - Các trung tâm du lịch hấp dẫn: Nha Trang, Đà Nẵng
    - Hình thức phong phú: Du lịch đảo, nghỉ dưỡng, thể thao,...
  - Dịch vụ hàng hải
    - Nhiều điều kiện để XD cảng nước sâu
    - Một số cảng tổng hợp lớn: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Dung Quất.
    - Cảng Vân Phong đang được XD, tương lai trở thành cảng lớn nhất Việt Nam
  - Khai thác khoáng sản
    - Khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)
    - SX muối: Cà Ná (Ninh Thuận), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)



Vươn tầm tri thức
Chắp cánh tương lai

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

Hướng dẫn trả lời

1. Thuận lợi

a) Về vị trí và điều kiện tự nhiên:

- Vị trí địa lí tiếp giáp Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước vùng có điều kiện được hỗ trợ cao về kĩ thuật, công nghệ, nguồn vốn... Phía Tây vùng tiếp giáp với Tây Nguyên rộng lớn là nơi nhiều tiềm năng về cung cấp nguyên liệu và năng lượng. Phía Đông giáp biển thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế.
- Các đồng bằng duyên hải khá màu mỡ thuận lợi cho phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm mà tiêu biểu là đồng bằng Tuy Hoà (Phú Yên). Các vùng đồi gò thuận lợi cho phát triển chăn nuôi bò, dê, cừu.
- Khoáng sản chủ yếu là các loại vật liệu xây dựng, đặc biệt là cát làm thủy tinh ở Khánh Hòa, vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam), dầu khí đã được khai thác trên thềm lục địa ở cực Nam Trung Bộ.
- Sông ngòi của vùng có tiềm năng về thủy điện và có thể xây dựng các nhà máy thủy điện công suất trung bình và nhỏ.
- Rừng ở Duyên hải Nam Trung Bộ liền một khối với rừng Tây Nguyên, có nhiều loại gỗ, chim và thú quý. Diện tích rừng hơn 1,77 triệu ha, độ che phủ rừng là 38,9%, nhưng có tới hơn 97% là rừng gỗ, chỉ 2,4% là rừng tre nứa.
- Tiềm năng phát triển kinh tế biển rất lớn. Vùng có đường bờ biển dài, vùng biển rộng lớn với các cảng nước sâu, kín gió. Có nhiều bãi biển đẹp thuận lợi để du lịch phát triển. Vùng biển nhiều bãi cá, tôm, đặc biệt có ngư trường Trường Sa - Hoàng Sa là một trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước nên có nhiều tiềm năng to lớn để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.

b) Về điều kiện kinh tế - xã hội:

- Đây là vùng có nhiều dân tộc ít người thuộc các nhóm dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên và người Chăm có bản sắc văn hóa dân tộc và sản xuất độc đáo. Có di sản văn hoá thế giới là phố cổ Hội An, thánh địa Mĩ Sơn (Quảng Nam)... là một phần quan trọng của "Con đường di sản văn hóa Miền Trung" huyền thoại càng tạo đà cho sự phát triển du lịch trong vùng.
- Trong vùng đã có một chuỗi đô thị tương đối lớn như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết. Vùng đang thu hút nhiều đầu tư nước ngoài.

2. Khó khăn

- Ít tài nguyên khoáng sản.
- Đồng bằng nhỏ hẹp, đất cát pha và đất cát là chính kém phì nhiêu làm năng suất cây trồng không cao.
- Khí hậu: Mưa về thu đông có khi mưa rất lớn do hội tụ nhiệt đới kết hợp mưa địa hình gây lũ lụt lớn ở Quảng Nam, Quảng Ngãi; mùa hạ lại chịu hiệu ứng phơn gây khô nóng hạn hán. Về mùa khô, hạn hán kéo dài, nhất là ở Ninh Thuận và Bình Thuận. Bão cũng là thiên tai lớn của Nam Trung Bộ.

- ❖ Các dòng sông thuỷ chế thất thường, mùa mưa lũ lên nhanh, nhưng về mùa khô rất cạn.
- ❖ Trong chiến tranh đây là vùng chịu tổn thất lớn về người và của; có nhiều dân tộc ít người trình độ dân trí còn hạn chế; mạng lưới đô thị, giao thông thưa thớt, cơ sở năng lượng còn khiêm tốn.

Câu 2. Vấn đề lương thực, thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào? Khả năng giải quyết vấn đề này?

Hướng dẫn trả lời

a) Cách giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm trong vùng:

- ❖ Tích cực khai thác tiềm năng của các đồng bằng ven biển của vùng như đồng bằng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận để phát triển các cây lương thực lúa và hoa màu, các cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm rau đậu.
- ❖ Đẩy mạnh thâm canh lúa, xác định cơ cấu sản xuất theo lãnh thổ và mùa vụ thích hợp để vừa đảm bảo được sản xuất vừa tránh được thiên tai.
- ❖ Phát triển chăn nuôi các loại gia súc thích hợp ở các vùng đồi núi phía Tây có thời tiết khắc nghiệt như bò, dê, cừu...
- ❖ Phát huy thế mạnh của nghề đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản ven biển nhằm có thêm nguồn thức ăn thuỷ hải sản trong đời sống.
- ❖ Đẩy mạnh trao đổi các sản phẩm mà vùng có thế mạnh để đổi lấy lương thực từ các vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Khả năng giải quyết vấn đề này:

- ❖ Khả năng giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm của vùng là rất lớn. Giải quyết bằng nội lực qua việc tận dụng các thế mạnh của các dạng địa hình đồi núi đến đồng bằng của vùng, khắc phục tình trạng khô hạn thiếu nước bằng biện pháp thủy lợi, tưới tại chỗ tiên tiến để tiết kiệm nước...
- ❖ Phát triển mạnh nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản mà vùng có nhiều lợi thế để giải quyết tốt hơn vấn đề thực phẩm.
- ❖ Nhờ mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển phát triển, vùng hoàn toàn có khả năng giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm thông qua công tác đối ngoại trao đổi các sản phẩm kinh tế qua các vùng khác như Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa quan trọng thế nào? Tại sao nói phát triển tổng hợp kinh tế biển là một thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ?

Hướng dẫn trả lời

a) Ý nghĩa ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ:

- ❖ Khai thác tiềm năng kinh tế mà thiên nhiên của vùng đã có.
- ❖ Cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu nhiều hải sản có giá trị, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp các khoáng sản như dầu thô, muối.
- ❖ Khai thác tốt tiềm năng du lịch biển của vùng.
- ❖ Phát triển kinh tế biển tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như đóng góp phần quan trọng trong GDP của vùng, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
- ❖ Sự phát triển đa dạng ngành góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

b) Phát triển tổng hợp kinh tế biển là một thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ:

Với vị trí lãnh thổ kéo dài, tất cả các tỉnh đều giáp biển thuận lợi cho phát triển kinh tế biển.

Phát triển nghề cá

- ❖ Khả năng khai thác lớn, với nhiều bãi tôm, cá và các loại hải sản khác, nhiều cá quý như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá nục, cá hồng, cá phèn, nhiều loài tôm, mực... Nổi bật có ngư trường Trường Sa – Hoàng Sa là một trong 4 ngư trường trọng điểm của nước ta.
- ❖ Với nhiều thuận lợi về mặt nước và địa hình, khí hậu, nghề nuôi trồng thủy sản (nhất là tôm hùm, tôm sú) đang được phát triển ở nhiều tỉnh, nhất là Phú Yên, Khánh Hòa.
- ❖ Ngành chế biến thủy sản ngày càng phát triển với sản phẩm đa dạng, như cá, tôm khô, đông lạnh. Nhiều sản phẩm có thương hiệu như nước mắm Phan Thiết, Nha Trang...

Du lịch biển

- ❖ Nhiều bãi biển đẹp như Mĩ Khê (TP Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận), với sự phát triển đa dạng loại hình du lịch đã thu hút nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế.
- ❖ Nha Trang, Đà Nẵng là 2 trung tâm du lịch lớn của cả nước.

Dịch vụ hàng hải

Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu. Hiện tại đã có các cảng tổng hợp do Trung ương quản lí như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Dung Quất. Đặc biệt ở vịnh Vân Phong sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối

- ❖ Trên thềm lục địa của vùng có dầu khí, việc khai thác mỏ dầu khí đã được tiến hành ở phía đông đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận).
- ❖ Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh... Sản xuất muối thuận lợi nhờ biển có độ mặn nhất cả nước, bờ biển ít cửa sông, khí hậu khô và ít mưa nhất cả nước, có nhiều bãi biển sạch, thiết lập được nhiều cánh đồng muối chất lượng tốt nhất.

Câu 4. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy phân tích các nguồn tài nguyên để phát triển công nghiệp, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Hướng dẫn trả lời

a) Các nguồn tài nguyên để phát triển công nghiệp của vùng:

- ❖ Tài nguyên khoáng sản: Vật liệu xây dựng, đặc biệt cát làm thuỷ tinh (Khánh Hoà); vàng Bồng Miêu (Quảng Nam); ti tan ở Bình Định, Nha Trang; dầu khí (thềm lục địa ở cực Nam Trung Bộ). Nghề làm muối có nhiều thuận lợi, nhất là ở Ninh Thuận và Bình Thuận.
- ❖ Với hệ thống sông suối có độ dốc lớn như A Vương, Vĩnh Sơn, Sông Hinh... có thể xây dựng các nhà máy thuỷ điện công suất vừa và nhỏ.
- ❖ Nguồn nguyên liệu lâm sản, thủy sản phong phú tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp chế biến.
- ❖ Giáp Đông Nam Bộ vùng có khả năng được hỗ trợ nguồn vốn và nhân công kĩ thuật. Giáp Tây Nguyên có tiềm năng lớn cung cấp nguyên liệu và năng lượng để vùng phát triển công nghiệp.
- ❖ Nhờ mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển ngày càng hoàn thiện tạo điều kiện cho việc nhập nguyên nhiên liệu và trao đổi các sản phẩm công nghiệp của vùng với các vùng khác.

b) Hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp trong vùng.

- ❖ Công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông – lâm – thuỷ sản và sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng...
- ❖ Trong vùng có một số nhà máy thuỷ điện quy mô trung bình như Sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), tương đối lớn như Hàm Thuận – Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam).
- ❖ Đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.
- ❖ Khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội đang được đầu tư xây dựng. Cùng với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) sẽ trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp nói riêng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 5. Phương hướng tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ? Tại sao việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hình thành cơ cấu công nghiệp của vùng?

Hướng dẫn trả lời

a) Phương hướng tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ:

- ❖ Hiện đại hoá và phát triển các tuyến giao thông Bắc – Nam (quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất, dự án đường Hồ Chí Minh), trong đó có các dự án làm hầm đường bộ qua đèo Ngang và đèo Hải Vân, đường tránh đèo Cù Mông.
- ❖ Phát triển các tuyến đường ngang như đường 19, 24, 25, 26... (hướng Đông – Tây).
- ❖ Thiết kế, hiện đại hoá các cảng biển, đặc biệt các cảng nước sâu.
- ❖ Khôi phục, nâng cấp hệ thống sân bay trong vùng gồm sân bay quốc tế Đà Nẵng và các sân bay nội địa như Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh, Tuy Hòa.

b) Tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hình thành cơ cấu công nghiệp của vùng bởi nhờ đó:

- ❖ Tạo điều kiện khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ việc xây dựng kinh tế của vùng.
- ❖ Tăng cường vai trò trung chuyển của vùng theo hướng Bắc - Nam.
- ❖ Tạo thế mở cửa nền kinh tế giữa vùng và quốc tế. Đẩy mạnh sự giao lưu giữa các địa phương trong vùng và giữa vùng với các vùng khác (nhất là với Đông Nam Bộ, đặc biệt là với thành phố Hồ Chí Minh).
- ❖ Tạo điều kiện thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ, đặc biệt là phát triển về phía Tây nhờ việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải ở phía Tây của vùng.
- ❖ Nhờ phát triển các tuyến đường ngang, các cảng nước sâu trong vùng được mở rộng, tạo ra mối liên hệ mật thiết giữa Duyên hải Nam Trung Bộ với các vùng hậu phương tới Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan. Duyên hải Nam Trung Bộ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc chuyên chở hàng hóa xuất nhập khẩu tới các vùng lãnh thổ này.

VẤN ĐỀ 26: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Khái quát chung

❖ Gồm các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng. Diện tích gần 54,7 nghìn km^2 = 16,5% diện tích cả nước, dân số gần 4,9 triệu người = 5,8% dân số cả nước (năm 2006).

❖ Vị trí: Phía Tây giáp Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia, các mặt còn lại giáp Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

❖ Đây là vùng duy nhất của đất nước ta không giáp biển. Tây Nguyên có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng.

❖ Tây Nguyên có nhiều tiềm năng to lớn về rừng, đất đai, khoáng sản, trữ năng thuỷ điện, du lịch.

❖ Còn nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội như thưa dân, thiếu lao động, mức sống còn thấp, trình độ dân trí chưa cao, cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn nhất là mạng lưới đường giao thông, các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vụ kĩ thuật công nghiệp còn non yếu.

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

❖ Tây Nguyên có nhiều thuận lợi để phát triển cây công nghiệp như đất badan màu mỡ, khí hậu cận xích đạo. Do ảnh hưởng của độ cao, trên các cao nguyên có độ cao trên 1000m của Tây Nguyên có thể trồng các cây công nghiệp cận nhiệt đới như chè.

❖ Các cây công nghiệp chính: Cà phê, cao su, hồ tiêu, chè...

❖ Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên.

3. Khai thác và chế biến lâm sản

❖ Tài nguyên rừng rất lớn, đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX Tây Nguyên có độ che phủ rừng đạt tới 60% diện tích, chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước. Rừng Tây Nguyên có nhiều gỗ quý như cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến; nhiều chim, thú quý như voi, bò tót, gấu...

❖ Tài nguyên rừng Tây Nguyên đang ngày càng suy giảm gây nhiều hậu quả đến môi trường, sinh thái, suy giảm nguồn gen sinh vật. Sản lượng khai thác gỗ hiện đạt 200-300 nghìn m^3/năm.

❖ Biện pháp để duy trì, phát triển ngành lâm nghiệp.

4. Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi

❖ Trước đây có các nhà máy thủy điện: Đa Nhim trên sông Đa Nhim, Đrây H'ling trên sông Xrê Pôk.

❖ Từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX trở lại đây đã và đang xây dựng: 5 bậc thang thủy điện trên sông Xê Xan, 6 bậc thang thủy điện trên sông Xrê Pôk, 3 nhà máy thủy điện được xây dựng trên hệ thống sông Đồng Nai.

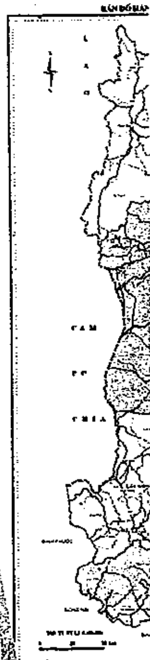
- Các công trình thủy điện ở Tây Nguyên đi vào hoạt động sẽ góp phần: Phát triển công nghiệp vùng, giải quyết nhu cầu nước tưới trong mùa khô, phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản...

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

Khai thác thuỷ năng, thuỷ lợi

- Thế mạnh
  - Tài nguyên nước phong phú
  - Chiếm 21% tiềm năng thuỷ điện cả nước
- Các công trình
  - Sông Xê Xan
    - 5 công trình thuỷ điện, tổng CS > 1.500 MW
    - Yaly: 720 MW
    - Xê Xan 4: 360 MW
    - Xê Xan 3: 273 MW
    - Xê Xan 3A: 108 MW
    - Plây Krông: 100 MW
  - Sông Xrê Pôk
    - 6 bậc thang, tổng CS trên 600 MW
    - Buôn Kuốp: 280 MW
    - Xrê Pôk 3: 137 MW
    - Buôn Tua Srah: 85 MW
    - Đức Xuyên: 58 MW
    - Xrê Pôk 4: 33 MW
    - Đray H'ling (mở rộng): 28 MW
  - Sông Đồng Nai
    - 4 bậc thang, tổng CS 980 MW
    - Đồng Nai 4: 340 MW
    - Đại Ninh: 300 MW
    - Đồng Nai 3: 180 MW
    - Đa Nhim: 160 MW





Khai thác chế biến lâm sản

- Tiềm năng
  - Độ che phủ 60%, chiếm 36% diện tích có rừng VN
  - Lâm sản quý
    - Cẩm lai, trắc, sến, gụ, nghiến,...
    - Chim, thú quý
- Tình hình
  - 52% SL gỗ khai thác cả nước (đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX)
  - Gần đây còn 200-300 nghìn m^3/ năm
  - Tài nguyên đang suy thoái
- Giải pháp
  - Ngăn chặn phá rừng
  - Khai thác đi đôi với bảo vệ, trồng mới
  - Giao đất, giao rừng
  - Đẩy mạnh chế biến gỗ

VẤN ĐỀ ... THE... Ở TÂY...





Khái quát

- 5 tỉnh
  - Kon Tum
  - Gia Lai
  - Đăk Lăk
  - Đăk Nông
  - Lâm Đồng
- 54.700 km²(16,5 %), 4,9 triệu người (5,8%) (2006)
- Vị trí
  - Phía Tây giáp Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia
  - Các mặt còn lại giáp Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ
  - Không có biển
  - Chiến lược về quốc phòng & XD kinh tế



Phát triển cây công nghiệp lâu năm

- Điều kiện sản xuất
  - Thuận lợi
    - Đất badan màu mỡ (1,36 triệu ha chiếm 66% cả nước)
    - Khí hậu cận xích đạo thuận lợi cho cà phê, cao su, ca cao, điều...
    - Mùa khô thuận lợi cho thu hoạch và phơi sấy
    - Do độ cao có thể trồng cây cận nhiệt: chè...
  - Khó khăn
    - Mùa khô kéo dài thiếu nước
    - Mùa mưa tập trung: rửa trôi, xói mòn
- Tình hình
  - Loại cây
    - Cà phê 450 nghìn ha (80% cả nước): Đăk Lăk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng
    - Chè: Lâm Đồng, Gia Lai
    - Cao su thứ 2 sau Đông Nam Bộ, Gia Lai, Đăk Lăk
  - Hình thức
    - Vùng chuyên canh
    - Kinh tế vườn
- Giải pháp
  - Hoàn thiện quy hoạch phát triển bền vững
  - Mở rộng diện tích cây CN // bảo vệ rừng // phát triển thuỷ lợi
  - Đa dạng hoá cây CN
  - Đẩy mạnh chế biến, xuất khẩu

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội có thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế ở Tây Nguyên?

Hướng dẫn trả lời

1. Thuận lợi

a) Vị trí địa lí:

- ❖ Tây Nguyên với địa hình gồm nhiều cao nguyên xếp tầng đồ sộ phía Tây giáp Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng và thuận lợi cho giao lưu quốc tế phát triển kinh tế.
- ❖ Các mặt còn lại giáp Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ là điều kiện tốt để hợp tác phát triển. Trong đó Duyên hải Nam Trung Bộ là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, có tiềm năng quan trọng về kinh tế biển; Đông Nam Bộ là vùng có GDP và tiềm năng phát triển kinh tế lớn nhất nước ta.

b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- ❖ Địa hình là một hệ thống nhiều cao nguyên xếp tầng với bề mặt tương đối bằng phẳng và rộng lớn (Kon Tum, Pleiku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh).
- ❖ Đất badan có tầng phong hoá dày rất màu mỡ, phân bố tập trung trên quy mô lớn với diện tích khoảng 1,36 triệu ha (chiếm 66% diện tích đất badan của cả nước) là điều kiện thuận lợi để quy hoạch các nông trường, vùng chuyên canh cây công nghiệp trên quy mô lớn.
- ❖ Khí hậu cận xích đạo thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm như cà phê, cao su, điều, tiêu... Khí hậu có một mùa khô thuận lợi cho việc thu hoạch, phơi sấy, bảo quản.
- ❖ Khí hậu có sự phân hoá theo độ cao nên có thể đa dạng hoá cây trồng:
  - ✓ Trên các cao nguyên 400-500m, khí hậu khô nóng thích hợp để trồng các cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, cao su, điều, tiêu.
  - ✓ Trên các cao nguyên có độ cao trên 1000m của Tây Nguyên có thể trồng các cây công nghiệp cận nhiệt đới, ôn đới như chè.
- ❖ Có nhiều diện tích đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn.
- ❖ Tài nguyên rừng: Tây Nguyên có nhiều rừng và độ che phủ rừng lớn nhất nước ta. Hiện rừng Tây Nguyên có khoảng 3 triệu ha, chiếm khoảng 29% diện tích rừng cả nước. Rừng là tiềm năng to lớn ở Tây Nguyên. Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX Tây Nguyên có:
  - ✓ Độ che phủ rừng đạt tới 60% diện tích. Trong rừng nhiều gỗ quý như cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến; nhiều chim, thú quý như voi, bò tót, gấu...
  - ✓ Chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước.
- ❖ Khoáng sản: Bôxit ở Tây Nguyên có trữ lượng khoảng 3 tỉ tấn phân bố tập trung ở phía Nam Tây Nguyên.
- ❖ Thuỷ điện: Tây Nguyên là một trong 2 vùng có khả năng phát triển nhất nước ta (sau Trung du và miền núi Bắc Bộ), chiếm 21% trữ năng thủy điện của cả nước tập trung trên các sông Xê Xan, sông Xrê Pôk, và thượng nguồn sông Đồng Nai.
- ❖ Nhiều tiềm năng du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch nhân văn.

c) Điều kiện kinh tế - xã hội:

- ❖ Dân cư và nguồn lao động:
  - ✓ Dân số gần 4,9 triệu người = 5,8% dân số cả nước (năm 2006).
  - ✓ Tây Nguyên là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người như Xêđăng, Bana, Gialai, Êđê, Cơho, Mạ, Mơnông... với nhiều truyền thống văn hóa rất độc đáo đặc biệt là lễ hội cồng chiêng, lễ đâm trâu thu hút nhiều khách du lịch.
- ❖ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật:
  - ✓ Các cơ sở công nghiệp bước đầu được hình thành, phát triển nhiều cơ sở chế biến sản phẩm cây công nghiệp.
  - ✓ Bước đầu đã thu hút được nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài.
  - ✓ Đường lối chính sách hỗ trợ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên như chính sách giao đất, giao rừng cho nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng, ưu tiên vay vốn phát triển sản xuất, hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp một cách khoa học, đảm bảo phát triển bền vững. Bên cạnh phát triển các cây công nghiệp chính là đa dạng hóa cây công nghiệp. Đẩy mạnh khâu chế biến và xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp...

2. Khó khăn chính

a) Tự nhiên:

- ❖ Mùa khô kéo dài, mực nước ngầm hạ thấp thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.
- ❖ Mùa mưa tập trung với cường độ cao có khả năng gây xói mòn nếu lớp phủ thực vật bị phá hoại. Hiện tượng lũ quét, sạt lở đất hay xảy ra trên các vùng đất dốc.
- ❖ Địa hình chia cắt mạnh, giao thông vận tải khó khăn.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội:

- ❖ Thưa dân, thiếu lao động, nhất là lao động lành nghề, các cán bộ khoa học kĩ thuật.
- ❖ Mức sống còn thấp, trình độ dân trí chưa cao, tỉ lệ chưa biết đọc biết viết còn lớn.
- ❖ Cơ sở hạ tầng còn nhiều thiếu thốn. Nhất là mạng lưới đường giao thông và thông tin liên lạc, các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vụ kĩ thuật.
- ❖ Công nghiệp trong vùng mới trong giai đoạn hình thành, với các trung tâm công nghiệp nhỏ và điểm công nghiệp. Công nghiệp chế biến còn nhỏ bé.

Câu 2. Hãy trình bày các điều kiện thuận lợi để phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên. Nêu các khu vực chuyên canh cà phê và các biện pháp để có thể phát triển ổn định cây cà phê ở vùng này.

Hướng dẫn trả lời

a) Các điều kiện thuận lợi để phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên:

Điều kiện tự nhiên

- ❖ Địa hình với nhiều cao nguyên xếp tầng ở nhiều độ cao khác nhau, bề mặt khá bằng phẳng, rộng lớn thuận lợi cho phát triển các vùng chuyên canh cà phê.
- ❖ Đất badan có tầng phong hoá dày rất màu mỡ, tơi xốp, phân bố tập trung trên quy mô lớn với diện tích khoảng 1,36 triệu ha (chiếm 66% diện tích đất badan của cả nước) là điều kiện thuận lợi để quy hoạch các nông trường, vùng chuyên canh cà phê trên quy mô lớn.
- ❖ Khí hậu có tính chất cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài (có khi 4 - 5 tháng). Mùa khô thiếu nước nhưng lại là điều kiện thuận lợi để thu hoạch, phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Khí hậu phân hoá theo độ cao. Các cao nguyên cao 400 - 500m, khí hậu khô nóng thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp nhiệt đới nhất là cây cà phê vối.

Trên các cao nguyên cao trên 1000m khí hậu mát mẻ lại thuận lợi cho phát triển cà phê chè.

- ❖ Có thể khai thác nguồn nước ngầm bổ sung cho nguồn nước mặt, phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

Điều kiện kinh tế - xã hội

- ❖ Dân cư và lao động: Nguồn lao động được bổ sung từ các vùng khác trong cả nước nhờ chính sách di dân tới Tây Nguyên, quy hoạch phát triển dân cư và định canh định cư ở Tây Nguyên. Nhân dân trong vùng có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng cà phê.
- ❖ Thị trường trong và ngoài nước mở rộng, đặc biệt nhu cầu xuất khẩu cà phê rất lớn.
- ❖ Vùng đã xây dựng được một số cơ sở vật chất phục vụ phát triển cà phê như các công trình thủy lợi, hồ chứa nước, các cơ sở chế biến, bảo quản sản phẩm cà phê được phát triển rộng rãi góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm.
- ❖ Nhà nước có chính sách phát triển cây cà phê. Việc sản xuất, chế biến cà phê thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư cả trong và ngoài nước...

b) Các khu vực chuyên canh cà phê:

- ❖ Cà phê là cây công nghiệp quan trọng hàng đầu của Tây Nguyên. Năm 2006, diện tích trồng cà phê của Tây Nguyên đạt khoảng 450 nghìn ha, chiếm 4/5 diện tích cà phê của cả nước.
- ❖ Đăk Lăk có diện tích cà phê lớn nhất với 259 nghìn ha, tiếp đến là các tỉnh Lâm Đồng, Kon Tum, Đắk Nông, Gia Lai.
- ❖ Cà phê có 2 loại chính: Cà phê chè trồng nhiều trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát hơn ở Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng; cà phê vối trồng nhiều ở Đắk Lắk, Đăk Nông là nơi có khí hậu nóng hơn.

c) Các biện pháp để có thể phát triển ổn định cây cà phê ở vùng này:

- ❖ Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây cà phê một cách khoa học phù hợp điều kiện tự nhiên và dự báo thị trường. Phát triển mô hình kinh tế vườn, trang trại, mở rộng diện tích, nâng cao sản lượng, chất lượng cà phê.
- ❖ Phát triển thủy lợi đảm bảo khâu nước tưới trong mùa khô. Bảo vệ và phát triển vốn rừng để duy trì nguồn nước ngầm.
- ❖ Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, phát triển các cơ sở chế biến. Đẩy mạnh khâu chế biến và xuất khẩu.
- ❖ Đa dạng hoá cây trồng (cân đối giữa diện tích cây cà phê vối và cây cà phê chè).
- ❖ Có chính sách ưu đãi cho vùng sản xuất cà phê và chế độ bảo hộ nông sản khi giá nông sản xuống thấp,... giúp người dân an tâm sản xuất.
- ❖ Có chiến lược xây dựng và quảng bá thương hiệu cà phê Việt Nam để mở rộng thị trường.

Câu 3. Tại sao trong khai thác tài nguyên rừng ở Tây Nguyên, cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng?

Hướng dẫn trả lời

Trong khai thác tài nguyên rừng ở Tây Nguyên, cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng vì:

a) Rừng Tây Nguyên có vai trò hết sức quan trọng:

❖ Rừng Tây Nguyên là "kho vàng xanh" của cả nước. Tây Nguyên có độ che phủ rừng đạt tới 60% diện tích, chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước.
❖ Rừng Tây Nguyên có nhiều gỗ quý như cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến; nhiều chim, thú quý như voi, bò tót, gấu...
❖ Giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ nguồn nước ngầm, chống xói mòn đất...

b) Tài nguyên rừng Tây Nguyên đang ngày càng suy giảm:

❖ Nguyên nhân do khai thác bừa bãi , thiếu quy hoạch làm giảm sút trữ lượng các loại gỗ, nạn phá rừng gia tăng (chủ yếu để lấy đất trồng cây công nghiệp), và cháy rừng.
❖ Hậu quả:
  ✓ Ảnh hưởng tới sản lượng khai thác: Cuối thập kỉ 80 đạt 600 - 700 nghìn m^3/năm, nay chỉ đạt 200-300 nghìn m^3/năm.
  ✓ Gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực khác: Làm giảm sút nhanh chóng lớp phủ rừng, trữ lượng các loại gỗ quý, đe dọa môi trường sống của các loài chim, thú quý, hạ thấp mực nước ngầm trong mùa khô.

Câu 4. Chứng minh rằng thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy và điều này sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng?

Hướng dẫn trả lời

a) Thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy:

❖ Tây Nguyên có nhiều sông, trong đó 3 con sông có tiềm năng thủy điện lớn nhất là Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai. Tiềm năng nước của các sông Tây Nguyên đang được sử dụng ngày càng hiệu quả bằng cách khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi trên các sông của Tây Nguyên.
❖ Trước đây có các nhà máy thủy điện Đa Nhim 160 MW trên sông Đa Nhim, thượng nguồn sông Đồng Nai, Đrây H'ling 12 MW trên sông Xrê Pôk.
❖ Từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX trở lại đây hàng loạt công trình thuỷ điện lớn đã và đang được xây dựng, đó là:
  ✓ 5 bậc thang thủy điện trên sông Xê Xan, nâng tổng công suất khai thác lên khoảng 1500 MW.
  ✓ 5 bậc thang (5 nhà máy thuỷ điện) gồm công trình thuỷ điện Y-a-ly (720 MW) trên sông Xê Xan được khánh thành vào tháng 4 - 2002. Bốn nhà máy thuỷ điện khác được xây dựng ngay những năm sau đó là Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4 (ở phía hạ lưu của thuỷ điện Yaly) và Plây Krông (thượng lưu của Yaly).
  ✓ 6 bậc thang thủy điện trên sông Xrê Pôk với tổng công suất lắp máy trên 600 MW.
  ✓ 6 bậc thang (6 nhà máy thuỷ điện) là thuỷ điện Buôn Kuôp (280 MW); thuỷ điện Buôn Tua Srah (85 MW), khởi công vào cuối năm 2004; thuỷ điện Xrê Pôk 3 (137 MW), thuỷ điện Xrê Pôk 4 (33 MW), thuỷ điện Đức Xuyên (58 MW). Thuỷ điện Đrây H'linh đã được mở rộng lên 28 MW.
  ✓ 3 nhà máy thủy điện được xây dựng trên hệ thống sông Đồng Nai là Đại Ninh (300 MW), Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW).

b) Các công trình thuỷ điện của vùng trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng vì đã tạo điều kiện:

- Phát triển công nghiệp vùng, trong đó có việc khai thác chế biến bột nhôm từ quặng bôxit trong vùng.
- Giải quyết nhu cầu nước tưới trong mùa khô.
- Phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản trên các hồ...

Câu 5: Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM, NĂM 2005

(Đơn vị: nghìn ha)

Loại cây	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	1633,6	91,0	634,3
Cà phê	497,4	3,3	445,4
Chè	122,5	80,0	27,0
Cao su	482,7		109,4
Các cây khác	531,0	7,7	52,5

a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên năm 2005?

b) Dựa vào kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích về những sự giống nhau và khác nhau trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm giữa hai vùng này?

Hướng dẫn trả lời

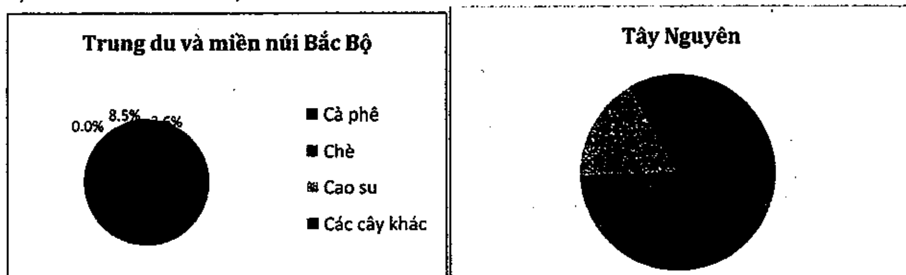
a) Vẽ biểu đồ.

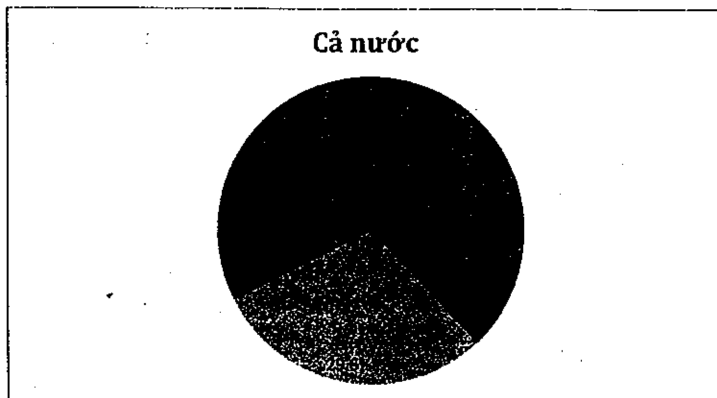
Tính cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên năm 2005.

(Đơn vị %)

Loại cây	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	100,0	100,0	100,0
Cà phê	30,4	3,6	70,2
Chè	7,5	87,9	4,3
Cao su	29,6	0,0	17,2
Các cây khác	32,5	8,5	8,3

Vẽ biểu đồ tròn, bán kính biểu đồ của Trung du và miền núi Bắc Bộ là 1 Đvbk, của Tây Nguyên là 2,6 Đvbk và cả nước là 4,2 Đvbk.





DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM, NĂM 2005

b) Nhận xét và giải thích về những sự giống nhau và khác nhau trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm giữa hai vùng:

❖ Giống nhau

✓ Đều là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của cả nước.

✓ Nguyên nhân: Đều là vùng núi, cao nguyên có diện tích rộng, khả năng tập trung hoá cao; có nhiều thuận lợi về đất đai, khí hậu... để phát triển cây công nghiệp, nhất là cây công nghiệp dài ngày; dân cư có kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp; được sự quan tâm của Nhà nước về chính sách, đầu tư...

❖ Khác nhau

✓ Về quy mô sản xuất: Trung du và miền núi Bắc Bộ có đất feralit kém màu mỡ hơn, địa hình cắt xẻ nên ảnh hưởng đến việc quy hoạch sản xuất – quy mô sản xuất không lớn. Ngược lại, Tây Nguyên diện tích đất đỏ badan màu mỡ, tập trung trên các cao nguyên rộng, nên tạo điều kiện quy hoạch vùng sản xuất quy mô lớn.

✓ Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích trồng chè chiếm tỉ trọng lớn nhất, cây cà phê có tỉ trọng nhỏ nhất, không có cao su. Nguyên nhân vì đây là vùng có mùa đông lạnh, nền nhiệt độ thấp hơn, thích hợp trồng các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. Người dân có nhiều kinh nghiệm trong trồng và chế biến chè.

✓ Cây cao su ưa khí hậu nóng nên phát triển không phù hợp.

✓ Tây Nguyên có diện tích trồng cà phê chiếm tỉ trọng lớn nhất, diện tích trồng cao su chiếm tỉ trọng khá lớn. Nguyên nhân vì Tây Nguyên có nền nhiệt độ cao, có khí hậu cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô sâu sắc nên thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp nhiệt đới, đặc biệt là cà phê. Người dân Tây Nguyên có nhiều kinh nghiệm trong trồng và chế biến cà phê.

✓ Do khí hậu phân hóa theo độ cao địa hình nên ở các cao nguyên cao 1000m có thể trồng các cây công nghiệp cận nhiệt như chè.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ, NĂM 2005

(Đơn vị: nghìn con)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Trâu	2922,2	1679,5	71,9
Bò	5540,7	899,8	616,9

a) Hãy tính tỉ trọng của trâu, bò trong tổng đàn trâu, bò của cả nước, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên?

b) Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và các kiến thức đã học, hãy cho biết:

- Tại sao hai vùng trên đều có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn?
- Thế mạnh này được thể hiện như thế nào trong tỉ trọng của hai vùng so với cả nước?
- Tại sao ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, trâu được nuôi nhiều hơn bò, còn ở Tây Nguyên thì ngược lại?

Hướng dẫn trả lời

a) Tỉ trọng của trâu, bò trong tổng đàn trâu, bò của cả nước, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên:

TỔNG SỐ VÀ CƠ CẤU TỔNG ĐÀN TRÂU, BÒ CỦA CẢ NƯỚC, TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, TÂY NGUYÊN, NĂM 2005

		Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Tổng đàn trâu, bò (nghìn con)		8462,9	2579,3	688,8
Cơ cấu	Trâu	34,5%	65,1%	10,4%
	Bò	65,5%	34,9%	89,6%

b) Ta thấy:

Hai vùng trên đều có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn, nguyên nhân là:

- Hai vùng đều có diện tích đồi núi, cao nguyên lớn, nhiều đồng cỏ tự nhiên như Mộc Châu, Đức Trọng..., nguồn thực phẩm cho chăn nuôi ngày càng được bổ sung dồi dào nhờ các thành quả của ngành trồng trọt ngày càng đảm bảo vững chắc nhu cầu lương thực cho nhân dân.
- Khí hậu: Trung du và miền núi Bắc Bộ có khí hậu nhiệt đới gió mùa, có một mùa đông lạnh ẩm phù hợp với điều kiện sinh thái của đàn trâu. Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo nóng khô, phù hợp với điều kiện sinh thái của đàn bò.
- Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gia súc lớn cả trong nước và ngoài nước ngày càng tăng.
- Người dân có kinh nghiệm trong chăn nuôi gia súc lớn.

Thế mạnh này được thể hiện ở chỗ tổng số đàn trâu bò của hai vùng chiếm tỉ trọng cao so với cả nước ta. Cụ thể như sau:

VÙNG	Tỉ trọng so với cả nước (%)	
	Trâu	**Bò**
TD&MNBB	57,5	16,2
Tây Nguyên	2,5	11,1
Tổng cả hai vùng trên	60,0	27,3

Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, trâu được nuôi nhiều hơn bò; còn ở Tây Nguyên thì bò lại được nuôi nhiều hơn trâu nguyên nhân là:

- Trung du và miền núi Bắc Bộ có khí hậu ấm, có một mùa đông lạnh. Trong vùng có một số đồng cỏ nhỏ nằm rải rác trên các cao nguyên; người dân có tập quán chăn thả rông gia súc trong rừng.
- Trâu khỏe hơn, ưa ẩm, chịu rét giỏi hơn bò, dễ thích nghi với điều kiện chăn thả trong rừng nên được phát triển mạnh hơn.
- Tây Nguyên có khí hậu nóng, có mùa khô, thích hợp hơn với việc nuôi bò nên bò được nuôi nhiều hơn. Tuy nhiên chăn nuôi bò chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của vùng với nhiều đồng cỏ lớn tập trung, có thể chăn nuôi theo quy mô lớn.

VẤN ĐỀ 27: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Khái quát chung

- Phạm vi gồm TP Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Quy mô: Diện tích 23,6 nghìn km² = 7,1% cả nước, số dân 12 triệu người = 14,3% cả nước (năm 2006).
- Dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản lượng công nghiệp (55,6%) và giá trị hàng xuất khẩu. Có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển; cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn các vùng khác; tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được coi là đặc trưng của vùng.

2. Các thế mạnh và hạn chế của vùng

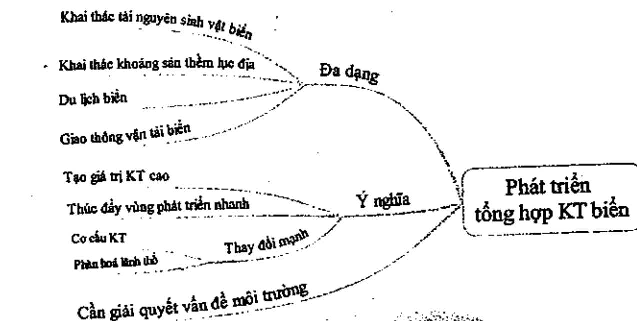
- Vị trí địa lí tiếp giáp Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Campuchia và vùng biển Vũng Tàu. Thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa với các vùng trong nước và quốc tế.
- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
  - ✓ Thuận lợi: Đất badan, đất xám bạc màu trên phù sa cổ có diện tích lớn, khí hậu cận xích đạo, gần các ngư trường lớn như Ninh Thuận - Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang. Tài nguyên rừng khá phong phú. Đặc biệt có tiềm năng về một số loại khoáng sản như sét, cao lanh, và đặc biệt là dầu khí ở thềm lục địa. Hệ thống sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn.
  - ✓ Khó khăn: Mùa khô kéo dài, tới 4 - 5 tháng gây thiếu nước cho sản xuất (thuỷ điện, nước tưới) và sinh hoạt.
- Điều kiện kinh tế - xã hội.
  - ✓ Dân số đông, lao động dồi dào và có chất lượng cao hàng đầu cả nước. Có khả năng thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao, từ công nhân giỏi đến các bác sĩ, kĩ sư, các nhà khoa học, các nhà kinh doanh...
  - ✓ Có cơ sở hạ tầng phát triển tốt, đặc biệt là giao thông vận tải và thông tin liên lạc.
  - ✓ Vùng có sự tích tụ lớn về vốn và kĩ thuật, có sức thu hút lớn đầu tư trong nước và quốc tế. Việc thu hút đầu tư không chỉ tạo nguồn vốn mà còn bổ sung, chuyển giao công nghệ hiện đại, phát triển các ngành mới và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

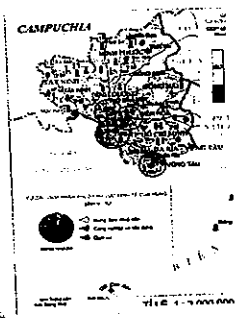
3. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

- Trong công nghiệp.
- Trong khu vực dịch vụ.
- Trong nông, lâm nghiệp.
- Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển.

II. MIND MAP

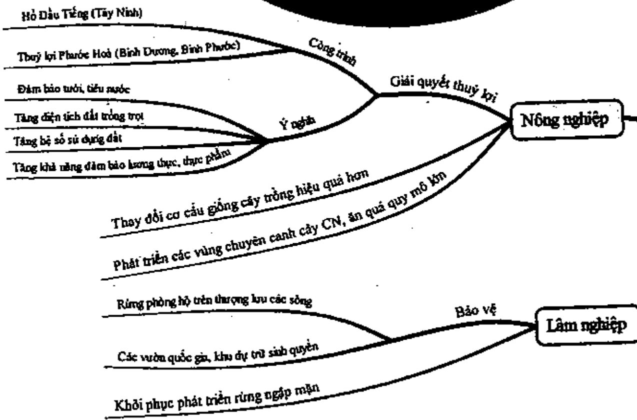
Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.



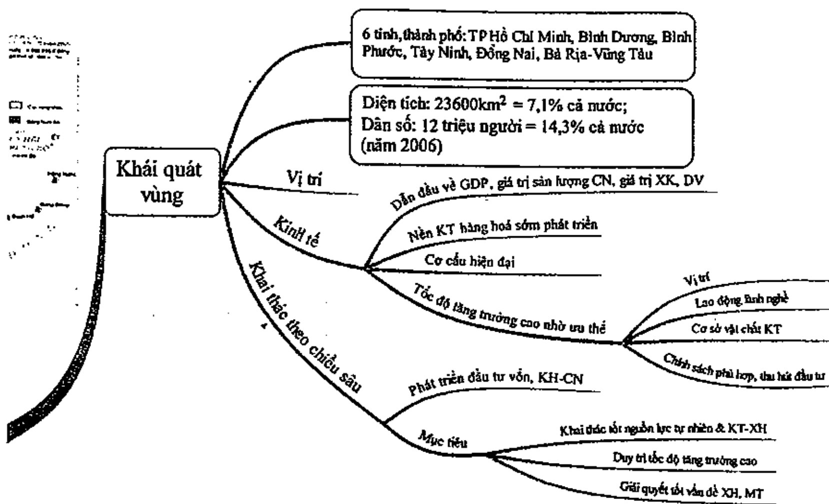


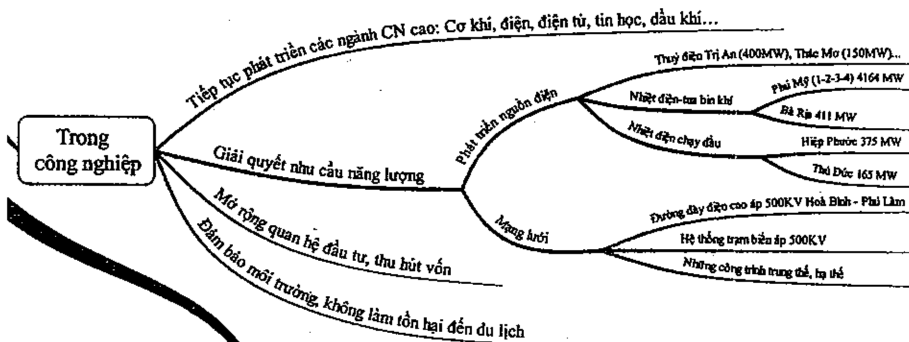


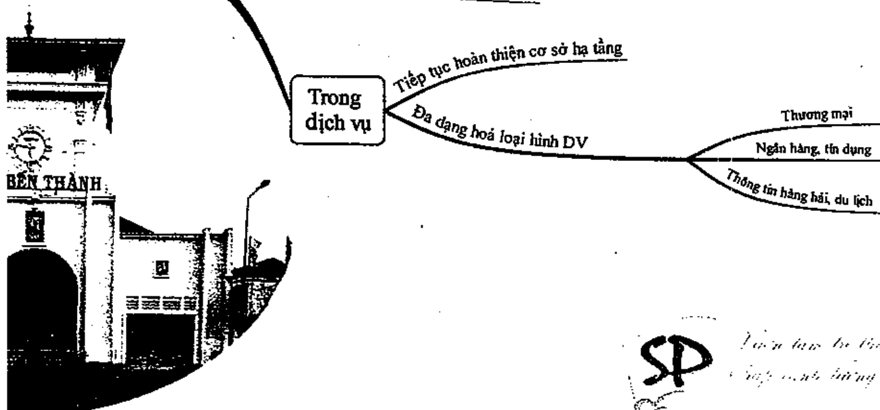
Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ






Khái quát vùng
6 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu
Diện tích: 23600km² = 7,1% cả nước;
Dân số: 12 triệu người = 14,3% cả nước
(năm 2006)
Vị trí
Kinh tế
Dẫn đầu về GDP, giá trị sản lượng CN, giá trị XK, DV
Nền KT hàng hoá sớm phát triển
Cơ cấu hiện đại
Tốc độ tăng trưởng cao nhờ ưu thế
Vị trí
Lao động lành nghề
Cơ sở vật chất KT
Chính sách phù hợp, thu hút đầu tư
Khai thác theo chiều sâu
Phát triển đầu tư vốn, KH-CN
Mục tiêu
Khai thác tốt nguồn lực tự nhiên & KT-XH
Duy trì tốc độ tăng trưởng cao
Giải quyết tốt vấn đề XH, MT


Trong công nghiệp
Tiếp tục phát triển các ngành CN cao: Cơ khí, điện, điện tử, tin học, dầu khí…
Giải quyết nhu cầu năng lượng
Phát triển nguồn điện
Thuỷ điện Trị An (400MW), Thác Mơ (150MW)...
Nhiệt điện-tua bin khí
Phú Mỹ (1-2-3-4) 4164 MW
Bà Rịa 411 MW
Nhiệt điện chạy dầu
Hiệp Phước 375 MW
Thủ Đức 165 MW
Mạng lưới
Đường dây điện cao áp 500KV Hoà Bình - Phú Lâm
Hệ thống trạm biến áp 500KV
Những công trình trung thế, hạ thế
Mở rộng quan hệ đầu tư, thu hút vốn
Đảm bảo môi trường, không làm tổn hại đến du lịch


Trong dịch vụ
Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng
Đa dạng hoá loại hình DV
Thương mại
Ngân hàng, tín dụng
Thông tin hàng hải, du lịch


BẾN THÀNH


SP

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Hãy nêu các thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế?

Hướng dẫn trả lời

Trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế, vùng Đông Nam Bộ có thế mạnh quan trọng sau đây:

a) Vị trí địa lí:

- ❖ Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được ưu tiên đầu tư phát triển.
- ❖ Đông Nam Bộ giáp nhiều vùng kinh tế có thế mạnh quan trọng, là thị trường tiềm năng và có thể cung cấp nguồn tài nguyên chiến lược cho sự phát triển của vùng:
  - ✓ Giáp Tây Nguyên có thể cung cấp các sản phẩm cây công nghiệp, lâm sản, thuỷ điện.
  - ✓ Giáp Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có thế mạnh về nguyên liệu thuỷ sản và cây công nghiệp.
  - ✓ Giáp Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước.
- ❖ Có vùng biển rộng với các cảng lớn. Đông Nam Bộ cũng nằm gần các ngư trường lớn là ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu và ngư trường Cà Mau – Kiên Giang, có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng cá. Đông Nam Bộ cũng là nơi có điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.
- ❖ Vùng tiếp giáp trực tiếp với Campuchia. Từ thành phố Hồ Chí Minh trong bán kính 2000 km có thể tới hầu hết thủ đô các nước trong khu vực.
- ❖ Vị trí địa lí đã tạo điều kiện cho Đông Nam Bộ mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế, mở rộng vùng cung cấp nguyên liệu, năng lượng và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- ❖ Đất đai: Các vùng đất badan khá màu mỡ chiếm tới 40% diện tích đất của vùng nối tiếp với miền đất badan của Tây Nguyên và cực Nam Trung Bộ. Đất xám bạc màu trên phù sa cổ chiếm tỉ lệ nhỏ hơn chút ít, phân bố tập trung ở các tỉnh Tây Ninh và Bình Dương, Bình Phước. Đất phù sa cổ tuy nghèo dinh dưỡng hơn đất badan, nhưng thoát nước tốt hơn.
- ❖ Các loại đất này thuận lợi cho việc phát triển các cây công nghiệp lâu năm (như cao su, cà phê, điều, hồ tiêu, ca cao...), cây công nghiệp hàng năm (như mía, đậu tương, thuốc lá, lạc...), cây ăn quả nhiệt đới (như sầu riêng, chôm chôm, mít...).
- ❖ Khí hậu cận xích đạo thuận lợi phát triển các cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm giá trị cao như cao su, cà phê, hồ tiêu, điều..., cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày như đậu tương, mía, thuốc lá... Tuy nhiên do mùa khô sâu sắc, kéo dài (có khi tới 4 tháng) nên thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt, thuỷ triều cũng dễ xâm nhập sâu vào trong nội địa.
- ❖ Hệ thống sông Đồng Nai có giá trị về giao thông vận tải, thuỷ điện, cung cấp nước cho sản xuất nông – công nghiệp và sinh hoạt.
- ❖ Tài nguyên khoáng sản nổi bật là dầu khí trên vùng thềm lục địa có sản lượng khai thác hằng năm chiếm gần 100% sản lượng cả nước. Ngoài ra có đất sét cho công nghiệp vật liệu xây dựng và cao lanh cho công nghiệp gốm, sứ phân bố nhiều ở Đồng Nai, Bình Dương.

❖ Tài nguyên rừng: Có vai trò cung cấp gỗ dân dụng và gỗ củi, nguồn nguyên liệu giấy cho Liên hiệp giấy Đồng Nai. Có vườn quốc gia (VQG) Cát Tiên (Đồng Nai) nổi tiếng còn bảo tồn được nhiều loài cây, thú quý, vườn quốc gia Bù Gia Mập (Bình Phước), vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát (Tây Ninh) và khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (TP Hồ Chí Minh)... có ý nghĩa lớn về bảo vệ môi sinh và phát triển du lịch.

❖ Vùng rừng ngập mặn ven biển thuận lợi để nuôi trồng thuỷ sản nước lợ.

c) Điều kiện kinh tế - xã hội:

❖ Dân cư và lao động:

✓ Số dân 12 triệu người = 14,3% cả nước (năm 2006), có mật độ dân số khá cao (trên 508 người/km²), là vùng nhập cư lớn thứ hai sau Tây Nguyên. Lao động của vùng năng động nhờ sớm tiếp cận với nền kinh tế hàng hoá, thích ứng nhanh với cơ chế thị trường và khả năng tiếp thu nhanh kĩ thuật, công nghệ mới.

✓ Vùng lại có khả năng tiếp tục thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao. Từ công nhân lành nghề đến các bác sĩ, kĩ sư, các nhà khoa học, các nhà kinh doanh... Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố vào loại lớn nhất cả nước về diện tích và dân số, đồng thời cũng là trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải và dịch vụ lớn nhất cả nước.

❖ Cơ sở vật chất kĩ thuật:

✓ Mạng lưới giao thông vận tải và thông tin liên lạc phát triển. Hệ thống cảng biển và sân bay quốc tế hiện đại tạo điều kiện cho sự hội nhập quốc tế của vùng thuận lợi.

✓ Các cơ sở hạ tầng khác như mạng lưới dịch vụ, thương mại, ngân hàng... phát triển rộng khắp.

✓ Vùng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất.

❖ Vùng có sự tích tụ lớn về vốn và kĩ thuật, có sức thu hút lớn đầu tư trong nước và quốc tế.

Câu 2. Hãy trình bày một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của vùng?

Hướng dẫn trả lời

Một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của vùng:

a) Phát triển cơ sở năng lượng của vùng:

❖ Vùng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp cả nước với vị trí nổi bật của các ngành có công nghệ cao như luyện kim, chế tạo máy, điện tử, tin học, hóa chất, thực phẩm... Sự phát triển cao của công nghiệp, dịch vụ đặt ra nhu cầu rất lớn về năng lượng, do đó cần có chiến lược phát triển cơ sở năng lượng để đáp ứng nhu cầu cấp thiết ấy.

❖ Cơ sở năng lượng của vùng đã từng bước được giải quyết nhờ phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.

❖ Nguồn điện:

✓ Xây dựng, mở rộng các nhà máy thủy điện: Trị An trên sông Đồng Nai (400.000 kW), Thác Mơ (150.000 kW), Cần Đơn trên sông Bé, Hàm Thuận – Đa Mi trên sông La Ngà (475.000 kW).

✓ Xây dựng, mở rộng các nhà máy điện tuốc bin khí: Trung tâm điện tuốc bin khí Phú Mỹ (1, 2, 3, 4) có tổng công suất thiết kế hơn 4 triệu kW; nhà máy điện Bà Rịa.

- ✓ Xây dựng một số nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất.

❖ Mạng lưới điện:

- ✓ Đường dây cao áp 500kV Hoà Bình – Phú Lâm (TP Hồ Chí Minh) được đưa vào vận hành từ năm 1994. Các trạm biến áp 500kV và một số mạch 500kV được tiếp tục xây dựng như tuyến Phú Mĩ – Nhà Bè, Nhà Bè – Phú Lâm...
- ✓ Xây dựng hàng loạt các công trình 220kV, các công trình trung thế và hạ thế.

b) Mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài, thu hút vốn cho công nghiệp phát triển. Chú trọng đầu tư vào các ngành công nghiệp trọng điểm, những ngành công nghệ cao.

c) Tăng cường cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin liên lạc).

d) Phát triển cơ cấu công nghiệp của vùng, trong đó có công nghiệp dầu khí.

e) Cần phải luôn quan tâm vấn đề môi trường; có các biện pháp chống ô nhiễm môi trường do chất thải công nghiệp, tránh làm tổn hại đến du lịch.

Tóm lại để phát triển công nghiệp theo chiều sâu của vùng, cần giải quyết các bài toán về nguồn năng lượng, nguồn vốn, cơ sở hạ tầng, cơ cấu công nghiệp và bảo vệ môi trường...

Câu 3. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ được hiểu thế nào? Chứng minh rằng việc xây dựng các công trình thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên nông nghiệp của vùng?

Hướng dẫn trả lời

a) Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ được hiểu là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

b) Việc xây dựng các công trình thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên nông nghiệp của vùng bởi các lí do chính sau đây:

- ❖ Đông Nam Bộ có tài nguyên phát triển nông nghiệp rất phong phú: Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng phù sa cổ khá rộng lớn, bằng phẳng; đất badan và đất phù sa cổ; khí hậu cận xích đạo gió mùa thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- ❖ Tuy nhiên Đông Nam Bộ có một mùa khô kéo dài và sâu sắc, đồng thời lại có nhiều vùng thấp dọc sông Đồng Nai, sông La Ngà bị úng ngập trong mùa mưa. Do vậy, vấn đề thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu để đảm bảo cả tưới và tiêu nước.
- ❖ Nhiều công trình thuỷ lợi đã được xây dựng: Công trình thuỷ lợi Dầu Tiếng trên thượng lưu sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh) là công trình thuỷ lợi lớn nhất nước ta. Với diện tích 270 km^2, sức chứa 1,5 tỉ m^3 nước công trình đã góp phần giải quyết vấn đề nước tưới cho khoảng 170 ha vùng chuyên canh cây công nghiệp trong vùng.
- ❖ Dự án thuỷ lợi Phước Hoà (tỉnh Bình Dương) được thực hiện chia một phần nước sông Bé cho sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Tây, cung cấp nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt.
- ❖ Nhờ giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô và tiêu nước cho các vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà diện tích đất trồng trọt tăng lên, hệ số sử dụng đất trồng hàng năm cũng tăng và khả năng đảm bảo lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.
- ❖ Nhờ thủy lợi được đảm bảo nên có thể thay đổi cơ cấu giống cây trồng thuận lợi, và do vậy việc sử dụng các tài nguyên nông nghiệp của vùng được hiệu quả hơn.

Câu 4. Lấy ví dụ chứng minh rằng sự phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của vùng? Thử nêu một số phương hướng khai thác tổng hợp tài nguyên biển và thềm lục địa?

Hướng dẫn trả lời

a) Sự phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của vùng:

- ❖ Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển với các thế mạnh như khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển, giao thông vận tải biển...
- ❖ Có vai trò đặc biệt quan trọng là công nghiệp khai thác và dịch vụ dầu khí.
- ❖ Việc phát triển công nghiệp khai thác dầu khí, công nghiệp lọc, hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy nhanh sự thay đổi về cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.
- ❖ Ngành du lịch biển đang được đẩy mạnh với trung tâm lớn nhất là Vũng Tàu và nhiều điểm du lịch nổi tiếng như Côn Đảo, Long Hải, Côn Sơn... Du lịch đang từng bước phát triển thành ngành kinh tế quan trọng của vùng Đông Nam Bộ.
- ❖ Ngành giao thông vận tải biển cũng được phát triển với việc mở rộng các cảng biển và hiện đại hóa hệ thống cảng Sài Gòn. Và điều đó lại ảnh hưởng đến việc mở rộng phát triển các ngành như cơ khí sửa chữa và đóng mới tàu biển, dịch vụ hàng hải...
- ❖ Việc phát triển ngành khai thác tài nguyên sinh vật biển lại đặt ra yêu cầu phát triển và hoàn thiện công nghiệp đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến...
- ❖ Như vậy việc phát triển tổng hợp kinh tế biển làm gia tăng sức mạnh kinh tế, và làm thay đổi toàn diện bộ mặt kinh tế của Đông Nam Bộ.

b) Một số phương hướng khai thác tổng hợp tài nguyên biển và thềm lục địa.

- ❖ Tổng thể là đẩy mạnh việc khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển và giao thông vận tải biển.
- ❖ Đẩy mạnh công tác đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản...
- ❖ Phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí. Xây dựng các tổ hợp sản xuất khí - điện - đạm (Ví dụ cụm khí điện đạm Phú Mĩ).
- ❖ Đẩy mạnh xây dựng phát triển các cụm cảng nước sâu như cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Vũng Tàu.
- ❖ Chú trọng phát triển mạnh việc khai thác thế mạnh du lịch biển của vùng mà đặc biệt là việc khai thác tiềm năng du lịch biển đa dạng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- ❖ Cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

Câu 5. Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày tiềm năng dầu khí. Sự phát triển của công nghiệp khai thác dầu khí và ảnh hưởng của công nghiệp khai thác dầu khí đến sự phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ?

Hướng dẫn trả lời

a) Tiềm năng dầu khí của Đông Nam Bộ:

Trên vùng thềm lục địa của vùng và lân cận có nhiều khu vực rất có triển vọng phát triển công nghiệp khai thác dầu khí, ví dụ:

- ❖ Bồn trũng Cửu Long: Đây là khu vực sản xuất dầu và khí đồng hành chủ yếu của PETROVIETNAM hiện nay. Hiện có 4 mỏ dầu khí đang hoạt động gồm mỏ Hồng Ngọc (Ruby); mỏ Rạng Đông (Dawn); mỏ Bạch Hổ (White Tiger) và mỏ Rồng (Dragon); mỏ Sư Tử Đen – Sư Tử Vàng.
- ❖ Nhiều điểm phát hiện dầu khí khác ở các vùng lân cận như Kim Cương (Diamond), Bạch Ngọc (Topaz), Lục Ngọc (Emerald), Phương Đông (Orient), Ba Vì, Bà Đen, Cam, Vải Thiều.
- ❖ Bồn trũng Nam Côn Sơn: Đang khai thác mỏ Đại Hùng (Big Bear); mỏ khí Lan Tây – Lan Đỏ (Lô 06-1). Chuẩn bị khai thác các mỏ Hải Thạch, Mộc Tinh (Lô 05.2,3), Rồng Đôi (Lô 11.2), Cá Chò (Lô 11.1).
- ❖ Thềm lục địa Tây Nam: Đang khai thác mỏ Bunga – Kekwa, Cái Nước. Chuẩn bị thăm dò và khai thác các mỏ Ngọc Hiển, Phú Tân, Cái Nước, U Minh, Khánh Mỹ, Kim Long...

b) Sự phát triển của công nghiệp khai thác dầu khí:

- ❖ Việc thăm dò, khai thác ngày càng mở rộng.
- ❖ Sản lượng khai thác dầu thô ngày càng cao:
  - ✓ Năm 1986 khai thác được 40 nghìn tấn.
  - ✓ Sau 2 năm, sản lượng tăng gấp 17,2 lần (đạt 688 nghìn tấn).
  - ✓ Sau gần 20 năm, năm 2005 sản lượng tăng gấp 463 lần (đạt 18 519 nghìn tấn).

c) Tác động của công nghiệp khai thác dầu khí đến sự phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ:

- ❖ Tăng cường cơ sở năng lượng cho vùng.
  - ✓ Tạo nguồn nhiên liệu lớn (dầu, khí, ga).
  - ✓ Cung cấp khí đốt cho các nhà máy điện tuốc bin khí hoạt động. Các nhà máy điện tuốc bin khí như Phú Mỹ (Phú Mỹ 1, 2, 3, 4), nhà máy điện Bà Rịa..., trong đó lớn nhất là Trung tâm điện tuốc bin khí Phú Mỹ, với tổng công suất thiết kế hơn 4000 MW.
- ❖ Cơ sở năng lượng được đảm bảo tạo điều kiện cho công nghiệp vùng phát triển bền vững.
- ❖ Phát triển công nghiệp hóa dầu, từ đó tạo điều kiện cho sự phát triển nhiều ngành công nghiệp khác như sản xuất phân bón, sợi tơ nhân tạo...

Như vậy, cơ cấu công nghiệp của vùng sẽ trở nên ngày càng đa dạng hơn.

Câu 6. Tại sao nói Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu nước ta? Nhờ điều kiện nào Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu nước ta:

- ❖ Về quy mô và mức độ tập trung hóa, Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước. Diện tích một số cây công nghiệp dài ngày xếp loại lớn nhất cả nước như cao su, cà phê, hồ tiêu, điều... Mía và đậu tương chiếm vị trí hàng đầu trong các cây công nghiệp ngắn ngày.
- ❖ Đứng đầu về trình độ thâm canh và sản lượng một số cây công nghiệp, ví dụ:
  - ✓ Cây cao su: Đứng đầu về diện tích (70%), và sản lượng (90%) so với cả nước.
  - ✓ Cây điều (đào lộn hột) có diện tích và sản lượng cao nhất cả nước.
  - ✓ Cà phê: Đứng thứ 2 sau Tây Nguyên.
  - ✓ Cây công nghiệp ngắn ngày có mía, đậu tương, thuốc lá ở vị trí hàng đầu cả nước.

b) Điều kiện để Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta:

- ❖ Điều kiện tự nhiên thuận lợi:

- ✓ Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, bề mặt tương đối bằng phẳng với độ cao trung bình 200 - 300m dễ thoát nước, thuận lợi cho phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp với quy mô lớn.
- ✓ Đất badan, đất xám bạc màu trên phù sa cổ có diện tích lớn.
- ✓ Khí hậu cận xích đạo.
- ✓ Nguồn nước dồi dào...

❖ Điều kiện kinh tế - xã hội:

- ✓ Lao động đông, có tay nghề, có nhiều kinh nghiệm trong trồng trọt, chế biến sản phẩm cây công nghiệp. Vùng Đông Nam Bộ cũng là vùng có truyền thống trồng cây công nghiệp với quy mô lớn sớm nhất cả nước ta.
- ✓ Có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật vào loại tốt, hoàn chỉnh nhất cả nước.
- ✓ Có nhiều cơ sở chế biến sản phẩm cây công nghiệp.
- ✓ Có chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp, thu hút vốn đầu tư cho phát triển cây công nghiệp từ trồng, chế biến, cho đến quảng bá, tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp...
- ✓ Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng hơn...

VẤN ĐỀ 28: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Vị trí, quy mô

- ❖ Gồm 13 tỉnh, thành phố: An Giang, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, thành phố Cần Thơ.
- ❖ Diện tích hơn 40.000 km² = 12% diện tích toàn quốc, dân số hơn 17,4 triệu người = 20,7% dân số cả nước (năm 2006).

2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu

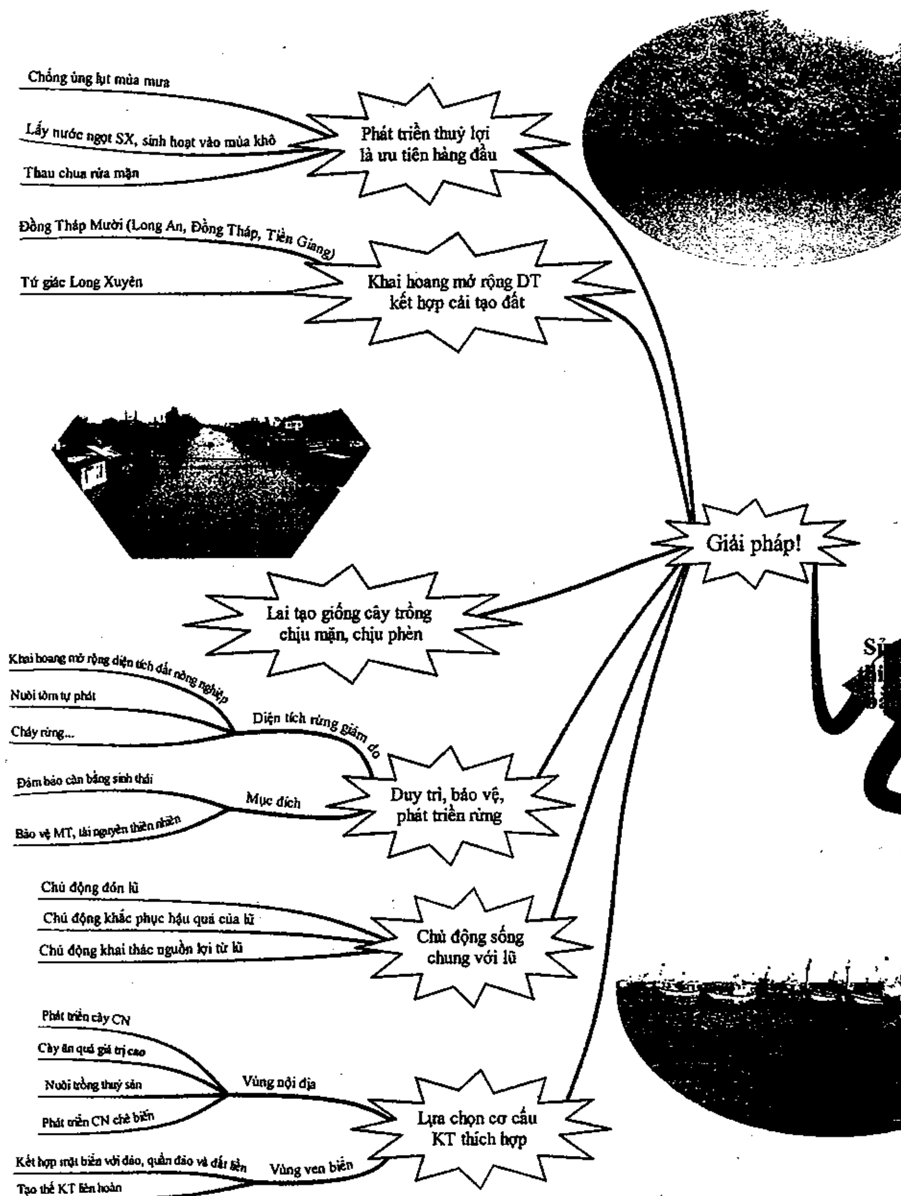
- ❖ Thế mạnh:
  - ✓ Đất phù sa có quy mô lớn, quan trọng nhất là đất phù sa ngọt 1,2 triệu ha (30% diện tích đồng bằng) có độ phì cao phân bố thành dải dọc sông Tiền, sông Hậu.
  - ✓ Khí hậu cận xích đạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
  - ✓ Nguồn nước phong phú, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt.
  - ✓ Nhiều tài nguyên sinh vật, tài nguyên biển, có tiềm năng về khoáng sản. Tài nguyên sinh vật dồi dào với rừng ngập mặn ở Cà Mau, Bạc Liêu..., rừng tràm ở Kiên Giang, Đồng Tháp... Nhiều loại động vật giá trị như cá, chim,...
  - ✓ Tài nguyên biển phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và nửa triệu ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản.
  - ✓ Tài nguyên khoáng sản có đá vôi ở Hà Tiên, Kiên Lương; than bùn ở U Minh, tứ giác Long Xuyên; dầu khí ở thềm lục địa.
- ❖ Hạn chế: Mùa khô kéo dài làm gia tăng khả năng xâm nhập mặn vào đất liền và gây khó khăn cho việc cải tạo đất. Đất phèn, đất mặn chiếm phần lớn diện tích. Ít tài nguyên khoáng sản.

3. Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

- ❖ Phát triển thủy lợi.
- ❖ Khai hoang mở rộng diện tích gieo trồng kết hợp cải tạo đất, lai tạo giống mới.
- ❖ Bảo vệ, duy trì và tái tạo tài nguyên rừng.
- ❖ Chủ động với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của nhà nước, chủ động đón lũ, khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hằng năm đem lại.
  Lựa chọn cơ cấu kinh tế thích hợp, đối với vùng nội địa đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp nuôi trồng thủy sản phát triển công nghiệp chế biến; đối với vùng biển kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo ra một thế kinh tế liên hoàn.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


Chống úng lụt mùa mưa
Lấy nước ngọt SX, sinh hoạt vào mùa khô
Thau chua rửa mặn
Phát triển thuỷ lợi là ưu tiên hàng đầu
Đồng Tháp Mười (Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang)
Tứ giác Long Xuyên
Khai hoang mở rộng DT kết hợp cải tạo đất
Giải pháp!
Lai tạo giống cây trồng chịu mặn, chịu phèn
Khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp
Nuôi tôm tự phát
Cháy rừng...
Diện tích rừng giảm do
Đảm bảo cân bằng sinh thái
Bảo vệ MT, tài nguyên thiên nhiên
Mục đích
Duy trì, bảo vệ, phát triển rừng
Chủ động đón lũ
Chủ động khắc phục hậu quả của lũ
Chủ động khai thác nguồn lợi từ lũ
Chủ động sống chung với lũ
Phát triển cây CN
Cây ăn quả giá trị cao
Nuôi trồng thuỷ sản
Phát triển CN chế biến
Vùng nội địa
Kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền
Tạo thế KT liên hoàn
Vùng ven biển
Lựa chọn cơ cấu KT thích hợp

Quy mô & vị trí

13 tỉnh, TP: An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Trà Vinh, Bến Tre, TP Cần Thơ

Diện tích: 40000km2 = 12% cả nước; Dân số: 17,4 triệu người = 20,7% (năm 2006)

Vị trí

OM 8232

...ng cải tạo ...hiên đồng ...sông Cửu Long

Thế mạnh

- Đất phù sa
  - Phù sa ngọt 1,2tr ha = 30% DT, màu mỡ, dọc sông Tiền, sông Hậu
  - Đất phèn 1,6tr ha = 41% DT, ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, Cà Mau
  - Đất mặn 0,75tr ha = 19% DT, ở ven biển
  - Đất khác 0,4tr ha = 10% DT, ở rải rác
- Khí hậu: Cận xích đạo, thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới
- Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch thuận lợi giao thông đường thuỷ, SX, sinh hoạt
- Tài nguyên sinh vật, tài nguyên biển phong phú
- Một số khoáng sản: Đá vôi, than bùn, dầu khí ...

Hạn chế

- Đất phèn, đất mặn chiếm nhiều diện tích (60%)
- Một số đất thiếu dinh dưỡng, quá chặt, khó thoát nước
- Mùa khô kéo dài (tháng 12 => tháng 4)
  - Thiếu nước
  - Khó sử dụng & cải tạo
  - Xâm nhập mặn tăng
- Ít tài nguyên khoáng sản



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

Hướng dẫn trả lời

Phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long vì:

- ❖ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tài nguyên đa dạng, rất được thiên nhiên ưu đãi như diện tích đất phù sa rộng lớn, khí hậu cận xích đạo, tài nguyên sinh vật, nguồn nước phong phú... nhưng bên cạnh đó cũng có không ít khó khăn như diện tích đất phèn, đất mặn lớn, mùa khô kéo dài sâu sắc, khả năng xâm nhập mặn cao... Vì vậy cần thiết phải sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên của vùng.
- ❖ Đặc biệt, vùng có diện tích đất phèn, đất mặn nhiều: Đất phèn là 1,6 triệu ha (41% diện tích), đất mặn 75 vạn ha (19% diện tích), đây là các loại đất cần phải cải tạo để có thể sử dụng cho hiệu quả kinh tế cao hơn.
- ❖ Xuất phát từ vai trò, vị trí của vùng: Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội nước ta – vùng trọng điểm số 1 về sản xuất lương thực, thực phẩm. Vùng đóng vai trò quyết định cho việc giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm cho cả nước và cho xuất khẩu.
- ❖ Hàng năm vùng cung cấp hàng triệu tấn gạo và hàng vạn tấn thịt, tôm cá cho các vùng khác. Đây cũng là vùng chủ yếu cung cấp gạo, tôm, cá... cho xuất khẩu của nước ta.
- ❖ Xuất phát từ mục tiêu phát huy các thế mạnh, biến các tiềm năng của Đồng bằng sông Cửu Long thành hiện thực, đồng thời khắc phục tối đa các hạn chế của vùng; biến đồng bằng thành một khu vực kinh tế quan trọng của đất nước, thành vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn hơn trên cơ sở phát triển bền vững.
- ❖ Xuất phát từ thực tế môi trường và tài nguyên của vùng đã và đang bị suy thoái nghiêm trọng. Đặc biệt việc phá rừng để khẩn hoang, nuôi trồng thuỷ sản, và cháy rừng vào mùa khô làm cho tài nguyên thiên nhiên suy giảm, môi trường bị suy thoái.
- ❖ Đồng bằng sông Cửu Long mới ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh cùng với việc khai thác tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên với quy mô lớn đòi hỏi phải đảm bảo thật khoa học, thật hợp lí, nhằm tránh hậu quả đáng tiếc cho môi trường và tiềm năng phát triển của vùng.

Câu 2. Phân tích mối quan hệ giữa vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên với vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng Sông Cửu Long?

Hướng dẫn trả lời

a) Việc sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long nhằm duy trì và phát huy thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước.

- ❖ Biện pháp hàng đầu là phát triển thủy lợi với mục tiêu:
  - ✓ Thau chua, rửa mặn ở vùng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau... để biến đất đai hoang hóa thành đất trồng trọt, biến ruộng một vụ thành ruộng hai, ba vụ.
  - ✓ Thoát lũ về mùa mưa và có nước tưới trong mùa khô. Tăng vụ lúa, tăng diện tích cây thực phẩm, cây ăn quả và diện tích nuôi trồng thủy sản.

- ❖ Việc nghiên cứu lai tạo giống mới, thay đổi cơ cấu giống lúa, cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh thâm canh theo hướng phù hợp với các đặc điểm tự nhiên và các đặc điểm khác của vùng làm tăng năng suất và sản lượng lúa.
- ❖ Cải tạo đất mới bồi ven biển, khai thác rừng ngập mặn, đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản là nhằm phát huy thế mạnh sản xuất thực phẩm của vùng.

b) Việc phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm chính là tăng cường khai thác các tiềm năng vẫn còn rất lớn về tài nguyên đất, nước, khí hậu của vùng.

- ❖ Hệ số sử dụng ruộng đất ở đây còn thấp. Phần lớn diện tích canh tác là ruộng một vụ. Ruộng hai vụ và nhất là ruộng ba vụ còn ít.
- ❖ Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của vùng đạt gần 4 triệu ha chiếm hơn 46% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của cả nước. Trong cơ cấu diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt, lúa chiếm vị trí quan trọng nhất, tăng vụ làm diện tích gieo trồng lúa cả năm của vùng tăng lên, đạt hơn 3,8 triệu ha, chiếm 52% diện tích gieo trồng lúa cả nước.
- ❖ Diện tích đất hoang hóa, chưa được khai thác còn nhiều, ở vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, bán đảo Cà Mau...
- ❖ Các bãi biển ven sông, ven biển và diện tích mặt nước chưa sử dụng còn lớn, có thể cải tạo thành đất canh tác hoặc để nuôi trồng thủy sản.

c) Muốn đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm hơn nữa, cần phải kết hợp đồng bộ các chính sách kinh tế - xã hội và các giải pháp khoa học để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên của vùng.

- ❖ Tiếp tục đầu tư làm thủy lợi, cải tạo đất.
- ❖ Sử dụng hợp lí, tiết kiệm tài nguyên nước trong mùa khô.
- ❖ Đa dạng hóa cây trồng, có các hệ thống canh tác thích hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- ❖ Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước mặn và nước lợ).

Câu 3. Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên và ảnh hưởng của nó đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long?

Hướng dẫn trả lời

a) Các thế mạnh chủ yếu:

- ❖ Là đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất nước ta với diện tích gần 4 triệu ha, chiếm 12% diện tích cả nước.
- ❖ Đất: Diện tích đất phù sa lớn, đặc biệt là 1,2 triệu ha đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu chiếm 30% diện tích đồng bằng, rất màu mỡ. Cùng với các loại đất phù sa khác như đất phèn, đất mặn... đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long là một thế mạnh quan trọng để phát triển cây hàng năm trên quy mô lớn, nhất là cây lúa.
- ❖ Khí hậu: Khí hậu cận xích đạo với các đặc trưng:
  - ✓ Số giờ nắng cao, trung bình 2200 – 2700 giờ/năm, (ít nhất 1700 giờ ở Sóc Trăng, nhiều nhất 3000 giờ ở Trà Vinh).
  - ✓ Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2200 – 2700 giờ. Chế độ nhiệt cao, ổn định, nhiệt độ trung bình năm 25 - 27°C. Lượng mưa lớn (1300 – 2000 mm), tập trung vào các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Thời tiết ít biến động, hầu như không có bão.

- ❖ Khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới liên tục quanh năm với lúa và nhiều sản phẩm cây công nghiệp, thực phẩm giá trị; thuận lợi để thực hiện thâm canh, luân canh, xen canh, tăng vụ...
- ❖ Sông ngòi: Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt. Với nguồn nước phong phú cũng tạo điều kiện để thực hiện các biện pháp kĩ thuật nhằm cải tạo ruộng đồng, thau chua, rửa mặn và nuôi trồng thủy sản.
- ❖ Sinh vật: Tài nguyên sinh vật dồi dào:
  - ✓ Rừng ngập mặn ở Cà Mau, Bạc Liêu... với diện tích khoảng 300000ha, lớn nhất nước ta.
  - ✓ Rừng tràm rộng lớn ở Kiên Giang, Đồng Tháp...
  - ✓ Nhiều loại động vật giá trị như cá, chim. Đặc biệt vùng có nhiều sân chim tự nhiên lớn ở Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Bến Tre...
  - ✓ Tài nguyên biển: Hết sức phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm (chiếm hơn 1/2 trữ lượng thủy sản cả nước) và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thuỷ sản.
- ❖ Khoáng sản:
  - ✓ Đất sét.
  - ✓ Đá vôi ở Hà Tiên, Kiên Lương.
  - ✓ Than bùn ở U Minh, tứ giác Long Xuyên...
  - ✓ Dầu khí ở thềm lục địa.

b) Hạn chế:

- ❖ Khí hậu:
  - ✓ Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau làm gia tăng khả năng xâm nhập mặn vào đất liền. Cũng do mùa khô kéo dài, thiếu nước mà việc cải tạo đất gặp nhiều khó khăn.
  - ✓ Mùa mưa nóng ẩm, nhiều dịch bệnh, côn trùng phá hoại mùa màng.
  - ✓ Lũ cao gây khó khăn cho sản xuất nhất là nông nghiệp.
- ❖ Sông ngòi nhiều phải xây dựng nhiều cầu cống gây nhiều tốn kém, khó khăn cho sự phát triển giao thông đường bộ.
- ❖ Đất đai:
  - ✓ Đất phèn, đất mặn chiếm phần lớn diện tích nên việc sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn.
  - ✓ Đất phèn 1,6 triệu ha (41% diện tích), phân bố chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau.
  - ✓ Đất mặn 75 vạn ha (19% diện tích). Phân bố thành vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.
  - ✓ Một số loại đất thiếu chất dinh dưỡng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước.
- ❖ Ít tài nguyên khoáng sản hạn chế cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Câu 4. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long? Nêu tình hình sản xuất lương thực – thực phẩm của Đồng bằng sông Cửu Long?

Hướng dẫn trả lời

a) Những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long:

❖ Thuận lợi

✓ Về quy mô: Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất nước ta, với diện tích tự nhiên hơn 4 triệu ha, trong đó có khoảng 3 triệu ha được sử dụng để sản xuất nông nghiệp và quy hoạch vùng chuyên canh cây trồng vật nuôi theo quy mô lớn.

✓ Đất đai: Đất của đồng bằng là đất phù sa do hệ thống sông Mê Công bồi đắp, nổi bật là dải đất phù sa ngọt rất màu mỡ ven sông Tiền, sông Hậu có diện tích 1,2 triệu ha chiếm 30% diện tích đồng bằng rất màu mỡ.

✓ Đất phèn, có diện tích 1,6 triệu ha chiếm 41% diện tích đồng bằng phân bố tập trung ở tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, vùng trũng Cà Mau; đất mặn có diện tích 75 vạn ha chiếm 19% diện tích đồng bằng phân bố tập trung ở ven biển; Các vùng đất phèn, đất mặn là các vùng có khả năng mở rộng diện tích nông nghiệp lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long nếu được cải tạo tốt.

✓ Khí hậu: Mang tính chất cận xích đạo với số giờ nắng cao, chế độ nhiệt cao và ổn định với nhiệt độ trung bình 25-27°C. Lượng mưa hằng năm lớn (1300 - 2000 mm), thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp nhiệt đới với nông sản phong phú, đa dạng.

✓ Sông ngòi: Mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, thuận lợi cho giao thông đường sông, sản xuất và sinh hoạt. Thủy lợi tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản rất thuận lợi.

✓ Thủy chế điều hòa cũng tạo thuận lợi cho sản xuất. Với hàm lượng phù sa khá lớn, sông Cửu Long không chỉ bồi đắp, mở rộng diện tích cho đồng bằng mà còn cung cấp nguồn phân bón tự nhiên nâng cao độ phì của đất.

✓ Đồng bằng có diện tích mặt nước lớn có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản; vùng biển Đồng bằng sông Cửu Long rộng lớn và giàu hải sản với trữ lượng thủy sản cao trong đó có nhiều loài đặc sản cá, tôm, cua, mực. Đặc biệt ngư trường Cà Mau – Kiên Giang là ngư trường trọng điểm số 1 của cả nước.

❖ Khó khăn

✓ Địa hình nhiều nơi thấp trũng bị ngập nước về mùa mưa, canh tác khó khăn rất thiếu nước ngọt cho sản xuất sinh hoạt.

✓ Diện tích đất phèn, đất mặn lớn, chiếm gần 60% diện tích đồng bằng là loại đất nghèo các nguyên tố vi lượng, đất chặt, bí , khó thoát nước gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

✓ Thời tiết gần đây cũng có nhiều diễn biến thất thường, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

b) Tình hình sản xuất lương thực – thực phẩm của Đồng bằng Sông Cửu Long:

❖ Lương thực

✓ Là vùng trọng điểm sản xuất lương thực lớn nhất, chiếm trên 50% diện tích và trên 50% sản lượng lúa cả nước với khoảng trên 20 triệu tấn/năm, bình quân theo đầu người hơn 1000 kg/người, gấp hơn 2 lần bình quân cả nước.

✓ Năng suất: 50,4 tạ/ha (2006), những tỉnh có năng suất cao: Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Long An...

- ✓ Phân bố: Cây lúa được trồng ở tất cả các tỉnh, các tỉnh trồng nhiều lúa nhất là Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tiền Giang...

❖ Thực phẩm

- ✓ Chăn nuôi: Bò hơn 50 vạn con, phân bố ở Trà Vinh, Bến Tre, An Giang; lợn 3,7 - 3,8 triệu con, phân bố tương đối đều theo các tỉnh; đàn vịt đứng đầu cả nước được nuôi nhiều ở Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh.
- ✓ Thủy sản: Sản lượng thủy sản của vùng trong những năm gần đây đạt 1,7 - 1,8 triệu tấn và luôn chiếm 1/2 sản lượng cả nước. Các tỉnh có sản lượng thủy sản lớn là Kiên Giang (39 vạn tấn), An Giang (31 vạn tấn), Cà Mau (28 vạn tấn), Đồng Tháp (25 vạn tấn)... (theo Atlats Địa lí Việt Nam 2011).
- ✓ Diện tích nuôi trồng thủy sản lớn.
- ✓ Hằng năm Đồng bằng Sông Cửu Long cung cấp cho các vùng khác trong cả nước và xuất khẩu hàng vạn tấn cá, tôm, hàng vạn tấn thịt lợn và là nơi xuất khẩu gạo chủ yếu của cả nước.

Câu 5: Vì sao ngành thủy sản lại được phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long?

Hướng dẫn trả lời

Ngành thủy sản được phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long vì những nguyên nhân chủ yếu sau:

a) Điều kiện tự nhiên thuận lợi:

- ❖ Trong các ngành kinh tế, ngành thủy sản có vai trò quan trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long, cung cấp nguồn thực phẩm cho nhu cầu nhân dân trong vùng và cả nước, là mặt hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- ❖ Đồng bằng sông Cửu Long có đường bờ biển dài trên 700km có tiềm năng thủy sản rất lớn. Vùng biển phía Đông có trữ lượng cá lên tới trên dưới 90 - 100 vạn tấn với khả năng khai thác 42 vạn tấn vào thời gian từ tháng 5 đến tháng 9. Trữ lượng ở vùng biển phía Tây là 43 vạn tấn, có khả năng khai thác 19 vạn tấn vào mùa vụ từ tháng 11 đến tháng 4.
- ❖ Ở vùng này còn có 25 cửa sông, luồng lạch cùng với vùng bãi triều khoảng 48 vạn ha, trong đó có gần 30 vạn ha có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và 1500km sông ngòi, kênh rạch cũng có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- ❖ Khí hậu thuận lợi cho các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng quanh năm.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội:

- ❖ Người dân có kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Lực lượng ngư dân, phương tiện đánh bắt tầu, thuyền ngày càng được trang bị hiện đại với công suất lớn.
- ❖ Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước tăng là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển ngành thủy sản có tiềm năng lớn trong vùng.
- ❖ Mạng lưới các cơ sở chế biến ngày càng được phát triển,...

Câu 6. Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long, cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu nào?

Hướng dẫn trả lời

Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long, cần phải:

- ❖ Phát triển thủy lợi: Đây là biện pháp hàng đầu, quan trọng nhất. Nhằm:

- ✓ Chống úng lụt trong mùa mưa. Với địa hình tương đối thấp, lũ lớn có thể gây ngập lụt trên diện tích rộng với thời gian kéo dài có tác động tiêu cực đối với hoạt động kinh tế - xã hội.
- ✓ Cung cấp nước ngọt thau chua, rửa mặn trong mùa khô, đây là vấn đề quan trọng hàng đầu ở Đồng bằng sông Cửu Long. Vì sự nhiễm mặn, nhiễm phèn của đất là một hạn chế lớn cho việc sử dụng hợp lí đất đai của đồng bằng.

❖ Khai hoang mở rộng diện tích gieo trồng kết hợp cải tạo đất, lai tạo giống mới.

- ✓ Các vùng có khả năng mở rộng diện tích nhiều là Đồng Tháp Mười (thuộc các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang). Biện pháp hàng đầu để khai hoang, cải tạo đất ở Đồng Tháp Mười là dùng nước ngọt của sông Tiền và sông Vàm Cỏ để ém phèn, rửa phèn.
- ✓ Tứ giác Long Xuyên: Biện pháp hàng đầu ở đây là dùng nước ngọt của sông Hậu đổ về để rửa phèn thông qua kênh Vĩnh Tế.
- ✓ Chú trọng cải tạo đất vì phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn. Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, đặc biệt là các nguyên tố vi lượng hoặc nhiều vùng đất trũng thường xuyên ngập nước nên đất quá chặt, khó thoát nước, yếm khí.
- ✓ Lai tạo các giống cây trồng mới thích hợp với đất chua phèn, đất mặn của vùng.

❖ Bảo vệ, duy trì và tái tạo tài nguyên rừng. Trong những năm gần đây diện tích rừng giảm sút do nhu cầu tăng diện tích đất nông nghiệp thông qua các chương trình di dân khai khẩn đất hoang hóa, phát triển nuôi tôm và cả do cháy rừng. Rừng ngập mặn có vai trò rất lớn về kinh tế và môi trường, là nhân tố quan trọng nhất đảm bảo sự cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên nên phải được bảo vệ và phát triển trong mọi dự án khai thác. Trước mắt cần ngăn ngừa tình trạng phá rừng vô tổ chức để nuôi tôm đang phổ biến trong vùng.

❖ Chủ động với lũ, đây là vấn đề rất quan trọng nhất là đối với các địa phương thuộc thượng nguồn châu thổ do tình trạng lũ lụt và cường độ lũ có xu hướng đang gia tăng.

- ✓ Chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của nhà nước.
- ✓ Chủ động đón lũ, khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hằng năm đem lại như các nguồn lợi về phù sa, thủy sản nước ngọt, cải tạo đất trồng cho ngọt hóa, độ phì nhiêu cao hơn...

❖ Lựa chọn cơ cấu kinh tế thích hợp.

- ✓ Đối với vùng nội địa: Cần phá thế độc canh lúa, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp nuôi trồng thủy sản; phát triển công nghiệp chế biến.
- ✓ Đối với vùng biển: Kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo ra một thế kinh tế liên hoàn.

❖ Phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là đường giao thông vượt lũ, quy hoạch các khu dân cư cùng các công trình dân sinh để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

VẤN ĐỀ 29: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

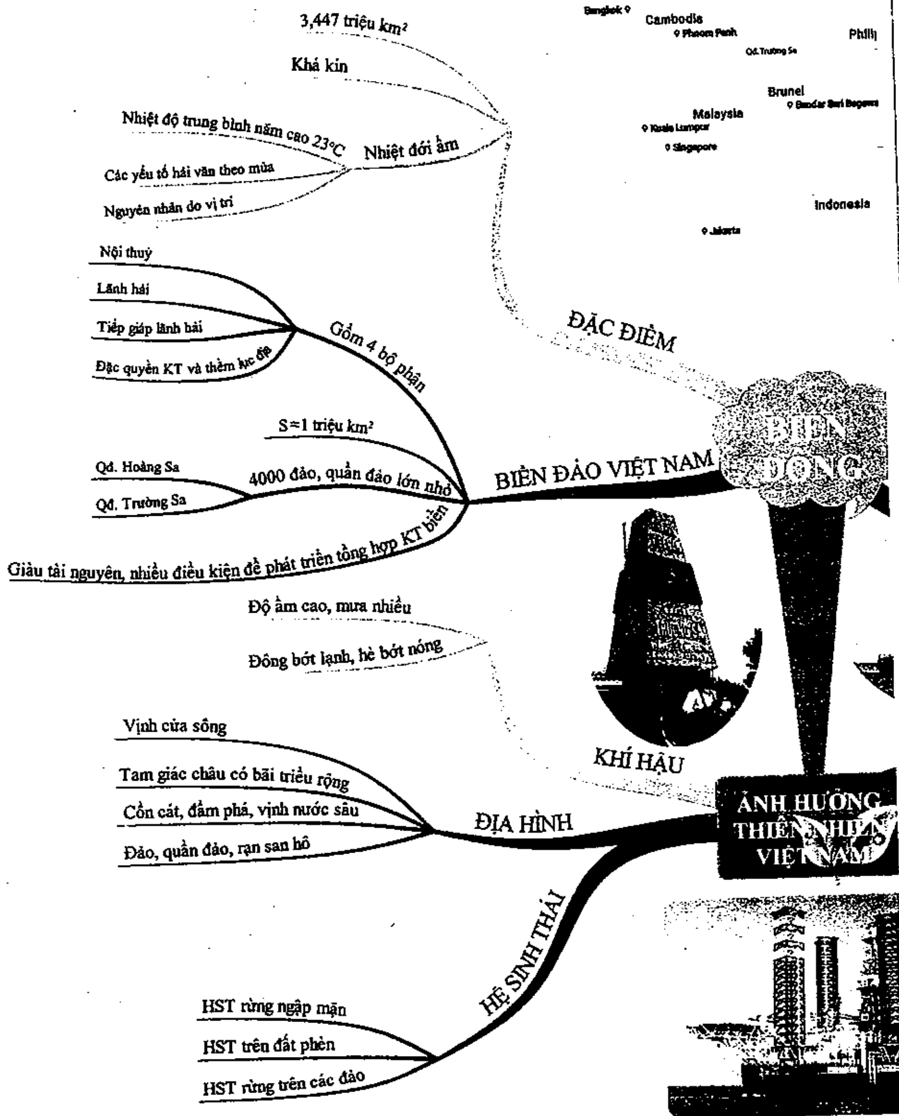
I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên
   - ❖ Nước ta có vùng biển rộng lớn gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, diện tích khoảng 1 triệu km^2.
   - ❖ Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển.
     - ✓ Nguồn lợi sinh vật phong phú, nhiều thành phần loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao.
     - ✓ Có tiềm năng khoáng sản đặc biệt là dầu mỏ và khí đốt.
     - ✓ Nhiều điều kiện để phát triển giao thông vận tải biển.
     - ✓ Thuận lợi phát triển du lịch biển đảo.
2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển
   - ❖ Thuộc vùng biển nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ. Các đảo, quần đảo có ý nghĩa quan trọng.
   - ❖ Đến năm 2006 cả nước ta có 12 huyện đảo là:
     - ✓ Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô thuộc tỉnh Quảng Ninh.
     - ✓ Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ thuộc thành phố Hải Phòng.
     - ✓ Huyện đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị.
     - ✓ Huyện đảo Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng.
     - ✓ Huyện đảo Lý Sơn thuộc tỉnh Quảng Ngãi.
     - ✓ Huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa.
     - ✓ Huyện đảo Phú Quý thuộc tỉnh Bình Thuận.
     - ✓ Huyện đảo Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
     - ✓ Huyện đảo Kiên Hải và huyện đảo Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang.
3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo
   - ❖ Tại sao phải khai thác tổng hợp?
   - ❖ Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo.
   - ❖ Khai thác tài nguyên khoáng sản.
   - ❖ Phát triển du lịch biển.
   - ❖ Giao thông vận tải biển.
4. Tăng cường hợp tác với các nước trong giải quyết các vấn đề biển và thềm lục địa
   - ❖ Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam và nhiều nước láng giềng nên cần tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước liên quan tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

- ❖ Mỗi công dân đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước, cho hôm nay và cho các thế hệ mai sau.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.


Myanmar
Laos
Thailand
Vietnam
Cambodia
Philip
Brunei
Malaysia
Indonesia
3,447 triệu km²
Khá kín
Nhiệt độ trung bình năm cao 23°C
Nhiệt đới ẩm
Các yếu tố hải văn theo mùa
Nguyên nhân do vị trí
ĐẶC ĐIỂM
BIỂN ĐÔNG
Nội thuỷ
Lãnh hải
Tiếp giáp lãnh hải
Đặc quyền KT và thềm lục địa
Gồm 4 bộ phận
S=1 triệu km²
Qđ. Hoàng Sa
Qđ. Trường Sa
4000 đảo, quần đảo lớn nhỏ
BIỂN ĐẢO VIỆT NAM
Giàu tài nguyên, nhiều điều kiện để phát triển tổng hợp KT biển
Độ ẩm cao, mưa nhiều
Đông bớt lạnh, hè bớt nóng
KHÍ HẬU
Vịnh cửa sông
Tam giác châu có bãi triều rộng
Cồn cát, đầm phá, vịnh nước sâu
Đảo, quần đảo, rạn san hô
ĐỊA HÌNH
ẢNH HƯỞNG THIÊN NHIÊN VIỆT NAM
HỆ SINH THÁI
HST rừng ngập mặn
HST trên đất phèn
HST rừng trên các đảo

AN NINH QUỐC PHÒNG

- Đảo, quần đảo
  - Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền
  - Hệ thống căn cứ tiến ra biển khai thác tài nguyên
  - Cơ sở khẳng định chủ quyền vùng biển và thềm lục địa quanh đảo
  - Nước ta có 12 huyện đảo
- Khai thác hải sản
  - "Cột mốc sống" trên biển
  - Khẳng định chủ quyền biển
- Đối thoại - hợp tác
  - Biển Đông thuộc nhiều quốc gia
  - Phát triển ổn định trong khu vực
  - Bảo vệ lợi ích quốc gia
  - Giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ

PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ BIỂN

- Vì sao phải khai thác tổng hợp
- Khai thác tài nguyên sinh vật
- Khai thác khoáng sản, dầu khí
- Du lịch biển
- Giao thông vận tải biển



THIÊN TAI

- Bão
- Sạt lở bờ biển
- Cát bay, cát chảy lấn đồng bằng
- Nhiễm mặn
- Nguy cơ nước biển dâng



TÀI NGUYÊN

- Hải sản
  - Giàu thành phần loài, năng suất sinh học cao
  - Có trên 2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm
  - Hàng chục loài mực
  - Rong tảo biển
- Khoáng sản
  - Dầu khí
  - Muối biển (900 nghìn tấn/năm), titan, cát thạch anh



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Tại sao phải khai thác tổng hợp các tài nguyên biển và hải đảo? Tiềm năng phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển nước ta phong phú thể hiện thế nào?

Hướng dẫn trả lời

a) Phải khai thác tổng hợp các tài nguyên biển và hải đảo vì:

- ❖ Tài nguyên biển, đảo rất đa dạng, các ngành kinh tế biển vì vậy rất phong phú bao gồm đánh bắt và nuôi trồng hải sản; khai thác các đặc sản, khoáng sản trong nước biển và trong lòng đất; giao thông vận tải biển; du lịch biển - đảo...
- ❖ Chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- ❖ Môi trường biển có tính chất đặc biệt, linh động và rất thống nhất, không thể chia cắt được. Bởi vậy một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh.
- ❖ Môi trường đảo do sự biệt lập nhất định của nó, không giống như trên đất liền, lại có diện tích nhỏ, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người. Chẳng hạn việc chặt phá rừng và lớp phủ thực vật có thể làm mất đi vĩnh viễn nguồn nước ngọt, biến đảo thành nơi con người không thể cư trú được.

b) Tiềm năng phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển nước ta phong phú:

- ❖ Nước ta có vùng biển rộng lớn gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, diện tích khoảng 1 triệu km^2, giàu tiềm năng phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
- ❖ Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển.
  - ✓ Nguồn lợi sinh vật: Biển nước ta có độ sâu trung bình, vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan là các vùng biển nông. Biển nhiệt đới ấm quanh năm, nhiều ánh sáng, giàu ôxi, độ muối trung bình 30 - 33%. Sinh vật biển rất phong phú, nhiều thành phần loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Một số loài quý hiếm, cần phải bảo vệ đặc biệt. Ngoài nguồn lợi cá, tôm, cua, mực..., biển nước ta còn nhiều loại đặc sản như đồi mồi, vích, hải sâm, bào ngư, sò huyết... Đặc biệt là trên các đảo đá ven bờ Nam Trung Bộ có nhiều chim yến. Tổ chim yến (yến sào) là mặt hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.
  - ✓ Nguồn lợi thủy sản nước ta tập trung nhất trên 4 ngư trường trọng điểm là: Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Trường Sa – Hoàng Sa, Hải Phòng - Quảng Ninh.
  - ✓ Tiềm năng khoáng sản.
  - ✓ Biển nước ta có nguồn muối vô tận. Dọc bờ biển có nhiều nhiều vùng có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối. Hằng năm, các cánh đồng muối có khả năng khai thác được 900 nghìn tấn muối.
  - ✓ Vùng biển nước ta nhiều sa khoáng với trữ lượng công nghiệp. Một số mỏ sa khoáng ôxít titan có giá trị xuất khẩu. Cát trắng ở các đảo thuộc Quảng Ninh, Khánh Hòa là nguyên liệu quý để làm thủy tinh, pha lê.
  - ✓ Vùng thềm lục địa nước ta có tích tụ dầu, khí đốt với nhiều mỏ tiếp tục được phát hiện, thăm dò và khai thác.

- ✓ Điều kiện phát triển giao thông vận tải biển. Nước ta nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông, dọc bờ biển có nhiều vụng biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu, nhiều cửa sông thuận lợi cho việc xây dựng cảng.
- ✓ Điều kiện phát triển du lịch biển đảo cũng rất thuận lợi. Từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt, thuận lợi cho phát triển du lịch và an dưỡng. Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước có thể phát triển. Du lịch biển - đảo đang là loại hình du lịch thu hút nhiều nhất du khách trong nước và quốc tế.

Câu 2. Tại sao nói: Sự phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện tại cũng như trong tương lai?

Hướng dẫn trả lời

Sự phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện tại cũng như trong tương lai, thể hiện ở:

- ❖ Ý nghĩa kinh tế - xã hội:
  - ✓ Các huyện đảo nhiều tiềm năng, tập trung đông ngư dân, có thể phát triển nhiều hoạt động kinh tế như khai thác, nuôi trồng thủy sản, khai thác dầu khí, phát triển giao thông và du lịch.
  - ✓ Việc phát triển kinh tế - xã hội trên các huyện đảo, tăng cường cơ sở hạ tầng cũng như nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân vùng biển sẽ dần xóa bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa đảo, quần đảo và đất liền, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tạo ra sự phát triển thịnh vượng chung của cả nước.
- ❖ Ý nghĩa về môi trường:
  - ✓ Môi trường biển có tính chất đặc biệt, linh động và rất thống nhất. Môi trường đảo do sự biệt lập nhất định của nó, lại có diện tích nhỏ, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người. Chẳng hạn việc chặt phá rừng và lớp phủ thực vật có thể làm mất đi vĩnh viễn nguồn nước ngọt, biến đảo thành nơi con người không thể cư trú được.
  - ✓ Vì vậy phát triển kinh tế - xã hội trên các đảo, quần đảo, tăng chất lượng cuộc sống người dân gắn với bảo vệ môi trường sẽ góp phần phát triển bền vững.
- ❖ Ý nghĩa về an ninh quốc phòng:
  - ✓ Khai thác, phát triển kinh tế - xã hội trên các đảo, quần đảo góp phần khẳng định tính thống nhất, toàn vẹn của lãnh thổ Việt Nam.
  - ✓ Các đảo, quần đảo có ý nghĩa quan trọng: Là những căn cứ bảo vệ trật tự, an ninh trên các vùng biển và bờ biển của nước ta. Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền; là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.
  - ✓ Các đảo, quần đảo là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo. Chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo được khẳng định qua việc khẳng định chủ quyền của nước ta với các đảo và quần đảo.

Câu 3. Tại sao việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn?

Hướng dẫn trả lời

- ❖ Việc giữ vững chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.
- ❖ Các đảo là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

- ❖ Đó còn là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.

Câu [illegible]. Tiềm năng tài nguyên sinh vật biển và hải đảo đã được khai thác ở nước ta thể hiện như thế nào?

Hướng dẫn trả lời

a) Tiềm năng:

- ❖ Sinh vật Biển Đông giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao, nhất là vùng ven bờ. Biển Đông có trữ lượng cá biển từ 3 - 3,5 triệu tấn, khả năng khai thác 1,2 - 1,4 triệu tấn.
  - ✓ Trong Biển Đông có trên 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, vài chục loài mực, hàng nghìn loài sinh vật phù du và sinh vật đáy khác.
  - ✓ Biển Đông có nhiều loài đặc sản như đồi mồi, hải sâm, bào ngư, sò huyết...
  - ✓ Ven các đảo, nhất là tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có nhiều rạn san hô và nhiều loài sinh vật khác. Trên các đảo đá ven bờ biển Nam Trung bộ có nhiều tổ yến có giá trị xuất khẩu cao.
- ❖ Trữ lượng cá tập trung trên 4 ngư trường trọng điểm là: Cà Mau – Kiên Giang; Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu; Trường Sa - Hoàng Sa và Hải Phòng – Quảng Ninh.
- ❖ Nhiều diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản (nước mặn, nước lợ).
- ❖ Khó khăn: Bên cạnh đó cũng có những khó khăn như vùng biển nước ta hay có bão (9 - 10 trận/năm) và các đợt gió mùa Đông Bắc (30 - 35 đợt/năm) gây nhiều thiệt hại, hạn chế số ngày ra khơi.
- ❖ Do bão lũ lớn, khô hạn kéo dài và các đợt lạnh ảnh hưởng năng suất nuôi trồng.

b) Tình hình phát triển:

Khai thác thủy sản

- ❖ Sản lượng năm 2005 là 1791 nghìn tấn = 2,7 lần năm 1990 trong đó riêng cá biển đạt 1367 nghìn tấn.
- ❖ Vùng đánh bắt nhiều nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- ❖ Tập trung nhất là các tỉnh Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận và Cà Mau.
- ❖ Riêng 4 tỉnh này chiếm 38% sản lượng thủy sản khai thác của cả nước.

Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ: Phát triển nhất là nghề nuôi tôm, nuôi cá:

- ❖ Nghề nuôi tôm:
  - ✓ Năm 2005, sản lượng tôm nuôi là 327 194 tấn. Tăng gấp 5,9 lần so với năm 1995.
  - ✓ Vùng nuôi lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt là các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang.
- ❖ Nghề nuôi cá:
  - ✓ Năm 2005, sản lượng cá nuôi là 971 179 tấn. Tăng gấp 4,6 lần so với năm 1995, trong đó có sản lượng cá nuôi ở vùng nước lợ ven biển.
  - ✓ Phát triển nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

c) Phương hướng.

- ❖ Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ và các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.

❖ Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi. Ví dụ dùng hỏa chất, chất nổ, xung điện.
❖ Phát triển đánh bắt xa bờ nhằm khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản, giúp bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.

Câu 5. Tiềm năng khai thác khoáng sản ở vùng biển và hải đảo nước ta đã được phát huy thể hiện như thế nào?

Hướng dẫn trả lời

a) Tiềm năng: Nhiều khoáng sản là các loại sa khoáng và muối, các bể dầu khí thiên nhiên.

❖ Dầu khí tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa, trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí.
❖ Hai bể dầu lớn nhất là Nam Côn Sơn và Cửu Long hiện đang được khai thác.
❖ Các bể dầu Thổ Chu – Mã Lai và Sông Hồng có trữ lượng khá.
❖ Nhiều vùng có thể chứa dầu, khí đang được thăm dò.
❖ Ti tan có nhiều trên các bãi cát ven biển miền Trung.
❖ Muối biển: Vùng biển Nam Trung Bộ có khả năng sản xuất muối nhiều, chất lượng cao do có nền nhiệt độ cao, nhiều nắng, ít sông, nhiều bãi biển sạch.

b) Thực trạng khai thác:

❖ Phát triển nghề làm muối. Biển cung cấp nguồn muối vô tận cho nước ta. Nghề làm muối là nghề truyền thống được phát triển mạnh ở nhiều địa phương, nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
❖ Việc thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh. Dầu khí đạt 18,5 triệu tấn năm 2005. Việc thu hồi được khí đồng hành đưa vào đất liền để sử dụng, mở ra bước phát triển mới cho công nghiệp làm khí hóa lỏng, làm phân bón, sản xuất điện tuốc bin khí.
  ✓ Quan trọng nhất là dự án Nam Côn Sơn đưa khí từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây về cho các tuốc bin khí của nhà máy điện Phú Mỹ, Cà Mau.
  ✓ Sản xuất phân đạm (Phú Mỹ, Cà Mau).

c) Phương hướng:

Đẩy mạnh việc thăm dò, khai thác hiệu quả dầu khí trên vùng thềm lục địa bằng cách:

❖ Mở rộng các dự án liên doanh với nước ngoài.
❖ Thu hồi hiệu quả hơn nguồn khí đồng hành để sử dụng.
❖ Phát triển các nhà máy lọc, hóa dầu.
❖ Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, tránh xảy ra sự cố trong tất cả các khâu thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

Câu 6. Tiềm năng giao thông vận tải biển đã được khai thác ở nước ta thể hiện như thế nào?

Hướng dẫn trả lời

a) Tiềm năng:

❖ Giao thông vận tải biển có ý nghĩa quan trọng nhằm tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải và cho nền kinh tế cả nước.
❖ Nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển giao thông đường biển: Đường bờ biển dài 3260 km; nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió; nhiều đảo, quần đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế...

b) Hiện trạng phát triển:

- ❖ Hàng loạt các cảng được cải tạo, nâng cấp như cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Hải Phòng, cụm cảng Quảng Ninh, cụm cảng Đà Nẵng...
- ❖ Một số cảng nước sâu đã được xây dựng như cảng Cái Lân (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu)... Hàng loạt cảng nhỏ hơn đã được xây dựng. Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng.
- ❖ Đã thiết lập các cảng và cụm cảng quan trọng như Hải Phòng - Cái Lân, Đà Nẵng – Liên Chiểu – Chân Mây, Dung Quất - Nha Trang, Sài Gòn – Vũng Tàu - Thị Vải để tăng năng lực hoạt động.
- ❖ Đã thiết lập và đi vào hoạt động:
  - ✓ Nhiều tuyến đường biển ven bờ chủ yếu theo hướng Bắc – Nam nối liền các địa phương ven biển với nhau. Quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – TP Hồ Chí Minh dài 1500 km.
  - ✓ Các tuyến hàng hóa và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội ở các tuyến đảo.
  - ✓ Nhiều tuyến đường biển quốc tế. Ví dụ tuyến Hải Phòng đi Hồng Công, Tôkiô, Manila, Xingapo; tuyến TP Hồ Chí Minh đi Hồng Công, Tôkiô, Xingapo, Băng Cốc.

c) Phương hướng:

- ❖ Cải tạo, nâng cấp hàng loạt cảng hàng hóa lớn. Ví dụ các cụm cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Cửa Ông (Quảng Ninh), Đà Nẵng...
- ❖ Tiếp tục phát triển, xây dựng, nâng cấp các cảng nước sâu.
- ❖ Xây dựng hàng loạt các cảng nhỏ hơn.
- ❖ Phát triển hơn nhiều tuyến vận tải hàng hóa và hành khách nối liền các đảo và đất liền nhằm phát triển hơn nữa kinh tế - xã hội ở các tuyến đảo.

Câu 7. Tiềm năng phát triển du lịch biển – đảo đã được khai thác ở nước ta thể hiện như thế nào?

Hướng dẫn trả lời

a) Điều kiện phát triển:

- ❖ Dọc chiều dài 3260 km đường bờ biển có khoảng 125 bãi tắm lớn nhỏ, trong đó có nhiều bãi dài tới 15 – 18km. Có nhiều bãi biển đẹp nổi tiếng như Mĩ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu)...
- ❖ Thuộc vùng biển nước ta có khoảng 3000 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có nhiều đảo gần bờ có giá trị cao về du lịch như: Phú Quốc, Côn Đảo, Cát Bà,...
- ❖ Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.
- ❖ Các điều kiện khác: Khí hậu, tài nguyên hải sản, bản sắc văn hoá của cư dân vùng biển,... có nhiều thuận lợi cho du lịch, nghỉ dưỡng.

b) Hiện trạng phát triển:

- ❖ Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều bãi biển mới được đưa vào khai thác.
- ❖ Đáng chú ý là các khu du lịch Hạ Long – Cát Bà - Đồ Sơn (ở Quảng Ninh và Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa-Vũng Tàu),...
- ❖ Các khu du lịch biển, đảo quan trọng nhất là: Hạ Long – Cát Bà - Đồ Sơn (ở Quảng Ninh và Hải Phòng), Nha Trang (Khánh Hòa), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu).

c) Phương hướng phát triển:

- ❖ Nâng cấp nhiều trung tâm du lịch biển.
- ❖ Đưa vào khai thác mới nhiều vùng biển, đảo.
- ❖ Quảng bá hình ảnh Việt Nam – đất nước con người ra thế giới...

VẤN ĐỀ 30: CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

I. KIẾN THỨC CỐT LÕI

1. Đặc điểm

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đến nền kinh tế của cả nước.

- ❖ Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố.
- ❖ Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.
- ❖ Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.
- ❖ Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

2. Quá trình hình thành và thực trạng phát triển

- ❖ Quá trình hình thành: 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, miền Trung, phía Nam được hình thành từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX.
- ❖ Thực trạng phát triển kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm:
  - ✓ Chiếm 66,9% GDP cả nước, trong đó vùng phía Bắc chiếm 18,9%, vùng miền Trung 5,3%, vùng phía Nam 42,7%.
  - ✓ Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2001 - 2005 đạt 11,7%. (cả nước đạt 7,5%).
  - ✓ Cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
  - ✓ 3 nhóm ngành I, II, III có tỉ lệ tương ứng là 10,5%, 52,5% và 37%.
  - ✓ Chiếm 64,5% giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước, trong đó vùng phía Bắc chiếm 27%, vùng miền Trung 2,2%, vùng phía Nam 35,3%.

Ghi chú: Để dễ ôn tập, có thể tóm tắt sự khác nhau này trong bảng tổng hợp sau:

Chỉ số	3 vùng	Trong đó		
		Phía Bắc	**Miền Trung**	**Phía Nam**
Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2001 - 2005 (%)	11,7	11,2	10,7	11,9
Tỉ lệ GDP (%) so với cả nước	66,9	18,9	5,3	42,7
Cơ cấu GDP (%) theo ngành	100,0	100,0	100,0	100,0
+ Nông – lâm – ngư nghiệp	10,5	12,6	25,0	7,8
+ Công nghiệp – xây dựng	52,5	42,2	36,6	59,0
+ Dịch vụ	37,0	45,2	38,4	33,2
% kim ngạch xuất khẩu so với cả nước	64,5	27,0	2,2	35,3

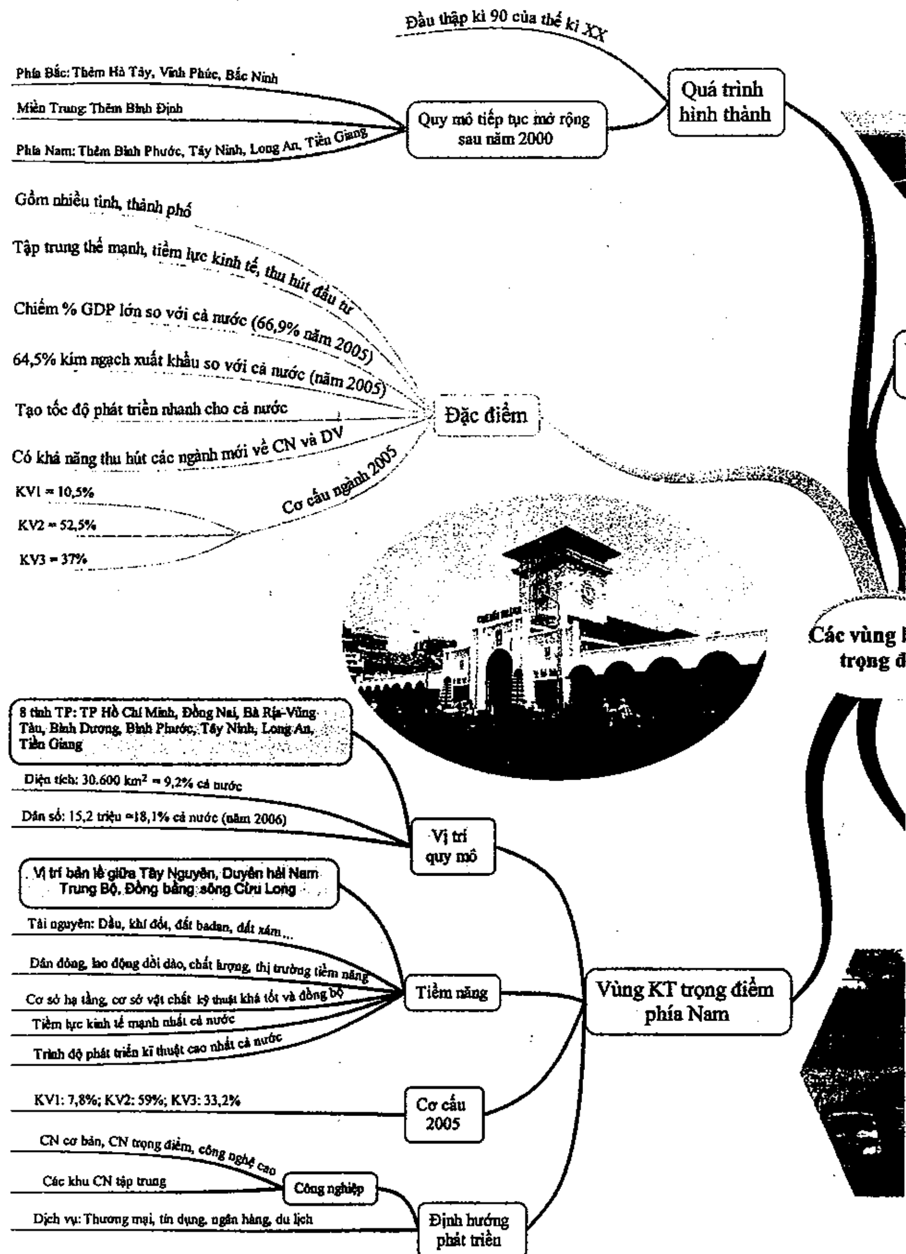
3. Đặc điểm 3 vùng kinh tế trọng điểm về quy mô, vị trí, thế mạnh, xu hướng phát triển

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

II. MIND MAP

Hãy xem video cùng bản mind map để nắm những kiến thức cần thiết.

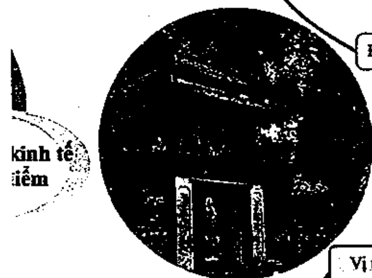
Người duy nhất mà bạn nên cố gắng để tốt hơn đó chính là bạn của ngày hôm qua.


Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX
Quá trình hình thành
Quy mô tiếp tục mở rộng sau năm 2000
Phía Bắc: Thêm Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
Miền Trung: Thêm Bình Định
Phía Nam: Thêm Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang
Đặc điểm
Gồm nhiều tỉnh, thành phố
Tập trung thế mạnh, tiềm lực kinh tế, thu hút đầu tư
Chiếm % GDP lớn so với cả nước (66,9% năm 2005)
64,5% kim ngạch xuất khẩu so với cả nước (năm 2005)
Tạo tốc độ phát triển nhanh cho cả nước
Có khả năng thu hút các ngành mới về CN và DV
Cơ cấu ngành 2005
KV1 = 10,5%
KV2 = 52,5%
KV3 = 37%
Các vùng kinh tế trọng điểm
Vùng KT trọng điểm phía Nam
Vị trí quy mô
8 tỉnh TP: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang
Diện tích: 30.600 km² = 9,2% cả nước
Dân số: 15,2 triệu =18,1% cả nước (năm 2006)
Tiềm năng
Vị trí bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long
Tài nguyên: Dầu, khí đốt, đất badan, đất xám...
Dân đông, lao động dồi dào, chất lượng, thị trường tiềm năng
Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật khá tốt và đồng bộ
Tiềm lực kinh tế mạnh nhất cả nước
Trình độ phát triển kĩ thuật cao nhất cả nước
Cơ cấu 2005
KV1: 7,8%; KV2: 59%; KV3: 33,2%
Định hướng phát triển
Công nghiệp
CN cơ bản, CN trọng điểm, công nghệ cao
Các khu CN tập trung
Dịch vụ: Thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch



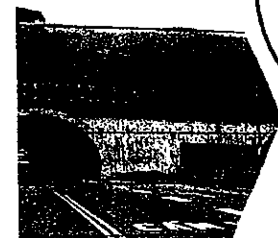
Vùng KT trọng điểm phía Bắc

- **Vị trí quy mô**
  - 7 tỉnh, TP: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
  - Diện tích: 15.300km^2 = 4,7% cả nước
  - Dân số: 13,7 triệu người = 16,3% cả nước (năm 2006)
- **Tiềm năng**
  - Vị trí: Giao thông thuận lợi
  - Lao động đông, chất lượng, thị trường tiềm năng
  - Lịch sử khai thác lâu đời (nền văn minh lúa nước)
  - CN sớm phát triển
  - Nhiều điều kiện phát triển dịch vụ, du lịch...
- **Cơ cấu 2005**
  - KV1: 12,6% ; KV2: 42,2%; KV3: 45,2%
- **Định hướng**
  - Phát triển CN
    - Các ngành CN trọng điểm, ngành có hàm lượng kĩ thuật cao
    - Các khu CN tập trung
  - Nông nghiệp: Chuyển dịch cơ cấu ngành, sản xuất hàng hoá chất lượng cao
  - Dịch vụ: Chú trọng thương mại, du lịch



Vùng KT trọng điểm miền Trung

- **Vị trí quy mô**
  - 5 tỉnh, TP: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định
  - Diện tích: 28.000 km^2 = 8,5% cả nước
  - Dân số: 6,3 triệu người= 7,4% cả nước (2006)
- **Tiềm năng**
  - Vị trí trung chuyển từ Bắc vào Nam, cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, hạ Lào
  - Tài nguyên biển, khoáng sản, rừng
  - Phát triển du lịch, nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp chế biến nông- lâm- thuỷ sản
- **Cơ cấu 2005**
  - KV1: 25%; KV2: 36.6% ; KV3: 38,4%
- **Định hướng**
  - Phát triển các ngành CN trọng điểm
  - NN: Vùng chuyên sản xuất hàng hoá NN, thuỷ sản
  - Dịch vụ: Thương mại, du lịch



III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Tại sao nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm? Nêu đặc điểm các vùng kinh tế trọng điểm nước ta.

Hướng dẫn trả lời

a) Nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm vì:

- ❖ *Về nội lực:* Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của nước ta rất đa dạng, phong phú tuy nhiên lại có sự phân hóa theo vùng khá rõ rệt. Trong điều kiện nền kinh tế đất nước còn nghèo, nguồn vốn còn hạn chế thì phải đầu tư có trọng điểm để tạo các hạt nhân, các đầu tàu kinh tế để thúc đẩy sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hiệu quả.
- ❖ *Về ngoại lực:* Là một nước nghèo, mới phát triển, nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Để thu hút nguồn vốn đầu tư, chúng ta cần phải có cơ chế thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho họ như quỹ đất, thuế, chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng... Vùng kinh tế trọng điểm là các vùng có những điều kiện thuận lợi đó để có thể thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nhất từ bên ngoài.

b) Đặc điểm các vùng kinh tế trọng điểm nước ta:

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đến nền kinh tế của cả nước.

- ❖ Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- ❖ Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.
- ❖ Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.
- ❖ Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc tạo thành động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Câu 2. Trình bày quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm?

Hướng dẫn trả lời

Quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm nước ta như sau:

a) Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, 3 vùng kinh tế trọng điểm nước ta đã được thành lập là:

- ❖ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc gồm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh. Nổi bật là tam giác tăng trưởng Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long.
- ❖ Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.
- ❖ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương. Nổi bật là tam giác tăng trưởng TP Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Vũng Tàu.

b) Sau năm 2000, phạm vi lãnh thổ của 3 vùng kinh tế trọng điểm nước ta được mở rộng để thích ứng với tình hình phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- ❖ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có thêm 3 tỉnh là Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh (Hà Tây được sáp nhập vào Hà Nội từ ngày 1-8-2008). Quy mô diện tích 15,3 nghìn km² = 4,7% cả nước, số dân 13,7 triệu người = 16,3% cả nước (năm 2006).

- ❖ Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung thêm tỉnh Bình Định. Quy mô diện tích gần 28 nghìn km^2 = 8,5% cả nước, số dân 6,3 triệu người = 7,4% cả nước (năm 2006).
- ❖ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thêm 4 tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang. Quy mô diện tích gần 30,6 nghìn km^2 = hơn 9,2% cả nước, số dân 15,2 triệu người = 18,1% cả nước (năm 2006).

c) Từ năm 2009, vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long được thành lập, bao gồm TP Cần Thơ và các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Cà Mau. Quy mô diện tích 16589 km^2 = hơn 5% cả nước, số dân hơn 6280 nghìn người = 7,15% cả nước (năm 2011).

Câu 3. Hãy so sánh thế mạnh của ba vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, miền Trung và phía Nam nước ta?

Hướng dẫn trả lời

a) Giống nhau:

- ❖ Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- ❖ Các vùng đều hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư. Có nhiều thuận lợi về:
  - ✓ Vị trí thuận lợi cho giao lưu phát triển.
  - ✓ Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật: Có nhiều cảng biển, sân bay, đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng trong nước và quốc tế; đã hình thành hệ thống đô thị hạt nhân, trong đó có nhiều đô thị lớn nhất nước ta như TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu...
  - ✓ Tập trung nhiều các trung tâm kinh tế, thương mại, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu cả nước.
  - ✓ Nguồn nhân lực: Tỉ lệ dân thành thị cao gấp 2 lần mức trung bình của cả nước, trình độ dân trí và mức sống khá cao, tỉ lệ lao động kĩ thuật cao so với cả nước.
- ❖ Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ.

b) Khác nhau về quy mô vị trí và mỗi vùng có thế mạnh riêng. Cụ thể như sau:

Tiêu chí	Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam
Diện tích % so với cả nước	15,3 nghìn km^2 4,7%	Gần 28 nghìn km^2 8,5%.	Gần 30,6 nghìn km^2 hơn 9,2%
Dân số (2006) % so với cả nước	13,7 triệu người 16,3%	6,3 triệu người 7,4%	15,2 triệu người 18,1%
Vị trí	Gồm 7 tỉnh, thành phố chủ yếu thuộc Đồng bằng sông Hồng là Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.	Gồm 5 tỉnh, thành phố là Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.	Gồm 8 tỉnh và thành phố chủ yếu thuộc Đông Nam Bộ: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.
Thế mạnh	- Có Hà Nội - Thủ đô,	- Nhiều thuận lợi cho	- Có vị trí thuận lợi

	trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn của cả nước. - Có đường giao thông thuận lợi. + Hệ thống giao thông đường sắt từ Hà Nội tỏa đi các hướng: Hà Nội đi Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, TP Hồ Chí Minh. + Hệ thống giao thông đường bộ dày đặc. Trong đó quan trọng nhất là QL 5 và QL 18 gắn kết cả vùng Bắc Bộ và cụm cảng Cái Lân - Hải Phòng. - Nguồn lao động dồi dào, chất lượng vào loại hàng đầu cả nước. - Nhiều ngành kinh tế có ưu thế để phát triển. + Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta với nền văn minh lúa nước hình thành và phát triển từ rất sớm. + Công nghiệp phát triển sớm, nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc. + Các ngành dịch vụ, du lịch có nhiều điều kiện để phát triển.	phát triển kinh tế và giao lưu hàng hóa. + Vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam trên Quốc lộ 1 và tuyến đường sắt Bắc – Nam. + Có các sân bay Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai. + Là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Nam Lào... - Nhiều ưu thế về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng, phát triển các ngành: + Dịch vụ du lịch. + Nuôi trồng thủy sản. + Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản...	cho giao lưu, phát triển kinh tế, là khu vực bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long. - Nhiều ưu thế về tự nhiên: + Tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu là có nhiều dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa. + Nhiều đất đỏ badan, đất xám phù sa cổ, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp. + Khí hậu cận xích đạo gió mùa nóng ẩm... - Thế mạnh về kinh tế - xã hội: + Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt và đồng bộ. + Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có chất lượng. + Tập trung tiềm lực kinh tế mạnh nhất và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.

Câu 4. Hãy so sánh hiện trạng phát triển của ba vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, miền Trung và phía Nam nước ta? Nêu định hướng phát triển của các vùng?

Hướng dẫn trả lời

a) Hiện trạng phát triển:

Giống nhau

- Cả 3 vùng có tốc độ tăng trưởng nhanh (Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2001 - 2005 đạt 11,7%, so với cả nước đạt 7,5%) và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế chung của cả nước.
- Là địa bàn tập trung phần lớn các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp chủ chốt của cả nước.
- Cơ cấu kinh tế của 3 vùng thiên về công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
- Đóng góp 64,5% giá trị kim ngạch xuất khẩu và thu hút phần lớn số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào nước ta, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Khác nhau

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2001 - 2005 là 11,2%, thấp hơn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cao hơn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Năm 2005 chiếm 18,9% GDP cả nước, trong cơ cấu theo ngành, tỉ trọng lớn nhất thuộc về dịch vụ (45,2%); nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỉ trọng còn cao (12,6%). Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước chiếm 27,0%.
- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2001 - 2005 thấp hơn một chút so với hai vùng phía Bắc và phía Nam (10,7%). Nhưng chỉ chiếm 5,3% GDP cả nước, thấp hơn rất nhiều so với hai vùng Bắc và Nam. Trong cơ cấu theo ngành, tỉ trọng lớn nhất là dịch vụ (38,4%); sau đó đến công nghiệp – xây dựng (36,6%); nông – lâm – ngư nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn (25,0%). Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước chiếm tỉ lệ rất nhỏ (2,2%).
- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Đứng đầu ba vùng về tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2001-2005 (11,9%). Năm 2005 chiếm 42,7% GDP cả nước, cao hơn nhiều so với hai vùng còn lại. Trong cơ cấu theo ngành, tỉ trọng lớn nhất thuộc về công nghiệp – xây dựng là 59,0%; nông – lâm – ngư chiếm tỉ trọng nhỏ (7,8 %). Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước chiếm tới 35,3%.

b) Định hướng phát triển:

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: Đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm, phát triển các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao và phát triển các khu công nghiệp tập trung. Về dịch vụ, chú trọng đến thương mại và các hoạt động dịch vụ khác, nhất là du lịch. Về nông nghiệp, cần chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao.
- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Trên lãnh thổ của vùng hiện nay đang triển khai các dự án lớn mang tầm cỡ quốc gia. Trong tương lai sẽ hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm có lợi thế về tài nguyên và thị trường; phát triển các vùng chuyên sản xuất hàng hóa nông nghiệp, thủy sản và các ngành thương mại, dịch vụ du lịch.

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Trong những năm tới, công nghiệp vẫn sẽ là động lực của vùng với các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao và hình thành hàng loạt khu công nghiệp tập trung để thu hút đầu tư trong nước và quốc tế. Về dịch vụ, tiếp tục đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch..., cho tương xứng với vị thế của vùng.

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, RÈN LUYỆN CÁC KĨ NĂNG ĐỊA LÍ

CHUYÊN ĐỀ 31: KĨ NĂNG VẼ, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ

Trong học tập địa lí, một kĩ năng cơ bản, không thể thiếu là kĩ năng vẽ và phân tích biểu đồ.

Nhiều em thường để mất nhiều thời gian cho công việc vẽ biểu đồ khi làm bài, mà có khi lại vẽ sai hoặc thiếu các bước thể hiện nên không được điểm tối đa phần vẽ biểu đồ.

Vẽ biểu đồ lại là công việc phải làm đầu tiên để có thể tiếp tục triển khai các hoạt động khác là nhận xét, giải thích. Nên nếu các em loay hoay lúng túng, hoặc không tự tin vào sự chính xác của biểu đồ mình vẽ thì sẽ tạo ra sự ức chế tâm lí, ảnh hưởng xấu đến kết quả bài thi.

Trước khi vẽ, thí sinh cần lưu ý đọc kỹ đề thi để chọn được loại biểu đồ thích hợp nhất. Chú ý từ khóa để xác định đúng loại biểu đồ.

Xử lí số liệu: Trước khi vẽ, thí sinh phải xử lí số liệu. Các khâu tính toán và vẽ biểu đồ phải thật cẩn thận, chính xác. Nếu đề ra bảng số liệu thô, thí sinh cần xử lí và lập bảng số liệu mới. Khi xử lí số liệu cần đảm bảo các đơn vị tính phải đồng nhất.

Nhận xét biểu đồ: Cần tránh lan man, nhận xét ngắn gọn và đưa ra số liệu cụ thể. Để tăng tính thuyết phục cần so sánh giữa các năm, các lĩnh vực, chú ý đến những yếu tố tác động trực tiếp, gián tiếp vào đối tượng, các mốc thời gian để có những nhận xét chính xác, đầy đủ.

Vẽ biểu đồ đòi hỏi sự chính xác khi phân chia giá trị, tỷ lệ thời gian, biết sử dụng các ký hiệu để thể hiện các đại lượng khác nhau và bảng chú giải. Lưu ý là phải có sự tương thích giữa ký hiệu trong bảng chú giải với những ký hiệu đã dùng trong biểu đồ. Trên biểu đồ phải ghi đầy đủ các yếu tố khác như đơn vị, tên biểu đồ...

Bài tập kĩ năng biểu đồ rất đa dạng, song tổng hợp lại ta thấy biểu đồ cần vẽ thường xoay quanh 5 dạng chính là: biểu đồ cột, biểu đồ đường hay đồ thị, biểu đồ kết hợp, biểu đồ tròn và biểu đồ miền.

I. BIỂU ĐỒ CỘT

1. Khi nào vẽ biểu đồ cột?

Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ cột hay vẽ biểu đồ thể hiện quy mô, tình hình phát triển của một hay một số đối tượng địa lí hoặc để so sánh độ lớn của các đối tượng (hoặc giá trị của một đại lượng qua các mốc thời gian).

Đề bài thường có các từ: **Tình hình, sự phát triển, so sánh** (sản lượng, số lượng, khối lượng, diện tích...)

Một số dạng biểu đồ hình cột thường gặp gồm Biểu đồ cột đơn, biểu đồ cột chồng, biểu đồ nhóm cột, biểu đồ thanh ngang.

2. CÁCH VẼ BIỂU ĐỒ CỘT

- ❖ Bước 1: Chọn tỉ lệ thích hợp
  - ✓ Xác định chính xác trị số lớn nhất, nhỏ nhất của các đại lượng trong đề bài.

- ✓ Chọn kích thước biểu đồ sao cho phù hợp với khổ giấy (chiều dài trục đứng và trục ngang phù hợp).
- ❖ Bước 2: Kẻ hệ trục vuông góc.
  - ✓ Trục tung thể hiện đơn vị của các đại lượng. Khoảng cách và trị số trên trục tung chia đều.
  - ✓ Trục hoành thể hiện các năm hoặc các đối tượng khác nhau. Khảng cách trên trục hoành chia theo tỉ lệ nếu biểu hiện sự thay đổi theo thời gian.
  - ✓ Tùy theo yêu cầu của đề. Trong 1 số trường hợp có thể vẽ khoảng cách các cột bằng nhau để đảm bảo tính trực quan và tính thẩm mĩ của biểu đồ
- ❖ Bước 3: Tính độ cao của từng cột rồi thể hiện trên giấy. Lưu ý:
  - ✓ Cột đầu tiên phải cách trục tung một khoảng nhỏ (mốc năm đầu tiên không được lấy ở gốc toạ độ).
  - ✓ Các cột chỉ khác nhau về độ cao, còn bề ngang của các cột phải bằng nhau.
- ❖ Bước 4: Hoàn thiện biểu đồ
  - ✓ Ghi trị số trên đỉnh cột.
  - ✓ Thể hiện kí hiệu vào cột và lập bản chú giải (nếu thể hiện nhiều đối tượng khác nhau).
  - ✓ Ghi tên biểu đồ.

Ví dụ 1: Vẽ biểu đồ cột đơn

Cho bảng số liệu:

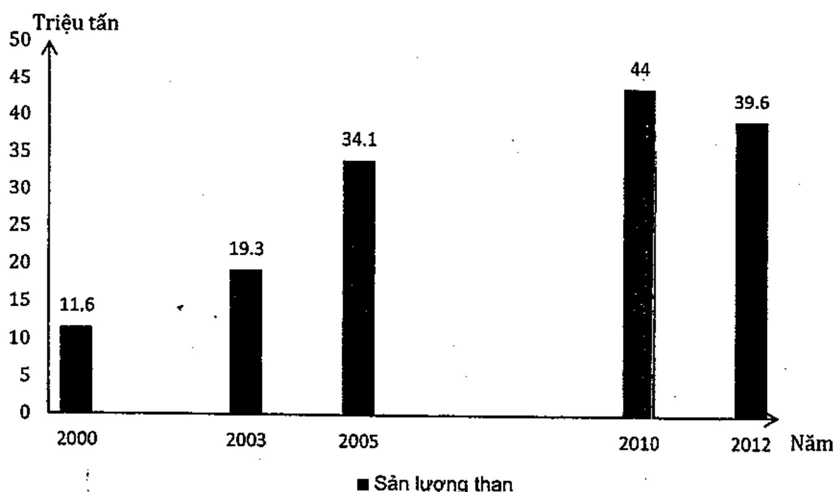
SẢN LƯỢNG THAN VIỆT NAM

Năm	2000	2003	2005	2010	2012
Sản lượng than (triệu tấn)	11,6	19,3	34,1	44,0	39,6

Hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sản lượng than theo bảng số liệu trên.

Các bước tiến hành cụ thể như sau:

- ❖ Kẻ hệ trục toạ độ vuông góc.
  - ✓ Trục tung thể hiện sản lượng than (đơn vị triệu tấn), chia đều, ghi đều. Độ lớn trên trục dựa đề bài.
  - ✓ Trục hoành thể hiện năm, chia trục hoành ra các khoảng cách năm, chỉ cần ghi các năm có trong đề, sau đó thể hiện các cột vào vị trí tương ứng giữa các khoảng của từng năm.
- ❖ Xác định trị số các năm bằng cách gióng từ trục tung sang các năm tương ứng.
- ❖ Ghi trị số lên đỉnh cột.



BIỂU ĐỒ SẢN LƯỢNG THAN VIỆT NAM

Lưu ý: Có thể thể hiện trị số trên trục hoành theo 2 cách.

- Trên đây là cách thứ nhất (ta chia trục hoành ra các khoảng cách năm, sau đó thể hiện các cột vào vị trí tương ứng của từng năm).
- Cách thứ 2: Lấy năm đầu tiên cách gốc toạ độ một khoảng nhỏ, vẽ cột không được dính vào trục tung. Năm đầu tiên ghi tại dưới cột, sau đó chia khoảng cách năm theo tỉ lệ, và cũng chỉ cần ghi các năm có trong đề.

Ví dụ 2: Vẽ biểu đồ nhóm cột hoặc cột chồng

Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA THỜI KÌ 2000 – 2013

(Đơn vị: tỉ đô la Mĩ)

Năm	Tổng xuất nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	30,1	14,5	15,6
2005	69,4	32,4	37,0
2010	157,1	72,2	84,9
2013	264,0	132,0	132,0

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

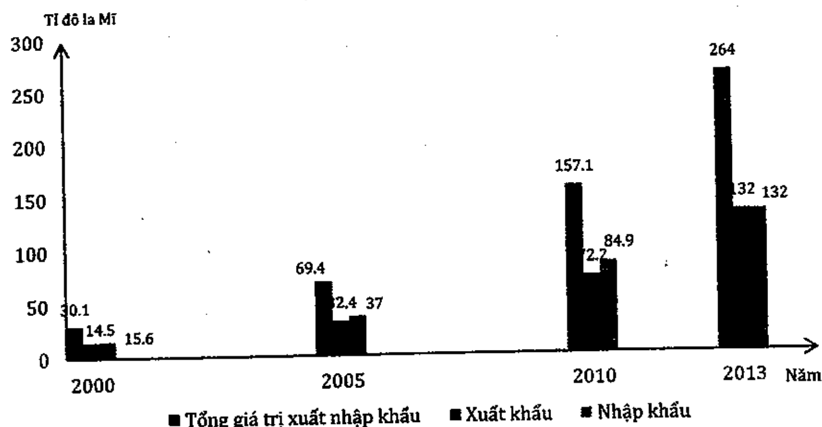
Hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của nước ta theo từng năm.

Cách 1: Vẽ theo dạng biểu đồ nhóm cột

Cách vẽ:

- Cách xác định hệ trục, vẽ các cột tương tự như cách vẽ biểu đồ sản lượng than.
- Chỉ khác là:
  - ✓ Vẽ 3 cột sát nhau, 1 cột thể hiện xuất khẩu, 1 cột biểu hiện nhập khẩu, 1 cột thể hiện tổng giá trị xuất nhập khẩu.

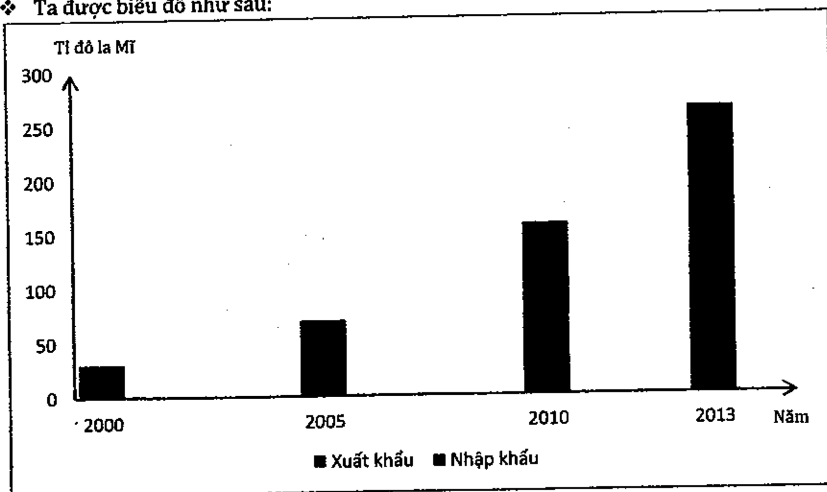
✓ Năm ghi ở giữa nhóm cột.
✓ Do thể hiện 3 đại lượng nên phải có kí hiệu và giải thích kí hiệu.



BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA THỜI KÌ 2000 – 2013
(Dạng biểu đồ nhóm cột)

Cách 2: Vẽ theo dạng biểu đồ cột chồng

❖ Cách vẽ, thể hiện các trục và các cột tương tự như cách vẽ biểu đồ sản lượng than.
❖ Điểm khác là vẽ 2 phần cột thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu chồng lên nhau (nên gọi là cột chồng). Ghi giá trị vào từng phần cột, đỉnh cột ghi tổng trị giá xuất nhập khẩu.
❖ Cũng phải có kí hiệu và giải thích kí hiệu.
❖ Ta được biểu đồ như sau:



BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA THỜI KÌ 2000 – 2013

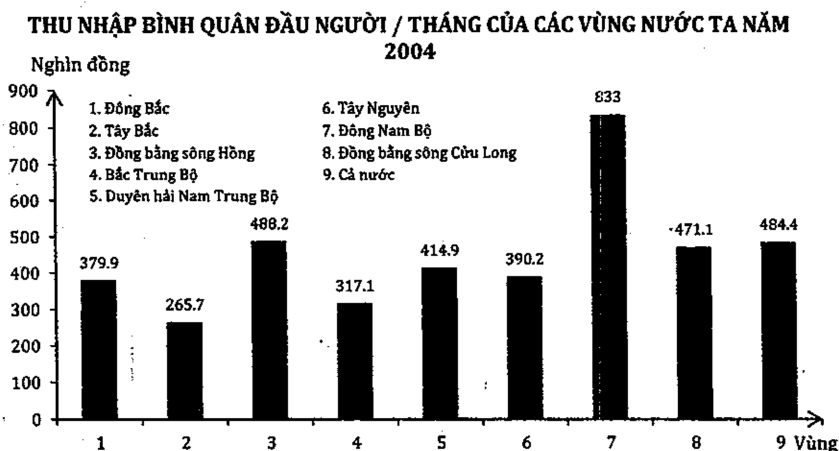
Lưu ý: Biểu đồ thanh ngang cũng là một dạng biểu đồ cột. Chúng ta cùng xem xét ví dụ sau đây:

Ví dụ 3: Vẽ biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng nước ta năm 2004 theo bảng số liệu sau:

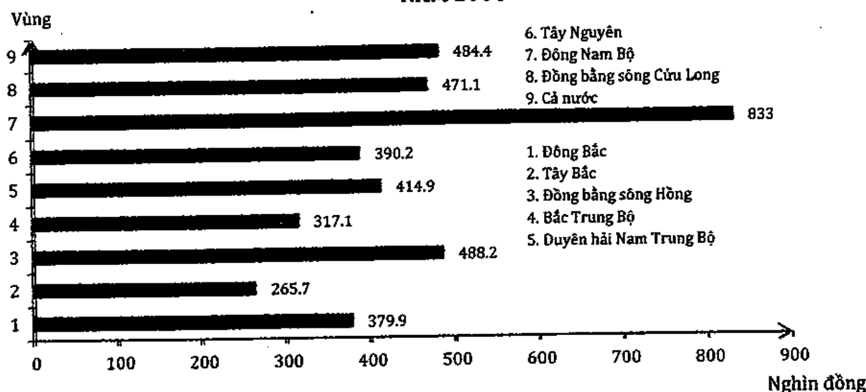
Vùng	Nghìn đồng
Cả nước	484,4
Trung du và vùng núi Bắc Bộ - Đông Bắc - Tây Bắc	 379,9 265,7
Đồng bằng sông Hồng	488,2
Bắc Trung Bộ	317,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	414,9
Tây Nguyên	390,2
Đông Nam Bộ	833,0
Đồng bằng sông Cửu Long	471,1

Với đề bài này, ta có thể vẽ biểu đồ cột (đứng) hoặc biểu đồ thanh ngang.

a) Dạng biểu đồ cột (đứng):



b) Dạng biểu đồ thanh ngang:



3. Cách nhận xét biểu đồ cột

Biểu đồ cột đơn (chỉ có một yếu tố)

- ❖ So sánh năm đầu và năm cuối của bảng số liệu để nhận xét tăng hay giảm, tăng giảm thế nào? (lấy số lớn trừ số nhỏ hay chia cho nhau để biết tăng giảm thế nào)
- ❖ Xem số liệu ở cả giai đoạn để nhận định sự tăng (hay giảm) có liên tục không?
- ❖ Nếu liên tục thì cho biết giai đoạn nào nhanh, giai đoạn nào chậm. Nếu không liên tục thì năm nào không liên tục.
- ❖ Kết luận và giải thích về xu hướng thay đổi của đối tượng.

Biểu đồ biểu đồ nhóm cột (có từ hai yếu tố trở lên)

- ❖ Nhận xét xu hướng chung.
- ❖ Nhận xét cho từng yếu tố như trường hợp cột đơn (chỉ có 1 yếu tố)
- ❖ Có thể đưa ra so sánh, hay tìm sự liên quan giữa hai cột.
- ❖ Giải thích và kết luận.

Biểu đồ cột thể hiện các vùng, các nước...

- ❖ Nhận xét khái quát chung về bảng số liệu thể hiện điều gì.
- ❖ Nhận định ở đâu cao nhất, thấp nhất, chênh lệch giữa cao nhất và thấp nhất như thế nào?
- ❖ Các lãnh thổ cùng loại với nhau (cùng là nhóm nước phát triển; hoặc cùng nhóm đang phát triển; hoặc cùng đồng bằng, hay cùng miền núi...) có khác nhau thế nào.
- ❖ Giải thích và kết luận.

Biểu đồ cột thể hiện lượng mưa

- ❖ Mưa đều trong năm hay tập trung theo mùa? Mùa mưa, mùa khô kéo dài từ tháng nào đến tháng nào? (khu vực nhiệt đới tháng có lượng mưa từ 100 mm trở lên được xếp vào mùa mưa, còn ở ôn đới tháng có lượng mưa từ 50 mm trở lên được xếp vào mùa mưa).
- ❖ Tháng nào mưa nhiều nhất, lượng mưa bao nhiêu mm; tháng nào mưa ít nhất, lượng mưa bao nhiêu mm? Mức chênh lệch giữa tháng mưa nhiều nhất và tháng mưa ít nhất.
- ❖ Cộng tổng lượng mưa trong năm và đánh giá.
- ❖ Từ tổng lượng mưa và diễn biến mưa, có thể nhận định biểu đồ thuộc miền khí hậu nào? (Có thể kết hợp sự biến thiên nhiệt độ để nhận định).

II. BIỂU ĐỒ ĐƯỜNG (ĐƯỜNG BIỂU DIỄN, ĐỒ THỊ)

1. Khi nào vẽ biểu đồ đường?

Biểu đồ đường thường dùng để thể hiện sự thay đổi của một hoặc nhiều đại lượng qua một số mốc thời gian.

Các loại biểu đồ dạng đường gồm: Loại có một hoặc nhiều đường vẽ theo giá trị tuyệt đối; và loại có một hoặc nhiều đường vẽ theo giá trị tương đối.

Vẽ biểu đồ đường khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ ĐƯỜNG hay biểu đồ thể hiện sự phát triển, tốc độ tăng trưởng qua các mốc thời gian.

Đề bài thường có cụm từ **Tốc độ phát triển, tăng trưởng, biến động, phát triển.**

2. Cách vẽ biểu đồ đường

- ❖ Bước 1: Chọn tỉ lệ thích hợp
  - ✓ Xác định chính xác trị số lớn nhất, nhỏ nhất của các đại lượng trong đề bài.
  - ✓ Chọn kích thước biểu đồ sao cho phù hợp với khổ giấy (chiều dài trục đứng và trục ngang phù hợp).
- ❖ Bước 2: Kẻ hệ trục vuông góc
  - ✓ Trục tung thể hiện độ lớn đơn vị của các đại lượng như số người, sản lượng, tỉ lệ %..., Khoảng cách và trị số trên trục tung chia đều, ghi đều.
  - ✓ Trục hoành thể hiện các mốc thời gian, khoảng cách trên trục hoành chia theo tỉ lệ. Lưu ý khác với biểu đồ cột, ở biểu đồ đường ta cho năm đầu tiên trong bảng số liệu ngay dưới gốc toạ độ.
- ❖ Bước 3: Căn cứ vào các số liệu của đề bài để xác định tọa độ các điểm giá trị và nối các điểm đó lại để được biểu đồ đường (đồ thị). Do năm đầu tiên trong bảng số liệu ở gốc toạ độ, nên các đường đồ thị xuất phát từ trục tung.

Lưu ý:

- ✓ Nếu vẽ 2 hoặc nhiều đường biểu diễn có chung 1 đơn vị thì mỗi đường cần dùng 1 kí hiệu riêng biệt và có chú giải kèm theo.
- ✓ Nếu phải vẽ biểu đồ tình hình phát triển các đại lượng có nhiều đơn vị khác nhau hoặc vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng thì phải chuyển số liệu thô sang đơn vị % bằng cách cho giá trị số liệu năm đầu tiên là 100%, số liệu của các năm tiếp theo so với năm đầu tiên đạt bao nhiêu %. Sau đó vẽ các đường đồ thị.

- ❖ Bước 4: Hoàn thiện biểu đồ

- ✓ Ghi trị số trên đường đồ thị ứng với vị trí các năm.
- ✓ Sử dụng kí hiệu để phân biệt nếu thể hiện nhiều đối tượng khác nhau và lập bản chú giải
- ✓ Ghi tên biểu đồ.

Ví dụ 1:

Cho bảng số liệu: **Sản lượng điện của nước ta qua các năm**

(Đơn vị: tỉ kWh)

Năm	**1990**	**1995**	**2000**	**2002**	**2005**	**2012**
Sản lượng điện	8,8	14,7	26,7	35,9	52,1	73,0

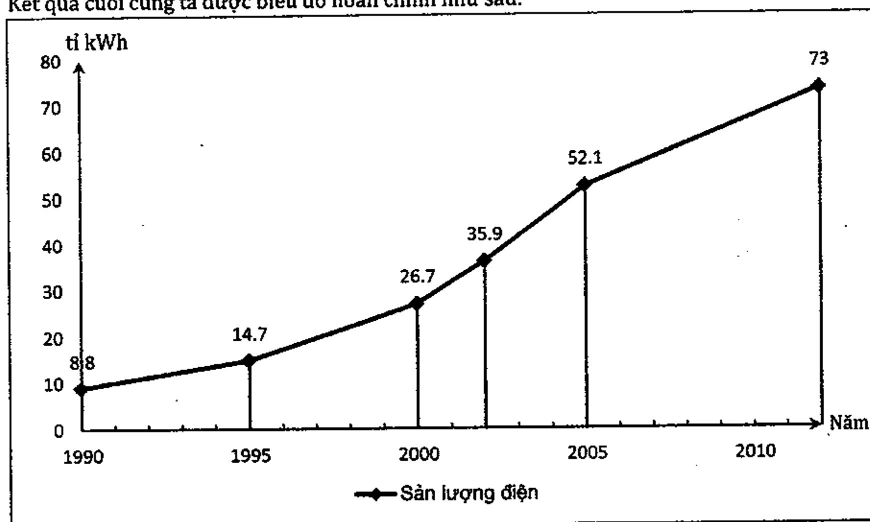
Hãy vẽ biểu đồ đường thể hiện sản lượng điện nước ta theo bảng số liệu trên.

Các bước tiến hành:

❖ Kẻ hệ trục toạ độ vuông góc.

- ✓ Trục tung thể hiện sản lượng điện, đơn vị tỉ kWh, độ lớn tối đa trên trục dựa trị số trong bảng số liệu.
- ✓ Trục hoành thể hiện năm. Năm đầu tiên lấy tại gốc toạ độ. Khoảng cách năm chia theo tỉ lệ.
- ✓ Gióng các đường ngang tại vị trí giá trị tương ứng ở trục tung và các đường dọc ở các năm lên để xác định toạ độ cần tìm.
- ✓ Nối các toạ độ lại ta được biểu đồ đường.
- ✓ Ghi trị số tại các toạ độ (điểm gấp khúc).

Kết quả cuối cùng ta được biểu đồ hoàn chỉnh như sau:



BIỂU ĐỒ (ĐƯỜNG) THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG ĐIỆN NƯỚC TA

Trên đây là cách vẽ biểu đồ một đường, còn vẽ biểu đồ nhiều đường ta làm thế nào? Chúng ta tìm hiểu tiếp trong ví dụ sau đây.

Ví dụ 2:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn ha)

Cây công nghiệp / Năm	Cao su	Chè	Cà phê
2000	412,0	87,7	561,9
2005	482,7	122,5	497,4
2009	677,7	127,1	538,5
2010	748,7	129,9	554,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng các cây công nghiệp trên của nước ta giai đoạn 2000 - 2010.

Cách vẽ:

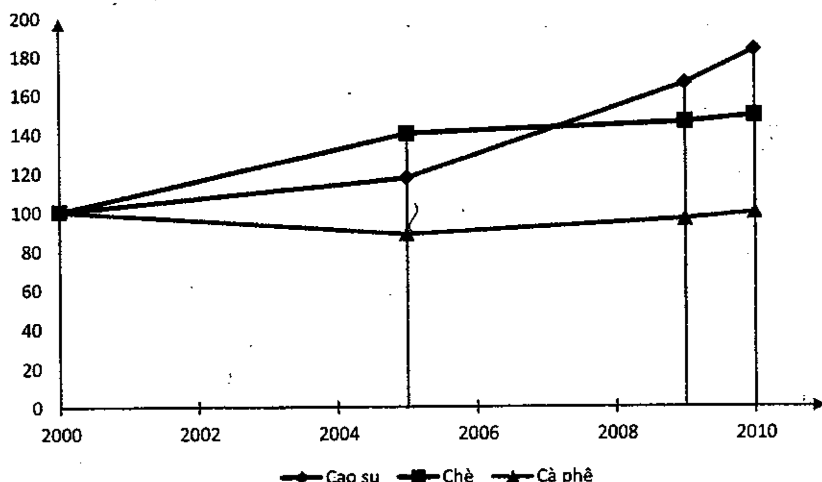
Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ đường. Tốc độ tăng trưởng được đánh giá tăng hơn bao nhiêu phần trăm. Ta cần xử lí số liệu ra trị số % bằng cách lấy trị số năm đầu tiên là 100%, sau đó tính xem các năm sau so với năm đầu tiên đạt bao nhiêu %. Kết quả như sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Loại cây / Năm	Cao su	Chè	Cà phê
2000	100,0	100,0	100,0
2005	117,2	139,7	88,5
2009	164,5	144,9	95,8
2010	181,7	148,1	989,7

Cách vẽ, xác định hệ toạ độ và các toạ độ như trong ví dụ trước. Chỉ khác là biểu đồ thể hiện nhiều đại lượng nên phải đặt các kí hiệu và giải thích kí hiệu.



BIỂU ĐỒ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA

3. Cách nhận xét biểu đồ đường (đồ thị)

Trường hợp thể hiện một đối tượng:

- ❖ So sánh số liệu năm đầu và năm cuối trong bảng số liệu để nhận định đối tượng cần nghiên cứu tăng hay giảm? Tăng giảm thế nào bằng cách lấy số lớn trừ số nhỏ hoặc chia cho số nhỏ để xem tăng hay giảm bao nhiêu.
- ❖ Xem đường biểu diễn có tăng (đi lên) liên tục hay không?
  - ✓ Nếu liên tục thì cho biết giai đoạn nào tăng nhanh, giai đoạn nào tăng chậm.
  - ✓ Nếu không liên tục thì năm nào không liên tục.
- ❖ Giải thích những năm không liên tục.

Trường hợp biểu đồ có hai đường trở lên

- ❖ Nhận xét từng đường một giống như trên (thứ tự nhận xét nên theo bảng số liệu)
- ❖ So sánh, tìm mối liên hệ giữa các đường biểu diễn nếu có.
- ❖ Kết luận và giải thích.

III. BIỂU ĐỒ KẾT HỢP

1. Khi nào vẽ biểu đồ kết hợp?

Khi đề yêu cầu vẽ biểu đồ kết hợp hoặc vẽ biểu đồ thể hiện 2 đại lượng khác nhau biến đổi theo cùng một số mốc thời gian. Biểu đồ kết hợp có 2 trục tung.

2. Cách vẽ biểu đồ kết hợp

- ❖ Vì bảng số liệu có 2 đại lượng với 2 đơn vị đo khác nhau, ví dụ triệu tấn và tỉ kWh (sản lượng than và điện); triệu người và triệu tấn lương thực (dân số và sản lượng lương thực); nghìn người và % (dân số và tỉ suất gia tăng dân số)... cho nên ở hệ trục tọa độ phải

có hai trục tung thể hiện 2 đơn vị của các đại lượng khác nhau đó, một trục tung là căn cứ để vẽ cột và một trục tung nữa là căn cứ để vẽ đường đồ thị tạo nên biểu đồ kết hợp cột với đường.

- ❖ Chia thời gian đúng theo khoảng cách từ bảng số liệu.
- ❖ Cột cách trục tung một khoảng nhỏ.
- ❖ Đường đồ thị xuất phát từ giữa cột (cột đơn) hoặc giữa nhóm cột.
- ❖ Có chú giải.

Ví dụ: Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Diện tích rừng (nghìn ha)	Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	Chia ra		
			Trồng và nuôi rừng	Khai thác lâm sản	Dịch vụ và hoạt động khác
2000	10916	7674	1132	6235	307
2003	11975	8653	1250	6882	521
2005	12419	9495	1403	7550	542
2010	13515	18715	2711	14012	1992

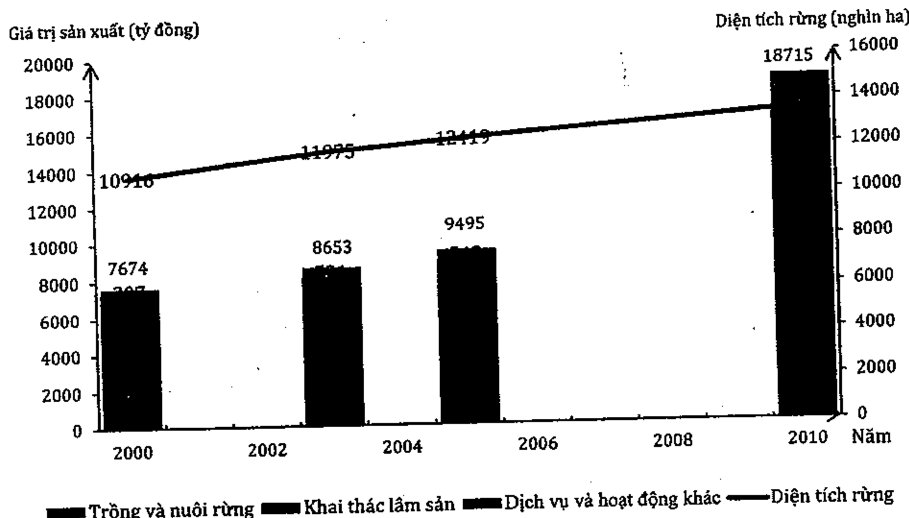
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Hãy vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện tình hình sản xuất của ngành lâm nghiệp nước ta trong giai đoạn 2000 - 2010.

Hướng dẫn vẽ:

- ❖ Đối với biểu đồ kết hợp bao giờ cũng vẽ biểu đồ cột trước. Cách thức vẽ các cột chồng trong ví dụ này như trong ví dụ về cách vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta.
- ❖ Sau khi vẽ xong tất cả các cột, ta mới dựng trục tung thứ 2 cách cột cuối cùng = khoảng cách giữa trục tung thứ nhất và cột đầu tiên để tạo sự cân xứng, thẩm mĩ cho biểu đồ. Trị số trên trục tung thứ 2 là căn cứ để vẽ đường biểu diễn.
- ❖ Vẽ đường biểu diễn tốc độ thể hiện diện tích rừng khác so với biểu đồ đường thông thường là:
  - ✓ Không bắt đầu tại trục tung.
  - ✓ Vị trí các toạ độ để nối thành đường biểu diễn tại giữa các cột hoặc nhóm cột.

Kết quả ta được biểu đồ kết hợp như sau:



BIỂU ĐỒ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2010

IV. BIỂU ĐỒ TRÒN

1. Khi nào vẽ biểu đồ tròn

Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ tròn hay biểu đồ thể hiện cơ cấu, tỉ lệ các thành phần trong 1 – 3 mốc thời gian. Biểu đồ tròn có thể vừa thể hiện quy mô, vừa thể hiện cơ cấu đối tượng.

Dấu hiệu nhận biết: Đề bài thường có từ "cơ cấu", "tỉ trọng", "tỉ lệ"

2. Cách vẽ biểu đồ tròn

Bước 1: Xử lí số liệu. Nếu số liệu của đề bài cho là số liệu thô ví dụ như tỉ đồng, triệu ha, triệu tấn, triệu người..., mà lại phải vẽ biểu đồ cơ cấu thì ta phải chuyển số liệu về dạng %.
Bước 2: Xác định bán kính của hình tròn phù hợp với khổ giấy để đảm bảo tính trực quan và thẩm mĩ.Trong trường hợp phải vẽ các biểu đồ tròn có bán kính khác nhau thì ta phải tính bán kính cho các hình tròn.
Bước 3: Chia hình tròn thành những nan quạt theo đúng tỉ lệ và thứ tự của các thành phần có trong đề bài cho. Toàn bộ hình tròn là 360 độ, tương ứng với tỉ lệ 100%. Như vậy,1% ứng với 3,6 độ trên hình tròn. Cũng có thể chia dây cung: 1/2 hình tròn tương đương 50%, 1/4 hình tròn tương đương 25%... cho nhanh.

Khi vẽ các nan quạt điểm xuất phát tính từ tia 12 giờ, vẽ theo thứ tự đề bài và thuận theo chiều quay đồng hồ. Thứ tự các thành phần của các biểu đồ phải giống nhau để tiện cho việc so sánh.

Bước 4: Hoàn thiện biểu đồ

Ghi tỉ lệ % của các thành phần lên biểu đồ, chọn kí hiệu thể hiện các thành phần trên biểu đồ và lập bản chú giải kí hiệu, ghi tên biểu đồ.

Khi vẽ biểu đồ cơ cấu thành phần đại lượng các năm khác nhau hoặc của các lãnh thổ khác nhau mà ta biết rõ quy mô khác nhau (ví dụ cơ cấu sử dụng đất của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long) thì phải vẽ các biểu đồ có bán kính khác nhau. Khi đó cần chú ý độ lớn bán kính của các vòng tròn cần vẽ.

- ✓ Nếu đề ra số % thì ta có thể vẽ hai biểu đồ chênh lệch độ lớn bán kính theo một mức độ nào đó.
- ✓ Nếu đề ra số tuyệt đối ta cần tính xem giá trị hơn kém nhau bao nhiêu lần để rồi tính cụ thể bán kính chênh lệch nhau bao nhiêu.

Ví dụ 1:

Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị:%)

Năm	**Tổng số**	**Chia ra**		
		Nhà nước	**Ngoài Nhà nước**	**Có vốn đầu tư nước ngoài**
2005	100,0	24,9	31,3	43,8
2010	100,0	19,2	38,8	42,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

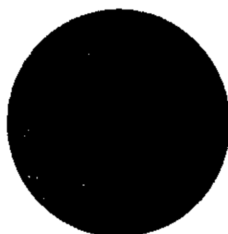
1. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2005 và năm 2010.

a) Vẽ biểu đồ tròn, yêu cầu:

- ❖ Vẽ 2 hình tròn cho 2 năm 2005 và 2010, bán kính biểu đồ năm 2010 > bán kính biểu đồ năm 2005.
- ❖ Thể hiện các đại lượng lên biểu đồ theo đúng tỉ lệ, bắt đầu từ "tia 12h" và lần lượt thể hiện các đại lượng theo chiều quay kim đồng hồ.

Sử dụng kí hiệu để phân biệt các đại lượng, có bảng chú giải các kí hiệu.

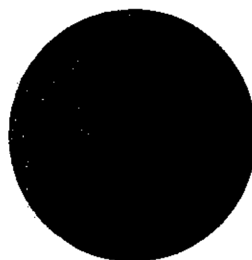
- ❖ Viết tên biểu đồ.
- ❖ Kết quả như sau:



■ Nhà nước

■ Ngoài Nhà nước

■ Có vốn đầu tư nước ngoài



Năm 2005 **Năm 2010**

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

Trong trường hợp đề ra số liệu tuyệt đối ta làm thế nào? Ta xem xét ví dụ 2 sau đây.

Ví dụ 2:

Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông-lâm-ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2005	914001	176402	348519	389080
2010	2157828	407647	824904	925277

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta năm 2005 và năm 2010.

Hướng dẫn giải:

1. Ta thấy đề ra Bảng số liệu tuyệt đối, yêu cầu lại là vẽ biểu đồ thể hiện cả "quy mô" và "cơ cấu" nên ta cần xử lí số liệu rồi mới vẽ biểu đồ.

a) Xử lí số liệu: Ta coi tổng GDP của mỗi năm là 100%, ta phải tính xem mỗi khu vực chiếm bao nhiêu %. Kết quả được thể hiện trong bảng sau:

(Cấu trúc bảng như trên, chỉ khác ở chỗ số liệu thể hiện là %)

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2005	100,0	19,3	38,1	42,6
2010	100,0	18,9	38,2	42,9

SO SÁNH QUY MÔ VÀ BÁN KÍNH BIỂU ĐỒ

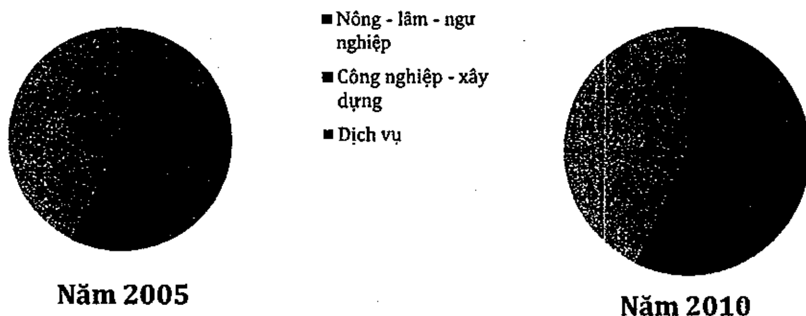
So với GDP năm 2005, quy mô giá trị GDP của năm 2010 lớn gấp 2157828/914001 = 2,4 lần.

Vẽ biểu đồ tròn năm 2005 có bán kính r = 1 đơn vị bán kính (đvbk) = 2 cm, thì biểu đồ tròn năm 2010 có bán kính R = 1 đvbk x $\sqrt{2,4} \approx 3,1$ cm

b) Vẽ biểu đồ:

- ❖ Vẽ 2 biểu đồ tròn năm 2005 có bán kính r = 2 cm, biểu đồ tròn năm 2010 có bán kính R = 3 cm.
- ❖ Biểu đồ có đủ các yếu tố: Tên, nội dung biểu hiện, chú giải.
- ❖ Chính xác về tương quan bán kính và các đối tượng biểu hiện.

Kết quả cụ thể như sau:



BIỂU ĐỒ QUY MÔ, CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

3. Cách nhận xét biểu đồ tròn

Khi chỉ có một vòng tròn:

Ta nhận định cơ cấu tổng quát lớn nhất là cái nào, nhì là, ba là... và cho biết tương quan giữa các yếu tố (gấp mấy lần hoặc kém nhau bao nhiêu %). Đặc biệt là yếu tố lớn nhất so với tổng thể có quá lớn không?

Lưu ý: Tỷ trọng đại lượng có thể giảm nhưng số thực của đại lượng lại tăng, vì thế cần ghi rõ. Ví dụ: "Tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm"... chứ không phải "ngành nông nghiệp giảm"... vì như thế là chưa chính xác, có thể bị trừ hay không được điểm.

Khi có từ hai hay ba biểu đồ tròn:

❖ Nhận xét tình hình chung: Tăng hay giảm như thế nào?
❖ Nhận xét tăng hay giảm trước, nếu có ba vòng trở lên thì tăng liên tục hay không liên tục, tăng (giảm) bao nhiêu?
❖ Sau đó mới nhận xét về nhất, nhì, ba... của các yếu tố trong từng năm, nếu giống nhau thì nhận định chung như "luôn đứng thứ nhất", "luôn đứng thứ 2"... không nhắc lại 2, 3 lần.
❖ Cho kết luận về tương quan giữa các yếu tố.
❖ Giải thích tình hình biến động.

V. BIỂU ĐỒ MIỀN

1. Khi nào vẽ biểu đồ miền?

Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ miền hay biểu đồ cần thể hiện cơ cấu tỉ lệ của các thành phần đại lượng qua 4 mốc thời gian trở lên.

Một số em hay nhầm lẫn giữa vẽ biểu đồ miền và biểu đồ tròn.

Lưu ý là cùng yêu cầu vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu tỉ lệ. Nếu số liệu được thể hiện từ 1 đến 3 năm thì ta vẽ biểu đồ tròn. Còn nếu số liệu được thể hiện từ 4 năm trở lên thì phải vẽ biểu đồ miền. Hình thức biểu đồ miền là 1 hình chữ nhật, trong đó được chia thành các miền khác nhau. Biểu đồ miền không chỉ thể hiện được cả cơ cấu mà còn thể hiện được cả động thái phát triển của các đối tượng.

Dấu hiệu nhận biết trong đề bài thường có cụm từ "sự chuyển dịch cơ cấu", số liệu của 4 mốc thời gian trở lên.

2. Cách vẽ biểu đồ miền

❖ Đề bài cho số liệu tuyệt đối phải chuyển sang số liệu tương đối (tức đổi ra %).
❖ Năm đầu tiên tại gốc toạ độ. Trục tung chia đều và ghi đều, trục hoành chia theo tỉ lệ số năm. Dựng hình chữ nhật có các cạnh tương ứng là trục tung và trục hoành vừa chia theo tỉ lệ đó.
❖ Vẽ các miền lần lượt từ dưới lên trên theo thứ tự của đề bài.
❖ Ghi số liệu vào đúng vị trí từng miền trong biểu đồ đã vẽ.

Ví dụ 1:

Cho bảng:

SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm / Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005	2013
Tổng sản lượng	890,6	1 584,4	2 250,5	3465,9	6050,0
Trong đó: + Khai thác	728,5	1 195,3	1 660,9	1987,9	2710,0
+ Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1478,0	3340,0

a) Tính tỉ trọng sản lượng khai thác và nuôi trồng trong tổng sản lượng thuỷ sản các năm trên.

b) Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng thuỷ sản từ năm 1990 đến năm 2013.

Hướng dẫn giải:

a) Tính tỉ trọng sản lượng khai thác và nuôi trồng trong tổng sản lượng thuỷ sản. (Đơn vị: %)

Coi tổng sản lượng thuỷ sản các năm là 100%, ta tính xem mỗi phần khai thác và nuôi trồng chiếm bao nhiêu %. Kết quả được thể hiện trong bảng sau:

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM

(đơn vị: %)

Năm / Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005	2013
Tổng sản lượng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: + Khai thác	81,8	75,4	73,8	57,4	44,8
+ Nuôi trồng	18,2	24,6	26,2	42,6	55,2

b)Vẽ biểu đồ miền, yêu cầu:

Vẽ chính xác, đầy đủ các yêu cầu của biểu đồ cơ cấu dạng biểu đồ miền:

- Đảm bảo các yêu cầu về khoảng cách năm, tỉ lệ % trong từng năm.
- Ghi năm và % trên trục tương ứng, tên biểu đồ.
- Có chú giải.

Cụ thể cách vẽ theo các bước như sau:

Bước 1: Vẽ khung biểu đồ

- Vẽ hệ trục vuông góc, trục tung thể hiện giá trị 100% được chia đều từ 0 đến 100%.
- Trục hoành thể hiện năm. Năm đầu tiên ở gốc toạ độ, khoảng cách năm trên trục hoành chia theo tỉ lệ.
- Dựng hình chữ nhật có các cạnh tương ứng là trục tung, trục hoành vừa thể hiện. Vị trí năm cuối cùng nằm ở cạnh bên phải của hình chữ nhật. Hình chữ nhật chính là khung của biểu đồ.

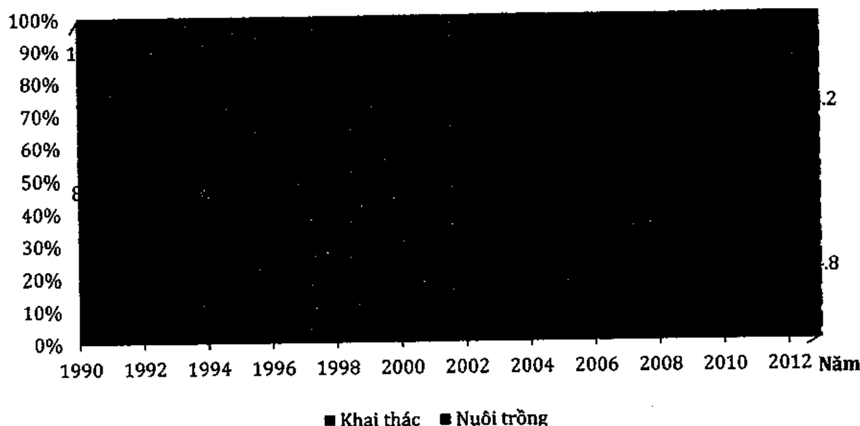
Bước 2: Vẽ các miền

- Tại các năm tương ứng ta gióng các đường thẳng đứng và gióng các đường ngang mức trị số % tương ứng như đề bài ra (hoặc ở bảng xử lí số liệu đã tính) để tìm các điểm toạ độ của từng năm.
- Nối các điểm toạ độ lại ta được các "miền" giá trị các đại lượng.

Bước 3: Hoàn thiện biểu đồ

- Thể hiện kí hiệu khác nhau cho các đại lượng và bảng chú giải để giải thích các kí hiệu đó.
- Ghi trị số % vào đúng vị trí từng miền trong biểu đồ đã vẽ.
- Ghi tên biểu đồ.

Kết quả ta được biểu đồ miền sau đây:



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN NƯỚC TA TỪ NĂM 1990 - 2013

Trong ví dụ trên, chúng ta chỉ phải vẽ biểu đồ có 2 đại lượng. Thực tế chúng ta còn có thể phải vẽ biểu đồ 3, 4... đại lượng. Khi đó chúng ta vẽ thế nào?

Ví dụ 2:

Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: tỉ đồng)

Ngành \ Năm	2000	2003	2005	2010
Công nghiệp khai thác mỏ	53035	84040	110919	250 466
Công nghiệp chế biến, chế tạo	264459	504364	818502	2563031
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	18606	31664	54601	132501

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2000 - 2010.

Hướng dẫn giải:

1. Vẽ biểu đồ:

a) Hướng dẫn: Đề yêu cầu vẽ biểu đồ cơ cấu nhưng số liệu lại là số tuyệt đối, nên để vẽ được biểu đồ trước tiên ta phải xử lí số liệu. Ta tính tổng giá trị sản xuất công nghiệp của từng năm, và coi đó là 100%. Sau đó tính xem từng ngành chiếm bao nhiêu %.

Kết quả như sau:

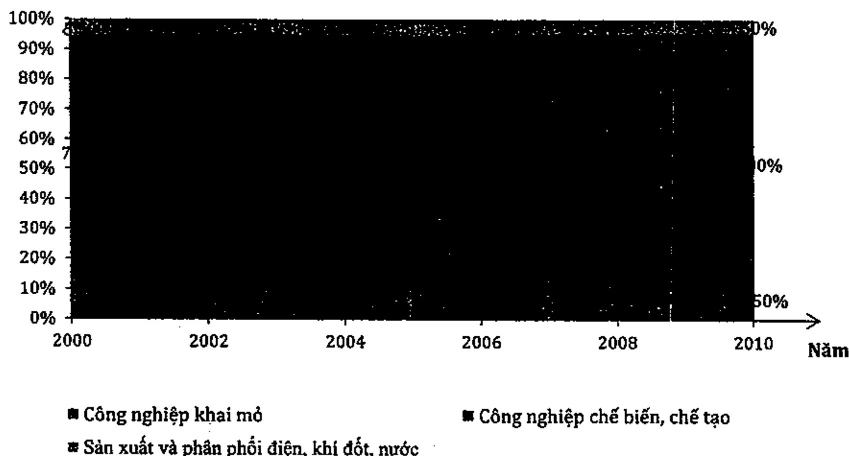
CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Ngành \ Năm	2000	2003	2005	2010
Công nghiệp khai thác mỏ	15,8	13,6	11,3	8,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	78,7	81,3	83,2	87,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	5,5	5,1	5,5	4,5

Cách vẽ tương tự như trên. Tuy nhiên ta thấy ở đây biểu đồ thể hiện 3 đại lượng. Trong trường hợp này thủ thuật vẽ thế nào cho nhanh? Ta nên:

- ❖ Vẽ đại lượng thứ nhất trước, (Công nghiệp khai thác mỏ) vẽ từ dưới lên.
- ❖ Bỏ qua đại lượng thứ 2 mà vẽ luôn đại lượng thứ 3 (Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước), vẽ từ trên xuống.
- ❖ Phần giữa chính là miền thể hiện đại lượng thứ 2 (Công nghiệp chế biến, chế tạo).
- ❖ Kết quả cuối cùng chúng ta được biểu đồ miền sau đây:



BIỂU ĐỒ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2010

3. Cách nhận xét biểu đồ miền

- ❖ Nhận xét khái quát từ bảng số liệu có cân đối không; hay có sự chênh lệch, mức chênh lệch thế nào?
- ❖ Nhận xét theo hàng dọc: Yếu tố nào xếp hạng nhất, nhì, ba và có thay đổi thứ hạng theo thời gian không?
- ❖ Nhận xét theo hàng ngang: Theo thời gian yếu tố nào tăng, yếu tố nào giảm, tăng giảm như thế nào, cụ thể bao nhiêu?
- ❖ Kết luận và giải thích.

VẤN ĐỀ 32: KĨ NĂNG PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Dựa vào bảng số liệu thống kê để tìm thông tin địa lí là một trong những kĩ năng quan trọng trong học tập và nghiên cứu địa lí, bởi vậy trong học tập kiểm tra, đánh giá môn địa lí thường có câu hỏi yêu cầu phân tích bảng số liệu. Kiểm tra kĩ năng này sẽ đánh giá được mức độ am hiểu, vận dụng kiến thức của người học vào các trường hợp cụ thể, biết chọn lọc, phân tích để rút ra bản chất vấn đề, tức là rút ra được kiến thức địa lí.

Khi phân tích bảng số liệu cần chú ý số liệu thể hiện nội dung gì, các nội dung được cụ thể hóa ở chỉ tiêu thống kê cụ thể như thế nào, đơn vị tính của chỉ tiêu, số liệu thống kê ở một thời điểm hay nhiều thời điểm. Khi phân tích phải làm rõ được quy luật thay đổi giá trị thế nào, chỉ ra những biến động đặc biệt trong các thời điểm hay các khoảng tăng hoặc giảm mang tính chu kỳ chứ không phải liệt kê, mô tả theo bảng số liệu rất dài dòng, chi tiết mà không nêu được nội dung chủ yếu.

Vậy để phân tích bảng số liệu thống kê đạt yêu cầu ta phải làm thế nào?

Khi phân tích một bảng số liệu, cần theo các bước sau:

- **Đọc kĩ câu hỏi để nắm rõ yêu cầu của đề bài:** Phân tích bảng số liệu đó để rút ra nhận xét, kết luận gì? Nếu không xác định được yêu cầu chủ đạo sẽ dễ bị lạc đề.
- **Đọc tên bảng, các tiêu đề của bảng, đơn vị tính, những yếu tố cần nhận xét là gì?** Ví dụ: Để nhận xét về tình hình sản xuất một loại cây trồng, người ta thường quan tâm đến diện tích, sản lượng, cơ cấu, năng suất, phân bố như thế nào.
- **Tái hiện các kiến thức cơ bản** đã học có liên quan đến yêu cầu của câu hỏi và các số liệu đã cho để định hướng cách phân tích bảng số liệu một cách phù hợp, phác thảo các ý cần trình bày.
- **So sánh các số liệu theo hàng dọc và hàng ngang.** Chú ý so sánh số liệu ở các mốc đầu và cuối, các giá trị đặc biệt như giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, giá trị trung bình và số liệu có tính đột biến (tăng, giảm đột ngột). Chú ý so sánh, đối chiếu cả giá trị tuyệt đối lẫn tương đối.
- Đối với các lãnh thổ, cần lưu ý so sánh các lãnh thổ lớn với nhau, nhỏ với nhau, và giữa lãnh thổ lớn và nhỏ xem mức chênh lệch số liệu thế nào.
- **Rút ra nhận xét theo yêu cầu của câu hỏi và giải thích nếu câu hỏi yêu cầu.** Lưu ý nên theo trình tự nhận xét từ khái quát đến các thành phần yếu tố cụ thể, từ chung đến riêng, từ cao xuống thấp, bám sát các yêu cầu của câu hỏi và kết quả xử lí số liệu. Mỗi nhận xét cần có dẫn chứng cụ thể để tăng sức thuyết phục.

Có thể trước khi nhận xét chúng ta cần phải tính toán lại bảng số liệu. Như trường hợp đề ra bảng số liệu tuyệt đối, nhưng lại yêu cầu nhận xét về cơ cấu thì cần phải tính toán ra số liệu % trước khi nhận xét. Có câu hỏi nêu rõ yêu cầu phải tính toán, và có câu hỏi lại chỉ yêu cầu phải nhận xét nhưng thực chất để nhận xét được thí sinh đã phải tính toán, ở trường hợp nào thí sinh cũng nên đưa kết quả tính toán đó vào bài thi.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP MINH HỌA

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của một số địa phương nước ta

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)	Cân bằng ẩm (mm)
Hà Nội	1676	989	+ 687
Huế	2868	1000	+ 1868
TP Hồ Chí Minh	1931	1686	+ 245

Em hãy nhận xét và giải thích sự khác nhau về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên?

Hướng dẫn trả lời

Nhận xét và giải thích:

- ❖ Lượng mưa: Huế có lượng mưa lớn nhất trong ba địa điểm do ảnh hưởng địa hình chắn gió của dãy Bạch Mã đối với các khối khí từ biển thổi vào theo hướng Đông Bắc, do bão và dải hội tụ nhiệt đới. TP Hồ Chí Minh có lượng mưa lớn hơn Hà Nội nhưng chênh lệch nhau không lớn.
- ❖ Lượng bốc hơi:
  - ✓ TP Hồ Chí Minh có lượng bốc hơi cao nhất do nhiệt độ cao quanh năm, có mùa khô sâu sắc.
  - ✓ Hà Nội và Huế có lượng bốc hơi thấp do trong năm có một mùa nhiệt độ hạ thấp, hạn chế sự bốc hơi.
- ❖ Cân bằng ẩm:
  - ✓ Huế có cân bằng ẩm lớn nhất trong ba địa điểm do có lượng mưa lớn, trong khi lượng bốc hơi thấp hơn nhiều so với TP Hồ Chí Minh.
  - ✓ Hà Nội có cân bằng ẩm đứng thứ hai do lượng bốc hơi thấp nhất trong ba địa điểm.
  - ✓ TP Hồ Chí Minh có cân bằng ẩm thấp nhất do lượng bốc hơi cao nhất trong ba địa điểm (cao gần 1,7 lần so với Huế và hơn 1,7 lần so với Hà Nội).

Câu 2. Cho bảng số liệu sau đây:

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1 (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 (°C)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Vinh	17,6	29,6	23,9
Huế	19,7	29,4	25,1
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
TP Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

1. Hãy nêu nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam?
2. Giải thích sự thay đổi trên?

Hướng dẫn trả lời

1. Nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam:

- Nhiệt độ trung bình tháng 1: Càng và Nam nhiệt độ càng tăng và sự chênh lệch nhiệt độ khá lớn: Lạng Sơn và TP Hồ Chí Minh chênh lệch nhiệt độ tới 12,5°C.
- Nhiệt độ trung bình tháng 7: Cũng có sự thay đổi từ Bắc vào Nam, nhiệt độ trung bình của Vinh cao hơn Huế và Quy Nhơn cao hơn TP Hồ Chí Minh. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa Bắc và Nam không đáng kể (chênh lệch nhiệt độ giữa Lạng Sơn và TP Hồ Chí Minh chỉ là 0,1°C).
- Nhiệt độ trung bình năm cũng có sự thay đổi, càng vào Nam càng tăng (chênh lệch nhiệt độ giữa Lạng Sơn và TP Hồ Chí Minh là 5,9°C).
- Biên độ nhiệt lại giảm dần từ Bắc vào Nam (Lạng Sơn là 13°7 nhưng TP Hồ Chí Minh chỉ là 1,3°C).

2. Giải thích:

- Vì càng vào Nam càng gần xích đạo nên có góc nhập xạ Mặt Trời lớn, mặt đất sẽ nhận được lượng nhiệt bức xạ Mặt Trời lớn, càng vào Nam khoảng cách hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh càng cách xa nhau, nên số ngày nắng nhiệt độ cao cũng nhiều hơn. Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc càng vào nam càng yếu dần, dãy Bạch Mã được coi là ranh giới về phía Nam khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Phía Nam Bạch Mã tức từ Đà Nẵng trở vào ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc rất yếu.
- Tháng 7 do hoạt động của gió mùa mùa hạ nên sự chênh lệch nhiệt độ ít. Huế do có lượng mưa nhiều hơn nên nhiệt độ thấp hơn so với Vinh; TP Hồ Chí Minh do có lượng mưa nhiều hơn nên nhiệt độ thấp hơn so với Quy Nhơn.

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Biến đổi diện tích và độ che phủ rừng ở nước ta giai đoạn 1943 - 2005

Năm	Tổng diện tích rừng	Trong đó		Tỉ lệ che phủ rừng (%)
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
1943	14,3	14,3	0	43,0
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2005	12,7	10,2	2,5	38,0

1. Nhận xét sự thay đổi diện tích rừng và độ che phủ rừng nước ta giai đoạn 1943 - 2005?
2. Nêu các giải pháp để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

1. Nhận xét sự thay đổi diện tích rừng và độ che phủ rừng nước ta giai đoạn 1943 - 2005.

- Tổng diện tích rừng của nước ta có nhiều thay đổi qua các giai đoạn, do sự thay đổi của diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng.
- Sự biến đổi của tổng diện tích làm cho tỉ lệ độ che phủ rừng của nước ta cũng có sự biến động lớn.
  - ✓ Năm 1943, rừng của nước ta hoàn toàn là rừng tự nhiên, chưa có diện tích rừng trồng.
  - ✓ Từ năm 1943 đến 1983, do khai thác bừa bãi và nạn du canh du cư nên diện tích rừng tự nhiên giảm mạnh, tổng diện tích rừng tự nhiên giảm đến 7,5ha, trong khi đó rừng

trồng chỉ tăng thêm được 0,4 triệu ha, kết quả là tổng diện tích rừng giảm 7,1 triệu ha và làm cho độ che phủ rừng trên cả nước giảm 21%.

✓ Từ năm 1983 đến 2005, tổng diện tích rừng tăng lên được 5,5 triệu ha. Diện tích rừng tự nhiên tăng 3,4 triệu ha và diện tích rừng trồng tăng 2,1 triệu ha. Vì vậy độ che phủ rừng tăng lên 16%.

❖ Mặc dù tỉ lệ độ che phủ rừng nước ta đã được phục hồi, mức chênh lệch năm 2005 so với năm 1943 không lớn nhưng chất lượng rừng của nước ta vẫn suy thoái nặng vì diện tích rừng tự nhiên phục hồi chủ yếu là rừng non mới tái sinh và rừng mới trồng chưa khai thác được.

Năm 1943 cả nước có khoảng 10 triệu ha rừng giàu, chiếm 70% diện tích rừng, thì ngược lại 70% diện tích rừng hiện nay của nước ta lại là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

2. Các giải pháp để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta:

❖ Quy hoạch phát triển rừng và có biện pháp phát triển thích hợp với từng loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.
❖ Khai thác đi đôi tu bổ, bảo vệ và trồng thêm rừng.
❖ Giao đất giao rừng cho hộ dân làm lâm nghiệp.
❖ Cấm khai thác bừa bãi.
❖ Phòng chống cháy rừng.
❖ Phát triển hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
❖ Bảo vệ các nguồn gen động, thực vật quí hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.
❖ Ban hành luật bảo vệ, phát triển rừng...

Câu 4. Cho bảng số liệu

Số dân và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giai đoạn 1990 – 2010:

Năm	Số dân (nghìn người)	Chia ra		Tốc độ gia tăng (%)
		Nam (nghìn người)	Nữ (nghìn người)	
1990	66 016,7	32 202,8	33 813,9	1,92
1995	71 995,5	35 237,4	36 758,1	1,65
1999	76 596,7	37 662,1	38 934,6	1,51
2000	77 630,9	38 165,3	39 465,6	1,36
2002	79 537,7	39 112,2	40 425,5	1,32
2005	82 392,1	40 521,5	41 870,6	1,33
2007	84 218,5	41 447,3	42 771,2	1,16
2009	86 025,0	42 523,4	43 501,6	1,08
2010	86 932,5	42 986,1	43 946,4	1,03

Em hãy nêu nhận xét về dân số nước ta?

Hướng dẫn trả lời

1. Dân số nước ta đông và tăng nhanh.

Từ năm 1990 đến năm 2010 dân số nước ta tăng từ 66.016,7 nghìn người lên 86.932,5 nghìn người, tăng 20.915,8 nghìn người. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn này dân số nước ta tăng lên hơn 1.045 nghìn người.

2. Tốc độ gia tăng dân số (%) có xu hướng giảm dần rõ nét.

❖ Năm 1990 tốc độ gia tăng đạt mức 1,92% thì đến năm 2010 chỉ còn 1,03%.

❖ Tuy nhiên mức tăng 1,03% còn cao. Đặc biệt với số dân có quy mô dân số lớn thì với mức tăng này mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng lên gần 1 triệu người, gây áp lực nhiều mặt đến nền kinh tế - xã hội nước ta.

3. Về cơ cấu dân số.

a) Xử lí số liệu

Cơ cấu dân số theo giới tính của nước ta giai đoạn 1990 - 2010

(Đơn vị: %)

Năm	Số dân	Chia ra	
		Nam	Nữ
1990	100,0	48,78	51,22
1995	100,0	48,94	51,06
1999	100,0	49,17	50,83
2000	100,0	49,16	50,84
2002	100,0	49,17	50,83
2005	100,0	49,18	50,82
2007	100,0	49,21	50,79
2009	100,0	49,43	50,57
2010	100,0	49,45	50,55

2. Nhận xét cơ cấu dân số theo giới tính:

❖ Tỉ lệ nữ lớn hơn nam.

❖ Có sự thay đổi theo hướng tỉ lệ nữ ngày càng giảm, tỉ lệ nam ngày càng tăng. Cụ thể từ năm 1990 đến năm 2010 tỉ lệ nữ giảm 0,67% ngược lại tỉ lệ nam lại tăng 0,67%.

❖ Nguyên nhân do trong số trẻ em mới sinh nhiều năm gần đây, tỉ lệ trẻ em nam ngày càng tăng.

Câu 5. Dựa và bảng số liệu:

Số dân của Việt Nam, giai đoạn 1901 - 2014

(Đơn vị: triệu người)

Năm	Số dân	Năm	Số dân
1901	13,0	1979	52,7
1921	15,5	1989	64,4
1936	18,8	1999	76,3
1956	27,5	2006	84,2
1960	30,2	2010	86,9
1970	41,1	2014	90,5

Nhận xét về tình hình gia tăng dân số ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

- ❖ Dân số nước ta tăng liên tục và ngày càng tăng nhanh, từ năm 1901 đến năm 2014 qua hơn 1 thế kỉ dân số nước ta đã tăng thêm 77,5 triệu người.
- ❖ Thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn:
  - ✓ Giai đoạn 1921 – 1960: Dân số tăng gấp đôi trong vòng 39 năm.
  - ✓ Giai đoạn 1960 – đến khoảng 1986: Dân số tăng gấp đôi trong vòng 26 năm.
- ❖ Nửa đầu thế kỉ (1901 – 1956) dân số nước ta chỉ tăng có 14,5 triệu người, trung bình mỗi năm tăng lên 0,264 triệu người
- ❖ Từ năm 1956 – 2014 dân số nước ta đã tăng thêm 63 triệu người, trong giai đoạn này, bình quân mỗi năm dân số nước ta đã tăng thêm 1,086 triệu người. Số dân tăng thêm hằng năm tương đương với số dân của một tỉnh có số dân vào loại trung bình ở nước ta hiện nay.

Câu 6. Cho bảng số liệu

Tình hình sản xuất lúa của nước ta thời kì 1990 – 2010

	1990	1995	2000	2005	2010
Diện tích lúa (nghìn ha)	6402	6765	7666	7329	7489
Sản lượng lúa (nghìn tấn)	19 225	24 946	32 530	35 833	40006
Năng suất lúa (tạ/ha)	30,0	36,9	42,4	48,9	53,4
Bình quân lúa theo đầu người (kg)	291	347	419	435	460

1. Nhận xét về tình hình sản xuất lúa của nước ta thời kì 1990 – 2010?
2. Nêu các nguyên nhân chính dẫn đến các thành tựu trong sản xuất lúa nước ta?
3. Những khó khăn trong sản xuất lúa hiện nay?

Hướng dẫn trả lời

1. Nhận xét tình hình sản xuất lúa của nước ta thời kì 1990 – 2010.

- ❖ Diện tích lúa tăng chậm (năm 2010 gấp 1,17 lần so với năm 1990).
- ❖ Sản lượng lương thực tăng nhanh (năm 2010 gấp 2,1 lần so với năm 1990).
- ❖ Năng suất lúa tăng khá nhanh (năm 2010 gấp 1,78 lần so với năm 1990).
- ❖ Sản lượng lúa tăng, một phần do tăng diện tích, nhưng chủ yếu là do tăng năng suất.
- ❖ Mặc dù dân số nước ta tăng nhanh, nhưng do sản lượng lúa tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số nên bình quân lúa theo đầu người vẫn tăng khá nhanh (năm 1990: 291 kg/người, năm 2010: 461 kg/người, tăng hơn 1,58 lần).

2. Nguyên nhân chính dẫn đến các thành tựu trong sản xuất lúa nước ta.

- ❖ Nhờ chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp của Nhà nước, đặc biệt là cơ chế khoán 10 – giao đất khoán sản phẩm đến người lao động.
- ❖ Cơ sở vật chất kĩ thuật cho việc sản xuất lúa như hệ thống thủy lợi, phân bón, máy móc, dịch vụ cây trồng được đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện.
- ❖ Những kết quả trong nghiên cứu lai tạo và đưa các giống mới vào sản xuất phù hợp với các vùng sinh thái khác nhau đã tạo ra chuyển biến mạnh mẽ về năng suất, sản lượng cây trồng.

- ❖ Thị trường trong nước và xuất khẩu ngày càng mở rộng là động lực cho sản xuất lúa phát triển.

3. Những khó khăn trong sản xuất lúa hiện nay.

- ❖ Về điều kiện tự nhiên:
  - ✓ Bình quân diện tích canh tác/ đầu người thấp.
  - ✓ Nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, gió phơn Tây Nam, cát lấn đồng bằng, nước mặn xâm nhập vào đồng bằng, dịch bệnh... làm cho năng suất, sản lượng lúa không ổn định, bấp bênh.
- ❖ Về điều kiện kinh tế - xã hội:
  - ✓ Thiếu vốn, phân bón, thuốc trừ sâu.
  - ✓ Công nghệ sau thu hoạch còn nhiều hạn chế.
  - ✓ Thị trường xuất khẩu luôn biến động.
  - ✓ Vấn đề quản lí, hoạch định chính sách còn nhiều bất cập, ví dụ đến nay chúng ta vẫn chưa có chiến lược rõ ràng cho việc quảng bá, xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế, vẫn chưa rõ ràng trong quyết sách chọn phân khúc chất lượng sản phẩm gạo chủ lực nước ta cung cấp trên thị trường quốc tế...

Câu 7. Cho bảng số liệu sau đây:

Giá trị sản lượng công nghiệp phân theo các vùng ở nước ta năm 2002 và 2005

(Giá so sánh năm 1994)

(Đơn vị: tỉ đồng)

Các vùng	2002	2005
Cả nước	198.326	354.030
Đồng bằng sông Hồng	40.359	77.457
Đông Bắc	10.657	18.607
Tây Bắc	541	1.004
Bắc Trung Bộ	7.158	13.551
Duyên hải Nam Trung Bộ	9.776	18.704
Tây Nguyên	1.961	2.925
Đông Nam Bộ	99.571	171.881
Đồng bằng sông Cửu Long	18.480	32.331
Không phân theo vùng	9.823	17.570

1. Nhận xét về cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp phân theo các vùng của nước ta?
2. Giải thích tại sao Đông Nam Bộ là vùng công nghiệp phát triển nhất nước ta?

Hướng dẫn trả lời.

1. Nhận xét về cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp phân theo các vùng của nước ta.

Bước 1: Xử lý số liệu

Cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp phân theo các vùng của nước ta năm 2002 và 2005

(Đơn vị: %)

Các vùng	2002	2005
Cả nước	100	100
Đồng bằng sông Hồng	20,3	21,9

Đông Bắc	5,4	5,3
Tây Bắc	0,3	0,3
Bắc Trung Bộ	3,6	3,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	4,9	5,3
Tây Nguyên	1.0	0,8
Đông Nam Bộ	50,2	48,5
Đồng bằng sông Cửu Long	9,3	9,1
Không phân theo vùng	5,0	5,0

Bước 2. Nhận xét

❖ Cơ cấu công nghiệp nước ta trong giai đoạn 2002 - 2005 có sự chênh lệch lớn giữa các vùng:

✓ Đông Nam Bộ luôn có tỉ trọng công nghiệp cao nhất, tỉ trọng công nghiệp năm 2002 là 50,2%, năm 2005 là 48,5%.

✓ Tỉ trọng công nghiệp đứng thứ 2 cả nước là Đồng bằng sông Hồng, tỉ trọng công nghiệp trong 2 năm tương ứng là 20,3% và 21,9%.

✓ Tỉ trọng công nghiệp đứng thứ 3 cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long, tỉ trọng công nghiệp trong 2 năm tương ứng là 9,3% và 9,1%.

Riêng tổng tỉ trọng 3 vùng này năm 2002 đã đạt 79,8%, năm 2005 là 79,5% tức là luôn gần chiếm 80% tỉ trọng cả nước.

✓ Các vùng còn lại tỉ trọng công nghiệp thấp. Tỉ trọng công nghiệp thấp nhất thuộc về Tây Bắc, chỉ đạt 0,3% cả nước.

Các vùng có tỉ trọng tăng là Đồng bằng sông Hồng (tăng 1,6%), Bắc Trung Bộ (tăng 0,2%), Duyên hải Nam Trung Bộ (tăng 0,4%).

Vùng có tỉ trọng ổn định ở mức thấp là Tây Bắc (0,3%).

Các vùng khác tỉ trọng giảm: Đông Bắc (giảm 0,1%), Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (cùng có mức giảm 0,2%), Đông Nam Bộ (giảm 1,7%).

2. Giải thích.

Đông Nam Bộ là vùng công nghiệp phát triển nhất nước ta hiện nay là vì:

❖ Có vị trí địa lí thuận lợi:

✓ Giáp Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta.

✓ Giáp Tây Nguyên là vùng nguyên liệu gỗ và lâm sản phong phú – kho "vàng xanh" của nước ta và cũng là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn thứ 2 của cả nước, giàu tiềm năng thuỷ điện.

✓ Giáp Duyên hải Nam Trung Bộ vùng có tiềm năng thuỷ sản và phát triển kinh tế biển lớn.

❖ Nguồn nguyên liệu, nhiên liệu dồi dào sẵn có trong vùng như dầu khí, sản phẩm cây công nghiệp. Với tài nguyên dầu khí không chỉ tạo ra giá trị công nghiệp từ ngành khai thác mà còn là cơ sở để phát triển công nghiệp điện, điện tuốc bin khí.

❖ Với hệ thống hạ tầng giao thông khá phát triển, hệ thống sân bay, cảng biển, đường sắt, đặc biệt Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông quan trọng nhất của các tỉnh phía Nam và nằm ở vị trí đầu mút của tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á... nên vùng có khả

năng kết nối chuyên chở nguyên vật liệu, nhân công, hàng hóa giữa Đông Nam Bộ với các vùng và quốc tế, tạo sự phát triển công nghiệp của vùng.

- ❖ Nguồn nhân lực kĩ thuật đông và có chất lượng cao bậc nhất nước ta. Ở đây tập trung nhiều các doanh nhân lớn có tiềm lực trí tuệ và nguồn vốn lớn. Người lao động không chỉ có tay nghề mà còn năng động thích ứng nhanh với cơ chế thị trường trong thời kì đổi mới.
- ❖ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện nhất nước ta.
- ❖ Cơ chế chính sách công nghiệp hoá năng động.
- ❖ Nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất trong các vùng của cả nước. Tính từ năm 1988 - 2006 Đông Nam Bộ nhận được khoảng 42.020 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 55,8% vốn đầu tư nước ngoài của cả nước. Đây là nguồn lực quan trọng tạo nên sức bứt phá trong phát triển công nghiệp của vùng.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

(Giá so sánh năm 1994, đơn vị: tỉ đồng)

Năm / Thành phần kinh tế	1995	2005
Nhà nước	51 990	249 085
Ngoài Nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể)	25 451	308 854
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	25 933	433 110

Em hãy nhận xét về sự tăng trưởng và sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 1995 - 2005?

Hướng dẫn trả lời

1. Sự tăng trưởng.

- ❖ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp nước ta ở tất cả các thành phần kinh tế giai đoạn 1995 - 2005 đều có sự tăng trưởng rõ rệt.

  Thành phần kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 16,7 lần.
- ❖ Là thành phần có mức tăng trưởng nhanh nhất nước ta.
  - ✓ Đứng thứ 2 trong tốc độ tăng trưởng là thành phần kinh tế ngoài Nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể) tăng 12,1%.
  - ✓ Thành phần kinh tế Nhà nước tăng 4,8 lần – mức tăng thấp nhất trong các thành phần kinh tế.
- ❖ Do sự tăng trưởng này, vị thế của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế chung cả nước có sự thay đổi:
  - ✓ Năm 1995 giá trị sản lượng công nghiệp thành phần kinh tế Nhà nước đứng thứ nhất, thứ 2 và thứ 3 thuộc về thành phần khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài Nhà nước.
  - ✓ Năm 2005 vị trí thứ 1, 2 tương ứng lại thuộc về thành phần khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài Nhà nước. Khu vực Nhà nước lại trở thành khu vực có vị trí thứ 3.

2. Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế.
Xử lý số liệu:

(Đơn vị: %)

Năm / Thành phần kinh tế	1995	2005
Nhà nước	50,3	25,1
Ngoài Nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể)	24,6	31,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	25,1	43,7
Tổng số	100,0	100,0

- ❖ Tỉ trọng thành phần kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo vì nắm giữ các ngành kinh tế then chốt của nước ta nhưng trong cơ cấu chung có sự thay đổi lớn: năm 1995 chiếm tỉ trọng lớn nhất (đạt 50,3%), đến năm 2005 giảm mạnh (chỉ còn 25,1% giảm 25,2%), trở thành khu vực có tỉ trọng thấp nhất.
- ❖ Tỉ trọng thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng, phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, tuy nhiên mức tăng còn chậm: năm 1995 đạt 24,6% và năm 2005 đạt 31,2%.
- ❖ Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất, năm 1995 mới chiếm 25,1% thì năm 2005 đã đạt 43,7% chiếm tỉ trọng lớn nhất trong các thành phần kinh tế, thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế cả nước trong thời kì đổi mới.

Câu 9: Dựa vào bảng số liệu dưới đây

Cơ cấu vận tải năm 2004

(Đơn vị: %)

Loại hình vận tải	Hành khách		Hàng hoá	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
Đường sắt	1,1	9,0	3,0	3,7
Đường bộ	84,4	64,5	66,3	14,1
Đường sông	13,9	7,0	20,0	7,0
Đường biển	0,1	0,3	10,6	74,9
Đường hàng không	0,5	19,2	0,1	0,3
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0

Em hãy nêu nhận xét về cơ cấu vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hóa phân theo loại hình vận tải ở nước ta.

Hướng dẫn trả lời

1. Nhận xét.

- ❖ Vận tải đường bộ chiếm ưu thế trong vận chuyển hành khách: Chiếm tới 84,4% vận chuyển và 64,5% lượng luân chuyển hành khách. Trong vận chuyển hàng hoá chiếm 66,3% hàng hóa vận chuyển.
- ❖ Vận tải đường biển lại chiếm ưu thế về luân chuyển hàng hoá. Trong cơ cấu luân chuyển hàng hóa của toàn ngành giao thông vận tải, vận tải đường biển chiếm tới 74,9%.

2. Giải thích.

❖ Vận tải hàng hoá có xu hướng ngày càng tập trung vào loại hình vận tải đường bộ vì đây là loại hình vận tải có tính cơ động cao, giá thành rẻ, thích nghi với nhiều loại địa hình, thích hợp với vận chuyển khối lượng vừa phải với cự li ngắn và trung bình, đặc biệt phù hợp với giao thông trong các thành phố.

❖ Nước ta có đặc điểm 3/4 diện tích là đồi núi, nhiều sông, suối, sản xuất chưa phát triển, khối lượng hàng hoá chưa nhiều nên vận chuyển bằng đường ô tô phù hợp hơn so với các loại hình giao thông khác.

❖ Vận tải bằng các loại hình giao thông khác chiếm tỉ trọng nhỏ vì chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên nước ta. Phần lớn các phương tiện giao thông này lại phải nhập khẩu, trong điều kiện vốn đầu tư của nước ta còn hạn chế.

❖ Đường biển mặc dù khối lượng vận tải không lớn nhưng có ý nghĩa trong phục vụ xuất – nhập khẩu với thị trường thế giới, cự li vận chuyển dài nên có khối lượng luân chuyển hàng hoá lớn nhất. Những năm gần đây khối lượng luân chuyển hàng bằng đường biển phát triển mạnh cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động xuất – nhập khẩu của ngành ngoại thương nước ta.

✓ Đường bộ mặc dù có khối lượng vận chuyển lớn nhưng do cự li vận chuyển ngắn nên khối lượng luân chuyển không cao.

✓ Đường sắt và đường sông khối lượng vận chuyển ít, cự li vận chuyển không quá dài nên khối lượng luân chuyển cũng không cao.

✓ Đường hàng không có khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá thấp vì giá thành vận chuyển còn cao.

✓ Tỉ lệ vận chuyển hành khách thấp xong tỉ lệ luân chuyển hành khách lại cao, đứng thứ 2 trong các loại hình giao thông vận tải đạt 19,2%.

✓ Vì đường hàng không là loại hình vận tải cao cấp đáp ứng được yêu cầu đi lại của hành khách trên các cự li dài, tiến độ nhanh.

Câu 10. Cho bảng số liệu sau đây:

Cơ cấu vận chuyển hàng hoá phân theo ngành vận tải ở nước ta, giai đoạn 1985 – 2005

(Đơn vị: %)

Loại hình vận tải	**1985**	**1990**	**1995**	**2000**	**2005**
Đường sắt	7,6	4,4	5,2	4,6	2,8
Đường ô tô	58,3	58,9	64,2	63,8	66,9
Đường sông	29,2	30,2	23,0	22,2	19,9
Đường biển	4,9	6,5	7,6	9,4	10,4

1. Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi cơ cấu vận chuyển hàng hoá phân theo ngành vận tải ở nước ta, giai đoạn 1985 – 2005.

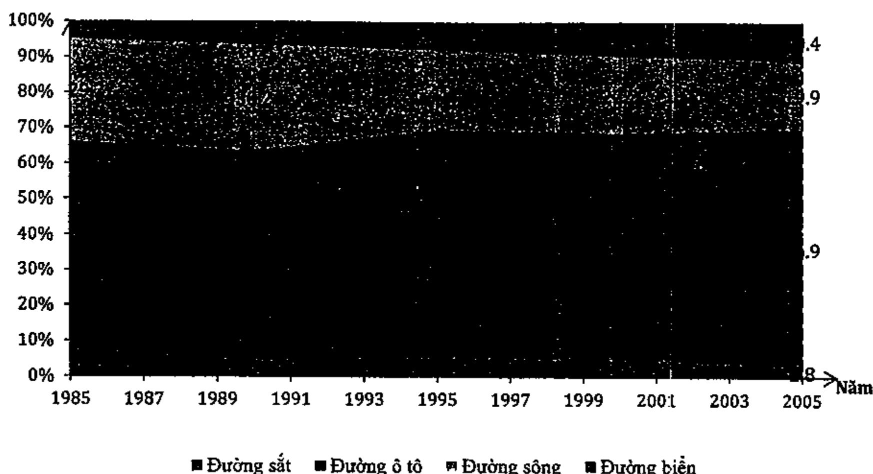
2. Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu vận chuyển hàng hoá phân theo ngành vận tải ở nước ta trong giai đoạn trên.

Hướng dẫn trả lời

1. Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu vận chuyển hàng hoá phân theo ngành vận tải ở nước ta, giai đoạn 1985 – 2005.

- Theo cách vẽ biểu đồ miền.
- Vẽ 2 miền thể hiện cơ cấu vận tải đường sắt, rồi đến đường ôtô trước, vẽ từ dưới lên.
- Sau đó vẽ miền thể hiện có cấu trúc tỉ lệ vận tải đường biển, vẽ từ trên xuống.
- Phần còn lại trong biểu đồ chính là miền cơ cấu vận tải đường sông.



BIỂU ĐỒ CƠ CẤU VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1985-2005

2. Nhận xét

a) Cơ cấu vận tải hàng hoá phân theo các loại hình giao thông vận tải ở nước ta luôn có sự thay đổi qua các giai đoạn. Nhìn chung giai đoạn từ 1985 – 2005:

- ❖ Vận tải đường sắt giảm liên tục, từ 1985 – 2005 giảm 4,8% (từ 7,6% xuống 2,8%).
- ❖ Vận tải đường biển tăng liên tục, từ 1985 – 2005 tăng 5,5% (từ 4,9% lên 10,4%).
- ❖ Vận tải đường ô tô có sự lên xuống ít nhiều, song xu hướng chung là tăng, từ 1985 – 2005 tăng 8,6% (từ 58,3% lên 66,9%).
- ❖ Vận tải đường sông cũng có sự thay đổi lên xuống, song xu hướng chung là giảm, từ 1985 – 2005 giảm 9,3% (từ 29,2% xuống 19,9%).

b) Giải thích:

- ❖ Vận tải hàng hoá có xu hướng ngày càng tập trung vào loại hình vận tải đường bộ vì đây là loại hình vận tải có tính cơ động cao, giá thành rẻ, thích nghi với mọi địa hình, khối lượng vận chuyển vừa phải, thích hợp vận chuyển với cự li ngắn và trung bình, nhất là giao thông trong các thành phố. Trong điều kiện 3/4 diện tích lãnh thổ là địa hình đồi núi, nhiều sông, suối, khối lượng hàng hoá chưa nhiều thì loại hình giao thông đường ô tô phù hợp hơn so với các loại hình giao thông khác.
- ❖ Giao thông đường biển gần đây có tỉ trọng tăng nhanh vì ngoại thương phát triển, hoạt động xuất nhập khẩu được đẩy mạnh.
- ❖ Tỉ trọng loại hình giao thông đường sắt giảm vì loại hình giao thông này kém tính cơ động, khối lượng hàng hoá chuyên chở ở nước ta theo tính liên vùng trên cự li xa chưa

nhiều, sự điều hành đáp ứng nhu cầu khách hàng thiếu linh hoạt... Ngành giao thông vận tải đường sắt đang có sự đổi mới để nâng cao năng lực vận tải trong thời gian tới.

❖ Tỉ trọng giao thông đường sông giảm do tính cơ động không cao, tốc độ vận tải chậm, điều kiện khí hậu, thời tiết bất thường làm thủy chế diễn biến phức tạp cũng gây khó khăn cho vận tải đường sông nước ta.

Câu 11. Cho bảng số liệu sau:

Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ở nước ta giai đoạn 1980-2005

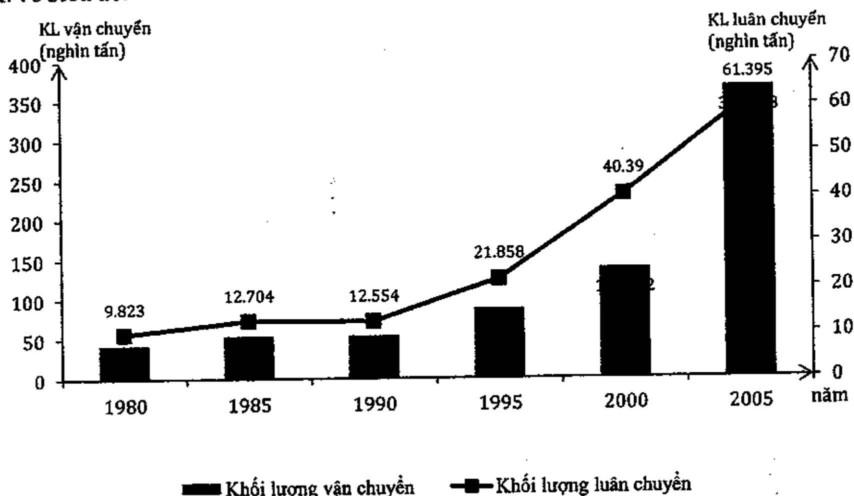
Năm	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn/km)
1980	42.210	9.823
1985	53.675	12.704
1990	53.889	12.554
1995	87.220	21.858
2000	138.312	40.390
2005	365.828	61.395

1. Vẽ biểu đồ thể hiện khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa của nước ta giai đoạn 1980 - 2005?

2. Nêu nhận xét và giải thích?

Hướng dẫn trả lời

1. Vẽ biểu đồ.



BIỂU ĐỒ (KẾT HỢP) KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1980 - 2005

2. Nhận xét

❖ Từ năm 1980 đến 2005, khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển hàng hoá của nước ta liên tục tăng và tăng nhanh. Tăng nhanh nhất là giai đoạn 2000 - 2005.

❖ So sánh năm 2005 với năm 1980 ta thấy:

✓ Khối lượng vận chuyển tăng 8,7 lần.

✓ Khối lượng luân chuyển tăng 6,3 lần.

3. Giải thích

Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá nước ta tăng nhanh do:

❖ Nhu cầu vận chuyển vật tư, nguyên liệu, nhân công, hàng hoá... phục vụ cho phát triển sản xuất, giao lưu tăng trưởng kinh tế.

❖ Hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu được đẩy mạnh đã làm giao thông, nhất là giao thông đường biển phát triển mạnh mẽ.

❖ Nhiều tuyến giao thông được phát triển và nâng cấp như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 5, đường sắt Thống Nhất, đường Hồ Chí Minh (mở mới)... đã tạo điều kiện cho sự tăng trưởng khối lượng vận chuyển và luân chuyển giao thông vận tải.

❖ Phương tiện vận tải tham gia giao thông ngày càng được đổi mới hiện đại, đáp ứng yêu cầu vận chuyển trong tình hình mới.

❖ Đội ngũ công nhân, cán bộ kĩ thuật của ngành giao thông nước ta trong tất cả các khâu thiết kế, xây dựng cầu đường cho đến vận hành tham gia giao thông vận tải, quản lí điều hành giao thông... ngày càng tiến bộ. Đây là yếu tố con người – yếu tố then chốt tạo nên sức bật của ngành giao thông vận tải nước ta.

Câu 12. Cho bảng số liệu sau:

KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ PHÂN THEO CÁC LOẠI HÌNH VẬN TẢI Ở NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ NĂM 2005.

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
2000	45355,7	1955,0	7888,5	4267,6	31244,6
2005	79749,0	2948,4	11567,7	5524,4	59708,5

Em hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi quy mô và cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hoá phân theo các loại hình vận tải nước ta giai đoạn 2000 - 2005.

Hướng dẫn trả lời

Khối lượng luân chuyển hàng hoá theo các loại hình vận tải nước ta năm 2005 so với năm 2000:

1. Về quy mô:

❖ Tổng khối lượng luân chuyển hàng hoá tăng 1,76 lần.

❖ Đường sắt tăng 1,51 lần.

❖ Đường bộ tăng 1,47 lần.

❖ Đường sông tăng 1,29 lần.

❖ Đường biển tăng 1,91 lần.

2. Về cơ cấu:

❖ Xử lí số liệu: Từ bảng số liệu khối lượng luân chuyển, ta tính được cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hoá của nước ta năm 2000 và 2005 (%) như sau:

Năm	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
2000	100,0	4,3	17,4	9,4	68,9
2005	100,0	3,7	14,5	6,9	74,9

❖ Nhận xét năm 2005 so với năm 2000:
- ✓ Tỉ trọng đường sắt, đường bộ, đường sông giảm (tương ứng 0,6%, 2,9% và 2,5%).
- ✓ Tỉ trọng đường biển tăng 6,0%.

❖ Giải thích:
- ✓ Đường biển mặc dù khối lượng vận tải không lớn nhưng do cự li vận chuyển dài, nhất là vận chuyển phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu đang ngày càng phát triển nên có khối lượng luân chuyển hàng hoá lớn và tỉ trọng tăng.
- ✓ Đường bộ có khối lượng vận chuyển lớn nhưng cự li vận chuyển ngắn nên khối lượng luân chuyển không cao.
- ✓ Đường sắt và đường sông hoạt động chưa hiệu quả nên có khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển đều chưa cao.

Câu 13. Cho bảng số liệu sau đây:

Đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép vào nước ta phân theo các vùng giai đoạn 1988 – 2006

(Đơn vị: triệu USD)

Vùng	Tổng số vốn đầu tư
Trung du và miền núi Bắc Bộ	2560,6
Đồng bằng sông Hồng	20241,0
Bắc Trung Bộ	1472,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	5593,2
Tây Nguyên	1041,3
Đông Nam Bộ	420193
Đồng bằng sông Cửu Long	2315,3
Cả nước	75243,8

Em hãy nêu nhận xét và giải thích tình hình đầu tư của nước ngoài vào các vùng nước ta trong giai đoạn trên?

Hướng dẫn trả lời

1. Nhận xét:

❖ Xử lí số liệu

Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta phân theo vùng, giai đoạn 1988 - 2006 (%)

Vùng	Tổng số vốn đầu tư
Đồng bằng sông Hồng	26,9
Trung du miền núi Bắc Bộ	3,4
Bắc Trung Bộ	2,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	7,4
Tây Nguyên	1,4
Đông Nam Bộ	55,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3,1
Cả nước	100,0

❖ Vốn đầu tư nước ngoài không đồng đều giữa các vùng và có sự chênh lệch rất lớn:
- ✓ Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có mức thu hút đầu tư lớn nhất, tổng đầu tư ở hai vùng chiếm tới 82,7% vốn đầu tư của cả nước.
- ✓ Đông Nam Bộ là vùng có vốn đầu tư lớn nhất (chiếm 55,8% vốn đầu tư cả nước). Sau đó đến Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ, Trung du miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và thấp nhất là Tây Nguyên chỉ chiếm 1,4% số vốn đầu tư nước ngoài của cả nước.
- ✓ Vốn đầu tư của Đông Nam Bộ gấp 40,35 lần so với Tây Nguyên. Tỉ trọng vốn đầu tư nước ngoài vào Tây Nguyên so với cả nước thấp hơn so với Đông Nam Bộ đến 54,4%.

2. Giải thích:

❖ Đông Nam Bộ là vùng có vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất là vì có những thuận lợi đặc biệt về vị trí, tài nguyên thiên nhiên, lao động, thị trường, cơ sở hạ tầng, chính sách thu hút đầu tư, là vùng kinh tế năng động nhất nước ta.

❖ Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có nhiều ưu thế hơn các vùng khác như:
- ✓ Vị trí thuận lợi cho giao lưu và phát triển kinh tế.
- ✓ Là hai vùng kinh tế năng động, có nguồn lao động dồi dào, tập trung lao động có trình độ tương đối cao.
- ✓ Cơ sở hạ tầng như đường giao thông, điện, nước khá tốt.

❖ Các vùng còn lại vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu sự đồng bộ của các yếu tố trên, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, thiếu lao động, hoặc vị trí không thuận lợi.

Câu 14. Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM HÀNG CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm hàng	1995	1999	2000	2001	2005
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	31,3	37,2	34,9	36,1
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,5	36,8	33,8	35,7	41,0
Hàng nông – lâm – thủy sản	46,2	31,9	29,0	29,4	22,9

Hãy nhận xét cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta giai đoạn 1995 – 2005?

Hướng dẫn trả lời

Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta có sự chuyển dịch khá tích cực:

- Hàng nông – lâm – thủy sản năm 1995 chiếm tỉ trọng cao nhất, đạt 46,2% nhưng tới năm 2005 giảm chỉ còn 22,9%, trở thành mặt hàng có tỉ trọng giá trị thấp nhất.
- Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản năm 1995 chiếm tỉ trọng thấp nhất, chỉ đạt 25,3% năm 2005 đã vươn lên 36,1% trở thành mặt hàng có tỉ trọng giá trị lớn thứ 2.
- Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng tỉ trọng nhanh nhất, từ 28,5% năm 1995 lên 41,0% năm 2005 và trở thành mặt hàng có tỉ trọng giá trị cao nhất trong các nhóm hàng xuất khẩu nước ta.

VẤN ĐỀ 33: KĨ NĂNG KHAI THÁC ATLAT ĐỊA LÍ

I. VAI TRÒ CỦA ATLAT

Atlat Địa lý là một công cụ ôn tập và tra cứu rất hiệu quả, ở đó có đầy đủ các địa danh cần thiết và các số liệu kinh tế - xã hội được cập nhật hơn cả sách giáo khoa. Atlat là nguồn cung cấp kiến thức, thông tin tổng hợp và có hệ thống giúp chúng ta trả lời phần lớn các câu kiểm tra về địa lí. Nếu biết sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam, học sinh sẽ có rất nhiều lợi thế và không phải ghi nhớ máy móc nhiều số liệu và các địa danh. Biết đọc Atlat thì Atlat chính là cơ hội để đạt điểm cao. Việc sử dụng có hiệu quả Atlat cùng với việc biết hệ thống hóa, sơ đồ hóa các bài tập, bài tự kiểm tra giúp học sinh nhàn hơn vì không phải ghi nhớ nhiều địa danh và số liệu góp phần nâng cao hiệu quả ôn tập và nắm vững kiến thức, đạt kết quả cao trong các kì thi.

Vì vậy, sử dụng Atlat Địa lí thế nào cho hiệu quả là kĩ năng quan trọng mà các em cần trang bị để ôn tập và làm bài thi môn Địa lí đạt kết quả cao.

Một số yêu cầu thường gặp khi khai thác kiến thức từ Atlat:

- ❖ Xác định vị trí địa lí của một đối tượng địa lí.
- ❖ Xác định phương hướng, khoảng cách, vĩ độ, kinh độ, tọa độ địa lí, kích thước, hình thái các đối tượng địa lí trên lãnh thổ.
- ❖ Trình bày đặc điểm đối tượng địa lí như tình hình phát triển một ngành kinh tế, cơ cấu lao động, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế...
- ❖ Xác định các mối liên hệ không gian trên bản đồ như trình bày sự phát triển, phân bố công nghiệp năng lượng nước ta, sự hình thành các đầu mối giao thông quan trọng trên cả nước...
- ❖ Xác định các quan hệ tương hỗ, nhân quả trên bản đồ như phân tích nguyên nhân phát triển một ngành kinh tế, tiềm năng phát triển sản xuất lúa hay một loại cây công nghiệp...
- ❖ Trình bày tổng hợp một số khu vực, bộ phận lãnh thổ như trình bày đặc điểm một vùng lãnh thổ tự nhiên nước ta, nêu các thế mạnh và hạn chế về tài nguyên khoáng sản, thủy điện, tình hình phát triển cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ...

II. SỬ DỤNG ATLAT NHƯ THẾ NÀO CHO HIỆU QUẢ?

1. Phải hiểu Atlat

Cần nắm vững hệ thống ký hiệu trong Atlat.

Học sinh cần tìm hiểu và nắm chắc nội dung Atlat, nắm chắc kí hiệu, ước hiệu bản đồ: các kí hiệu chung về thang màu phân tầng địa hình, khoáng sản, các ngành nông nghiệp, công nghiệp, lâm ngư nghiệp, tỉ lệ bản đồ, các chữ viết tắt trong bản đồ... được in ở trang 3 của quyển Atlat. Một số bản đồ trong Atlat không in chú thích kèm theo bản đồ như bản đồ khoáng sản trang 8, nông – lâm nghiệp trang 18, 19, 20, bản đồ công nghiệp chung và một số ngành công nghiệp trọng điểm trang 21, 22... để đọc được các bản đồ này cần dựa vào chú giải "kí hiệu chung" ở trang 3 của quyển Atlat.

Việc tìm hiểu và nắm vững các quy ước ở mục Ký hiệu chung và các bảng chú giải trong từng trang Atlat sẽ giúp thí sinh đọc nhanh, đúng bản đồ, biểu đồ và từ đó phân tích chính xác hơn...

Cần nắm được cấu trúc của Atlat gồm các trang nào, sắp xếp ra sao để có thể nhanh chóng xác định được các trang có liên quan đến nội dung đề thi.

2. Học luôn gắn liền với Atlat

Khi học đến bài nào, học sinh cần đối chiếu với trang Atlat liên quan để hiểu và nhớ bài hơn. Để sử dụng tốt Atlat thì kinh nghiệm là khi học đến bài nào, phải quan sát trang Atlat liên quan tới bài đó để vừa nhớ bài vừa luyện cách đọc Atlat, ghi nhớ trên Atlat. Qua việc đối chiếu, học sinh biết được các địa danh, số liệu nào đã được thể hiện trong Atlat để khi cần thì huy động mà không mất nhiều thời gian, việc học như vậy sẽ nhàn hơn. Hầu hết các số liệu về các ngành kinh tế và các vùng kinh tế đều có trong Atlat. Nắm vững các vấn đề được thể hiện trong Atlat, thí sinh sẽ tự tin hơn. Vấn đề quan trọng chỉ còn là các em cần phải hiểu và biết cách phân tích các số liệu đó như thế nào.

Người ta gọi Atlat là cuốn sách thứ 2 của địa lí bởi trong Atlat chứa đựng một lượng kiến thức tổng quát rất lớn, và đương nhiên nếu biết khai thác nó sẽ giúp giảm tải rất nhiều kiến thức cần ghi nhớ trong sách giáo khoa. Cần nắm được các nội dung kiến thức trong bài học với các mục cụ thể trong Atlat để từ đó rút ra được các thông tin cần thiết, đồng thời giúp khai thác mối liên hệ giữa các đối tượng địa lí cần tìm hiểu: Phần kinh tế chung (Atlat trang 17- thể hiện đầy đủ giá trị GDP, tốc độ tăng trưởng qua các năm giai đoạn từ năm 2000 đến 2007 và thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2007. Nên khi phân tích về sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta trong giai đoạn này thì có thể dựa hoàn toàn vào Atlat mà không cần học thuộc số liệu trong sách giáo khoa nữa.

Hoặc khi phân tích nhận định về sự phát triển dân số, phân bố dân cư, sự chuyển dịch cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế thì có thể lấy ngay số liệu trang "dân số" trong Atlat.

Tóm lại, ở các bản đồ dân cư và kinh tế đều có các biểu đồ thể hiện sự tăng, giảm về giá trị hay cơ cấu giá trị các đại lượng, thí sinh cần biết cách khai thác các biểu đồ trong các trang Atlat liên quan các bài học để đỡ phải nhớ nhiều số liệu trong phần lý thuyết.

Khi làm bài thực hành vẽ biểu đồ cũng có thể dựa Atlat, bởi các dạng biểu đồ đều được thể hiện trong Atlat. Vậy nếu thí sinh nào còn lúng túng với các dạng biểu đồ cần vẽ, quên cách vẽ thì có thể dựa vào các dạng biểu đồ trong Atlat để vẽ cho chính xác.

3. Biết sử dụng vừa đủ số bản đồ trong Atlat để trả lời câu hỏi

Tất cả các câu hỏi có yêu cầu trình bày về tình hình phát triển và phân bố sản xuất, giải thích sự phân bố của một đối tượng địa lí... đều có thể dùng các trang bản đồ của Atlat để trả lời.

Trên cơ sở nội dung câu hỏi cần xem phải trả lời một vấn đề hay nhiều vấn đề, xác định những trang bản đồ trong Atlat liên quan đến câu hỏi dựa vào phần mục lục ở cuối cuốn Atlat.

a) Câu hỏi chỉ cần sử dụng một trang bản đồ của Atlat để trả lời.

Ví dụ câu hỏi "Hãy trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta", với câu hỏi này chỉ cần sử dụng bản đồ "Địa chất - khoáng sản" ở trang 8 là đủ. Hoặc câu hỏi "Hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư nước ta" thì chỉ cần dùng bản đồ "Dân số" ở trang 15. Với câu hỏi "Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản nước ta" thì chỉ cần sử dụng bản đồ "Thủy sản" trang 20...

b) Câu hỏi cần sử dụng nhiều trang bản đồ trong Atlat để trả lời.

Những câu hỏi đánh giá tiềm năng (thế mạnh) của một ngành như với yêu cầu "Phân tích tiềm năng phát triển của ngành công nghiệp năng lượng nước ta" thì phải (1) sử dụng bản đồ khoáng sản để thấy khả năng phát triển của ngành khai thác than, dầu, khí đốt là các tài nguyên nhiên liệu để phát triển ngành công nghiệp này; (2) sử dụng bản đồ sông ngòi để thấy tiềm năng phát triển thủy điện; (3) sử dụng bản đồ công nghiệp để thấy vai trò của ngành này với các ngành công nghiệp khác...

Hoặc với câu hỏi trình bày, phân tích tiềm năng (thế mạnh) của 1 vùng kinh tế thì cũng phải sử dụng kết hợp nhiều trang Atlat để trả lời.

Ví dụ, khi phân tích các thế mạnh của vùng Trung du miền núi Bắc bộ, cần phải:

Dựa vào bản đồ vùng kinh tế Trung du miền núi Bắc bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng trang 26 để xác định giới hạn của vùng, phân tích những khó khăn và thuận lợi về vị trí địa lí của vùng.

Đối chiếu giữa bản đồ vùng kinh tế với các bản đồ khác (như đất, khí hậu, sông ngòi, dân cư...) nhằm xác định được đầy đủ các thế mạnh về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của vùng để phân tích.

Cần nắm rõ các mục lục trong Atlat, để tìm đúng và nhanh nội dung kiến thức cần khai thác ở trang nào trong Atlat, tránh tốn thời gian trong việc tìm kiếm kiến thức và thậm chí khai thác sai kiến thức cần tìm hiểu so với yêu cầu. Nói cách khác thí sinh phải chọn đúng những bản đồ phù hợp yêu cầu của đề và tránh mất thời gian cho những bản đồ không phù hợp.

Ví dụ:

- ❖ Khi đánh giá tiềm năng phát triển cây công nghiệp, có thể sử dụng bản đồ đất, địa hình, khí hậu, dân cư... nhưng không cần sử dụng bản đồ khoáng sản hay bản đồ trồng luá, bản đồ thủy sản.
- ❖ Khi đánh giá tiềm năng công nghiệp có thể sử dụng bản đồ khoáng sản (khả năng cung cấp nguyên nhiên liệu), sông ngòi (tiềm năng phát triển thủy điện), bản đồ nông nghiệp, thủy sản (khả năng cung cấp nguyên liệu)... mà không cần bản đồ khí hậu, đất trồng...
- ❖ Hoặc với câu hỏi "Sử dụng Atlat địa lí Việt Nam và kiến thức đã học hãy: Kể tên các ngành công nghiệp của trung tâm công nghiệp Hà Nội và Hải Phòng".
  Với câu hỏi này, tra mục lục thì ta có thể khai thác Atlat ở trang Công nghiệp chung (trang 21 – Atlat) hoặc vùng Đồng bằng sông Hồng (trang 26 – Atlat NXB GDVN), hoặc trang Các vùng kinh tế trọng điểm (vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc) để khai thác, không sa đà vào các trang khác sẽ mất thời gian.

4. Các kĩ năng chủ yếu và các bước tiến hành khi gặp câu hỏi về khai thác nội dung trong Atlat

a) Các kĩ năng chủ yếu để khai thác Atlat là:

- ❖ Kĩ năng xác định vị trí địa lí, tính toán, đo đạc, so sánh, xác định các mối liên hệ tương - hỗ, phân tích các mối liên hệ nhân - quả.
- ❖ Kĩ năng nhận xét, khai thác lát cắt địa hình, biểu đồ, bảng số liệu.
- ❖ Kĩ năng trình bày, giải thích, viết báo cáo từ các kiến thức khai thác trong Atlat.

b) Các bước làm bài khi gặp câu hỏi về khai thác nội dung trong Atlat:

Bước 1: Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài.

Bước 2: Xác định trang hoặc một số trang Atlat cần khai thác để giải quyết yêu cầu của đề bài.

Bước 3: Xác định loại kĩ năng làm việc với bản đồ nào cần sử dụng để giải quyết yêu cầu của đề: kĩ năng nhận biết, đọc tên các đối tượng địa lí, kĩ năng xác định vị trí, hay kĩ năng xác định mối quan hệ tương hỗ, mối liên hệ không gian...

Bước 4: Tiến hành khai thác Atlat.

Đối với học sinh đã học thuộc kí hiệu thì chỉ cần nhìn vào đối tượng địa lí là có thể đọc được bản đồ, nhưng đối với học sinh chưa thuộc kí hiệu thì cần đối chiếu nội dung bản đồ với trang "Kí hiệu chung" (trang 3).

Khi khai thác một trang Atlat cần lưu ý khai thác tối đa những nội dung liên quan được thể hiện trong trang đó, gồm nội dung chính được thể hiện trong bản đồ và các nội dung phụ là các biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh xung quanh bản đồ.

Bước 5: Tổng hợp nội dung khai thác được từ bản đồ, kết hợp kiến thức đã học để trình bày, giải đáp theo yêu cầu đề thi.

5. Cần tránh tư tưởng ỷ lại vào Atlat

Ngược lại thí sinh cũng cần tránh tuyệt đối tư tưởng ỷ lại vào Atlat mà không học bài. Bởi có những điều có trong sách giáo khoa mà không có trong Atlat. Atlat không phải câu thần chú "vừng ơi mở ra" và thí sinh sẽ thấy tất cả trong đó. Không tích cực ôn lí thuyết, rèn luyện kĩ năng khai thác Atlat thí sinh sẽ lúng túng, cộng với tâm lí thi căng thẳng sẽ không khai thác được nhiều các nội dung trong Atlat.

Thông thường câu hỏi trong đề thi địa lí là "Dựa vào Atlat và kiến thức đã học em hãy nêu..." vì vậy, thí sinh phải biết kết hợp cả hai nguồn kiến thức để làm bài. Nếu chỉ học ôn trên Atlat thì không đủ. Dựa vào Atlat, thí sinh cần khai thác các kiến thức về sự phân bố, các mối quan hệ về không gian lãnh thổ giữa các sự vật, hiện tượng địa lí để trình bày. Dựa vào kiến thức đã học là các kiến thức học sinh được trang bị về vai trò, ý nghĩa, tình hình, nguyên nhân ra đời và phát triển, đường lối, chính sách, các giải pháp hay định hướng phát triển, kinh nghiệm, tập quán và truyền thống sản xuất của dân cư để lập luận phân tích. Những kiến thức này không thể hiện được hoặc thể hiện không rõ trên Atlat.

Có các câu hỏi khai thác Atlat đơn giản mang tính tra cứu như xác định cơ cấu ngành công nghiệp của một trung tâm công nghiệp; hay cho biết tỉnh, thành phố nào giáp biển, tỉnh nào có diện tích (hay dân số) lớn nhất, tỉnh nào có diện tích (hay dân số) nhỏ nhất... thí sinh có thể hoàn toàn dựa vào Atlat để làm bài.

Nhưng có câu hỏi nếu học sinh chỉ trông chờ sự cứu cánh của Atlat thì sẽ không hay. Ví dụ "Dựa vào Atlat và kiến thức đã học, trình bày sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta". Kinh tế nước ta có 3 sự chuyển dịch về ngành, về thành phần và về lãnh thổ kinh tế. Nếu thí sinh có đầu tư học bài một chút lại có Atlat hỗ trợ thì giải quyết yêu cầu câu hỏi này quá dễ dàng. Ngược lại nếu chỉ biết khai thác, tìm ý qua Atlat (phải giở nhiều trang) thì sẽ rất mất thời gian.

Một học sinh làm bài thi địa lí có thể không cần có Atlat mà vẫn đạt điểm cao, nhưng chắc chắn em sẽ phải bỏ ra rất nhiều công sức, vất vả học tập.

Cũng học sinh có học lực như vậy nhưng biết học thông minh, kết hợp giữa sách giáo khoa và Atlat khi ôn tập, học nắm kiến thức cơ bản, học cách lập dàn ý cho từng vấn đề và sử dụng Atlat

như công cụ trợ giúp để hoàn thành bài thi, chắc chắn em cũng sẽ đạt điểm cao mà lại không vất vả.

Một học sinh chỉ học cách giải mã các kí hiệu trong Atlat rồi không cần ôn luyện gì nữa, thì khi đi phần lớn khả năng em sẽ chỉ được điểm trung bình.

Còn học sinh chẳng học hành gì, vì nghĩ rằng đã có Atlat hỗ trợ, cũng chẳng cần quan tâm xem nội dung trong Atlat có những gì. Thì khi đi thi dù Atlat có mở ra cũng chẳng biết đâu mà chép. Trượt tốt nghiệp vì ảo tưởng vào cái "phao" Atlat là nguy cơ thật sự với các thí sinh này.

III. MỘT SỐ CÂU HỎI, BÀI TẬP MINH HỌA

Câu 1. Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và những kiến thức đã học, em hãy:
1. Trình bày các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta?
2. Kể tên hai quần đảo lớn và một số đảo lớn ở nước ta?
3. Nêu ý nghĩa kinh tế, quốc phòng của các đảo và quần đảo nước ta?

Hướng dẫn trả lời

Nội dung khai thác ở 2 trang Hành chính và Hình thể trong Atlat Địa lí Việt Nam

1. Trình bày các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta.

- Chiều dài đường bờ biển 3260 km, chạy theo hình chữ S kéo dài từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang).
- Diện tích vùng biển nước ta trên 1 triệu km².

Bao gồm các bộ phận:

Bộ phận	Giới hạn	Ý nghĩa
Lãnh hải	Cách đều đường cơ sở 12 hải lý về phía biển.	Giới hạn ngoài cùng của lãnh hải là đường biên giới quốc gia trên biển.
Vùng tiếp giáp lãnh hải	Có chiều rộng 12 hải lý tính từ ranh giới bên ngoài của lãnh hải.	Có quyền thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư...
Vùng đặc quyền kinh tế biển	Chiều rộng 200 hải lý, tính từ đường cơ sở.	Chủ quyền hoàn toàn về kinh tế, nhưng các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải, hàng không theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.
Thềm lục địa	Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa có độ sâu 200m hoặc hơn nữa.	Có chủ tuyền hoàn toàn về thăm dò khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa.
Hệ thống các đảo và quần đảo	4000 đảo lớn nhỏ với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.	Có quyền khai thác tổng hợp các ngành kinh tế biển, giữ vững an ninh quốc phòng.

2. Kể tên hai quần đảo lớn và một số đảo lớn ở nước ta.

- ❖ Các quần đảo xa bờ.
  - ✓ Hoàng Sa (thuộc huyện đảo Hoàng Sa – thành phố Đà Nẵng).
  - ✓ Trường Sa (thuộc huyện đảo Trường Sa – tỉnh Khánh Hòa).
- ❖ Các đảo gần bờ.
  - ✓ Các đảo ven bờ Bắc Bộ: Đảo Vân Đồn, Cô Tô, Cái Bàu (Quảng Ninh); đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ (TP Hải Phòng).
  - ✓ Các đảo ven bờ Duyên hải miền Trung: Đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị); đảo Lí Sơn (Quảng Ngãi); đảo Phú Quý (Bình Thuận).
  - ✓ Các đảo ven bờ Nam Bộ: Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu); đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

3. Ý nghĩa của các đảo và quần đảo nước ta.

- ❖ Về kinh tế - xã hội.
  - ✓ Là cơ sở thuận lợi để chúng ta tiến ra biển, khai thác các nguồn lợi biển, thềm lục địa quanh đảo và vùng biển nước ta.
  - ✓ Phát triển các nghề truyền thống gắn liền với việc đánh bắt thủy sản cá, tôm, mực..., nuôi trồng hải sản tôm sú, tôm hùm..., khai thác nhiều đặc sản như bào ngư, ngọc trai, tổ yến, đồi mồi...
  - ✓ Phát triển công nghiệp chế biến hải sản như làm nước mắm, đông lạnh...
  - ✓ Giao thông vận tải biển.
  - ✓ Nhiều đảo có có ý nghĩa lớn về du lịch: Bái Tử Long, Cát Bà, Côn Sơn, Phú Quốc...
  - ✓ Một số đảo còn là vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên lưu giữ bảo tồn nguồn gen sinh vật; là di tích lịch sử, cách mạng giáo dục truyền thống yêu nước như Côn Đảo, Phú Quốc...
- ❖ Về an ninh, quốc phòng.
  - ✓ Khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa.
  - ✓ Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

Câu 2. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy trình bày và giải thích chế độ nhiệt ở nước ta.

(Nội dung khai thác ở trang bản đồ Khí hậu trong Atlat Địa lí Việt Nam)

Hướng dẫn trả lời

1. Nước ta có nền nhiệt độ trung bình cao, trên 20°C
   - ❖ Phần lớn lãnh thổ nước ta (chỉ trừ một số vùng núi cao) đều có nhiệt độ trung bình trên 20°C.
   - ❖ Ở Bắc Bộ, điển hình là Hà Nội trong năm có khoảng 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 20°C do hoạt động của gió mùa Đông Bắc mang khối khí cực biến tính có tính chất lạnh khô ảnh hưởng đến lãnh thổ phía Bắc nước ta.
   - ❖ Từ Đà Nẵng trở vào, tất cả những nơi không bị ảnh hưởng bởi độ cao, có nhiệt độ trung bình các tháng luôn trên 20°C.
   - ❖ Nguyên nhân do vị trí nước ta nằm ở vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, các địa phương trong năm đều có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, đều có góc nhập xạ cao, nhận được lượng bức xạ Mặt Trời lớn.

2. Chế độ nhiệt nước ta có sự phân hóa theo không gian và thời gian

Sự phân hóa thể hiện qua nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 (hoặc tháng lạnh nhất), nhiệt độ trung bình tháng 7 (hoặc tháng nóng nhất) và đường biểu diễn nhiệt độ của các trạm khí tượng.

a) Phân hóa theo không gian:

* Phân hóa từ Bắc vào Nam

❖ Diễn biến:

✓ Miền Bắc: Hà Nội có nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,5°C, biên độ nhiệt khoảng 12,5°C.

✓ Miền Trung: Huế có nhiệt độ trung bình năm khoảng 25,1°C, biên độ nhiệt khoảng 9,7°C.

✓ Miền Nam: TP Hồ Chí Minh có nhiệt độ trung bình năm khoảng 27°C, biên độ nhiệt khoảng 1,3°C.

❖ Giải thích:

✓ Do càng vào Nam càng gần xích đạo, nên góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng trong năm càng tăng.

✓ Do càng vào Nam thì tác động của gió mùa Đông Bắc mang ảnh hưởng của khối không khí cực biến tính mang tính chất lạnh và khô càng yếu.

* Phân hóa theo độ cao

❖ Diễn biến:

✓ Phía Bắc: Hà Nội có nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,5°C, biên độ nhiệt khoảng 12,5°C; Sa Pa nhiệt độ trung bình năm khoảng 15°C, biên độ nhiệt khoảng 12-13°C.

✓ Phía Nam: Nha Trang có nhiệt độ trung bình năm khoảng 26°C, biên độ nhiệt khoảng 5,5°C; Đà Lạt có nhiệt độ trung bình năm khoảng 17,8°C, biên độ nhiệt khoảng 3,5°C.

Như vậy, chế độ nhiệt của các địa phương đồng bằng Bắc Bộ (điển hình là Hà Nội) với vùng núi trung du phía Bắc (điển hình là Sa Pa), cũng như của vùng duyên hải miền Trung (điển hình là Nha Trang) với Tây Nguyên (điển hình là Đà Lạt) có sự khác biệt đáng kể. So sánh cùng mức vĩ độ thì vùng địa hình cao bao giờ cũng có nền nhiệt độ thấp hơn.

❖ Giải thích: Do chịu ảnh hưởng của quy luật thay đổi nhiệt độ theo chiều cao: cứ trung bình lên cao 100m, nhiệt độ giảm trung bình 0,6°C.

b) Phân hóa theo thời gian:

❖ Tháng 1 có sự chênh lệch nhiệt độ lớn giữa phía Bắc và phía Nam nước ta vì đây là thời gian gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh nhất.

❖ Tháng 7 hoạt động của gió mùa mùa hạ ảnh hưởng bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ nước ta, cả nước chịu ảnh hưởng của khối không khí nóng nên sự chênh lệch nhiệt độ không lớn.

CÂU 3. Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy trình bày và giải thích chế độ mưa ở nước ta.

(Nội dung khai thác ở trang bản đồ Khí hậu trong Atlat Địa lí Việt Nam)

Hướng dẫn trả lời

1. Tổng lượng mưa của nước ta khá lớn

Phần lớn nước ta nhận được lượng mưa từ 1600 mm trở lên

Giải thích:

Do vị trí địa lí nước ta:

- ❖ Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa.
- ❖ Giáp Biển Đông với đường bờ biển dài 3260km, ảnh hưởng biển bao trùm lãnh thổ nước ta.
- ❖ Có hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
- ❖ Hằng năm có khoảng trên dưới 10 trận bão ảnh hưởng đến thời tiết nước ta, trong đó có trung bình 3 - 4 trận bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta gây ra mưa lớn.

2. **Lượng mưa trung bình của nước ta phân bố không đều**

Lượng mưa trung bình phổ biến rộng rãi trong cả nước là 1600 - 2000mm , đây là mức khá cao, nguyên nhân do vị trí địa lí nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, lại có đường bờ biển dài và chịu tác động mạnh mẽ của biển.

Lượng mưa phân bố không đều lớn nhất 2800mm/năm ở vùng Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam; lượng mưa ít nhất dưới 800mm/năm ở Ninh Thuận, Bình Thuận.

Nguyên nhân tình hình trên:

Lượng mưa trung bình của nước ta phân bố không đều, do ảnh hưởng của địa hình, các dòng hải lưu ven bờ, ảnh hưởng của bão, dải hội tụ nhiệt đới với mức độ khác nhau trên các địa phương.

Những nơi có lượng mưa lớn như ven biển Quảng Ninh, cao nguyên Hà Giang, vùng núi Hoàng Liên Sơn, Bắc Trung Bộ, và đặc biệt là Huế - Đà Nẵng... do có địa hình cao đón gió, đặc biệt là gió mùa mùa hạ thổi từ biển vào và cũng là nơi chịu ảnh hưởng mạnh của dải hội tụ nhiệt đới.

Những nơi ít mưa như Lạng Sơn, Sơn La, Điện Biên... là những nơi có địa hình khuất gió. Vùng cực Nam Trung Bộ như Ninh Thuận, Bình Thuận có địa hình ven biển song song với cả gió mùa hạ và mùa đông nên lượng mưa cũng ít.

3. **Chế độ mưa ở nước ta theo mùa; diễn biến mùa giữa các địa phương tương đối khác nhau**

- ❖ Phần lớn lãnh thổ nước ta, đặc biệt là Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 (hạ - thu). Nguyên nhân do có gió mùa mùa hạ thổi từ biển vào mang theo lượng hơi nước lớn gây mưa.
- ❖ Duyên hải miền Trung mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 11 (thu - đông). Nguyên nhân:
  - ✓ Vào mùa hạ nằm ở sườn khuất gió Tây Nam, hoặc có vị trí song song với hướng gió (ở khu vực Nam Trung Bộ) nên ít mưa.
  - ✓ Vào mùa thu - đông do tác động dải hội tụ nhiệt đới và dông, bão gây nên lượng mưa lớn, nhất là vùng duyên hải phía Bắc. Phía Nam do chịu tác động yếu hơn nên lượng mưa nhỏ hơn.
- ❖ Tây Nguyên và Nam Bộ vào mùa đông ít có nhiễu loạn của thời tiết, Tín Phong Bắc bán cầu thổi theo hướng Đông Bắc chiếm ưu thế nên lượng mưa rất nhỏ tạo ra sự tương phản giữa hai mùa mưa và mùa khô sâu sắc...

Như vậy nước ta có lượng mưa dồi dào, song lại phân hóa phức tạp cả về không gian và thời gian. Sự khác biệt về vị trí địa lí và địa hình là nguyên nhân tạo nên sự phân hóa theo không gian; vị trí địa lí và hoạt động của hoàn lưu gió mùa là nguyên nhân tạo ra sự phân hóa theo thời gian, hình thành nên các mùa mưa và mùa ít mưa thậm chí là mùa khô trên các bộ phận lãnh thổ nước ta.

Câu 4. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học em hãy:
1. Trình bày đặc điểm và sự phân bố tài nguyên đất của nước ta.
2. Tài nguyên đó có thuận lợi gì đối với việc phát triển nông, lâm nghiệp?

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở trang Các nhóm và các loại đất chính trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. **Đặc điểm tài nguyên đất của nước ta:**

- ❖ Tài nguyên đất của nước ta rất đa dạng và thể hiện rõ tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên Việt Nam. Sự tác động tổng hợp, lâu dài giữa đá mẹ, địa hình, khí hậu, thuỷ văn, sinh vật và sự tác động của con người đã tạo nên sự đa dạng của tài nguyên đất của nước ta.
- ❖ Có 2 nhóm đất chính:

a) Đất phù sa: Phân bố tập trung ở các đồng bằng châu thổ hoặc ven biển, bao gồm các loại:

- ❖ Đất phù sa, tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải miền Trung. Đất phù sa ở các đồng bằng có đặc điểm khác nhau.
  - ✓ Đất phù sa ở Đồng bằng sông Hồng: Thành phần cơ giới chủ yếu từ cát pha đến thịt trung bình. Một phần nhỏ diện tích đồng bằng là đất ngoài đê được bồi đắp hàng năm với thành phần chủ yếu là đất cát pha, khá màu mỡ.

Còn lại do có hệ thống đê bảo vệ nên phần lớn diện tích đất của Đồng bằng sông Hồng không được bồi đắp hàng năm, việc sử dụng đất khá triệt để với vòng quay sử dụng đất liên tục lại không được bón phân đúng cách nên nhiều nơi đất bị bạc màu, độ phì nhiêu giảm.

  - ✓ Đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều ở ven sông Tiền, sông Hậu, có thành phần cơ giới nặng hơn, từ đất thịt đến đất sét. Phần lớn diện tích của đồng bằng vẫn được bồi đắp hằng năm vào mùa mưa lũ.
  - ✓ Đất phù sa ở đồng bằng Duyên hải miền Trung được hình thành do tác động của sông - biển, có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, đất chua, nghèo mùn và dinh dưỡng.
- ❖ Đất phèn: Tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long nhất là tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười, rải rác ven biển Đồng bằng phía Bắc.
- ❖ Đất mặn: Tập trung ven biển bán đảo Cà Mau, Đồng bằng sông Cửu Long và rìa Đông Nam Đồng bằng Sông Hồng.
- ❖ Đất cát biển: Tập trung ven biển của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, đất có tỉ lệ cát cao, kết cấu rời rạc, nghèo mùn và N, P, K, độ phì nhiêu kém.
- ❖ Đất xám phù sa cổ: Tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, rìa phía Bắc của Đồng bằng sông Hồng.

b) Đất Feralit phân bố tập trung ở miền đồi núi, trung du bao gồm một số loại chính sau:

- ❖ Đất feralit trên đá badan có diện tích khoảng 2 triệu ha tập trung ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Ngoài ra còn phân bố rải rác ở Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị. Đất được hình thành nhờ quá trình phong hóa đá badan, có tầng phong hóa dày và độ phì nhiêu cao, rất thuận lợi cho trồng cây công nghiệp.
- ❖ Đất feralit trên đá vôi tập trung ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ, được hình thành trên cơ sở phong hóa đá vôi, đất tơi xốp và độ phì nhiêu cao, cũng rất thuận lợi cho trồng cây công nghiệp.

- ❖ Đất feralit trên các loại đá khác chiếm diện tích lớn nhất và phân bố rộng khắp ở các vùng trung du và miền núi nước ta. Các loại đất này thường có thành phần cơ giới nhẹ từ cát pha đến cát thô, nghèo mùn, nhiều nơi bị rửa trôi xói mòn, tầng canh tác mỏng độ phì nhiêu kém.

c) Ngoài ra còn có các loại đất khác...

2. Thuận lợi của tài nguyên đất đối với việc phát triển nông, lâm nghiệp.

- ❖ Sự đa dạng của đất trồng tạo cơ cấu cây trồng đa dạng trên đất nước ta.
- ❖ Đất phù sa đồng bằng thuận lợi cho trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm và nuôi trồng thủy sản.
- ❖ Đất feralit thuận lợi cho trồng cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng, phát triển đồng cỏ chăn nuôi gia súc.

Câu 5. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:

1. Trình bày đặc điểm và sự phân bố các loại đất của Đồng bằng sông Cửu Long?
2. Giải thích vì sao Đồng bằng sông Cửu Long lại có nhiều đất mặn, đất phèn?

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở trang "Các nhóm và các loại đất chính", có thể kết hợp với bản đồ "Vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long" trong Atlat Địa lí Việt Nam để trả lời)

1. Đặc điểm và sự phân bố các loại đất của Đồng bằng sông Cửu Long
   - ❖ Đất của Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là loại đất phù sa nhưng tính chất khá phức tạp. Có 3 loại đất chính:
     - ✓ Đất phù sa ngọt có diện tích 1,2 triệu ha chiếm hơn 30% diện tích của đồng bằng. Đây là loại đất màu mỡ nhất, phân bố dọc theo sông Tiền và sông Hậu.
     - ✓ Đất phèn chiếm tỉ lệ diện tích lớn nhất 1,6 triệu ha, chiếm 41% diện tích đồng bằng. Phân bố chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên (Kiên Giang, An Giang), và bán đảo Cà Mau.
     - ✓ Đất mặn ven biển có diện tích 75 vạn ha, chiếm 19% diện tích đồng bằng. Phân bố tập trung thành vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.
   - ❖ Ngoài ra còn có một số đất khác chiếm diện tích 40 vạn ha, tương đương 10% diện tích đồng bằng.
     - ✓ Đất xám phân bố ở dọc biên giới Campuchia.
     - ✓ Đất feralit phân bố chủ yếu ở đảo Phú Quốc.
     - ✓ Đất cát ven biển phân bố ở Trà Vinh, Sóc Trăng.
2. Giải thích vì sao ở Đồng bằng sông Cửu Long lại có nhiều loại đất mặn, đất phèn
   - ❖ Do vị trí: Ba mặt Đông, Tây và Nam đều giáp biển.
   - ❖ Nhiều nơi địa hình thấp, trũng ngập nước trong mùa mưa.
   - ❖ Có mùa khô kéo dài gây ra tình trạng thiếu nước nghiêm trọng làm tăng khả năng xâm nhập của thủy triều theo các sông lớn vào sâu trong đất liền làm tăng khả năng nhiễm mặn của các vùng đất; độ chua phèn cũng dễ bốc lên mặt trong mùa khô.

Câu 6. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. Giải thích?

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở trang "Các miền tự nhiên" – Trang 13, A- Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. **Đặc điểm tự nhiên cơ bản của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ:**
   - ❖ Vị trí, phạm vi: Nằm ở tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.
   - ❖ Địa hình:
     - ✓ Đồi núi thấp (độ cao trung bình khoảng 600m).
     - ✓ Hướng vòng cung với 4 cánh cung núi là sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
     - ✓ Hướng nghiêng chung là Tây Bắc - Đông Nam.
     - ✓ Nhiều địa hình đá vôi (caxtơ).
     - ✓ Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.
   - ❖ Khí hậu:
     - ✓ Mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc.
     - ✓ Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động do ảnh hưởng của các đợt gió mùa Đông Bắc; mùa hè có thể chịu ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới và bão.
   - ❖ Sông ngòi: Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung.
   - ❖ Thổ nhưỡng, sinh vật: Đai nhiệt đới chân núi hạ thấp. Trong thành phần có thêm các loài cây cận nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam.
   - ❖ Khoáng sản: Khá phong phú, nhiều loại như than, sắt, thiếc, vonfram, chì, bạc, kẽm, vật liệu xây dựng, bể dầu khí sông Hồng...
2. **Những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên trong việc phát triển kinh tế của miền**
   - a) **Thuận lợi:**
   - ❖ Tài nguyên khoáng sản phong phú.
   - ❖ Khí hậu phân hóa đa dạng theo mùa và theo độ cao tạo điều kiện thực hiện cơ cấu cây trồng đa dạng. Bên cạnh các cây trồng nhiệt đới thì mùa đông lạnh và trên vùng cao (như Sa Pa) có thể trồng rau quả cận nhiệt, ôn đới.
   - ❖ Cảnh sắc thiên nhiên có nhiều cảnh quan đẹp, có vịnh Hạ Long là di sản văn hóa thế giới thuận lợi cho phát triển du lịch.
   - b) **Khó khăn:**
   - ❖ Địa hình cắt xẻ, giao thông khó khăn.
   - ❖ Sự bất thường của thời tiết và khí hậu.

Câu 7. Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học em hãy:
1. Chứng minh rằng dân cư nước ta phân bố không đều?
2. Trình bày nguyên nhân sự phân bố không đều của dân cư nước ta?
3. Sự phân bố dân cư không đều có ảnh hưởng gì đến sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta? Nêu phương hướng giải quyết?

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở trang Dân số trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Chứng minh rằng dân cư nước ta phân bố không đều

a) Phân bố không đều giữa các vùng đồng bằng, ven biển với vùng núi và cao nguyên.
- ❖ Đồng bằng ven biển dân cư tập trung với mật độ rất cao: Đồng bằng sông Hồng phần lớn có mật độ cao từ 501 - 2000 người/km². Dải đất phù sa ngọt của Đồng bằng sông Cửu Long và một số vùng ven biển có mật độ từ 501 - 1000 người/km².
- ❖ Miền núi và cao nguyên dân cư thưa thớt, mật độ dân cư thấp.

- ✓ Tây Bắc và Tây Nguyên có mật độ chủ yếu dưới 50 người/km² và từ 50 - 100 người/km².
- ✓ Vùng núi Đông Bắc Bắc Bộ và phía Tây Bắc Trung Bộ phần lớn có mật độ từ 50 - 100 người/km².

b) Phân bố không đều giữa Đồng Bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn với Đồng bằng sông Cửu Long.

- ❖ Đồng bằng sông Hồng phần lớn có mật độ từ 501 - 2000 người/km²
- ❖ Đồng bằng sông Cửu Long phần lớn có mật độ từ 101 – 200 người/km² và 201 – 500 người/km². Dải đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu có mật độ từ 501 - 1000 người/km². Hà Tiên, Đồng Tháp Mười mật độ chỉ 50 - 100 người/km².

c) Phân bố không đều ngay trong một tỉnh

- ❖ Các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An: Vùng phía Tây giáp biên giới Việt Lào có mật độ dưới 50 người/km² trong khi vùng ven biển tại thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thành phố Vinh có mật độ từ 1001 - 2000 người/km².
- ❖ Các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận vùng ven biển có mật độ phổ biến từ 101 - 200 người/km² đến 201 – 500 người/km², các thành phố như Quy Nhơn (Bình Định), Tuy Hòa (Phú Yên), Nha Trang (Khánh Hòa), Phan Rang – Tháp Chàm có mật độ từ 1001 - 2000 người/km².

2. Nguyên nhân

Phân bố dân cư không đều do sự khác biệt giữa các vùng về:

- ❖ Vị trí địa lí.
- ❖ Điều kiện tự nhiên.
- ❖ Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- ❖ Trình độ phát triển kinh tế và khả năng khai thác tài nguyên thiên nhiên của mỗi vùng.

3. Hậu quả và phương hướng

a) Hậu quả:

Sự phân bố dân cư không đều gây khó khăn trong việc sử dụng hợp lí nguồn lao động và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mỗi vùng. Nơi có nhiều tài nguyên thiên nhiên lại thiếu lao động khai thác; ngược lại nơi lao động tập trung quá đông trong khi không giải quyết được việc làm sẽ gây lãng phí tài nguyên lao động.

b) Phương hướng:

- ❖ Phân bố lại dân cư và lao động trong phạm vi cả nước và trong từng vùng.
- ❖ Phát triển kinh tế văn hóa ở miền núi, vùng sâu vùng xa. Hạn chế nạn di dân tự do.

Câu 8. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:

1. Trình bày tình hình tăng dân số ở nước ta.
2. Việc tăng dân số nhanh gây ra hậu quả gì? Phương hướng giải quyết.

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở trang Dân số trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Tình hình tăng dân số ở nước ta

- ❖ Dân số nước ta tăng nhanh, đặc biệt vào nửa cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số. Đỉnh điểm là giai đoạn 1954 - 1960 tỉ lệ gia tăng dân số nước ta trung bình lên tới 3,93% lớn gấp 1,87 lần mức tỉ lệ gia tăng "bùng nổ dân số" là 2,1%.
- ❖ Từ năm 1960 đến nay dân số nước ta như sau: (triệu người)

Năm	1960	1976	1979	1989	1999	2000	2005	2007	2014
Dân số	30,17	49,16	52,46	64,41	76,60	77,63	83,11	85,17	90,5

- ❖ Như vậy quy mô dân số nước ta vẫn tăng rất nhanh, từ năm 1960 đến 2014, sau 54 năm dân số nước ta đã tăng 3 lần với số dân tăng lên là 60,33 triệu người. Trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng hơn 1,1 triệu người tương đương số dân của một tỉnh trung bình của nước ta hiện nay.
- ❖ Nhờ thực hiện chiến lược dân số kế hoạch hóa gia đình, tốc độ gia tăng dân số của nước ta đã giảm, giai đoạn 2009 - 2014 chỉ còn 1,06%, nhưng với tỉ lệ này bình quân mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm khoảng gần 1 triệu người.

2. Hậu quả và phương hướng giải quyết

a) Hậu quả:

- ❖ Gây áp lực cho phát triển kinh tế:
  Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế để tăng 1% dân số thì mức tăng trưởng kinh tế hàng năm phải đạt 3 - 4% và lương thực phải tăng trên 4%. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển thì mức tăng dân số như hiện nay vẫn cao.
- ❖ Gây khó khăn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và lãnh thổ.
- ❖ Dân số - lao động tăng nhanh tạo ra áp lực cao cho vấn đề giải quyết việc làm, đặc biệt trong tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm còn nhiều như hiện nay.
- ❖ Dân số tăng nhanh trong điều kiện kinh tế còn chậm phát triển là trở ngại cho việc nâng cao mức sống, mức GDP bình quân/đầu người thấp, khó đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tích luỹ, khó đảm bảo an sinh xã hội.
- ❖ Sức ép đối với việc phát triển xã hội, gây khó khăn cho phát triển y tế, văn hóa, giáo dục.
- ❖ Sức ép đối với tài nguyên môi trường như suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, không gian cư trú chật hẹp.

b) Phương hướng giải quyết:

- ❖ Tiếp tục thực hiện chiến lược dân số, đẩy mạnh công tác dân số kế hoạch hoá gia đình.
- ❖ Kết hợp các giải pháp nhằm giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên như giải pháp tuyên truyền, giáo dục về dân số; biện pháp hành chính, kinh tế, kĩ thuật (y tế) và các giải pháp khác...
- ❖ Chú trọng các điểm "nóng" là các vùng lãnh thổ, các bộ phận dân cư hiện đang có mức tăng dân số cao như vùng núi, nông thôn, ngư dân.

Câu 9. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy trình bày hiện trạng phát triển ngành chăn nuôi của nước ta.

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở trang Nông nghiệp trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Hiện trạng phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta

a) Vị trí ngành chăn nuôi:

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong cơ cấu tổng giá trị sản xuất nông nghiệp trong 3 năm 2000, 2005 và 2007 lần lượt là 19,3%, 24,7% và 24,4%.

Như vậy tuy tỉ trọng ngành chăn nuôi đã được cải thiện so với trước đây nhưng nhìn chung còn ở mức độ khiêm tốn, mới chỉ chiếm khoảng 1/4 giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

b) Tình hình phát triển ngành chăn nuôi:

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2000	2005	2007
Giá trị sản lượng	18505	26108	29196

Như vậy, từ năm 2000 đến 2007, sau 7 năm giá trị sản lượng ngành chăn nuôi tăng gần 1,6 lần.

Giai đoạn 2005 – 2007 có tăng nhanh hơn trước. Tuy nhiên giá trị toàn ngành chăn nuôi còn thấp, và sự tăng trưởng như vậy chưa cao.

c) Cơ cấu giá trị ngành chăn nuôi:

(Đơn vị: %)

	2000	2005	2007
Gia súc	66	71	72
Gia cầm	18	14	13
Sản phẩm không qua giết thịt	16	15	15

Nhận xét:

- ❖ Chăn nuôi gia súc chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng ngành chăn nuôi.
- ❖ Cơ cấu có sự thay đổi, rõ rệt nhất là sự tăng tỉ trọng chăn nuôi gia súc và giảm tỉ trọng của chăn nuôi gia cầm.
  - ✓ Tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc từ năm 2000 đến 2007 vẫn liên tục tăng, sau 7 năm tăng 6%.
  - ✓ Tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm liên tục giảm, sau 7 năm giảm 5%.
  - ✓ Tỉ trọng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ năm 2005 giảm 1% so với năm 2000, và từ năm 2005 đến 2007 ổn định ở mức 15%.

2. Tình hình phân bố một số đàn gia súc và gia cầm

a) Phân bố đàn gia súc:

- ❖ Đàn trâu phân bố tập trung ở các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc (như Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Điện Biên, Thái Nguyên), Bắc Trung Bộ (như Thanh Hoá, Nghệ An). Các tỉnh có số lượng đàn trâu lớn như Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Nghệ An, Thanh Hoá).
- ❖ Đàn bò tập trung ở các tỉnh Duyên hải miền Trung (như Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận), và Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Lắk).
- ❖ Đàn lợn phân bố khá rộng rãi.
  - ✓ Tập trung nhất ở Đồng bằng sông Hồng, ngoài ra là ở Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An).
  - ✓ Đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng chăn nuôi lớn nhưng đàn lợn lại chưa nhiều như các vùng khác.

b) Phân bố đàn gia cầm:

- ✓ Đàn gà: Tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

✓ Đàn vịt: Tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 10. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:

1. Trình bày tình hình phát triển ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta.
2. Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển cây công nghiệp ở nước ta?

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở trang Nông nghiệp trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Tình hình phát triển cây công nghiệp ở nước ta.

a. Về diện tích:

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2000	2005	2007
Cây công nghiệp hàng năm	778	861	846
Cây công nghiệp lâu năm	1451	1633	1821
Tổng số	2229	2494	2667

Nhận xét:

❖ Trong 7 năm, từ 2000 đến 2007, tổng diện tích cây công nghiệp nước ta tăng nhanh, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm.

❖ Cụ thể tổng diện tích cây công nghiệp tăng 1,2 lần, trong đó diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng gần 1,1 lần và diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng 1,25 lần.

b) Về cơ cấu:

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2007
Cây công nghiệp hàng năm	34,9	34,5	31,7
Cây công nghiệp lâu năm	65,1	65,5	68,3
Tổng số	100,0	100,0	100,0

Cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế về tỉ trọng cây công nghiệp.

Tỉ trọng cây công nghiệp hàng năm ngày càng giảm. Năm 2000 đạt 34,9%, năm 2007 còn 31,7% diện tích cây công nghiệp cả nước.

Tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm ngày càng tăng. Năm 2000 đạt 65,1%, năm 2007 đạt 68,3% diện tích cây công nghiệp cả nước. Nguyên nhân cây công nghiệp lâu năm được mở rộng vì có giá trị kinh tế cao, nhu cầu thị trường đặc biệt là yêu cầu xuất khẩu lớn.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển cây công nghiệp ở nước ta

a) Điều kiện tự nhiên thuận lợi:

❖ Nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp, đặc biệt là đất feralit phát triển trên đá vôi và đất feralit phát triển trên đá badan.

❖ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội:

❖ Có nguồn lao động dồi dào.

❖ Một số nơi đã có lịch sử trồng cây công nghiệp khá lâu năm, nhân dân tích lũy được nhiều kinh nghiệm tốt.

- ❖ Việc sản xuất lương thực được đảm bảo đã tạo điều kiện cho việc duy trì và phát triển diện tích trồng cây công nghiệp.
- ❖ Việc tăng xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp nhất là cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao và có nhu cầu lớn trên thị trường thế giới đã tạo ra đòn bẩy để thúc đẩy sản xuất cây công nghiệp.
- ❖ Nhà nước có chính sách đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp như khuyến khích phát triển mô hình kinh tế trang trại, tập trung khai thác thế mạnh trồng cây công nghiệp lâu năm ở trung du và miền núi, phát triển công nghiệp chế biến để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu... đã tạo điều kiện phát triển ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta

Câu 11. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:

1. Trình bày tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta.
2. Trình bày hai trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực, thực phẩm Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

   Giải thích sự phân bố của hai trung tâm công nghiệp đó.

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở 2 trang "Công nghiệp chung" và "Các ngành công nghiệp trọng điểm" trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Trình bày tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta

a) Về giá trị sản xuất:

(Giá so sánh năm 1994. Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm / Ngành	2000	2005	2007
Sản xuất hàng tiêu dùng	31,2	66,2	96,1
Chế biến lương thực, thực phẩm	49,4	97,7	135,2

Như vậy từ năm 2000 đến 2007 ta thấy giá trị sản xuất của 2 ngành tăng nhanh:

- ❖ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng tăng 3,1 lần (từ 31,2 lên 96,1 nghìn tỉ đồng).
- ❖ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm tăng 2,7 lần (từ 49,4 lên 135,2 nghìn tỉ đồng).

b) Về tỉ trọng so với toàn ngành công nghiệp:

(Đơn vị: %)

Năm / Ngành	2000	2005	2007
Sản xuất hàng tiêu dùng	15,7	15,9	16,8
Chế biến lương thực, thực phẩm	24,9	23,5	23,7
Tổng 2 ngành	40,6	39,4	40,5
Toàn ngành công nghiệp	100,0	100,0	100,0

Như vậy trong cơ cấu toàn ngành công nghiệp thì:

- ❖ Tỉ trọng của ngành sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực, thực phẩm tương đối ổn định.
- ❖ Hai ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Năm 2007, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm chiếm 23,7%, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chiếm 16,8%, tổng cả 2 ngành chiếm 40,5% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

2. Trình bày hai trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực thực phẩm Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Giải thích sự phân bố của hai trung tâm công nghiệp đó.

a) Trình bày hai trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực thực phẩm Hà Nội và TP Hồ Chí Minh:

- ❖ Đây là hai trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực thực phẩm quy mô lớn nhất cả nước (40 nghìn tỉ đồng tính theo giá thực tế năm 2007).
- ❖ Cơ cấu ngành đa dạng:
  - ✓ Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm: Dệt, may; da giày; sản xuất đồ gỗ, giấy, xenlulô; giấy in, văn phòng phẩm.
  - ✓ Ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm bao gồm: Chế biến lương thực; chế biến chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều; rượu, bia, nước giải khát; đường, sữa, bánh kẹo; sản phẩm chăn nuôi; thủy, hải sản.

b) Giải thích: Nguyên nhân Hà Nội và TP Hồ Chí Minh trở thành hai trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực, thực phẩm lớn nhất:

- ✓ Đây là hai thành phố đông dân nhất cả nước, nhu cầu tiêu dùng cao, thị trường tiêu thụ lớn.
- ✓ Lao động đông, có truyền thống nhiều kinh nghiệm trong sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lương thực, thực phẩm.
- ✓ Gần nơi cung cấp nguyên liệu: Hà Nội nằm trong vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm lớn thứ hai của cả nước; TP Hồ Chí Minh nằm trong vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước, gần Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm lớn nhất của cả nước.
- ✓ Được Trung ương và địa phương quan tâm đầu tư phát triển trong chiến lược phát triển kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động.

Câu 12. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:

1. Trình bày đặc điểm của ngành trồng lúa và chăn nuôi của Đồng bằng sông Cửu Long.
2. Giải thích vì sao có đặc điểm đó?

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở 3 trang "Nông nghiệp chung", "Nông nghiệp" và "Vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long" trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Đặc điểm của ngành trồng lúa và chăn nuôi của Đồng bằng sông Cửu Long

a) Ngành trồng lúa:

- ❖ **Đặc điểm:**

- ✓ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lúa lớn nhất của nước ta, chiếm trên 50% diện tích và sản lượng lúa của cả nước.
- ✓ Tỉ lệ diện tích trồng lúa chiếm hơn 90% so với diện tích cây lương thực.
- ✓ Đây là vùng có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất trong các vùng kinh tế nước ta.
- ✓ Có nhiều tỉnh có sản lượng lúa trên 1 triệu tấn như Kiên Giang, An Giang, Tiền Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Long An.

❖ Giải thích: Do đồng bằng sông Cửu Long có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất lúa:

- ✓ Về điều kiện tự nhiên:
  - Là đồng bằng có diện tích đất phù sa lớn nhất cả nước.
  - Đất phù sa màu mỡ được sông Tiền và sông Hậu bồi đắp hàng năm rất phù hợp cho sản xuất lúa, nhất là dải đất phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu.
  - Khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm, nguồn nhiệt ẩm dồi dào thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.
  - Nguồn nước phong phú do có hệ thống sông ngòi và kênh rạch dầy đặc, thuận lợi cho công tác thuỷ lợi.
- ✓ Về điều kiện kinh tế - xã hội:
  - Dân đông, có nhiều kinh nghiệm trồng lúa trên các địa hình.
  - Nông dân Đồng bằng sông Cửu Long nhạy bén và năng động rất thích ứng với nền kinh tế thị trường.
  - Là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm số 1 nên được Nhà nước quan tâm đầu tư các mặt như cơ sở hạ tầng, giống, phân bón, thủy lợi.
  - Có nhiều chương trình hợp tác quốc tế phát triển nông nghiệp.

b) Ngành chăn nuôi:

❖ Đặc điểm:

- ✓ Sản phẩm chủ yếu là lợn và gia cầm.
- ✓ Nhìn chung chăn nuôi chưa phát triển tương xứng với tiềm năng to lớn của vùng.

❖ Giải thích:

- ✓ Chăn nuôi chủ yếu là lợn và gia cầm nhất là vịt, do tập quán của vùng.
- ✓ Vùng có nhiều nơi thấp trũng ngập nước thuận lợi chăn thả các loài thủy cầm.
- ✓ Nguồn thức ăn dồi dào từ nguồn lương thực và phụ phẩm của công nghiệp xay sát, công nghiệp chế biến thủy sản.
- ✓ Do chăn nuôi chưa được đầu tư bài bản, còn nặng tính quảng canh, năng suất thấp nên chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của vùng.

Câu 13. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:

1. Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long.
2. Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long lại là vùng có ngành thủy sản phát triển nhất?

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở 2 trang "Lâm nghiệp và thủy sản", và "Vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long" trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long

❖ Đồng bằng sông Cửu Long có ngành thủy sản phát triển nhất nước ta, sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản của vùng lớn nhất so với các vùng trong cả nước.
❖ Nhiều tỉnh có sản lượng cá biển lớn như (số liệu dựa atlat Địa lí Việt Nam):
  ✓ Kiên Giang 315157 tấn.
  ✓ Cà Mau 135000 tấn.
  ✓ Bến Tre, Tiền Giang 75000 tấn.
  ✓ Bạc Liêu 65000 tấn.
❖ Nhiều tỉnh có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn:
  ✓ An Giang 263914 tấn.
  ✓ Đồng Tháp 230008 tấn.
  ✓ Cần Thơ, Cà Mau 150000 tấn.
  ✓ Bạc Liêu 147000 tấn.
  ✓ Sóc Trăng 100000 tấn...

2. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có ngành thuỷ sản phát triển nhất nước ta do những nguyên nhân sau:

a) Điều kiện tự nhiên thuận lợi:
❖ Diện tích mặt nước nhiều với hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, nhiều bãi triều, rừng ngập mặn thuận lợi cho việc nuôi thuỷ sản.
❖ Vùng có đường bờ biển dài, biển êm, ít khi có bão hoặc sóng to gió lớn, hoạt động khai thác thủy sản có thể diễn ra quanh năm.
❖ Biển có trữ lượng cá lớn, chiếm 1/2 cả nước với nhiều bãi tôm, bãi cá lớn. Đặc biệt là có ngư trường trọng điểm Cà Mau - Kiên Giang, gần ngư trường Bà Rịa - Vũng Tàu.
❖ Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm thuận lợi cho sự phát triển các loài sinh vật biển cũng như trong nội đồng sông ngòi kênh rạch.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội:
❖ Dân cư có truyền thống, kinh nghiệm đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản.
❖ Qua quá trình phát triển, các cơ sở vật chất – kĩ thuật cho nghề cá của vùng đã được trang bị và có mức độ hoàn thiện tốt hơn so với các vùng khác.
❖ Thủy sản là ngành kinh tế chủ lực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được sự quan tâm đầu tư từ Trung ương đến địa phương về vốn, công nghệ, kĩ thuật, nhân lực để phát triển...

Câu 14. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:
1. Nêu các điều kiện thuận lợi cho ngành đánh bắt thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ.
2. Trình bày tình hình ngành đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác ở 2 trang "Lâm nghiệp và thủy sản", và "Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên" trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ.

a) Điều kiện tự nhiên:
❖ Duyên hải Nam Trung Bộ có đường bờ biển dài nhất trong các vùng, khoảng 1800 km - Tất cả 8 tỉnh thành của vùng đều có biển.
❖ Bờ biển như cánh cung mở rộng ra vùng biển có nhiều bãi tôm, cá lớn.

Đặc biệt vùng có 2 trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước là ngư trường Ninh Thuận -

Bình Thuận (là bộ phận của ngư trường rộng lớn Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa - Vũng Tàu), và ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa.

- ❖ Khí hậu nóng quanh năm, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc tạo điều kiện cho các loài hải sản phát triển và sinh trưởng quanh năm.
- ❖ Ngoài biển Nam Trung Bộ là nơi giao nhau của các dòng hải lưu ven bờ, và nhiều phù du sinh vật sống theo các dòng biển, là nguồn cung cấp thức ăn dồi dào cho động vật biển.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội:

- ❖ Lực lượng lao động trong nghề cá đông đảo, nhân dân có truyền thống, kinh nghiệm đánh bắt, chế biến thuỷ, hải sản.
- ❖ Cơ sở vật chất cho ngành đánh bắt hải sản ngày càng được hoàn thiện: Đội tàu đánh cá, cảng cá, dịch vụ thuỷ hải sản và nhiều cơ sở chế biến thuỷ hải sản.
- ❖ Theo chủ trương phát triển nghề cá gắn với việc bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, với đặc thù vùng có 2 quần đảo lớn Trường Sa, Hoàng Sa nghề cá của vùng đang ngày càng được chú trọng đầu tư về vốn, tàu thuyền và trang thiết bị.

2. Tình hình ngành đánh bắt hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ

- ❖ Là ngành kinh tế biển quan trọng nhất của vùng.
- ❖ Có tốc độ phát triển nhanh, sản lượng đánh bắt thủy sản chỉ đứng sau Đồng bằng sông Cửu Long, tổng sản lượng ước đạt khoảng 700 nghìn tấn.
- ❖ Nhiều tỉnh có sản lượng thuỷ sản đánh bắt vào loại cao của cả nước (tính trên Atlat Địa lí Việt Nam).
  - ✓ Bình Thuận: Khoảng 255 nghìn tấn.
  - ✓ Bình Định: Hơn 110 nghìn tấn.
  - ✓ Quảng Ngãi: Hơn 85 nghìn tấn.
  - ✓ Khánh Hoà: 65 nghìn tấn.
  - ✓ Quảng Nam, Ninh Thuận khoảng 50 nghìn tấn...

Câu 15. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy

1. Phân tích các nguồn tài nguyên để phát triển công nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
2. Hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung khai thác chủ yếu ở trang "Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên" trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển công nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- ❖ Có nhiều loại khoáng sản: Vàng ở Bồng Miêu, than ở Nông Sơn, vật liệu xây dựng, cát làm thủy tinh ở Khánh Hòa, dầu khí ở thềm lục địa cực Nam Trung Bộ.
- ❖ Tiềm năng thủy điện có thể xây dựng các nhà máy công suất trung bình và nhỏ.
- ❖ Có nguồn nguyên liệu khá dồi dào từ nông, lâm, thuỷ sản tạo điều kiện phát triển công nghiệp chế biến.
- ❖ Cơ sở hạ tầng: Có đường sắt Bắc - Nam, Quốc lộ số 1 chạy dọc từ Bắc tới Nam, 1 số cảng biển, sân bay quan trọng...
- ❖ Nguồn nhân lực khá dồi dào.
- ❖ Sự quan tâm đầu tư của Nhà nước.

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

❖ Đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp trong vùng như Đà Nẵng, Dung Quất, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.

❖ Cơ cấu công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông - lâm - thuỷ sản, sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, hóa dầu.

❖ Đã có thành tựu trong việc thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp vùng, hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.

❖ Với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nhất là Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

❖ Hạn chế: Cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp mặc dù đang được giải quyết như: sử dụng điện từ đường dây 500 kv, xây dựng một số nhà máy thuỷ điện quy mô trung bình: thuỷ điện Sông Hinh (Phú Yên), Hàm Thuận - Đa Mi (Bình Thuận), Vĩnh Sơn (Bình Định), A Vương (Quảng Nam), dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở nước ta tại vùng này.

Câu 16. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, em hãy so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa hai trung tâm công nghiệp Hải Phòng và Đà Nẵng.

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung có thể khai thác ở trang "Công nghiệp chung", hoặc kết hợp so sánh giữa bản đồ "Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng" với bản đồ "Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên", hoặc khai thác ở trang "Các vùng kinh tế trọng điểm" trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Giống nhau

Đều có vị trí ở ven biển và là hai cảng quốc tế quan trọng.

Trong cơ cấu ngành công nghiệp đều có các ngành: Cơ khí, đóng tàu, hóa chất, điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, chế biến nông sản.

2. Khác nhau

	HẢI PHÒNG	ĐÀ NẴNG
Vị trí địa lí	- Thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng. - Trong vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc.	- Thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. - Trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
Quy mô	Lớn hơn. Giá trị sản xuất công nghiệp từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng (theo giá thực tế năm 2007).	Nhỏ hơn. Giá trị sản xuất công nghiệp từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng (theo giá thực tế năm 2007).
Cơ cấu ngành công nghiệp	Có ngành luyện kim đen	Có ngành sản xuất giấy và xenlulô.

Câu 17. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy:

1. Trình bày quy mô giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu ngành công nghiệp của trung tâm công nghiệp Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

2. Giải thích vì sao công nghiệp lại phát triển mạnh ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh?

Hướng dẫn trả lời

(Nội dung có thể khai thác ở trang "Công nghiệp chung", hoặc kết hợp so sánh giữa bản đồ "Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng" với bản đồ "Vùng Đông Nam Bộ", "vùng Đồng bằng sông Cửu Long", hoặc khai thác ở trang "Các vùng kinh tế trọng điểm" trong Atlat Địa lí Việt Nam)

1. Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu ngành công nghiệp của trung tâm công nghiệp Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

	Hà Nội	**Thành phố Hồ Chí Minh**
Quy mô	Trên 120 nghìn tỉ đồng (theo giá thực tế năm 2007).	Trên 120 nghìn tỉ đồng (theo giá thực tế năm 2007).
Cơ cấu ngành	Đa dạng. Các ngành chuyên môn hoá: Luyện kim đen, cơ khí, điện tử, hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, chế biến nông sản, sản xuất ô tô, sản xuất giấy, xenlulô.	Đa dạng. Các ngành chuyên môn hoá: Luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, sản xuất ôtô, đóng tàu, hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, sản xuất giấy, xenlulô, chế biến nông sản, điện tử, nhiệt điện.
		Khác biệt với Hà Nội là có thêm ngành luyện kim màu, nhiệt điện.

2. Giải thích

Công nghiệp phát triển mạnh ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh vì hai trung tâm công nghiệp này có rất nhiều điều kiện thuận lợi.

Điều kiện	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
Vị trí địa lí thuận lợi	- Trung tâm Đồng bằng sông Hồng. - Trong vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ.	- Trong vùng kinh tế Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước. - Trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam.
Vai trò	Thủ đô của cả nước.	Trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

Cơ sở nguồn nguyên liệu phong phú	-Trong vùng trọng điểm lương thực lớn thứ hai của cả nước. - Gần vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn.	- Nằm trong vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước. - Gần Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực và sản suất thực phẩm lớn nhất của cả nước.
Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh	Là đầu mối giao thông quan trọng nhất phía Bắc với nhiều tuyến giao thông huyết mạch đường sắt và đường bộ. (Đầu mối giao thông đường sắt quan trọng nhất cả nước)	Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh và hoàn thiện nhất cả nước, là đầu mối giao thông quan trọng nhất phía Nam. Cảng biển Sài Gòn và sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất hiện đại nhất nước ta.
Lực lượng lao động kĩ thuật đông.	Thành phố đông dân thứ hai cả nước, có lực lượng lao động kĩ thuật dồi dào.	Thành phố đông dân nhất cả nước. Tập trung lực lượng lao động kĩ thuật lớn nhất nước ta.
Cơ sở vật chất – kĩ thuật, nguồn vốn	- Cơ sở vật chất – kĩ thuật khá tốt so với nhiều vùng. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước lớn.	- Cơ sở vật chất – kĩ thuật khá hoàn thiện, nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước lớn.
Cơ cấu ngành công nghiệp	Khá đa dạng, trong đó có một số ngành truyền thống, lâu đời.	Khá hoàn chỉnh, trong đó có nhiều ngành công nghệ cao.

PHẦN 3

MỘT SỐ ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ 1

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Biển Đông có ảnh hưởng gì đến các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta. Chứng minh vùng biển Việt Nam giàu tài nguyên hải sản.
2. Phân tích đặc điểm dân số và mối quan hệ giữa quy mô dân số với nguồn lao động ở nước ta.

Câu II: *(3,0 điểm)*

1. Rừng phòng hộ ở nước ta có ý nghĩa gì? Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.
2. Chứng minh rằng về mặt tự nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển công nghiệp.

Câu III: *(2,0 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Trình bày sự phân bố cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
2. Việc phát triển cây công nghiệp trong vùng có ý nghĩa như thế nào?

Câu IV: *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1995-2010

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
1995	71995	35237	36758
1999	76597	37662	38935
2000	77631	38165	39466
2009	86025	42523	43502
2010	86932	42986	43946

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

1. Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện tình hình phát triển dân số của nước ta trong giai đoạn 1995 - 2010.
2. Dựa biểu đồ, hãy nhận xét tình hình phát triển dân số của nước ta.

ĐỀ 2

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Phân tích hậu quả và các biện pháp phòng chống bão ở Việt Nam.
2. Chứng minh dân cư nước ta phân bố chưa hợp lí giữa đồng bằng với trung du, miền núi.

Câu II: *(3,0 điểm)*

1. Trình bày các điều kiện phát triển cây công nghiệp của nước ta. Vì sao việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm lại góp phần phát huy thế mạnh của nền công nghiệp nhiệt đới?
2.Giải thích tại sao việc giải quyết các vấn đề về Biển Đông cần phải tăng cường sự hợp tác của các nước trong vùng?

Câu III: *(2,0 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy kể tên các tỉnh, thành phố ở Đồng bằng sông Hồng. Trình bày các thế mạnh để phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Hồng.

Câu IV: *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000-2010

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2000	2005	2008	2010
Cây lúa	7666	7329	7400	7489
Cây công nghiệp hàng năm	778	862	806	798
Cây công nghiệp lâu năm	1451	1634	1886	2011

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

1. Hãy vẽ đồ thị thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây trồng của nước ta trong giai đoạn 2000 - 2010.
2. Nhận xét tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây trồng từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.

ĐỀ 3

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Trình bày hoạt động của gió mùa mùa đông ở Việt Nam.
2. Dân số nước ta tăng nhanh thể hiện như thế nào?

Câu II: *(3,0 điểm)*

1. Trình bày điều kiện phát triển ngành chăn nuôi nước ta. Tại sao chăn nuôi bò sữa lại phát triển mạnh ở ven các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội?
2. Trình bày về hoạt động kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu III: *(2,0 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét sự phân bố ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu IV: *(3,0 điểm)*

1. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta trong giai đoạn 2000 - 2010.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm / Ngành	2000	2003	2005	2009	2010
Trồng trọt	101044	116065	134755	306648	396734
Chăn nuôi	24960	34357	45226	116577	135137
Dịch vụ nông nghiệp	3137	3433	3362	6997	8292

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

2. Em có nhận xét gì sự thay đổi đó? Giải thích.

ĐỀ 4

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Trình bày hoạt động và hậu quả của bão ở nước ta. Nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ ở hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 ở miền Trung nước ta là gì?

2. Trình bày và giải thích xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta.

Câu II: *(3,0 điểm)*

1. So sánh sự khác biệt về chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Đông Nam Bộ. Sự khác nhau đó dựa trên cơ sở nguồn lực tự nhiên thế nào?

2. Trình bày sự hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

Câu III: *(2,0 điểm)*

Trình bày thế mạnh tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long. Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long thì vấn đề quan trọng hàng đầu là gì? Vì sao?

Câu IV: *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA

Năm	**2005**	**2006**	**2007**	**2010**
Sản lượng (nghìn tấn)	3467	3722	4200	5142
- Khai thác	1988	2027	2075	2414
- Nuôi trồng	1479	1695	2125	2728
Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	63678	74493	89694	153170

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

1. Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện tình hình phát triển của ngành thủy sản giai đoạn 2005 - 2010.

2. Nhận xét và giải thích sự thay đổi sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản của nước ta trong giai đoạn trên.

ĐỀ 5

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Trình bày hoạt động của gió mùa mùa hạ ở Việt Nam.
2. Vì sao cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển dịch theo ngành?

Câu II: *(3,0 điểm)*

1.Trình bày thế mạnh về tự nhiên để phát triển công nghiệp điện lực của nước ta.
2. Phân tích vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ.

Câu III: *(2,0 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Xác định cơ cấu các ngành công nghiệp chính của các trung tâm công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một và Biên Hòa.
2. Phân tích điều kiện để Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.

Câu IV: (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
2005	100,0	24,9	31,3	43,8
2010	100,0	19,2	38,8	42,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

1. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2005 và năm 2010.
2. Nhận xét về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta và giải thích.

ĐỀ 6

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Trình bày ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu nước ta.
2. Tại sao việc phân bố dân cư hợp lí là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu ở nước ta hiện nay?

Câu II: *(3,0 điểm)*

1. Trình bày xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp) từ khi nước ta bước vào công cuộc Đổi mới.
2. Phân tích việc khai thác thế mạnh kinh tế biển của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu III: *(2,0 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Nêu sự phân bố các loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long.
2. Vì sao đất phèn, đất mặn lại chiếm tỉ lệ diện tích lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long?

Câu IV: (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2005	914001	176402	348519	389080
2010	2157828	407647	824904	925277

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

1. Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta năm 2005 và năm 2010.
2. Nhận xét và giải thích.

ĐỀ 7

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Trình bày cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta.

2. Đô thị hóa có ảnh hưởng gì đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta.

Câu II: *(3,0 điểm)*

1. Chứng minh rằng cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch rõ nét. Tại sao có sự chuyển dịch như vậy?

2. Phân tích các thế mạnh về kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng. Tại sao việc làm là một trong những vấn đề nan giải ở vùng này?

Câu III: *(2,0 điểm)*

Dựa Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy xác định các ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp Thanh Hoá, Vinh, Huế. Nêu tiềm năng phát triển ngành thủy sản của vùng Bắc Trung Bộ.

Câu IV: *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn ha)

Cây công nghiệp / Năm	Cao su	Chè	Cà phê
2000	412,0	87,7	561,9
2005	482,7	122,5	497,4
2009	677,7	127,1	538,5
2010	748,7	129,9	554,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

1. Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng các cây công nghiệp trên của nước ta giai đoạn 2000 - 2010.

2. Dựa biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét và giải thích.

ĐỀ 8

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Trình bày sự phân hóa đất theo đai cao ở nước ta. Tại sao ở miền Nam nước ta không có đai ôn đới gió mùa trên núi?

2. Dân số đông có ảnh hưởng gì đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?

Câu II: *(3,0 điểm)*

1. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển như thế nào?

2. Tây Nguyên có những thuận lợi gì về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế?

Câu III: *(2,0 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét sự phân bố dân cư của nước ta.

Câu IV: *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH VÀ NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA

Năm	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)
	Tổng số	Lúa đông xuân	
2000	7666	3013	42,4
2003	7452	3023	46,4
2005	7329	2942	48,9
2010	7489	3086	53,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình sản xuất lúa của nước ta giai đoạn 2000 - 2010.

2. Nhận xét tình hình sản xuất lúa của nước ta từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.

ĐỀ 9

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Biển Đông có các quốc gia ven biển nào? Vì sao việc giải quyết các vấn đề về Biển Đông cần phải tăng cường sự hợp tác của các nước trong vùng?
2. Hãy trình bày đặc điểm cơ cấu lao động của nước ta.

Câu II: *(3,0 điểm)*

1. Chứng minh rằng tài nguyên du lịch của nước ta rất đa dạng.
2. Phân tích thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu III: *(2,0 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy giải thích sự khác biệt về lượng mưa và nhiệt độ giữa Trường Sơn Đông và Tây Nguyên.

Câu IV: *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm / Ngành	2000	2003	2005	2010
Công nghiệp khai thác mỏ	53035	84040	110919	250 466
Công nghiệp chế biến, chế tạo	264459	504364	818502	2563031
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	18606	31664	54601	132501

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

1. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2000 - 2010.
2. Dựa biểu đồ nêu nhận xét và giải thích tình hình trên.

ĐỀ 10

Câu I: *(2,0 điểm)*

1. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên nước ta thể hiện qua sông ngòi như thế nào?

2. Tại sao việc làm trở thành một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay?

Câu II: *(3,0 điểm)*

1. Tài nguyên du lịch của nước ta phong phú như thế nào? Vì sao số khách du lịch nội địa ngày càng tăng?

2. Tại sao việc hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp lại có ý nghĩa vô cùng quan trọng ở vùng kinh tế Bắc Trung Bộ?

Câu III: *(2,0 điểm)*

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét GDP bình quân đầu người của các vùng kinh tế trọng điểm và cả nước.

Câu IV: *(3,0 điểm)*

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Diện rừng (nghìn ha)	Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	Chia ra		
			Trồng và nuôi rừng	Khai thác lâm sản	Dịch vụ và hoạt động khác
2000	10916	7674	1132	6235	307
2003	11975	8653	1250	6882	521
2005	12419	9495	1403	7550	542
2010	13515	18715	2711	14012	1992

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

1. Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện tình hình sản xuất của ngành lâm nghiệp nước ta trong giai đoạn 2000 - 2010.

2. Nhận xét về sự thay đổi diện tích rừng và giá trị sản xuất lâm nghiệp nước ta trong giai đoạn trên.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

ĐỀ 1

Câu	Ý	NỘI DUNG
I	1	**Biển Đông có ảnh hưởng gì đến các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta? Chứng minh vùng biển Việt Nam giàu tài nguyên hải sản.**
		a) Ảnh hưởng của Biển Đông đến các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta: Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có. - Hệ sinh thái rừng ngập mặn lớn (trước đây có diện tích 450.000ha, riêng Nam Bộ là 300.000 ha), cho năng suất sinh học cao. - Các hệ sinh thái trên đất phèn. - Hệ sinh thái rừng trên các đảo rất đa dạng và phong phú.
		b) Vùng biển Việt Nam giàu tài nguyên hải sản: - Giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao (ở Biển Đông trên 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, vài chục loài mực...), nhiều loài có giá trị kinh tế cao, một số loài quý hiếm, nhiều đặc sản. - Ven các đảo, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có các rạn san hô và nhiều loài sinh vật khác.
	2	**Phân tích đặc điểm dân số và mối quan hệ giữa quy mô dân số với nguồn lao động ở nước ta.**
		a) Đặc điểm dân số nước ta: - Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc: + Năm 2013 dân số nước ta đạt 90 triệu người. + Có 54 dân tộc trong nước, có khoảng 4 triệu kiều bào sinh sống ở nước ngoài. - Dân số còn tăng nhanh, tăng trung bình mỗi năm khoảng 1 triệu người. - Cơ cấu dân số đang có sự thay đổi nhanh theo hướng già hóa. Năm 2012 tỉ lệ dân số ở nước ta: + 23,9% dưới 14 tuổi. + 69% từ 15 – 64 tuổi. + 7,1 % từ 65 tuổi trở lên.
		b) Mối quan hệ giữa quy mô dân số với nguồn lao động: Quy mô dân số càng lớn thì lực lượng lao động càng đông. Từ năm 2007 Việt Nam bước vào thời kì "Cơ cấu dân số vàng": Số người trong độ tuổi lao động = 2 lần số người trong độ tuổi phụ thuộc => nguồn lao động rất dồi dào.
II	1	**Rừng phòng hộ ở nước ta có ý nghĩa gì? Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.**
		a) Ý nghĩa của rừng phòng hộ: - Rừng đầu nguồn dọc lưu vực các sông lớn có tác dụng điều hoà thủy chế, chống lũ, hạn chế xói mòn rửa trôi. - Rừng chắn cát bay dọc ven biển miền Trung và rừng chắn sóng ven biển đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long có vai trò chống suy thái đất, ngăn ngừa sạt lở bờ biển...

		b) Tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp: - Các hoạt động lâm nghiệp gồm: Lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản. - Trồng rừng: Cả nước có 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy (mỡ, bồ đề, nứa...), rừng thông nhựa, rừng gỗ trụ mỏ, rừng phòng hộ. Diện tích trồng được 200 nghìn ha/ năm. - Khai thác và chế biến: Hằng năm khai thác khoảng 2.5 triệu m^3 gỗ, 120 triệu cây tre, luồng và 100 triệu cây nứa. Sản phẩm chế biến: Gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn và bột giấy. - Phân bố: Nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ), Tân Mai (Đồng Nai),...
	2	**Chứng minh rằng về mặt tự nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển công nghiệp.**
		- Khoáng sản phong phú (than, sắt, apatit, đá vôi,...) để phát triển nhiều ngành công nghiệp. - Tiềm năng thủy điện lớn như hệ thống sông Hồng (11 triệu kW, riêng sông Đà là gần 6 triệu kW) tạo điều kiện cho việc phát triển công nghiệp năng lượng. - Có các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, vùng trồng hoa màu, rau; sinh vật biển phong phú là nguồn nguyên liệu dồi dào, thuận lợi cho công nghiệp chế biến thực phẩm. - Tài nguyên rừng để phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.
III	**1**	**Trình bày sự phân bố cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.**
		- Cây chè: Là vùng trồng chè lớn nhất cả nước, tập trung ở các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình, Hà Giang, Sơn La. - Cà phê: Sơn La
	2	**Ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp trong vùng.**
		- Ý nghĩa kinh tế: + Tạo nên cơ cấu ngành kinh tế đa dạng, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế + Cơ sở để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. - Ý nghĩa xã hội: + Tạo việc làm, tăng thu nhập nhằm nâng cao đời sống nhân dân, xóa đói giảm nghèo. + Hạn chế nạn du canh, du cư. + Góp phần thu hút dân cư và lao động cho vùng - Ý nghĩa về môi trường: Phát triển cây công nghiệp góp phần bảo vệ môi trường, chống xói mòn rửa trôi.
IV	**1**	Vẽ biểu đồ Yêu cầu: - Vẽ chính xác. - Có chú giải và tên biểu đồ.

	2	Nhận xét: - Từ năm 1995 đến năm 2010, dân số tăng hơn 1,2 lần (khoảng 16937 nghìn người). - Có sự gia tăng khác nhau giữa nam và nữ: + Nam tăng nhanh hơn 1;2 lần (7749 nghìn người). + Nữ tăng chậm hơn, chưa đến 1,2 lần (7188 nghìn người).
		ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm

ĐỀ 2

Câu	Ý	NỘI DUNG
I	1	Phân tích hậu quả và các biện pháp phòng chống bão ở Việt Nam.
		a) Hậu quả của bão: - Bão với gió mạnh, mưa lớn gây ngập lụt trên diện rộng. - Có thể gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản, tàn phá các công trình xây dựng, gây sóng to làm lật úp tàu thuyền. - Bão làm mực nước biển dâng cao, gây ngập mặn vùng ven biển, ảnh hưởng xấu đến môi trường... - Bão gây tổn thất lớn cho đời sống và sản xuất, nhất là vùng ven biển.
		b) Các biện pháp phòng chống bão - Thực hiện tốt công tác dự báo bão. - Các tàu thuyền trên biển phải nhanh chóng tránh xa tâm bão, trở về đất liền. - Vùng ven biển cần củng cố đê biển, sơ tán dân khi có bão mạnh. - Phòng chống bão, hạn chế thấp nhất tác hại của bão kết hợp với chống lụt, úng ở đồng bằng và chống lũ, xói mòn ở miền núi.
	2	Chứng minh dân cư nước ta phân bố chưa hợp lí giữa đồng bằng với trung du, miền núi.
		- Đồng bằng: Chỉ chiếm 25% diện tích nhưng tập trung đến 75 % dân số cả nước. Ảnh hưởng đến việc khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế - xã hội. - Trung du, miền núi: Tập trung nhiều tài nguyên, nhưng số dân ít, mật độ thấp.
II	1	Trình bày các điều kiện phát triển cây công nghiệp của nước ta. Vì sao việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm lại góp phần phát huy thế mạnh của nền công nghiệp nhiệt đới?
		a) Các điều kiện phát triển cây công nghiệp: - Thuận lợi: + Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, nhiều loại đất thích hợp với cây công nghiệp, có thể phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung, nguồn nước phong phú... + Nguồn lao động dồi dào có nhiều kinh nghiệm; chính sách phát triển cây công nghiệp; thị trường ngày càng mở rộng. + Có mạng lưới chế biến nguyên liệu cây công nghiệp. - Khó khăn: Thị trường thế giới có nhiều biến động, sản phẩm cây công nghiệp của nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường khó tính.

b) Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm góp phần phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới, vì:

- Khai thác có hiệu quả các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của nước ta (khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đất feralit, sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên theo lãnh thổ và theo mùa,...)
- Tạo ra nhiều nông sản nhiệt đới có giá trị cao (cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều...)

2 Giải thích tại sao việc giải quyết các vấn đề về Biển Đông cần phải tăng cường sự hợp tác của các nước trong vùng?

- Biển Đông là biển chung của nhiều nước trong khu vực.
- Đối thoại, hợp tác tạo ra môi trường hòa bình, ổn định giữa các nước.
- Bảo vệ lợi ích chính đáng và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi quốc gia.

III Kể tên các tỉnh, thành phố ở Đồng bằng sông Hồng. Trình bày các thế mạnh để phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Hồng.

1. Tên các tỉnh, thành phố ở Đồng bằng sông Hồng: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương , Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình.

2. Thế mạnh để phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Hồng:

- Có các bãi biển đẹp (Đồ Sơn, Cát Bà,..), vườn quốc gia (Cát Bà, Cúc Phương,...), khu dự trữ sinh quyển (Giao Thủy), sông, hồ, nước khoáng, nước nóng,...
- Quần thể danh thắng Tràng An – Tam Cốc – Bích Động.
- Di sản văn hóa vật thể thế giới Hoàng Thành Thăng Long.
- Các di sản thế giới phi vật thể (Quan họ Bắc Ninh, Ca trù, Lễ hội đền Gióng...).
- Di sản tư liệu bia Văn Miếu.
- Có nhiều địa danh du lịch hấp dẫn, nổi tiếng cùng với nhiều di tích lịch sử - văn hóa: Chùa Hương (Hà Nội), Côn Sơn (Hải Dương),.. và nhiều di tích lịch sử cách mạng, làng nghề truyền thống,...
- Có nhiều lễ hội lớn (Hội chùa Hương,...), nhiều làng nghề, kho tàng văn nghệ dân gian phong phú, ẩm thực đa dạng và hấp dẫn,...
- Có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, nhân lực,...
- Hai trung tâm du lịch lớn: Hà Nội, Hải Phòng.

IV 1 Vẽ đồ thị thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây trồng của nước ta trong giai đoạn 2000 - 2010.

a) Xử lý số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 – 2010

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2008	2010
Cây lúa	100.0	95.6	96.5	97.7
Cây công nghiệp hàng năm	100.0	110.8	103.6	102.6
Cây công nghiệp lâu năm	100.0	112.6	130.0	138.6

b) Vẽ biểu đồ:

Yêu cầu:

- Vẽ chính xác.
- Có chú giải và tên biểu đồ.

	2	Nhận xét tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây trồng từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.
		a) Nhận xét: Diện tích các loại cây trồng có sự tăng trưởng khác nhau: Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh (Năm 2010 đạt 138,6% so với năm 2000), diện tích lúa giảm nhẹ (chỉ còn 97,7%); diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng chậm và thất thường (Năm 2005 đạt 110,8% nhưng 2010 chỉ còn 102,6% so với năm 2000)
		b) Giải thích: - Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh để tạo ra nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. - Diện tích lúa giảm do một phần đất canh tác lúa bị chuyển đổi mục đích sử dụng trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá. - Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng nhưng thất thường, do phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường.
		ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm

ĐỀ 3

Câu	Ý	NỘI DUNG
I	1	Trình bày hoạt động của gió mùa mùa đông ở Việt Nam.
		- Thời gian từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, hướng Đông Bắc. - Tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc (nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô; nửa sau mùa đông lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ). - Khi di chuyển xuống phía Nam, gió mùa Đông Bắc suy yếu dần, bớt lạnh hơn và hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã. - Từ Đà Nẵng trở vào, Tín Phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ và là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.
	2	Chứng minh rằng dân số nước ta còn tăng nhanh. - Tốc độ tăng dân số khá nhanh (giai đoạn 1954 - 1960: tăng trung bình năm 3.93%; 1965 - 1970: tăng 3,24%; 1970 – 1976: 3,0%). - Tốc độ tăng dân số tuy đã giảm (từ khoảng 3% xuống 2,1% giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số 1979 – 1989 và khoảng 1% năm 2012), nhưng còn chậm (mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu người).
II	1	Trình bày điều kiện phát triển ngành chăn nuôi nước ta. Tại sao chăn nuôi bò sữa lại phát triển mạnh ở ven các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội?
		a) Điều kiện phát triển ngành chăn nuôi: - Thuận lợi: + Cơ sở thức ăn đảm bảo tốt hơn: Hoa màu, lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm của ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp...

		+ Các dịch vụ về giống, thú y có điều kiện phát triển rộng khắp. + Người dân có kinh nghiệm chăn nuôi, thị trường tiêu thụ rộng lớn... - Khó khăn: + Giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao vẫn còn ít, chất lượng chưa cao. + Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn còn đe dọa trên diện rộng, hiệu quả chăn nuôi chưa cao và chưa ổn định.
		b) Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở ven các thành phố lớn chủ yếu là do nhu cầu ngày càng nhiều về sữa và các thành phẩm từ sữa của người dân.
	2	Các hoạt động kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
		- Nghề cá: + Nguồn lợi hải sản phong phú (các bãi cá, bãi tôm), có nhiều vụng, vịnh, thuận lợi cho đánh bắt và nuôi trồng hải sản. + Các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng, chế biến hải sản phát triển mạnh (hơn 624 nghìn tấn thủy sản năm 2005, trong đó 420 nghìn tấn cá biển với sản phẩm nổi tiếng là nước mắm Phan Thiết). *- Du lịch biển:* + Có thế mạnh về tự nhiên: Nhiều bãi biển nổi tiếng (Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Nha Trang, Mũi Né,..) và các vịnh đẹp. *- Dịch vụ hàng hải:* Có điều kiện xây dựng các cảng nước sâu (Dung Quất, Vân Phong) và hàng loạt cảng tổng hợp. *- Khai thác khoáng sản* ở ven biển và thềm lục địa, sản xuất muối (Cà Ná, Sa Huỳnh).
III		Nhận xét sự phân bố ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
		- Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long gồm các ngành chế biến chính như: Lương thực, cà phê, thuốc lá, hạt điều, rượu bia nước giải khát, đường, sữa, bánh kẹo, sản phẩm chăn nuôi, thủy hải sản. - Ở Đông Nam Bộ: Các ngành này chủ yếu tập trung ở TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh. - Ở Đồng bằng sông Cửu Long: Cần Thơ, Tân An, Mĩ Tho, Bến Tre, Long Xuyên, Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng,...
IV	1	Vẽ biểu đồ. *a) Xử lí số liệu:* **Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2000 - 2010** (Đơn vị: %)

Năm	2000	2003	2005	2009	2010
Trồng trọt	78,3	75,4	73,5	71,3	73,5
Chăn nuôi	19,3	22,3	24,7	27,1	25,0
Dịch vụ nông nghiệp	2,4	2,3	1,8	1,6	1,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

		b) Vẽ biểu đồ: *Yêu cầu:* - Vẽ chính xác. - Đảm bảo khoảng cách các năm. - Có chú giải và tên biểu đồ.
	2	Nhận xét và giải thích.
		a) Nhận xét: - Có sự thay đổi theo hướng tích cực. - Xu hướng giảm nhanh tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng nhanh tỉ trọng ngành chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp có tỉ trọng nhỏ và thay đổi ít.
		b) Giải thích: - Phù hợp với xu thế chung trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. - Tạo đà thúc đẩy nền nông nghiệp nước ta từ một nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hàng hóa có khả năng hội nhập sâu rộng với nền nông nghiệp khu vực và thế giới.
		ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm

ĐỀ 4

Câu	Ý	NỘI DUNG
I	1	Trình bày hoạt động và hậu quả của bão ở nước ta. Nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ ở hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 ở miền Trung nước ta.
		a) Hoạt động và hậu quả của bão - Trên cả nước: Mùa bão kéo dài từ tháng 6 đến tháng 11 (chủ yếu tập trung vào các tháng 8, 9, 10) và chậm dần từ Bắc vào Nam. - Mỗi năm trung bình có 3 – 4 cơn bão đổ độ vào vùng bờ biển nước ta. - Hậu quả: Mưa to , gió lớn dẫn đến lũ lụt, nước dâng..., gây ra những tác hại to lớn cho sản xuất và đời sống.
		b) Nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 cho miền Trung: Chủ yếu do hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới.
	2	Trình bày và giải thích xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta.
		- Theo thành phần kinh tế: Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực Nhà nước, tăng ở khu vực ngoài Nhà nước, tăng nhanh ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. - Do đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần trong thời kì Đổi mới và sự hội nhập kinh tế toàn cầu.
II	1	So sánh sự khác biệt về chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Đông Nam Bộ. Sự khác nhau đó dựa trên cơ sở nguồn lực tự nhiên thế nào?
		a) Sự khác nhau về chuyên môn hóa sản xuất nông nhiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Đông Nam Bộ.

		- Trung du và miền núi Bắc Bộ: Cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (chè, trẩu, sở, hồi,...); cây dược liệu; trâu, lợn. - Đông Nam Bộ: Cây công nghiệp nhiệt đới (cao su, cà phê, điều, tiêu, mía,..), nuôi trồng thủy sản, gia cầm.
		b) Sự khác nhau đó dựa trên cơ sở nguồn lực tự nhiên
		- Trung du và miền núi Bắc Bộ: + Đất: Có diện tích rộng đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu. + Khí hậu: Cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh. Các điều kiện khác như địa hình, nguồn nước,... phù hợp. - Đông Nam Bộ: + Đất: Diện tích đất badan, đất xám trên phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng. + Khí hậu: Cận xích đạo. Các điều kiện khác như địa hình, nguồn nước,... phù hợp.
	2	Trình bày sự hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ.
		- Ý nghĩa: Tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong quá trình hình thành cơ cấu kinh tế theo không gian; góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa. - Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp: Khu vực đồi trước núi có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc và hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm. Khu vực đồng bằng thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và các vùng lúa thâm canh. - Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp: Rừng chiếm 20% diện tích rừng của cả nước (với cơ cấu 34% diện tích rừng của vùng là rừng sản xuất, 50% rừng phòng hộ, 16% rừng đặc dụng); các lâm trường khai thác đi đôi với tu bổ, bảo vệ; trồng rừng ven biển chắn cát bay... - Đẩy mạnh phát triển thủy sản: Các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề cá biển; việc nuôi thủy sản nước lợ, mặn phát triển khá mạnh...
III	1	Trình bày thế mạnh tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long
		- Tài nguyên đất phù sa lớn. Có 3 nhóm đất chính là đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn và các loại đất khác. Trong đó dải đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu là loại đất tốt nhất. - Khí hậu cận xích đạo với số giờ nắng cao (2200 - 2700 giờ/năm), chế độ nhiệt cao và khá ổn định (25 - 27°C), lượng mưa hàng năm lớn (1300 - 2000mm) thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới. - Nguồn nước phong phú, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt. - Tài nguyên sinh vật phong phú nhất là rừng tràm, rừng ngập mặn, nhiều loại cá, chim... thuận lợi cho phát triểm lâm nghiệp, thủy sản. - Tài nguyên biển phong phú thuận lợi phát triển kinh tế biển. - Có tiềm năng về khoáng sản như đá vôi ở Hà Tiên, Kiên Lương; than bùn ở U Minh, tứ giác Long Xuyên, dầu khí ở thềm lục địa... thuận lợi cho phát triển công nghiệp.
	2	Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long thì vấn đề quan trọng hàng đầu là gì? Vì sao?
		- Quan trọng hàng đầu là phát triển thủy lợi. - Nguyên nhân:

		+ Mùa khô ở đây kéo dài, trầm trọng, phát triển thủy lợi để giải quyết nhu cầu nước ngọt trong mùa khô. Đồng thời để lấy nước ngọt thau chua rửa mặn do ở Đồng bằng sông Cửu Long tỉ lệ đất phèn, đất mặn cao (2,35 triệu ha, chiếm 60% diện tích vùng). + Để chống úng lụt trong mùa mưa, do đặc điểm mưa mùa tập trung mà vùng lại có nhiều vùng thấp trũng.
IV		1. Vẽ biểu đồ. Yêu cầu: - Vẽ chính xác. - Đảm bảo khoảng cách năm. - Có chú giải và tên biểu đồ.
		2. Nhận xét và giải thích. *a) Nhận xét:* - Sản lượng thủy sản tăng nhanh, so với năm 2005 thì năm 2010 Sản lượng thủy sản tăng 1675 nghìn tấn (tăng gần 1,5 lần). - Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác: cụ thể trong khoảng thời gian trên sản lượng thủy sản khai thác tăng 1,2 lần (từ 1988 nghìn tấn lên 2414 nghìn tấn), trong khi sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng hơn 1,8 lần (từ 1479 nghìn tấn lên 2728 nghìn tấn). - Giá trị sản xuất thủy sản tăng nhanh hơn sự tăng trưởng sản lượng thủy sản. Từ 2005 đến 2010: + Sản lượng thủy sản tăng 1,5 lần. + Giá trị sản xuất tăng tăng 2,4 lần (tăng từ 63678 tỉ đồng lên 153 170 tỉ đồng) *b) Giải thích:* - Sản lượng thủy sản tăng nhờ nước ta đã tận dụng được các điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất thủy sản. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác vì chúng ta chủ trương phát triển ngành nuôi trồng để tận dụng ưu thế về điều kiện tự nhiên, lao động, tạo việc làm..., chủ động tạo nguồn hàng thủy sản, phát triển thủy sản bền vững. - Giá trị sản xuất thủy sản tăng nhanh chủ yếu là do nước ta đã mở rộng được thị trường xuất khẩu (đặc biệt là các thị trường khó tính như Mỹ, EU). Hàng thủy sản trên thị trường thế giới cũng ngày càng được đề cao.
		ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm

ĐỀ 5

Câu	Ý	NỘI DUNG
I	1	Trình bày hoạt động của gió mùa mùa hạ ở Việt Nam.
		- Vào đầu mùa hạ, khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào nước ta theo hướng Tây Nam. Gió này gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên, nhưng khi vượt qua Trường Sơn và các dãy núi dọc biên giới Việt Lào do hiệu ứng phơn lại gây ra thời tiết

		khô nóng ở Bắc Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc. - Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam (xuất phát từ cao áp cận chí tuyến bán cầu Nam) hoạt động mạnh. Gió này gây mưa lớn và kéo dài ở Nam Bộ và Tây Nguyên, thổi vào Bắc Bộ theo hướng Đông Nam do sức hút của áp thấp Bắc Bộ.
	2	**Vì sao cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển biến theo ngành?**
		Cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển biến theo ngành vì: - Do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành trong thời kỳ đổi mới. - Do tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
II	1	**Trình bày thế mạnh về tự nhiên để phát triển công nghiệp điện lực của nước ta.**
		- Than đá: Than antraxit trữ lượng lớn, nhiệt lượng cao (tập trung ở khu vực Quảng Ninh); ngoài ra còn có than mỡ (Thái Nguyên), than nâu (Đồng bằng sông Hồng), than bùn (Đồng bằng sông Cửu Long). - Dầu khí: Trữ lượng lớn, tập trung ở thềm lục địa phía Nam (các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Mã Lai,....) - Nguồn thủy năng: Dồi dào, tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng(37%) và hệ thống sông Đồng Nai(19%). - Các thế mạnh khác: sức gió, năng lượng mặt trời có ở khắp nơi,...
	2	**Phân tích vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ**
		- Công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp của cả nước. - Phát triển hoàn chỉnh cơ cấu công nghiệp, chú trọng các ngành công nghệ cao như luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hóa dược, dầu khí... - Phát triển nguồn điện và mạng lưới điện để giải quyết nhu cầu năng lượng. Đầu tư phát triển hệ thống các nhà máy thủy điện (Trị An, Thác Mơ,...), điện tuốc bin khí (Phú Mỹ, Bà Rịa), phát triển mạng lưới phân phối tải điện như đường dây siêu cao áp, hệ thống các trạm biến thế,... - Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài (chiếm khoảng 50% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta). - Chú ý vấn đề môi trường khi phát triển công nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững.
III	1	**Cơ cấu ngành của các trung tâm công nghiệp.** - Thành phố Hồ Chí Minh: Luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, điện tử, sản xuất ô-tô, đóng tàu, hóa chất, phân bón, nhiệt điện, vật liệu xây dựng, dệt may, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulo. - Thủ Dầu Một: Điện tử, hóa chất, cơ khí, vật liệu xây dựng, dệt may, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulo. - Biên Hòa: Luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, điện tử, hóa chất, vật liệu xây dựng, dệt may, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulo.
	2	**Điều kiện thuận lợi để Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta:**
		- Có vị trí địa lý thuận lợi: Thành Phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất nước ta, giao thông rất thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. - Có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

		- Có nguồn lao động dồi dào, lực lượng lao động kỹ thuật đông đảo, thị trường rộng lớn. - Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật vào loại tốt nhất cả nước, có chính sách đầu tư phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước lớn. - Có trình độ phát triển kinh tế cao.
IV	**1**	Vẽ biểu đồ. Yêu cầu: -Vẽ chính xác. - Có chú giải và tên biểu đồ.
	2	Nhận xét và giải thích *a) Nhận xét:* - Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng cao nhất (năm 2005 chiếm 43,8%, năm 2010 là 42%), tiếp theo là khu vực ngoài Nhà nước (năm 2005 chiếm 31,3%, năm 2010 là 38,8%), và Nhà nước (năm 2005 chiếm 24,9%, năm 2010 là 19,2%). - Có sự thay đổi cơ cấu theo hướng giảm nhanh tỉ trọng của khu vực Nhà nước (từ năm 2005 đến năm 2010 giảm 5,7%), tăng nhanh tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước (từ năm 2005 đến năm 2010 tăng 7,5%). Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm, nhưng chậm (từ 2005 đến 2010 giảm 1,8%) *b) Giải thích* - Theo xu thế chung hiện nay và kết quả của việc cổ phần hóa. - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm chút ít liên quan đến suy thoái kinh tế thế giới.
		ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm

ĐỀ 6

Câu	Ý	NỘI DUNG
	1	**Ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu nước ta**
		- Làm khí hậu nước ta mang tính chất hải dương, điều hòa hơn: + Nước ta có lượng mưa và độ ẩm trung bình lớn. + Mùa đông bớt lạnh khô. + Mùa hè bớt nóng bức. - Gây bão: Mỗi năm trung bình có 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có 3 - 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào nước ta.
	2	**Việc phân bố dân cư hợp lí là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu ở nước ta hiện nay, vì:**
		- Phân bố dân cư hiện nay chưa hợp lí giữa các vùng + Giữa đồng bằng với trung du và miền núi: Ở đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích song tập trung 75% dân số, mật độ dân số rất cao, trong khi đó ở trung du và miền núi (chiếm 3/4 diện tích lại chỉ có 25% dân số) có nhiều tài nguyên thiên nhiên nhưng mật độ dân số thấp + Giữa thành thị và nông thôn: Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn (năm 2010 đạt 69,5%) *- Hậu quả của việc phân bố dân cư chưa hợp lí:* + Ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động. + Gây khó khăn cho việc khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
II	1	**Trình bày xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của khu vực I từ khi nước ta bước vào công cuộc đổi mới.**
		a) Trong các ngành: - Giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp (Từ năm 1990 đến năm 2000 tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 83,4% xuống 71,5%). - Tăng tỷ trọng ngành thủy sản (tăng từ 8,7% lên 24,8% cùng thời gian này).
		b) Trong nội bộ từng ngành: - Giảm tỷ trọng ngành trồng trọng (từ 79,3 % xuống 73,5%), tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi (từ 19,9 % lên 24,7%). - Giảm tỷ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỷ trọng ngành trồng cây công nghiệp, cây thực phẩm. - Tăng tỷ trọng sản phẩm không qua giết thịt. - Giảm tỷ trọng khai thác, tăng tỷ trọng nuôi trồng thủy sản.
	2	**Phân tích việc khai thác thế mạnh kinh tế biển của Trung du và miền núi Bắc Bộ.**
		a) Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản: - Có ngư trường vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng; nhiều bãi triều, vũng, vịnh thuận lợi cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Ngành thủy sản phát triển mạnh, nhất là đánh bắt xa bờ và nuôi trồng.
		b) Du lịch biển: - Giàu tài nguyên du lịch biển – đảo, tiêu biểu là vịnh Hạ Long - di sản thiên nhiên thế

		giới. - Ngành du lịch biển phát triển mạnh với trung tâm du lịch là TP. Hạ Long.
		c) Giao thông vận tải biển: - Có nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu. - Ngành giao thông vận tải biển phát triển mạnh, cảng nước sâu Cái Lân được xây dựng và nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân trong tương lai.
III	**1**	Nêu sự phân bố các loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long.
		- Đất phù sa ngọt: Phân bố dọc theo sông Tiền và sông Hậu. - Đất phèn: Phân bố ở Đồng Tháp Mười, Kiên Giang, An Giang, bán đảo Cà Mau. - Đất mặn ven biển: Phân bố tập trung ở ven biển phía đông nam và bán đảo Cà Mau.
	2	Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất phèn, đất mặn chiếm tỉ lệ lớn vì:
		- Đồng bằng có địa hình thấp, với nhiều sông lớn đổ ra biển. - Ba mặt giáp biển. - Vị trí ở vĩ độ thấp khả năng triều cường cao. - Mùa khô kéo dài làm cho hiện tượng xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền.
IV	**1**	Vẽ biểu đồ. *a) Xử lý số liệu:* - Tính quy mô: R_{2005} = 1,0 đvbk (đơn vị bán kính) $R_{2010} = \frac{2157828}{914001}$ = 1,5 đvbk - Tính cơ cấu: Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế *(Đơn vị: %)*

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
2005	100,0	19,3	38,1	42,6
2010	100,0	18,9	38,2	42,9

		b) Vẽ biểu đồ: Yêu cầu: - Vẽ chính xác. - Có chú giải tên và biểu đồ.
	2	Nhận xét và giải thích.
		a) Nhận xét - Quy mô GDP tăng (sau 5 năm tăng 2,36 lần). - Cơ cấu GDP có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng nông – lâm - ngư nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
		b) Giải thích: - Quy mô GDP tăng nhanh là do kết quả của cuộc Đổi mới và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta. - Có sự thay đổi cơ cấu là do theo xu hướng chung của thế giới và của nước ta trong

		quá trình trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
		ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm

ĐỀ 7

Câu	Ý	NỘI DUNG
I	1	**Trình bày cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta.**
		Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) + Đới rừng nhiệt đới gió mùa với thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn khá phổ biến các loài cây cận nhiệt đới như dẻ, re; các loài cây ôn đới như sa mu, pơ mu; các loài thú lông dày như gấu, chồn... + Sự phân mùa nóng, lạnh làm thay đổi cảnh sắc thiên nhiên theo mùa. *Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào)* + Đới rừng cận xích đạo gió mùa với thành phần loài thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới chiếm ưu thế, nhiều loài cây họ dầu, nhiều loại cây gỗ giá trị cao như cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến; các loài thú lớn như voi, hổ, báo, bò rừng; các loài bò sát như trăn, rắn, cá sấu... + Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, cây rụng lá vào mùa khô.
	2	**Ảnh hưởng của đô thị hóa đến vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta.**
		- Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm cho người lao động bao gồm cả lao động phổ thông và lao động có chuyên môn kĩ thuật. - Các đô thị thu hút vốn đầu tư tạo điều kiện mở rộng sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm mới. - Góp phần đào tạo ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động từ đó vấn đề việc làm sẽ được giải quyết tốt hơn. - Đô thị là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn, là động lực tăng trưởng, tạo thêm việc làm...
II	1	**Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch rõ rệt. Tại sao có sự chuyển dịch như vậy?**
		a) Chứng minh: - Có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới để có thể hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới. - Chuyển dịch theo hướng: + Tăng nhanh tỉ trọng của công nghiệp chế biến. Đặc biệt tăng nhanh các ngành sản xuất hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và xuất khẩu; các ngành sản xuất tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải... + Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
		b) Giải thích: - Đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. - Phù hợp với yêu cầu của hội nhập thị trường khu vực và thế giới.

2 **Phân tích các thế mạnh về kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng. Tại sao việc làm là một trong những vấn đề nan giải ở vùng này?**

a) Các thế mạnh về kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng

- Dân cư – lao động: Lao động dồi dào, có kinh nghiệm và trình độ cao.
- Cơ sở hạ tầng như mạng lưới giao thông, điện, nước có chất lượng vào loại hàng đầu cả nước.
- Cơ sở vật chất – kĩ thuật phục vụ sản xuất và đời sống ngày càng được hoàn thiện.
- Thế mạnh khác: Thị trường tiêu thụ lớn, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời...

b) Giải thích:

- Quy mô dân số lớn dẫn đến nguồn lao động đông và ngày càng tăng.
- Vị trí thuận lợi, thu hút lao động từ các vùng khác tạo áp lực cao cho vấn đề giải quyết việc làm.
- Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của vùng còn nhiều.
- Trong khi nền kinh tế của vùng chưa thật phát triển nên không thể tạo thêm nhiều việc làm cho số lao động đông và tăng nhanh hằng năm.

III

1 **Xác định các ngành công nghiệp nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp Thanh Hoá, Vinh, Huế.**

Trung tâm công nghiệp	Các ngành công nghiệp
Thanh Hoá	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulô.
Vinh	Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng.
Huế	Cơ khí, chế biến nông sản, dệt, may.

2 **Tiềm năng phát triển thủy sản ở Bắc Trung Bộ**

- Bắc Trung Bộ là lãnh thổ hẹp ngang, kéo dài, tất cả 6 tỉnh đều giáp biển và có khả năng phát triển nghề cá trong đó Nghệ An là tỉnh trọng điểm phát triển nghề cá của vùng.
- Vùng biển có nhiều bãi tôm cá.
- Khí hậu nhiệt đới gió mùa cho phép hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản diễn ra quanh năm chỉ trừ các ngày dông bão biển động.
- Người dân có truyền thống và kinh nghiệm về khai thác và nuôi trồng thủy sản.
- Trang thiết bị nghề cá ngày càng hoàn thiện, các cơ sở chế biến thủy sản đã được xây dựng trên các thành phố ven biển như Thanh Hóa, Vinh, Huế...

IV

1 **Vẽ biểu đồ.**

a) Xử lý số liệu:

Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng cây cao su, chè, cà phê của nước ta

(Đơn vị: %)

Cây CN / Năm	Cao su	Chè	Cà phê
2000	100,0	100,0	100,0
2005	117,2	139,7	88,5
2009	164,5	144,9	95,8
2010	181,7	148,1	98,7

		b) Vẽ biểu đồ: Yêu cầu: - Vẽ chính xác. - Đảm bảo chính xác năm. - Có chú giải và tên biểu đồ.
	2	Nhận xét và giải thích: *a) Nhận xét:* - Tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau. - Tăng nhanh nhất là cao su (từ năm 2000 đến năm 2010 diện tích tăng hơn 1,8 lần), sau đó đến chè (tăng gần 1,5 lần), còn cà phê thì giảm 7,1 nghìn ha, tương ứng gần 1,3%.
		b) Giải thích: - Diện tích cao su và chè tăng là do hai loại cây này đem lại hiệu quả kinh tế cao, được giá trên thị trường. - Diện tích cà phê giảm nhanh vì trước đó tăng tự phát, trong giai đoạn này giá thị trường giảm làm diện tích cà phê cũng giảm nhanh.
		ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm

ĐỀ 8

Câu	Ý	NỘI DUNG
	1	**Trình bày sự phân hóa đất theo đai cao ở nước ta. Tại sao ở miền Nam không có đai ôn đới gió mùa trên núi?**
		a) Sự phân hóa đất theo đai cao ở nước ta: (1) Đai nhiệt đới gió mùa độ cao ở Miền Bắc từ 600 - 700m trở xuống, Miền Nam độ cao lên tới 900 - 1000m. Thổ nhưỡng gồm: - Đất đồng bằng chiếm gần 24% diện tích tự nhiên cả nước, với các nhóm đất phù sa, đất phèn, đất mặn, đất cát... trong đó có diện tích lớn nhất và tốt nhất là đất phù sa. - Đất vùng đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích tự nhiên cả nước, chủ yếu là nhóm đất feralit. Trong đó tốt nhất là đất feralit phát triển trên đá badan và đá vôi. (2) Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi Độ cao Miền Bắc từ 600 - 700m đến 2600m, Miền Nam từ 900 - 1000m đến 2600m. Thổ nhưỡng gồm: - Từ độ cao 600 - 700m đến 1600 - 1700m: Đất feralit có mùn. - Độ cao trên 1600 - 1700m: Đất mùn. (3) Đai ôn đới gió mùa trên núi Độ cao từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn). Chủ yếu là đất mùn thô. *b) Ở miền Nam không có đai ôn đới gió mùa trên núi:*

		Đai ôn đới gió mùa trên núi có độ cao từ 2600m trở lên. Ở miền Nam không có núi ở độ cao này.
	2	**Dân số đông có ảnh hưởng gì đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?**
		- Dân số đông là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước: Là nguồn lao động dồi dào, là thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Trong điều kiện nền kinh tế còn chưa phát triển như nước ta hiện nay, dân số đông là một trở ngại cho sự phát triển kinh tế, tạo ra một sức ép lớn đối với việc giải quyết việc làm nâng cao mức sống cả vật chất và tinh thần cho người dân...
II	1	**Điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta:**
		- Nguồn nguyên liệu dồi dào: + Từ ngành trồng trọt là các sản phẩm lúa gạo (sản lượng đạt trên 40 triệu tấn/năm), đường mía, chè, cà phê, thuốc lá... + Từ chăn nuôi gồm trâu bò (8,4 triệu con năm 2005), lợn (27 triệu con năm 2005), gia cầm (220 triệu con năm 2005), cung cấp thịt cho công nghiệp chế biến. Việc chăn nuôi bò sữa phát triển cũng mang lại cơ hội cho ngành công nghiệp chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. + Từ ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản với sản lượng đạt trên 5 triệu tấn/năm (2010) - Thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong và ngoài nước. - Nguồn lao động đông, có kinh nghiệm trong sản xuất và chế biến. - Cơ sở vật chất - kĩ thuật ngày càng hoàn thiện. - Đường lối, chính sách của Nhà nước tạo điều kiện đầu tư, phát triển sản xuất tạo nguồn nguyên liệu, phát triển cơ sở chế biến cũng như mở rộng thị trường tiêu thụ...
	2	**Thuận lợi về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên.**
		- Địa hình là một hệ thống nhiều cao nguyên xếp tầng với bề mặt tương đối bằng phẳng và rộng lớn (Kon Tum, Pleiku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh) thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp. - Đất badan có tầng phong hoá dày rất màu mỡ, phân bố tập trung trên quy mô lớn với diện tích khoảng 1,36 triệu ha (chiếm 66% diện tích đất badan của cả nước) là điều kiện thuận lợi để quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp trên quy mô lớn. - Khí hậu cận xích đạo thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm như cà phê, cao su, điều, tiêu... Khí hậu có một mùa khô thuận lợi cho việc thu hoạch, phơi sấy, bảo quản. Khí hậu có sự phân hoá theo độ cao nên có thể đa dạng hoá cây trồng: + Trên các cao nguyên 400 - 500m, khí hậu khô nóng thích hợp để trồng các cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, cao su, điều, tiêu. + Trên các cao nguyên có độ cao trên 1000m của Tây Nguyên có thể trồng các cây công nghiệp cận nhiệt đới, ôn đới như chè. - Có nhiều diện tích đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn.

		- Tài nguyên rừng: Tây Nguyên có nhiều rừng và độ che phủ rừng lớn nhất nước ta. Hiện rừng Tây Nguyên có khoảng 3 triệu ha, chiếm khoảng 29% diện tích rừng cả nước. Rừng là tiềm năng to lớn ở Tây Nguyên. Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX Tây Nguyên có: + Độ che phủ rừng đạt tới 60% diện tích. Trong rừng nhiều gỗ quý như cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến; nhiều chim, thú quý như voi, bò tót, gấu... + Chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước. - Khoáng sản: Bôxit ở Tây Nguyên có trữ lượng khoảng 3 tỉ tấn phân bố tập trung ở phía Nam Tây Nguyên. - Thuỷ điện: Tây Nguyên là một trong 2 vùng có khả năng phát triển nhất nước ta (sau Trung du và miền núi Bắc Bộ), chiếm 21% trữ năng thủy điện của cả nước tập trung trên các sông Xê Xan, Xrê Pôk, và thượng nguồn sông Đồng Nai. - Nhiều tiềm năng du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch nhân văn.
III		Nhận xét sự phân bố dân cư của nước ta. - Dân cư nước ta phân bố không đều, có sự chênh lệch cao. Mật độ dân số thấp nhất là dưới 50 người/km², cao nhất là trên 2000 người/km². - Các khu vực dân cư thưa là Tây Bắc, Đông Bắc, phía Tây Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên. Khu vực dân cư thưa nhất và cũng ít đô thị nhất là Tây Bắc và Tây Nguyên. - Các khu vực dân cư tập trung đông là Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và đồng bằng duyên hải miền Trung. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân cư đông nhất trong các vùng kinh tế nước ta. - Các đô thị như thành phố, thị xã là nơi có mật độ dân số rất cao.
IV	1	Vẽ biểu đồ. *Yêu cầu:* - Vẽ chính xác. - Chia đúng khoảng cách năm. - Có chú giải và tên biểu đồ.
	2	Nhận xét và giải thích. *a) Nhận xét:* - Diện tích lúa cả năm và diện tích lúa đông xuân có sự thay đổi qua các năm. Từ năm 2000 đến 2005 diện tích lúa cả năm giảm, so với năm 2000, năm 2005 diện tích cả năm đạt 95,6%, Đến năm 2010 diện tích cả năm lại tăng lên đạt 97,7 %. Cũng có chiều hướng thay đổi như vậy, diện tích lúa đông xuân năm 2005 giảm chỉ còn 97,6% so với năm 2000, nhưng đến năm 2010 lại tăng đáng kể, đạt 102,4% so với năm 2000. - Trong khi đó, năng suất lúa cả năm tăng liên tục từ 42,4 tạ/ha năm 2000 lên 53,4 tạ/ha năm 2010. Như vậy sau 10 năm, năng suất lúa tăng 1,26 lần. *b) Giải thích:* - Giai đoạn 2000 – 2010 diện tích lúa có sự biến động, xu hướng giảm do tác động của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Đất nông nghiệp trồng lúa được chuyển mục đích sử dụng sang thành đất dành cho xây dựng khu công nghiệp, đô thị, các công trình giao thông...

		- Diện tích lúa đông xuân có sự phục hồi và tăng do có nhiều thuận lợi cho sản xuất. - Năng suất lúa cả năm tăng nhờ áp dụng các tiến bộ kĩ thuật, thâm canh, trồng giống mới năng suất cao...
		ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm

ĐỀ 9

Câu	Ý	NỘI DUNG
I	1	Biển Đông có các quốc gia ven biển nào? Vì sao việc giải quyết các vấn đề về Biển Đông cần phải tăng cường sự hợp tác của các nước trong vùng?
		a) Biển Đông có các quốc gia ven biển: Việt Nam, Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Brunây, Inđônêxia, Xingapo, Thái Lan, Campuchia.
		b) Việc giải quyết các vấn đề về Biển Đông cần phải tăng cường sự hợp tác của các nước trong vùng vì: - Biển Đông là biển chung của các nước trong vùng. - Tạo ra môi trường phát triển hòa bình, ổn định giữa các nước. - Bảo vệ được lợi ích chính đáng và chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước.
	2	Đặc điểm cơ cấu lao động của nước ta. - Theo ngành: Lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất, nhưng có xu hướng giảm; tiếp đến là dịch vụ và công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng. - Theo thành phần kinh tế: + Lao động ở khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất và có xu hướng giảm nhẹ. + Tiếp đến là lao động ở khu vực Nhà nước, tỉ trọng có thay đổi nhưng không đáng kể. + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhất, nhưng có xu hướng tăng lên rõ rệt. - Theo thành thị và nông thôn: + Lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn (năm 1996 đạt 79,9%) nhưng có xu hướng ngày càng giảm, năm 2005 đạt 75%. + Lao động ở thành thị chiếm tỉ trọng thấp hơn nhưng đang tăng: Năm 1996 đạt 20,1%, năm 2005 đạt 25%.
II	1	Chứng minh tài nguyên du lịch của nước ta rất đa dạng.
		a) Tài nguyên du lịch tự nhiên. - Địa hình đặc sắc với 2 di sản thiên nhiên thế giới, 125 bãi biển, 200 hang động. - Khí hậu rất đa dạng, có sự phân hóa. - Tài nguyên nước phong phú với nhiều sông hồ, nước khoáng và nước nóng. - Sinh vật: Hơn 30 vườn quốc gia; nhiều động vật hoang dã, thủy hải sản.
		b) Tài nguyên du lịch nhân văn. - Di tích: 4 vạn di tích (hơn 2,6 nghìn được xếp hạng).

		- Các di sản văn hóa thế giới, nổi bật: + 5 di sản văn hóa vật thể: Hoàng thành Thăng Long, Thành nhà Hồ, Cố đô Huế, Đô thị cổ Hội An, Đền tháp Mỹ Sơn. + 9 di sản văn hóa phi vật thể: Tín ngưỡng thờ các vua Hùng, Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Ca trù, Quan họ Bắc Ninh, Lễ hội đền Gióng, Hát xoan Phú Thọ, Đờn ca tài tử Nam Bộ, Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh. - Lễ hội (quanh năm, tập trung vào mùa xuân). - Các loại tài nguyên du lịch nhân văn khác như làng nghề, văn nghệ dân gian, ẩm thực... cũng rất đa dạng, phong phú.
	2	Phân tích thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
		a) Thế mạnh về nghề cá: - Tài nguyên sinh vật biển phong phú với các bãi cá, bãi tôm. Tỉnh nào cũng có bãi tôm cá nhưng lớn nhất là ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ và ngư trường Trường Sa - Hoàng Sa. Nhiều loài hải sản quý như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá nục, các loài tôm, mực... - Nhiều vụng, đầm phá thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản với nhiều loại có giá trị cao như tôm hùm, tôm sú. - Sản lượng thủy sản năm 2005 vượt 624 nghìn tấn trong đó có 420 nghìn tấn cá biển. *b) Thế mạnh du lịch:* Nhiều bãi biển nổi tiếng và các đảo, quần đảo tạo điều kiện cho phát triển du lịch biển. Bãi biển Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận)... *- Dịch vụ hàng hải* Đường bờ biển dài khúc khuỷu với nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng được các cảng nước sâu phục vụ ngành giao thông vận tải biển, ví dụ cảng nước sâu Dung Quất. Đặc biệt ở vịnh Vân Phong sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta. *- Khai thác khoáng sản* Khoáng sản đa dạng: + Vùng bờ biển có nhiều cát thạch anh, titan. + Phía đông đảo Phú Quý (Bình Thuận) có dầu khí... + Do ít mưa nhiều nắng, biển có độ muối cao, bãi biển sạch, Nam Trung Bộ trở thành vùng sản xuất muối chất lượng tốt nhất nước ta. Nổi tiếng nhất là muối Cà Ná, Sa Huỳnh.
III		Nguyên nhân của sự khác biệt về lượng mưa và nhiệt độ giữa Trường Sơn Đông và Tây Nguyên
		1. Về lượng mưa: - Mùa thu – đông Trường Sơn Đông có mưa nhiều do địa hình đón gió Đông Bắc từ biển thổi vào; do hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới; do bão và áp thấp nhiệt đới. Ở Tây Nguyên lại là mùa khô.

		- Mùa hạ Tây Nguyên có mưa nhiều do đón gió mùa Tây Nam. Trường Sơn Đông do ảnh hưởng hiệu ứng phơn của gió Tây Nam gây thời tiết khô nóng. *2. Về nhiệt độ:* Trường Sơn Đông có nhiệt độ trung bình năm cao hơn so với Tây Nguyên. Nguyên nhân do Trường Sơn Đông chịu ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam khô nóng; do ảnh hưởng của độ cao địa hình nên nhiệt độ trung bình năm của Tây Nguyên thấp hơn.
IV	**1**	**Vẽ biểu đồ.** *a) Xử lý số liệu:*

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành

(Đơn vị: %)

Ngành \ Năm	2000	2003	2005	2010
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0
Công nghiệp khai thác mỏ	15.8	13.6	11.3	8.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	78.7	81.3	83.2	87.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	5.5	5.1	5.5	4.5

		b) Vẽ biểu đồ: Yêu cầu: - Vẽ chính xác. - Đảm bảo khoảng cách năm. - Có chú giải và tên biểu đồ.
	2	**Nhận xét và giải thích.** *a) Nhận xét:* - Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo ngành có sự thay đổi. - Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng tăng tỉ trọng; ngành công nghiệp khai thác mỏ và ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước giảm tỉ trọng.
		b) Giải thích - Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và có tốc độ tăng trưởng nhanh nên tỉ trọng tăng. - Ngành công nghiệp khai thác mỏ và ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước tuy có tăng về giá trị sản xuất, nhưng lại chậm hơn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nên tỉ trọng giảm. - Sự thay đổi này phù hợp với định hướng phát triển kinh tế nước ta theo hướng tích cực.
		ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm

ĐỀ 10

Câu	Ý	NỘI DUNG
I	1	**Tính chất thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện qua sông ngòi nước ta**
		- Mạng lưới sông ngòi dày đặc: Có 2360 sông dài trên 10 km, dọc bờ biển trung bình cứ 20 km lại gặp một cửa sông. - Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa (tổng lượng nước 839 tỉ m^3/năm, tổng lượng phù sa hằng năm khoảng 200 triệu tấn). - Thủy chế sông theo mùa: + Mỗi năm có hai mùa lũ và cạn tương ứng với hai mùa mưa và khô của khí hậu. + Chế độ mưa thất thường làm cho thủy chế sông thất thường.
	2	**Tại sao việc làm trở thành một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay?**
		Việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay vì: - Nước ta có số lao động đông, lại đang tăng nhanh, mỗi năm trung bình nước ta có thêm hơn 1 triệu lao động. Vì vậy nhu cầu việc làm hàng năm rất lớn. - Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt: Năm 2005, trung bình trên cả nước, tỉ lệ: + Thất nghiệp là 2,1% (Khu vực thành thị là 5,3%, nông thôn là 1,1%). + Thiếu việc làm là 8,1% (Khu vực thành thị là 4,5 %, nông thôn là 9,3 %).
II	1	**Tài nguyên du lịch của nước ta phong phú như thế nào? Vì sao số khách du lịch nội địa ngày càng tăng?**
		a) Tài nguyên du lịch của Việt Nam rất phong phú: * Tài nguyên du lịch tự nhiên: - Địa hình đặc sắc với 2 di sản thiên nhiên thế giới, 125 bãi biển, 200 hang động. - Khí hậu rất đa dạng, có sự phân hóa. - Tài nguyên nước phong phú với nhiều sông hồ, nước khoáng và nước nóng. - Sinh vật: Hơn 30 vườn quốc gia; nhiều động vật hoang dã, thủy hải sản. * Tài nguyên du lịch nhân văn. - Di tích: 4 vạn di tích (hơn 2,6 nghìn được xếp hạng). - Các di sản văn hóa thế giới, nổi bật: (Kể một số di sản văn hóa vật thể, và di sản văn hóa phi vật thể). + 5 di sản văn hóa vật thể: Hoàng thành Thăng Long, Thành nhà Hồ, Cố đô Huế, Đô thị cổ Hội An, Đền tháp Mỹ Sơn. + 9 di sản văn hóa phi vật thể: Tín ngưỡng thờ các vua Hùng, Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Ca trù, Quan họ Bắc Ninh, Lễ hội đền Gióng, Hát xoan Phú Thọ, Đờn ca tài tử Nam Bộ, Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh. - Lễ hội (quanh năm, tập trung vào mùa xuân). - Các loại tài nguyên du lịch nhân văn khác như làng nghề, văn nghệ dân gian, ẩm thực... cũng rất đa dạng, phong phú.
		b) Số khách du lịch nội địa ngày càng tăng nhanh vì: - Nhờ định hướng phát triển ngành du lịch, tài nguyên du lịch được khai thác ngày

		càng tốt hơn. - Thu nhập, mức sống của người dân ngày càng được nâng cao. - Sự phát triển đồng bộ của các ngành kinh tế khác, đặc biệt là sự phát triển của ngành giao thông vận tải tạo điều kiện cho sự phát triển du lịch nội địa.
	2	Việc hình thành cơ cấu nông lâm – ngư nghiệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng ở vùng kinh tế Bắc Trung Bộ.
		a) Tạo thế liên hoàn phát triển kinh tế theo không gian: - Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp ở vùng đồi núi. - Khai thác thế mạnh nông nghiệp ở trung du và đồng bằng ven biển. - Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp bao gồm cả nuôi trồng và đánh bắt thủy sản ở vùng biển. *b) Phát huy thế mạnh sẵn có của vùng, tạo ra cơ cấu ngành kinh tế của vùng:* Phát huy thế mạnh sẵn có của vùng về nông - lâm - ngư nghiệp, tạo đà cho sự phát triển công nghiệp phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
III		Nhận xét GDP bình quân đầu người của các vùng kinh tế trọng điểm và cả nước.
		- GDP/đầu người của cả nước là 13,4 triệu đồng/người năm 2007. - Cũng trong năm 2007: + Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và phía Bắc có GDP/đầu người cao hơn cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có GDP/đầu người cao nhất cả nước, đạt 25,9 triệu đồng; vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đạt 17,2 triệu đồng. + Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có GDP/đầu người thấp hơn cả nước, đạt 10,1 triệu đồng.
IV	1	Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện tình hình sản xuất của ngành lâm nghiệp nước ta trong giai đoạn 2000 - 2010.
		Yêu cầu: - Vẽ chính xác theo số liệu đã cho. - Đúng khoảng cách năm. - Có chú giải và tên biểu đồ.
	2	*Nhận xét:* - Diện tích rừng của nước ta đang tăng lên: Diện tích năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 2599 nghìn ha, tổng diện tích tăng lên 1,24 lần. - Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng nhanh hơn: Năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 11041 tỉ đồng, tổng giá trị sản xuất tăng lên 2,4 lần. - Giá trị sản xuất của các ngành lâm nghiệp đều tăng, nhưng mức độ tăng khác nhau, cụ thể từ năm 2000 đến năm 2010 giá trị sản xuất của ngành: + Khai thác lâm sản tăng lên hơn 2,2 lần. + Trồng và nuôi rừng tăng lên 2,4 lần. + Dịch vụ và hoạt động khác tăng nhanh nhất, đạt 6,5 lần. - Điều đó chứng tỏ lâm nghiệp nước ta đã ít phụ thuộc vào hoạt động khai thác, mà chú trọng hơn đến hoạt động trồng và nuôi rừng, đặc biệt là các hoạt động dịch vụ để nâng cao giá trị gia tăng của lâm nghiệp.
ĐIỂM TOÀN BÀI: I+II+III+IV = 10,0 điểm		

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập - Chế bản: (04) 39714896;
Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011;
Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập : **TS. PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập : Nguyễn Thị Ngọc Oanh, Phan Thị Nga
Chế bản : Công ty TNHH Dịch vụ văn hóa Sư Phạm
Trình bày bìa : Phạm Thị Yến
Sửa bản in : Công ty TNHH Dịch vụ văn hóa Sư Phạm
Đối tác liên kết xuất bản : Công ty TNHH Dịch vụ văn hóa Sư Phạm

SÁCH LIÊN KẾT

Làm chủ môn **Địa** trong **30** ngày

Mã số: 2L-195 ĐH2016
In 5000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Cty CP in Ngọc Trâm
Số xuất bản: 608-2016 /CXB,IPH/04-55/ĐHQGHN, ngày 07 / 03 /2016
Quyết định xuất bản số: 215 LK - XH / QĐ - NXBĐHQGHN, ngày 16 / 03 /2016
In xong và nộp lưu chiểu năm 2016.